

TIỀM GIANG



*Nhóm cố vấn Trung Quốc và quân nhân Việt Nam sau
Chiến dịch Tây Bắc Việt Nam năm 1952*

Chiến tranh Việt Nam

1950 - 1954

TẬP 2

Chiến tranh Việt Nam
1950 - 1954
Tập 2: chương 11 đến chương 20

Tiềm Giang



Paris * 11-2025

Chuyển ngữ : *Ban Tuyển đọc TV Tiểu Lùn*
Bìa và ebook : *Thư viện Tiểu Lùn*

Chiến tranh Việt Nam **1950 - 1954**

tập 2: chương 11 đến chương 20

TIỀM GIANG

Nhà xuất bản Nhân dân Trí Xuyên
Nhà xuất bản Hoa Hạ
tháng 6 năm 2015

**Chiến tranh Việt Nam
(1950-1954)**

**Biên niên sử về sự viện trợ
của Trung Quốc cho Việt Minh**

Mục lục

- 1. Chương 11:** **11**
Paris, việc bổ nhiệm tướng Tassig-
ny làm trong thời kỳ khủng hoảng.
- 2. Chương 12:** **53**
Chiến dịch vùng Trung du sông
Hồng
- 3. Chương 13** **131**
Cuộc giằng co đồng bằng sông
Hồng
- 4. Chương 14** **213**
Thế trận Đồng bằng bắt đầu từ màn
mưa

5. Chương 15 **290**

Rừng rậm cận nhiệt đới bí ẩn

6. Chương 16 **381**

Quân đội tiến về Tây Bắc Việt Nam

7. Chương 17 **429**

Chiếm Đường Nghệ, đê bẹp chiến dịch Lorraine

8. Chương 18 **481**

Nà Sản gặp thất bại, quân đội được điều động sang Lào

9. Chương 19 **552**

Thay thế Tư lệnh Pháp và “Kế hoạch Navarre”

10. Chương 20 **611**

Thành lập Lực lượng Pháo binh Việt Minh

Chương 11

Paris, việc bổ nhiệm tướng Tassigny trong thời kỳ khủng hoảng



**Tướng Pháp Jean de Lattre de
Tassigny**

Paris, việc bổ nhiệm tướng Tassigny ...

Mối quan ngại của Pháp

Trong khi những đám mây chiến tranh bao trùm những cánh rừng rậm ở miền Bắc Việt Nam, cách xa hàng ngàn dặm, tại Điện Élysée ở Paris, những nhân vật quyền lực cũng vô cùng lo lắng về tình hình ở Đông Dương.

Trước những báo cáo từ Đông Dương, Thủ tướng René Privin của Đệ Tứ Cộng hòa đã mất ngủ suốt nhiều ngày. René Privin sinh ngày 15 tháng 4 năm 1901 và học luật tại Đại học Paris. Sau khi tốt nghiệp, ông làm việc một thời gian ngắn trong ngành công nghiệp với tư

cách là quản lý nhà máy. Sau khi Chiến tranh Thế giới thứ hai bùng nổ, Privin gia nhập chính phủ Pháp Tự do do Charles de Gaulle lãnh đạo. Sau khi nước Pháp được giải phóng, ông giữ chức Bộ trưởng Tài chính trong nội các của de Gaulle. Năm 1948, ông được bầu làm chủ tịch Liên minh Kháng chiến Dân chủ, một đảng tương đối bảo thủ. Từ năm 1949 đến tháng 6 năm 1950, ông giữ chức Bộ trưởng Quốc phòng, và vào tháng 7 năm 1950, ông trở thành Thủ tướng. Chính ông, ngay sau khi nhậm chức thủ tướng, đã chủ trì một cuộc họp tại Paris và đề xuất «Kế hoạch Pulvin», nhằm thống nhất quân đội châu Âu. Cốt lõi của kế hoạch này là việc thành lập một Cộng đồng Phòng thủ châu Âu, thống nhất

việc phòng thủ Bắc Đại Tây Dương và Tây Âu dưới một bộ tư lệnh tối cao duy nhất, phối hợp với Hoa Kỳ, để chống lại Liên Xô. Chiến tranh Việt Nam nổ ra đúng vào thời điểm quan trọng này, khiến Previn vô cùng lo lắng.

Tin tức về chiến tranh biên giới đã gây ra một làn sóng phản đối mạnh mẽ tại Quốc hội Pháp. Phe ủng hộ hòa bình khẳng định lại rằng Pháp nên chấm dứt chiến tranh thông qua đàm phán với Hồ Chí Minh. Trong khi đó, về phía «đồng minh» của họ, «Hoàng đế» Bảo Đại và Thủ tướng Trần Văn Hữu, khi nghe tin về kết quả của chiến tranh biên giới, đã hoảng loạn và vội vã trở về Việt Nam.

Giống như Previn, Vincent Au-

riol, vị tổng thống đầu tiên của Đế
tứ Cộng hòa, cũng rất bôn chồn.

Người Paris thường nói rằng
thành phố thức dậy lúc 5 giờ sáng,
nhưng giữa những bức tường
thành cao chót vót, có một cung
điện không bao giờ ngủ - Điện Ély-
sée, dinh thự của tổng thống.

Auriol được bầu làm tổng thống
vào ngày 16 tháng 1 năm 1946. Sau
khi chuyển đến Điện Élysée, ông
thức dậy rất sớm mỗi ngày để tự
chuẩn bị bữa sáng. Ông bước vào
phòng làm việc riêng trên tầng hai
lúc 6 giờ sáng trong bộ đồ ngủ và
đọc sách đến tận 8 giờ 30 sáng.



Thủ tướng Pháp lúc bấy giờ là
René Privin

Hồ sơ vụ việc đến vào buổi tối hôm đó. Khi biết tin quân đội Pháp thất bại trên biên giới Trung-Việt, ông vô cùng lo lắng về tình hình đang xấu đi nhanh chóng ở Đông Dương.

Suy nghĩ của Auriol vừa nhanh nhậy vừa tỉ mỉ. Ông xuất thân từ một gia đình nghèo; cụ ông, Level, làm nghề nung vôi; ông nội làm vườn; và cha ông là một thợ

làm bánh mì nhỏ. Khi còn nhỏ, Aurelius thường giúp cha bán bánh mì sau giờ học. Nếu có bất kỳ bất hạnh cá nhân nào, thì đó là khi còn học tiểu học, ông đã vô tình làm mù một mắt khi chơi với một khẩu súng đồ chơi có thuốc súng. Nghèo đói đã thôi luyện ông; ông học hành chăm chỉ và trở thành luật sư sau khi tốt nghiệp đại học. Năm 1905, ở tuổi 19, Aurelius gia nhập Hội Sinh viên Xã hội chủ nghĩa, và năm sau đó thành lập tờ “Nhật báo Xã hội chủ nghĩa miền Nam”, làm biên tập viên.

Khi Chiến tranh Thế giới thứ nhất bùng nổ, Aurelius không thể ra tiền tuyến vì bị mất một mắt, nhưng ông là một người ủng hộ chiến tranh kiên cường. Vào tháng

12 năm 1919, Đảng Xã hội Pháp đã tổ chức đại hội tại Tours. Aurier, đứng về phía thiểu số 12 đảng viên Xã hội, đã theo chân Léon Broom, từ chối gia nhập Quốc tế thứ Ba, từ bỏ những lý tưởng xã hội chủ nghĩa mà ông đã ấp ủ từ những năm đầu sự nghiệp. Vào những năm 1930, Aurier giữ chức Bộ trưởng Tài chính trong nội các.

Sau khi Chiến tranh Thế giới thứ hai bùng nổ, Aurier đã tháp tùng quốc hội đến Vichy. Vào ngày 10 tháng 7 năm 1940, ông và 79 thành viên khác của quốc hội kiên quyết phản đối việc trao toàn quyền cho Thống chế Pétain, và sau đó bị chính quyền Vichy bắt giữ. Ông đã trốn thoát thành công vào tháng 10 năm 1942 và đến London, Anh vào

tháng 10 năm 1943, sớm gia nhập Phong trào Kháng chiến Pháp do de Gaulle lãnh đạo. Ông giữ một vị trí chủ chốt trong Chính phủ Lâm thời Pháp được thành lập sau đó, và cuối cùng trở thành người kế nhiệm de Gaulle sau khi giữ chức Chủ tịch Quốc hội.

Với kinh nghiệm chính trị phong phú, Aurier, với vị thế độc nhất vô nhị là Tổng thống Pháp, luôn cân nhắc kỹ lưỡng những sắc thái trong quan điểm của mình khi trình bày với Thủ tướng. Lần này, ông và Thủ tướng Privin hoàn toàn nhất trí: cần phải thay thế vị chỉ huy Lực lượng Viễn chinh Đông Dương.

Lúc này, điều khiến các nhà

lãnh đạo Pháp lo ngại là áp lực từ Anh và Hoa Kỳ lên Pháp do tình hình Đông Dương đang thay đổi.

Áp lực từ Anh và Hoa Kỳ

Khi tin tức về kết quả trận chiến biên giới đến châu Âu, đại sứ Anh tại Pháp đã ngay lập tức thông báo cho chính phủ Pháp về quan điểm của London. Chính phủ Anh hy vọng rằng, xét tình hình hiện tại ở châu Á, Pháp nên từ bỏ quyền kiểm soát trực tiếp Đông Dương và đồng ý trao trả độc lập cho ba nước Đông Dương. Chỉ bằng cách này, tinh thần của Pháp mới được nâng cao và tình hình đang suy yếu mới có thể được đảo ngược. Anh đang dần rút khỏi châu Á và hy vọng Pháp sẽ hành động tương ứng.

Ngay sau đó, Hoa Kỳ đã bày tỏ với Pháp rằng họ đồng ý với quan điểm của Anh. Nếu Pháp chấp nhận ý kiến của Anh, chính sách Đông Dương của Pháp sẽ nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của Mỹ.

Prévin và Oriol không thể bỏ qua thông tin đến từ Washington.

Thật vậy, trong khi Chiến tranh Triều Tiên đang diễn ra ác liệt, chính phủ Hoa Kỳ cũng đang theo dõi chặt chẽ Đông Nam Á. Thực tế, có thể nói rằng Hoa Kỳ đã có linh cảm về diễn biến tình hình ở Đông Nam Á. Đáng chú ý, chính sách của Hoa Kỳ đối với Đông Dương đã có sự thay đổi đáng kể trong năm năm qua.

Do những lý do lịch sử, cho đến

khi Chiến tranh Thế giới thứ hai bùng nổ, các nhà hoạch định chính sách Hoa Kỳ phần lớn không quen thuộc với Đông Dương. Sau khi chiến tranh bùng nổ, Tổng thống Roosevelt đã tuyên bố rõ ràng rằng Pháp sẽ không được phép quay trở lại Đông Dương sau chiến tranh; họ thậm chí còn ra lệnh cho Lầu Năm Góc chỉ thị cho quân đội không được phát triển bất kỳ kế hoạch nào liên quan đến Đông Dương. [Hồi ký Harry Truman, trang 110, Nhà xuất bản Nhân dân Thượng Hải, 1975.]



Tổng thống Hoa Kỳ lúc
bấy giờ (1950) là
Harry S. Truman

Sau khi Roosevelt qua đời, người kế nhiệm ông, Tổng thống Truman, đã điều chỉnh chính sách của người tiền nhiệm. Đặc biệt là sau khi chính quyền Quốc dân đảng ở Trung Quốc sụp đổ, Hoa Kỳ bắt đầu xây dựng chính sách “kiềm chế” ở Đông Nam Á để ngăn chặn sự “bành trướng” về phía Nam

Paris, việc bổ nhiệm tướng Tassigny ...

của Trung Quốc. Tương ứng, Hoa Kỳ đã mềm mỏng hơn trong lập trường của mình về việc Pháp duy trì thuộc địa Đông Dương.

Chưa đầy một tháng sau khi Pháp và Bảo Đại ký hiệp định ngày 7 tháng 2 năm 1950, trao cho Việt Nam quyền tự chủ hạn chế trong Liên bang Pháp, và trước khi Bảo Đại kịp lo liệu các vấn đề nội bộ, Hoa Kỳ đã công nhận chế độ của ông.

Ngày 16 tháng 2 năm 1950, tại Washington, Đại sứ Pháp tại Hoa Kỳ, Bonnet, đã đến thăm Ngoại trưởng Hoa Kỳ Acheson.

Ông giải thích với Acheson rằng ông đang hành động theo lệnh của nội các Pháp để khẩn trương tham

vấn với Hoa Kỳ về tình hình Đông Dương và tìm kiếm sự hỗ trợ của Hoa Kỳ. Ông nói rằng cuộc chiến tranh kéo dài bốn năm đã đặt gánh nặng kinh tế và chính trị lên vai Pháp, khiến Pháp không thể tập trung vào các vấn đề căng thẳng ở châu Âu, và Hoa Kỳ hy vọng Pháp sẽ hợp tác tốt nhất có thể ở châu Âu. Vấn đề hiện tại là Bắc Kinh và Moskva đã liên tiếp công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa dưới thời Hồ Chí Minh, điều mà Pháp tin rằng cho thấy Việt Minh, với sự hỗ trợ của Trung Quốc và Liên Xô, sẽ có lập trường tấn công trên chiến trường. Pháp rất coi trọng việc Trung Quốc công nhận Việt Nam, tin rằng điều này sẽ dẫn đến những hậu quả nhất định.

Tiếp tục cuộc thảo luận, Acheson hỏi đại sứ Pháp liệu việc Bắc Kinh công nhận Việt Nam có ảnh hưởng trực tiếp đến kế hoạch công nhận Trung Quốc đang được Pháp tiến hành hay không. Đại sứ Pháp trả lời bằng ngôn ngữ ngoại giao rằng đây thực sự là một vấn đề nghiêm trọng cần được xem xét nghiêm túc, và ông sẽ cố gắng hết sức để truyền đạt bất kỳ ý kiến nào mà chính phủ Hoa Kỳ bày tỏ với chính phủ Pháp. Sau đó, đại sứ Pháp đưa ra ba yêu cầu: (1) Lý tưởng nhất là Hoa Kỳ nên ra một tuyên bố chung với Anh ủng hộ hành động của Pháp ở Đông Dương. (2) Hoa Kỳ nên cung cấp hỗ trợ quân sự cho lực lượng viễn chinh Pháp ở Đông Dương. (3) Hoa Kỳ nên cung cấp hỗ trợ trực tiếp cho chế độ của ba

quốc gia Đông Dương. Đây là lần đầu tiên Pháp chính thức trình bày tình hình ở Đông Dương với chính phủ Pháp.

Hoa Kỳ và Anh đã tìm kiếm viện trợ. [Việt Nam: Tài liệu Xác định và Quyết định của Con người, Tập 1. New York, 1979. tr. 175-282.]

Thực tế, ngay cả trước khi Pháp lên tiếng, Hoa Kỳ đã nhận thấy sự yếu kém ngày càng tăng của Pháp ở Đông Dương, và Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ từ lâu đã nghiên cứu vấn đề cung cấp viện trợ quân sự cho lực lượng Pháp tại Đông Dương. Ngày 16 tháng 2, Cục Các vấn đề Viễn Đông thuộc Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ đã hoàn thành báo cáo về viện trợ quân sự cho lực lượng Pháp tại

Đông Dương trong năm tài chính 1951, khuyến nghị Hoa Kỳ can thiệp vào các vấn đề Đông Nam Á “nhằm giảm thiểu mối đe dọa của chủ nghĩa cộng sản trong khu vực”.

Ngày 16 tháng 3, Hoa Kỳ nhận được một danh sách từ đại sứ Pháp, với tổng số tiền viện trợ là 94 triệu đô la.



Ngoại trưởng Hoa Kỳ lúc bấy giờ (1950) là Dean Acheson

Từ ngày 8 đến ngày 11 tháng 5, Acheson đã đến Paris và đạt được thỏa thuận với Ngoại trưởng Pháp Schuman và Cao ủy Pháp tại Đông Dương Pignon về vấn đề viện trợ của Hoa Kỳ. Đáp lại sự sốt sắng của Hoa Kỳ trong việc ổn định châu Âu, Schuman nhắc lại với Acheson rằng chừng nào chiến tranh Đông Dương còn tiếp tục làm suy yếu nghiêm trọng sức mạnh của Pháp, Pháp sẽ không thể đáp ứng yêu cầu của NATO (Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương) về việc Pháp tham gia phòng thủ châu Âu. Ngược lại, Schuman tuyên bố: “Miễn là Hoa Kỳ cung cấp hỗ trợ quân sự cho các hoạt động của Pháp ở Đông Dương và tin rằng Pháp có thể giải quyết các vấn đề ở đó, thì một kết quả tốt đẹp là có thể.” Ngày 15 tháng

6, một nhóm quan sát viên Hoa Kỳ, bao gồm các quan chức Bộ Ngoại giao và các sĩ quan Thủy quân Lục chiến Hoa Kỳ, đã vào Việt Nam để điều tra trong ba tuần. Các sĩ quan Hoa Kỳ đã tiến hành điều tra tại chỗ dọc biên giới Trung-Việt và biên giới Việt-Lào; Đại úy Lục quân Hoa Kỳ Nick Thorne thậm chí còn tham gia vào một chiến dịch bắt giữ do Pháp tổ chức. Nhóm quan sát viên Hoa Kỳ kết luận rằng lợi thế của Pháp đang suy yếu ở khu vực biên giới Trung-Việt, nhưng tình hình tạm thời ổn định.

Ngày 30 tháng 7, bộ binh Hoa Kỳ đã tham gia chiến đấu trên bộ tại Hàn Quốc. Cùng ngày, tám máy bay vận tải C-47 đã đến Sài Gòn, mang theo lô hàng viện trợ quân

sự đầu tiên của Hoa Kỳ. Ngày 31, vũ khí đủ trang bị cho 12 tiểu đoàn đã được chuyển từ Hoa Kỳ đến Việt Nam.

Ngày 3 tháng 8, một nhóm cố vấn quân sự Hoa Kỳ gồm 35 thành viên đã đến Việt Nam để huấn luyện binh lính Pháp về các thiết bị Hoa Kỳ được chuyển đến. Cố vấn trưởng của nhóm cố vấn quân sự này là Chuẩn tướng Francis Brink, 47 tuổi, một chuyên gia về các vấn đề châu Á của quân đội Hoa Kỳ. Ông từng là quan sát viên quân sự tại Singapore trong Thế chiến II. Từ năm 1948 đến năm 1949, ông được cử đến Trung Quốc với tư cách là tham mưu trưởng nhóm cố vấn quân sự Hoa Kỳ. Sự xuất hiện của ông trên thực tế đã tạo ra một

cuộc tranh giành quyền lực giữa hai nhóm cố vấn quân sự tại Việt Nam.

Ngày 14 tháng 9 năm 1950, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp Schuman lại gặp Acheson tại New York để thảo luận về chi tiết viện trợ của Hoa Kỳ. Acheson tuyên bố rõ ràng: “Hoa Kỳ đồng ý tăng viện trợ quân sự.” Pháp tiếp tục hỏi liệu Hoa Kỳ có cung cấp viện trợ không quân cho Pháp nếu Trung Quốc triển khai không quân để hỗ trợ Chiến tranh Việt Nam hay không. Hoa Kỳ từ chối bình luận về vấn đề này.

Mặc dù Pháp và Hoa Kỳ đã có nhiều cuộc tiếp xúc, và viện trợ vũ khí đã đến Việt Nam, quân đội Pháp vẫn phải chịu một thất bại nặng

nề trong chiến dịch biên giới. Sau khi biết được tình hình, Hoa Kỳ đã nhanh chóng bày tỏ mối quan ngại của mình về tình hình Đông Dương với Pháp thông qua các kênh ngoại giao. Chính quyền Pháp, một mặt, hy vọng nhận được thêm viện trợ từ Hoa Kỳ, mặt khác, lại không muốn từ bỏ các lãnh thổ kế thừa của mình, dẫn đến một chính sách hết sức mâu thuẫn.

Quân đội Pháp thay thế Tướng Tassigny. Pháp không muốn từ bỏ các thuộc địa Đông Dương của mình, và sự can thiệp của Hoa Kỳ đã đặt Pháp vào một tình thế tiến thoái lưỡng nan khác trong việc xử lý chiến tranh Đông Dương. Cabongue không đủ năng lực để làm tư lệnh Lực lượng Viễn chinh Đông

Dương. Nếu cần người thay thế, ai có thể xoay chuyển tình thế ở Đông Dương? Tên của Tướng Darlede Tassigny xuất hiện trên bàn làm việc của Thủ tướng Privin, và các quan chức chính phủ cùng các sĩ quan quân đội kỳ cựu đều theo dõi sát sao tên tuổi của vị tướng này. Aurier cũng đồng ý với khuyến nghị của quân đội; ông tin rằng mình đã lựa chọn đúng đắn lần này.

Tassigny là vị tướng được kính trọng nhất trong quân đội Pháp.

Sinh năm 1889 trong một gia đình giàu có ở miền Nam nước Pháp, ngay từ nhỏ ông đã sở hữu một ý chí mạnh mẽ và niềm đam mê cưỡi ngựa. Tốt nghiệp Học viện Quân sự Saint-Cyr danh tiếng, ông

phục vụ với tư cách là sĩ quan cấp dưới trong lực lượng kỵ binh tinh nhuệ của Quân đội Pháp. Khi Chiến tranh Thế giới thứ nhất bùng nổ, ông là một tiểu đội trưởng kỵ binh. Ngay sau khi tham gia chiến đấu, ông bị thương ở đầu gối, nhưng sau khi hồi phục, ông đã ngay lập tức trở lại tiền tuyến.

Trên tiền tuyến, kỵ binh của ông đã bất ngờ chạm trán với một đội tuần tra Đức. Tassigny xông lên phía trước, vung kiếm và hạ gục hai kỵ binh Đức. Ngay lúc đó, một kỵ binh Đức thứ ba xông vào, lưỡi lê đâm vào ngực Tassigny. Vết thương do lưỡi lê này suýt giết chết ông; chỉ có sự can thiệp y tế kịp thời mới cứu sống được ông.

Sau khi Tassigny bình phục, quân đội Pháp-Đức đã tham gia vào một cuộc chiến tranh chiến hào phức tạp, khiến kỵ binh phần lớn trở nên vô hiệu. Nhận thấy kỵ binh đã hoàn thành vai trò của mình trong chiến tranh quy mô lớn hiện đại, Tassigny đã quyết định từ bỏ thanh kiếm yêu quý của mình và tình nguyện trở thành đại úy trong một đơn vị bộ binh, nơi ông đã thể hiện xuất sắc. Là một người lính bộ binh, Tassigny đã tham gia nhiều trận đánh lớn của Thế chiến I, bao gồm cả Trận Verdun. Ông bị thương năm lần trong chiến đấu và sau đó được thăng lên cấp tiểu đoàn trưởng.

Sau Thế chiến I, Tassigny giảng dạy tại một học viện quân sự và

cũng tham gia các cuộc chiến tranh thuộc địa ở Maroc. Kỹ năng quân sự của ông dần được quân đội chú ý, và khi Thế chiến II bùng nổ mười hai năm sau, ông trở thành chuẩn tướng và tư lệnh sư đoàn, chỉ huy Sư đoàn 14, một trong những sư đoàn bộ binh tinh nhuệ nhất của quân đội Pháp.

Vào ngày 10 tháng 5 năm 1940, quân đội Đức của Hitler đã phát động một cuộc tấn công dữ dội vào quân đội Pháp. Sư đoàn 14 của Pháp, đóng quân phía sau tiền tuyến, đã di chuyển ra mặt trận vào ngày 13 tháng 5 và nhanh chóng tham gia trận chiến. Khi trận chiến ác liệt bắt đầu, quân đội Pháp, dưới áp lực nặng nề từ quân Đức, đã rơi vào hỗn loạn. Liên lạc vô tuyến trên

toàn bộ tiền tuyến bị gián đoạn; lệnh từ bộ chỉ huy cấp trên hoặc đến quá muộn hoặc không bao giờ được nhận. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh này, sư đoàn của Tassigny vẫn giữ vững vị trí.

Tuy nhiên, thời kỳ may mắn này không kéo dài được lâu. Ngày 5 tháng 6 năm 1940, quân đội Đức mở một cuộc tấn công lớn khác, và Sư đoàn 14 đã chiến đấu kiên cường cho đến ngày 9 tháng 6. Hôm đó, sườn trái của Sư đoàn 14 bị quân Đức đánh tan tác, để lộ sườn của mình. Tassigny, dưới sự tấn công của ba sư đoàn Đức, vẫn tiếp tục giữ vững. Ngày hôm sau, sườn phải cũng sụp đổ. Sư đoàn 14 bị cô lập và buộc phải rút lui.

Cuộc rút lui gây ra tổn thất nặng nề; trong cuộc truy đuổi của không quân và xe tăng Đức, Sư đoàn 14 đã mất hai phần ba quân số. Tuy nhiên, lực lượng còn lại hầu như vẫn còn nguyên vẹn và tiếp tục chiến đấu, càng làm tăng thêm uy tín của Tassigny.

Với thất bại của quân Pháp, Tassigny không thể rút lui về Anh, và quân đội của ông bị Nguyên soái Pétain, người đã trở thành một nhà cai trị bù nhìn, kiểm soát.

Trong chính quyền Vichy, Tassigny, cố gắng kìm nén sự oán giận, đã đảm nhiệm vai trò chỉ huy ở một số vùng chiến sự, liên tục bất tuân lệnh và cố gắng giao chiến với quân Đức. Ngày 9 tháng

1 năm 1943, ông đã cố gắng trốn khỏi đồn quân sự của mình nhưng không thành và bị tòa án quân sự Vichy kết án 10 năm tù.

Ngày 3 tháng 9 năm đó, với sự giúp đỡ của con trai Bernard, Tassigny đã trốn thoát thành công. Ngày 16 tháng 10, một máy bay hạng nhẹ đã lạng lã hạ cánh sau phòng tuyến của quân Đức, đưa Tassigny đến Anh.

Sau đó, Tassigny đến Bắc Phi và gặp Tướng de Gaulle, lãnh đạo Kháng chiến Pháp. Cuối năm đó, ông được bổ nhiệm làm tư lệnh “Quân đoàn B” của Quân đội Pháp, sau này được đổi tên thành Quân đoàn 1 của Pháp. Tại Bắc Phi, Tassigny đã chỉ huy toàn bộ quân đội

của mình trong quá trình huấn luyện.

Ngày 16 tháng 8 năm 1944, Tassigny chỉ huy Quân đoàn 1 trong cuộc phản công, đổ bộ xuống cảng Toulon của Pháp, gần Biển Địa Trung Hải. Tassigny nhanh chóng tiêu diệt 25.000 quân Đức cố thủ ở đó và sau đó hành quân giải phóng Marseille. Sau đó, quân của Tassigny được đặt dưới sự chỉ huy của Tướng Devers, tư lệnh Tập đoàn quân số 6 của Hoa Kỳ.

Tassigny không chỉ am hiểu về quân sự. Vào tháng 12 năm đó, quân đội Đức đã phát động cuộc phản công quy mô lớn cuối cùng trên mặt trận thứ hai ở châu Âu. Devers ra lệnh cho Tassigny từ bỏ

Strasbourg mới chiếm được và củng cố lực lượng ở Vosges. Tassigny từ chối mệnh lệnh, lập luận rằng không nên đánh giá thấp quân đội Pháp, và Tập đoàn quân số 1 của Pháp có khả năng giữ cả Strasbourg và Vosges. Tranh chấp này rõ ràng đã ảnh hưởng đến chính trường, với việc Tassigny nhận được sự ủng hộ hoàn toàn từ de Gaulle. Cuối cùng, Devers đã hủy bỏ mệnh lệnh trước đó nhưng vẫn yêu cầu Tassigny giữ Vosges.

Với sự hỗ trợ của không quân Mỹ, Tassigny đã chống đỡ được cuộc phản công của Đức và giữ được Vosges.

Sau đó, khi chiến thắng đang đến gần, Tassigny và Devers đã có

nhiều bất đồng tương tự, đến mức sau chiến tranh, Devers, khi nhắc đến Tassigny, đã nói với giọng tôn trọng nhưng hài hước: “Chúng tôi đã chiến đấu với nhau trong cùng một chiến hào trong nhiều tháng.” Sau chiến tranh, Tassigny trở thành Tổng tư lệnh Quân đội Châu Âu vào năm 1948, là sĩ quan quân đội Pháp cấp cao nhất phục vụ trên lục địa Châu Âu.

Chỉ có hai người giữ cấp bậc quân sự cao hơn ông: Tổng tư lệnh Hoa Kỳ, Đại tướng Dwight Eisenhower, và Phó Tổng tư lệnh, Thống chế Anh, Montgomery. Montgomery vô cùng ngưỡng mộ tài năng của Tassigny.

Trước những thành tích quân

sự lầy lùng của vị tướng và tình hình cực kỳ khó khăn ở Đông Dương, cuối cùng chính phủ Pháp đã quyết định và yêu cầu Tassigny nắm quyền chỉ huy Đông Dương với hy vọng đảo ngược tình thế suy yếu ở đó.

Tassigny, một người lính “thích mạo hiểm”, đã do dự một chút trước sự bổ nhiệm mới.

Ông đã suy nghĩ rất kỹ, cân nhắc nhiều khía cạnh. Ông đã 61 tuổi, đã phục vụ trong quân đội cả đời, và đã đạt đến đỉnh cao sự nghiệp. Ông còn lại bao nhiêu năng lượng? Ông nhận thức sâu sắc về những khó khăn của chiến tranh Đông Dương, những khó khăn không chỉ xuất phát từ rừng rậm Đông Dương

mà còn từ chính trường Paris - tại Pháp, sự phản đối nỗ lực chiến tranh của chính phủ ngày càng lớn mạnh.

Sau nhiều cân nhắc, Tassigny được bổ nhiệm làm Tổng Tư lệnh Lực lượng Pháp tại Đông Dương và Cao ủy Pháp tại Đông Dương vào ngày 6 tháng 12 năm 1950. Ông là vị tướng Pháp đầu tiên được trao toàn quyền chính trị và quân sự trong Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất.

Sau khi quyết định được đưa ra, Tassigny đã hành động nhanh chóng. Ngày 13 tháng 12, vị tướng bốn sao người Pháp lên máy bay và bay đến chiến trường Đông Dương xa xôi. Ông hoàn toàn nhận thức

được rằng lần này, điều đang chờ đợi mình không nhất thiết là một tấm huân chương danh dự sáng chói.

Lập trường cứng rắn của một vị tướng Pháp lừng danh

Lúc này, quân đội Pháp ở miền Bắc Việt Nam đang hỗn loạn. Tinh thần xuống thấp, các sĩ quan đổ lỗi cho nhau, và họ hoàn toàn bế tắc. Vào giữa tháng 12 năm 1950, các quan chức Pháp tại Hà Nội đã ra lệnh sơ tán phụ nữ và trẻ em Pháp khỏi “Vịnh Bắc Bộ” - miền Bắc Việt Nam. Họ tin rằng Việt Minh sẽ sớm mở một cuộc tấn công quy mô lớn mới, và bộ chỉ huy Pháp đã soạn thảo một kế hoạch từ bỏ “Vịnh Bắc Bộ”.

Ngày 17 tháng 12 năm 1950, bản Marseillaise vang lên tại sân bay Sài Gòn khi một chiếc máy bay từ từ hạ cánh.

Tassigny với vẻ mặt nghiêm nghị bước xuống máy bay. Được bao quanh bởi các sĩ quan, ông tiến về phía ban nhạc quân đội, đắm mình trong ánh nắng vàng rực của mặt trời nhiệt đới. Không biết do hồi hộp hay do kỷ luật lỏng lẻo và kỹ thuật kém trong buổi tập, một nhạc công đã chơi một nốt nhạc chói tai khi Tassigny đến gần. Tassigny, người có khiếu âm nhạc, ngay lập tức nhận ra, và trong cơn thịnh nộ, ông vẫy tay ra lệnh cho ban nhạc dừng lại. Quay lại, trước mặt các quan chức đang chào đón,

ông trút một tràng giận dữ lên ban nhạc sai lầm.

Tassigny rời khỏi “cuộc phô trương sức mạnh” của mình ở miền Nam Việt Nam.

Hai ngày sau, Tassigny bay đến Hà Nội. Chỉ năm phút sau cuộc họp, ông ra lệnh sa thải vị chỉ huy khu vực Hà Nội đến chào ông, vì vị sĩ quan này, một thành viên của Bắc Đẩu Bội Tinh của Pháp, trông luộm thuộm và nhếch nhác trong buổi tiếp kiến đầu tiên với cấp trên.

Sau lễ đón tại Hà Nội, Tassigny phát biểu trước toàn thể sĩ quan. Bài phát biểu của ông, như thường lệ, vẫn nghiêm nghị. Đối diện với các sĩ quan cấp dưới đứng một bên (bao gồm cả con trai ông, Bernard),

Tassigny xúc động nói: «Thưa các đại úy và trung úy, chính vì các anh mà tôi mới dám nhận một nhiệm vụ khó khăn như vậy. Tôi hứa, từ hôm nay trở đi, các anh sẽ cố gắng hết sức, và chắc chắn sẽ được thăng chức.»

Khi đến sở chỉ huy, hành động đầu tiên của Tassigny là hủy bỏ kế hoạch bỏ Vịnh Bắc Bộ. Ông ra lệnh dừng việc di tản phụ nữ và trẻ em Pháp, và vì mục đích này, ông nhanh chóng đưa vợ về Hà Nội. Trong quân đội, ông thay thế một số binh sĩ không đủ tiêu chuẩn và đưa họ trở về Pháp.

Ông thị sát các đơn vị, nói với các sĩ quan và binh lính khắp nơi: «Các anh không còn quân

tiếp viện, cũng không có vũ khí và trang bị mới; các anh phải đối mặt với những trận chiến khốc liệt sắp tới. Nhưng các anh có thể chiến thắng.»

Bài phát biểu của Tassigny nhanh chóng được chuyển tiếp qua điện thoại đến quân đội Pháp đóng quân tại Đông Dương.

Tassigny hiểu rằng chỉ vài lời động viên khích lệ hay một lời khiển trách gay gắt sẽ không đủ để vực dậy tinh thần quân đội đang bị bao vây. Ngay khi nắm quyền chỉ huy, ông lập tức ra lệnh tăng cường công sự tại các cứ điểm dọc theo ven đồng bằng sông Hồng và nhanh chóng bổ sung cho không quân bằng bom và bom napalm mới

được vận chuyển bằng đường hàng không từ Hoa Kỳ. Ông đã vạch ra một kế hoạch gồm bốn điểm chính: (1) khẩn trương tập trung quân tinh nhuệ châu Âu và châu Phi và triển khai họ gần Hà Nội như một lực lượng cơ động chiến lược; (2) xây dựng các công sự bê tông cốt thép dọc theo ven đồng bằng sông Hồng để ngăn cách lực lượng chủ lực của Việt Minh với khu vực sản xuất ngũ cốc; (3) củng cố quân đội của chế độ Bảo Đại để bảo vệ trung tâm đồng bằng sông Hồng; và (4) ném bom và quấy rối các khu vực căn cứ của Việt Minh để câu giờ cho cuộc phản công của mình.

Tuy nhiên, trước khi Tassigny kịp chuẩn bị đầy đủ, một cuộc tấn công mới của Việt Minh đã bắt đầu.

[1] Phillip B. Davidson, Chiến tranh Việt Nam, Lịch sử, 1946-1975. Xuất bản: Novato, California. Presidio, 1988.

Chương 12

Chiến dịch vùng Trung du sông Hồng



Bản đồ thể hiện chiến dịch của quân đội Việt Nam ở giữa sông Hồng từ ngày 25 tháng 12 năm 1950 đến ngày 16 tháng 1 năm 1951.

Vi Quốc Thanh, một người dân tộc Choang xuất hiện từ vùng núi sâu

Đầu tháng 12 năm 1950, sau một trận mưa dài, sương mù dày đặc bao phủ khắp các ngọn núi miền Bắc Việt Nam, như thể phản chiếu năng lượng sống động của khu rừng rộng lớn.

Khu vực trung tâm của Căn cứ Trung tâm Việt Nam nằm cách Hà Nội hơn 100 km về phía bắc, nép mình trong núi. Nơi đây, những đỉnh núi cao chót vót và rừng rậm tiếp giáp với ranh giới của các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang và Bắc Hồ. Với trung tâm là núi Điều Ngự, khu vực này giáp với trụ sở Đảng Cộng sản Đông Dương ở phía đông

(phía Thái Nguyên) và các cơ quan chính phủ ở phía tây (phía Tuyên Quang). Các cơ quan quân sự, bao gồm cả Tổng cục Quân ủy Quân đội Việt Nam, được đặt ở sườn phía bắc của ngọn núi. Đảng Cộng sản Đông Dương đã hoạt động ở đây trong nhiều năm. Sau trận chiến biên giới, mối đe dọa của Pháp đối với Căn cứ Trung tâm phần lớn đã bị loại bỏ. Kết quả là, những ngôi nhà tre nhỏ dần xuất hiện, ẩn mình trong rừng rậm.

Hầu hết những ngôi nhà tre nhỏ này đều có hàng rào tre xanh mượt và mái lợp lá cọ. Nhìn từ trên cao, chúng hiện ra như một khu rừng nguyên sinh xanh thẫm, trải dài đến tận rìa núi, khiến việc phân biệt bất kỳ cụm nhà nào cũng

trở nên khó khăn. Người dân miền núi ở đây chủ yếu là người Thái, và Đảng Cộng sản Đông Dương thường gọi khu vực này là “Khu vực An toàn”, hay gọi tắt là “ATK”. Đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc cũng đóng quân tại đây.

Bình minh, trước khi sương mù dày đặc tan đi, một người lính trung niên, vóc dáng trung bình, hơi gầy thường xuất hiện bên cửa sổ của một ngôi nhà tre trông có vẻ bình thường, bình thản quan sát mọi thứ trước mắt, chìm đắm trong suy nghĩ. Anh ta chính là Vi Quốc Thanh, trưởng đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc. Sau khi Trần Canh rời đi, gánh nặng của anh ta tự nhiên trở nên nặng nề hơn rất nhiều, và anh ta thường xuyên bị

đau dạ dày. May mắn thay, anh ta đã quen với những thăng trầm của cuộc sống quân ngũ, và đã gánh vác trọng trách nặng nề trong nhiều năm. Buổi tối, thỉnh thoảng anh ta lại đến thăm một vài thuộc hạ, thỉnh thoảng gọi điện cho La Quý Ba và chơi bài. Nhưng vào buổi sáng, ông thường dùng chúng để suy ngẫm.

Trên chiến trường Việt Nam, Vệ Quốc Thanh vô cùng nhớ quê hương, đặc biệt là quê hương. Ông đã xa quê hương 22 năm, và trong suốt 22 năm đó, ông chưa từng trao đổi dù chỉ một tin nhắn nhỏ nhất với gia đình và người thân ở quê nhà.

Vệ Quốc Thanh không bao giờ

quên được quê hương của mình - làng Nông Doanh (nay là làng Sơn Pha, xã Lão Sở), xã Bán Mai (sau đổi tên thành xã Tam Pha), huyện Đông Lan, tây bắc Quảng Tây. “Nông Doanh” trong tiếng Tráng có nghĩa là “thung lũng có mèo hoang sinh sống”, ám chỉ sự hẻo lánh cùng cực của nơi này. Ở đó, những đỉnh núi đá cao chót vót vươn lên, và những cánh rừng rậm rạp. Hồ, báo và lợn rừng lang thang khắp các làng Tráng xung quanh. Có một số con đường mòn gồ ghề, hẹp nối ngôi làng nhỏ trên núi này với thế giới bên ngoài, nhưng việc đi bộ trên những con đường này thường đầy rẫy nguy hiểm; ngay cả những người trẻ tuổi cũng phải bám vào cành cây hoặc bụi rậm bằng một tay và trèo qua những tảng đá gần

đó bằng tay kia để lách qua. Vi Quốc Thanh đã trải qua tuổi thơ tại ngôi làng miền núi hẻo lánh này. Anh không thể kể về hoàn cảnh gia đình mình, nhưng những ký ức ấy vẫn in đậm trong quá khứ một cách sống động và rõ nét.

Ông nội Ngụy Đình Phàm là một nông dân, đọc nhiều sách cổ và rất nghiêm khắc với gia đình và con cái. Ông cùng hai người anh em họ thuê bốn, năm mẫu đất để kiếm sống. Một trong hai người anh em họ không lấy vợ vì nghèo, và họ là gia đình duy nhất trong làng ăn chung một nồi. Con trai duy nhất của Ngụy Đình Phàm, Ngụy Tông Diêm, chính là cha của Vi Quốc Thanh.

Ngụy Tông Diềm được cha dạy võ từ nhỏ, học võ thuật từ nhỏ, sau này làm nghề gánh muối trên núi, trở thành một người từng trải. Ông chính trực, dũng cảm, chăm chỉ và nhanh trí. Ngày thường, ông làm ruộng, kiếm củi, còn mùa màng thì săn thú rừng trên núi. Cuộc sống của ông chắc chắn rất khó khăn. Bất chấp những khó khăn của nghèo đói, Ngụy Tông Diềm đã lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa thuế và thành lập “Đội võ thuật Tam Bộ” khi luyện tập võ thuật, thu hút nhiều thanh niên từ các làng lân cận đến học tập. Vì Quốc Thanh sau đó đã nghĩ: Tại sao mình lại có ít họ hàng đến vậy? Ở ngôi làng miền núi hẻo lánh đó, làm sao một gia đình nông dân lại có thể vừa biết chữ vừa giỏi võ? Liệu có lý do

gì cho điều này không? Ông đã suy nghĩ về điều đó, nhưng có lẽ không thể tìm hiểu thêm được nữa.



Năm 1955, Vi Quốc Thanh được phong hàm Đại tướng.

Vi Quốc Thanh là con trai cả trong gia đình, có hai em trai và một em gái. Mẹ ruột của ông mất khi ông mới sáu tuổi, mẹ kế của ông tái hôn ở làng Nông Doanh, sinh ra ông thêm hai em trai. Tất cả những người cùng thế hệ với Vi Quốc Thanh đều dùng chữ “Bang”

trong tên, vì vậy tên gốc của ông là Ngụy Bang Kuan. Có lẽ vì là con trai cả, nên ông nội đã gửi ông đến một ngôi làng cách đó sáu bảy dặm, nơi những người đàn ông lực lưỡng và những người thuộc các dân tộc khác nhau cùng chung sống, để học tại một trường tư thực trong hơn hai năm. Ông đã thuộc lòng các văn bản như Bách Họ, Thiên Tự Kinh và Tam Tự Kinh. Sau đó, giáo viên trường tư thực qua đời vì bệnh tật, và trường học đóng cửa. Không lâu sau, Vi Quốc Thanh chuyển đến một trường học ở một làng người Hán khác. Ở đó, ông tìm thấy những cuốn sách giáo khoa được viết theo phong cách bán cổ điển, điều mà ông thấy khá thú vị.

Cả trường tư thực và trường

chính quy đều rất nhỏ, chỉ có một giáo viên. Thầy Trình, người dạy tiểu học, đã để lại ấn tượng sâu sắc cho Vi Quốc Thanh. Ông là người cởi mở, không chỉ dạy học sinh đọc các bài trong sách giáo khoa mà còn thảo luận về lịch sử xã hội, ủng hộ dân chủ, phản đối chế độ chuyên quyền, và thường xuyên giảng dạy các môn khoa học tự nhiên trong lớp học - nói về núi, sông, hồ, báo, côn trùng và rắn. Thời gian trôi qua, ngoại hình và giọng nói của thầy Trình không còn nhận ra được nữa, nhưng trí thông minh và sự ham học hỏi của Vi Quốc Thanh là điều chắc chắn. Ông có trí nhớ tuyệt vời; đã đọc «Tăng Quang Tiên Văn» (Tập Thơ Mở Rộng) từ nhỏ, ông vẫn có thể đọc thuộc lòng một cách trôi chảy

và đầy đủ, phân tích các nguyên lý triết học của nó, ngay cả khi đã lớn tuổi. Về sau, Vi Quốc Thanh kể: “Ông nội tôi rất nghiêm khắc, còn tôi thì luôn học hành chăm chỉ. Buổi sáng, tôi đến trường với một củ khoai lang hoặc một nồi cháo ống tre cho bữa trưa. Tan học, tôi chăn trâu, cắt cỏ và kiếm củi. Buổi tối, ông nội lại giục tôi học dưới ánh đèn dầu tung, thường thì tôi buồn ngủ đến mức gần như không mở mắt nổi trước khi đi ngủ.” Trước khi tốt nghiệp tiểu học, vì có thêm em nhỏ và cần người giúp việc ở nhà, Vi Quốc Thanh phải nghỉ học. Mỗi buổi tối, nếu được ông nội dạy thuộc lòng vài bài thơ, đó sẽ là một kỷ niệm ấm áp về thời học trò. Dù quê hương xa xôi, tuổi thơ của Vi Quốc Thanh vẫn tràn ngập những

kỷ niệm đẹp. Mỗi dịp Tết đến xuân về, thanh niên ở các làng Choang lại thích quay con quay. Vùng núi Tây Bắc Quảng Tây rất giàu gỗ cứng, và mỗi gia đình đều tự làm con quay của mình. Những con quay được quay bởi những người thợ quay con quay lành nghề...

Cuộc thi dường như không bao giờ dừng lại. Khi các thiếu niên tụ tập quay chơi, họ luôn thì xem con quay của ai quay được lâu nhất. Cuộc thi này thường kéo dài nửa tháng. Ở các làng lân cận, Vi Quốc Thanh là một chuyên gia quay chơi nổi tiếng. Trong mùa quay chơi, Vi Quốc Thanh thực sự được giải phóng; ngoài việc về nhà ăn cơm, ông không phải làm gì khác. Tất cả những gì ông cần làm là trở về nhà

với nụ cười chiến thắng trên môi.

Khi những năm 1920 đến gần, vùng tây bắc xa xôi của Quảng Tây không còn giữ được sự yên bình. Nhiệt huyết cách mạng cuối cùng đã lan đến vùng núi Đông Lan. Ngụy Bát Quần, một lãnh tụ nông dân ở huyện Đông Lan, đã học tại Trường Luật và Chính trị Quảng Tây trong những năm đầu đời. Năm 1916, ông gia nhập Quân đội Bảo vệ Quốc gia ở Quý Châu, chiến đấu chống lại Viên Thế Khải. Chịu ảnh hưởng của Phong trào Ngũ Tứ, Ngụy Bát Quần trở về Đông Lan vào năm 1921 để tham gia phong trào nông dân, dần dần xây dựng lực lượng vũ trang nông dân. Họ đã tấn công huyện Đông Lan ba lần, đuổi quận trưởng và thủ lĩnh

dân quân địa phương đi. Mặc dù vậy, Ngụy Bát Quân vẫn không tìm được giải pháp tư tưởng, và đầu năm 1925, ông đến Quảng Đông để học tại Học viện Huấn luyện Phong trào Nông dân Quảng Châu. Ông đã tham dự các bài giảng của Mao Trạch Đông, Lưu Thiếu Kỳ và những người khác, và tiếp thu chủ nghĩa Marx. Sau khi hoàn thành việc học, ông trở về Đông Lan để thành lập Học viện Huấn luyện Phong trào Nông dân, phát triển phong trào nông dân ở khu vực Hữu Giang với động lực đáng kể. Năm 1926, Ngụy Bát Quân gia nhập Đảng Cộng sản. Quê hương của Ngụy Bát Quân, Ngô Chuyển và Ban Mai, không xa nhau. Sau khi Bắc phạt bắt đầu, những người nông dân nghèo khó ở Đông Lan đã

theo Ngụy Bát Quần thành lập các hội nông dân, đấu tranh chống lại bạo chúa địa phương và phân phối ruộng đất. Khi nghe tin về tình hình của Ngụy Tông Điểm, Ngụy Bát Quần đã cử người đến liên lạc. Tại ngôi làng miền núi nghèo khó đó, ngọn lửa kháng chiến dễ dàng bùng cháy, và Ngụy Tông Điểm đã cùng Ngụy Bát Quần tham gia cách mạng. Ông được dân làng bầu làm bí thư hội nông dân.

Cách mạng đẫm máu. Mùa xuân năm 1926, quân phiệt Quý Tây phái trung đoàn của Cung Thủ Nghĩa đến vùng Đông Lan để đàn áp phong trào nông dân. Quân phiệt tàn bạo, thăm sát khắp nơi, chỉ trong một thời gian ngắn đã giết chết hơn 140 thành viên chủ chốt

của hội nông dân. Trấn Ban Mai là mục tiêu chính trong cuộc đàn áp phong trào nông dân của Cung Thủ Nghĩa; hơn 20 người bị giết, hơn mười ngôi nhà bị thiêu rụi, và nhà của Ngụy Tông Diễm cũng bị thiêu rụi. Trong thời kỳ khó khăn này, Ngụy Tông Diễm dẫn dân làng lên núi và ẩn náu trong các hang động. Mùa hè năm 1927, khi Ngụy Tông Diễm đang ở trên núi, đột nhiên có người báo tin: “Kẻ địch đã thất bại; có người mang súng đến đầu hàng. Sứ giả muốn Ngụy Tông Diễm xử lý.” Nghe vậy, Ngụy Tông Diễm dẫn khoảng mười mấy tên nông dân xuống núi. Tuy nhiên, đây là một cái bẫy do quân triều đình giăng ra. Ngụy Tông Diễm rơi vào bẫy và bị dân quân địa phương phục kích trên đường đi. Các thành viên hội

nông dân bị bắt. Dân quân muốn đưa họ về huyện thị để xét xử, nhưng Ngụy Tông Diêm đã chiến đấu quyết liệt và bị giết dưới một cây đa lớn ở làng Cầu Liễu, thọ 39 tuổi. Đầu ông bị treo trên cây.

Vài tháng sau khi cha hy sinh, những người dân miền núi kiên cường vẫn tiếp tục cuộc chiến chống lại kẻ thù. Ông nội Ngụy Đình Phàm đã dựng một túp lều tranh trên đồng cỏ nát của ngôi nhà bị cháy rụi để lánh nạn. Vì sự an toàn của gia đình, ông bảo con dâu đưa các con tiếp tục trốn trong hang, nói rằng ông đã già và không sợ hãi, sẽ sống trong túp lều mới xây.

Một buổi tối mùa xuân năm

1927, Ngụy Quốc Khánh và em trai xuống núi thăm ông nội. Đêm đó, một cơn giông bão dữ dội, bóng tối bao trùm. Anh em nhà Ngụy đi ngủ. Họ vừa mới ngủ thiếp đi thì phát hiện nhà đã bị bao vây, có người gọi tên Vi Quốc Thanh: “Băng Khoa, ra đây!”

Phải chăng đây là âm mưu xóa sạch dấu vết gia tộc? Ông nội bất chấp tất cả, đẩy Vi Quốc Thanh và em trai ra cửa sau, ra lệnh cho họ chạy về phía núi sau trong đêm tối. Vi Quốc Thanh kéo em trai đi, vừa lên đến đỉnh đồi thì tiếng súng vang lên phía sau. Một lát sau, ngọn lửa thiêu rụi căn nhà tranh mới dựng của nhà họ Ngụy, đồng thời thiêu rụi cả ông nội của Vi Quốc Thanh. Sau này mới biết đây là một thảm

kịch do những người dân trong làng “chiến đấu với kẻ thù” gây ra. Ở ngôi làng hẻo lánh này, nghèo đói và lạc hậu đã nhuốm đẫm mối quan hệ giữa người với người bằng một cuộc đổ máu không thể xóa nhòa.

Không thể ở lại quê nhà thêm nữa, Vi Quốc Thanh đưa em trai đến nhà dì để giúp chú làm ruộng kiếm sống. Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau, họ nghe tin quân chính phủ vẫn đang truy đuổi. Để tránh liên lụy đến gia đình chú, Vi Quốc Thanh đành phải cùng em trai rời đi. Nhưng họ biết đi đâu? Nhà của họ ở đâu?

Vào năm sau vụ sát hại dã man cha và ông nội, Vi Quốc Thanh đã phải chịu đựng vô vàn đau khổ.

Những biến động trong cuộc đời khiến anh trưởng thành sớm, và nỗi đau khiến anh trở nên hướng nội. Gia đình anh tan vỡ, và mối thù hằn sâu sắc giữa hai thế hệ. Nhà cửa đã mất, anh không thể ở lại quê hương nữa. Anh không còn lựa chọn nào khác ngoài việc chiến đấu đến chết. Sau nhiều lần cân nhắc, Vi Quốc Thanh từ biệt các anh chị em và cùng với hàng chục thanh niên khác, kiên quyết rời khỏi nhà để gia nhập Hồng vệ binh của Ngụy Bát Quân. Đó là vào mùa hè năm 1928; Vi Quốc Thanh mới 15 tuổi.

Sau khi Vi Quốc Thanh rời đi, bi kịch gia đình vẫn tiếp diễn. Các em của ông bị ly tán. Em gái ông, ẩn náu sâu trong núi, đói đến nỗi

không thể chịu đựng được nữa. Cô xuống núi tìm thức ăn, nhưng bị dân quân địa phương phát hiện và bắt giữ, sau đó bị bán. Mẹ kế của ông cũng bị dân quân phát hiện khi đang ăn xin và bị phạt 600 đồng bạc. Không có tiền trả nợ, bà tái hôn với con trai út để trả nợ.

Khi gia nhập Hồng Vệ binh, chàng trai người Tráng này lấy tên “Vi Quốc Thanh”. Từ đó trở đi, ít ai biết tên thật của ông. Cho đến khi thành lập Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Vi Quốc Thanh không còn liên lạc gì với quê hương.

Sau khi gia nhập Hồng Quân, Vi Quốc Thanh làm tiểu đội trưởng trong trung đội súng ngắn của quân đội. Vợ ông, Từ Kỳ Thanh, sau này

hỏi ông: «Hồi đó anh có gặp Đặng Tiểu Bình không?» Vi Quốc Thanh trả lời: “Chúng tôi phụ trách bảo vệ các lãnh đạo. Đặng Tiểu Bình và Trương Vân Nghi đến rồi đi; chẳng phải chúng tôi đã gặp tất cả bọn họ sao?” Trong cuộc “Trường chinh thu nhỏ” của Tập đoàn quân số 7 Đỏ đến Khu Xô viết Giang Tây, Vi Quốc Thanh giữ chức trung đội trưởng. Trước khi đến Giang Tây, ông gia nhập quân đoàn huấn luyện của Tập đoàn quân số 7 Đỏ. Trong quân đoàn huấn luyện, Vi Quốc Thanh đã được huấn luyện quân sự nghiêm ngặt. Sau khi đến Khu Xô viết Giang Tây, Vi Quốc Thanh vào Trường Hồng quân, nơi ông là bạn cùng lớp với Trương Ái Bình, và cả hai đều đạt hạng nhất trong kỳ thi một môn. Sau khi hoàn thành việc

học, Vi Quốc Thanh ở lại trường với tư cách là giảng viên.

Trong cuộc Trường chinh đến miền bắc Thiểm Tây, Vi Quốc Thanh trở lại Đại học Hồng quân. Sau khi lực lượng chủ lực của Hồng quân bắt đầu cuộc viễn chinh về phía tây, Ngõa Bảo tạm thời không được phòng thủ, và một tiểu đoàn Quốc dân đảng đã nhân cơ hội này để mở một cuộc tấn công bất ngờ. Vi Quốc Thanh, khi đó đang công tác tại Đại học Hồng quân, đã lãnh đạo tiểu đoàn sinh viên của mình trong một cuộc kháng chiến kiên cường. Tiểu đoàn sinh viên được thành lập vội vã và trang bị kém; họ thậm chí còn không có nhiều xẻng để đào chiến hào. Vi Quốc Thanh đã bình tĩnh chỉ huy quân đội và cuối cùng

đã đẩy lùi được kẻ thù, vốn được trang bị tốt hơn. Trong trận chiến, ông đã bị thương nặng ở lưng.

Sau khi Chiến tranh Kháng chiến chống Nhật bùng nổ, Vi Quốc Thanh giữ chức hiệu trưởng trường học phụ trợ của Bộ Tư lệnh Quân đoàn Bát lộ. Tháng 2 năm 1939, ông được điều chuyển làm Trưởng khoa huấn luyện của Phân khoa 1 thuộc Đại học Quân sự và Chính trị Kháng Nhật. Kể từ khi vào Khu vực Trung tâm Xô Viết, ngoại trừ thời kỳ Vạn lý Trường chinh, công việc chính của Vi Quốc Thanh là giảng dạy tại các trường học. Điều này đã giúp ích rất nhiều cho ông về lý luận và huấn luyện quân sự, đồng thời cũng khiến ông đặc biệt khao khát thể hiện kỹ năng của mình

trên chiến trường. Trong cuộc tiến công của Chi nhánh 1 thuộc Đại học Quân sự và Chính trị Kháng Nhật về phía Sơn Đông, Vi Quốc Thanh đã yêu cầu được ra tiền tuyến chiến đấu với quân Nhật từ Bành Đức Hoài, Phó Tổng tư lệnh Bát lộ quân. Bành Đức Hoài không đồng ý. Không nản lòng, đầu năm 1940, Vi Quốc Thanh mang hai chai rượu đến gặp Tổng tư lệnh Chu Đức và lại nêu vấn đề này. Cuối cùng, ông đã thuyết phục được Chu Đức, và Bộ tư lệnh Bát lộ quân đã bổ nhiệm Vi Quốc Thanh làm Chính ủy của Phân đội Tiến công Nam Long Hải thuộc Đội hình Sơn Đông của Bát lộ quân. Tháng 3 năm đó, Vi Quốc Thanh dẫn 13 cán bộ và binh lính đến huyện Pixian, phía bắc Giang Tô, tiến vào tiền tuyến của cuộc

chiến chống quân xâm lược Nhật Bản.

Cuộc kháng chiến chống Nhật và Chiến tranh Giải phóng là những năm tháng huy hoàng của Vi Quốc Thanh. Giờ đây, ông đã đến Việt Nam, tự mình chỉ huy quân đội trên chiến trường nước ngoài. Ông biết công việc này rất khó khăn, đòi hỏi sự cân nhắc kỹ lưỡng trong từng bước đi.

Chuẩn bị cho Chiến dịch Trung Hà

Đầu tháng 12 năm 1950, Vi Quốc Thanh, Mai Gia Thanh và những người khác đã thảo luận về phương hướng tác chiến tiếp theo với Tổng Quân ủy Việt Nam, cuối cùng quyết định mở Chiến dịch

Trung Hà, còn được phía Việt Nam gọi là “Chiến dịch Trần Hưng Đạo”.

Việc mở rộng lợi ích của chiến dịch biên giới là một ý kiến nhất trí của Tổng Quân ủy Việt Nam và nhóm cố vấn quân sự Trung Quốc. Tổng Quân ủy Việt Nam đã dự đoán được điều này. Trước thềm chiến dịch biên giới, Võ Nguyên Giáp nói với Trần Canh rằng nếu chiến dịch biên giới thành công, họ nên tiếp tục tiến lên và phát triển về phía đồng bằng sông Hồng. Khu vực đó là một trong hai vựa lúa lớn của Việt Nam, đông dân cư và giàu tài nguyên. Chiếm được đồng bằng sông Hồng sẽ là một thắng lợi quyết định trong Chiến tranh Việt Nam, và ít nhất, nó sẽ giải quyết được vấn đề cung cấp lương thực

cho quân đội Việt Nam.

Về vấn đề có nên mở rộng sang vùng Tây Bắc Việt Nam hay không, Võ Nguyên Giáp cho rằng vùng Tây Bắc Việt Nam là vùng dân tộc thiểu số, nền tảng công tác còn yếu, người Thổ, Lý, Thái và Kinh có những rào cản về mặt tình cảm. Hơn nữa, khu vực này là vùng núi rừng rậm rạp, dân cư thưa thớt, việc cung cấp lương thực đặc biệt khó khăn. Hơn nữa, giao thông đi lại khó khăn, việc di chuyển quân lớn ra vào cũng khó khăn. Ngay cả khi chiếm được vùng Tây Bắc Việt Nam, nó cũng không có tác động quyết định đến cục diện chiến tranh. Sau khi chiến dịch biên giới kết thúc, vấn đề định hướng cho chiến dịch tiếp theo đã được đặt ra. Cố

vấn quân sự Trung Quốc Đẩu Cẩm Ba nhớ lại rằng sau chiến dịch biên giới, nhóm cố vấn Trung Quốc đã nghiêm túc xem xét vấn đề chiến dịch tiếp theo sẽ được tổ chức ở đâu: Bốn vị lãnh đạo của nhóm cố vấn Trung Quốc.



Từ trái sang: Mai Gia Thanh,
Đặng Nhất Phàm, La Quý Ba, Vi
Quốc Thanh.

Sau chiến dịch biên giới, đoàn

cố vấn đề xuất mở nhiều chiến trường ở khu vực Tây Bắc, tiến hành nhiều chiến dịch và chiếm đóng vùng núi Tây Bắc. Điều này không chỉ cho phép chiếm đóng vùng núi Tây Bắc mà còn cho phép chiếm đóng cả vùng núi Tây Bắc.

[1] Xem “Trận Giang Tô, Sơn Đông, Hà Nam và An Huy - Hồi ký của Cựu chiến binh Lữ đoàn 9, Tân Tứ Quân”, do Nhà xuất bản Trường Chinh xuất bản năm 1992. Ngoài ra, từ tháng 3 đến tháng 6 năm 1993, tác giả đã đến thăm Hứa Kỳ Thanh tại Bắc Kinh.

Việc mở rộng và củng cố các căn cứ hiện có của quân đội Việt Nam sẽ cho phép họ bao quát đồng bằng Bắc Việt, cho phép họ tấn

công hoặc phòng thủ khi cần thiết và duy trì thể chủ động chiến lược. Vùng núi Tây Bắc, với những ngọn núi cao, rừng rậm và địa hình phức tạp, sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc giành chiến thắng trước một kẻ thù được trang bị tốt hơn nhưng vũ khí lại kém hơn. Đồng thời, một số quân sẽ được điều động để tiêu diệt các cứ điểm còn lại của địch ở phía đông bắc Hà Nội, củng cố các vùng giải phóng được mở rộng.

Tuy nhiên, phía Việt Nam không đồng ý, khẳng khái đòi chiếm giữ đồng bằng Bắc Việt, điều này sẽ đe dọa trực tiếp đến Hà Nội. Vấn đề này đã được nêu ra tại cuộc họp tổng kết chiến dịch sau biên giới. Cuối tháng 11 năm 1950, phía Việt Nam đề xuất một chiến dịch ở vùng

trung lưu sông Hồng, tây bắc Hà Nội, trong khi nhóm cố vấn vẫn tin rằng nên tìm kiếm cơ hội ở vùng núi Tây Bắc. Tuy nhiên, vì tình hình chung, nhóm cố vấn đã không tiếp tục tranh luận và về cơ bản đã đồng ý với kế hoạch của phía Việt Nam. [Vào ngày 26-27 tháng 12 năm 1988, tác giả đã đến thăm Đâu Cầm Ba ở Thạch Gia Trang.]

Sau chiến dịch biên giới, một sự thay đổi đáng kể đã diễn ra trong thành phần của nhóm cố vấn quân sự Trung Quốc: các sĩ quan Trung Quốc làm cố vấn cấp tiểu đoàn trong quân đội Việt Nam hoặc được triệu hồi về Trung Quốc hoặc được bổ nhiệm làm trợ lý cố vấn tại bộ tư lệnh cấp quân đoàn. Nhóm cố vấn bao gồm một cố vấn và hai trợ lý cố

vấn ở cấp trung đoàn chủ lực của quân đội Việt Nam, và các nhóm cố vấn ở cấp sư đoàn. Quyết định này dựa trên thực tế là, sau khi được huấn luyện tại Trung Quốc và tích lũy kinh nghiệm thực tế trong chiến dịch biên giới, các chỉ huy cấp tiểu đoàn và đại đội của quân đội Việt Nam đã được đào tạo bài bản và hầu hết đều có khả năng chỉ huy độc lập. Tuy nhiên, nhiệm vụ chiến đấu của các đơn vị cấp tiểu đoàn rất cụ thể, thường liên quan đến chiến đấu trực tiếp, gây khó khăn cho việc thực hiện công tác cố vấn trong chiến đấu. Hơn nữa, tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng biên dịch viên thông thạo cả tiếng Trung và tiếng Việt, và biên dịch viên Việt Nam làm biên dịch viên ở cấp tiểu đoàn thường không thể

thực hiện nhiệm vụ của mình một cách hiệu quả trong các tình huống chiến đấu. Trung Quốc đã rút các cố vấn quân sự cấp tiểu đoàn và thành lập các vị trí cố vấn ở cấp trung đoàn, sư đoàn và Quân ủy Trung ương, cho thấy sự chuyển dịch dần dần trong công tác cố vấn theo hướng tác chiến và chiến lược. Xu hướng này càng trở nên rõ rệt hơn sau khi Quân đội Tình nguyện Nhân dân Trung Quốc tham gia Chiến tranh Triều Tiên. Sau chiến dịch biên giới, Vi Quốc Thanh và Mai Gia Thanh thực sự đã dành nhiều suy nghĩ để xác định hướng phát triển chiến lược, đề xuất di chuyển về Tây Bắc, nhưng trong điều kiện lúc bấy giờ, quan điểm này không mấy chắc chắn hoặc rõ ràng. Sau khi phân tích những ưu

và nhược điểm của việc tấn công về phía tây bắc hoặc phát triển ở đồng bằng, các cố vấn Trung Quốc cảm thấy rằng khó khăn đối với quân đội Việt Nam khi tiến hành chiến tranh cơ động quy mô lớn ở đồng bằng là các cứ điểm của địch ở đó rải rác khắp nơi. Dưới địa hình trống trải, lực lượng cơ động của Pháp có thể nhanh chóng tăng viện và tận dụng tốt lợi thế hỏa lực của mình, đặc biệt là mối đe dọa lớn từ không quân. Tuy nhiên, quân đội Việt Nam cũng có những điều kiện thuận lợi, cụ thể là biên giới Trung-Việt đã được thông suốt, giúp dễ dàng tiếp tế từ Trung Quốc; Nông dân Kinh ở đồng bằng nghiêng về phía Việt Minh, và cơ sở quần chúng tốt. Đây cũng là vùng sản xuất lương thực, có thể tiếp tế

tại chỗ, thuận tiện cho việc hỗ trợ các trận đánh lớn. Nhiều năm sau, Vi Quốc Thanh nói với các đồng chí cũ trong nhóm cố vấn: «Phía Việt Nam đề nghị tìm kiếm cơ hội ở đồng bằng, điều này không phải là không có lý. Họ cũng có tình hình thực tế của họ, vì vậy chúng tôi đã nhanh chóng đồng ý (đề xuất của phía Việt Nam).» [Vào tháng 2 năm 1993, tác giả đã đến thăm Vương Chấn Hoa ở Bắc Kinh.]

Nhóm cố vấn quân sự Trung Quốc cũng có lý do riêng để đồng ý với Kế hoạch tác chiến Trung lưu sông Hồng. Trận chiến biên giới lớn

Chiến thắng lớn này quả thực đã tiếp thêm sinh lực cho nhiều cố

vấn, khiến họ nhận ra rằng kẻ thù không mạnh như họ tưởng tượng ban đầu. Nếu họ có thể giành thêm một vài chiến thắng lớn như chiến dịch biên giới, liệu họ có thể đảo ngược căn bản cục diện chiến tranh ở Việt Nam và thậm chí giành được chiến thắng hay không? Sau chiến dịch biên giới, Trần Canh, trong một cuộc trò chuyện thân mật với cấp dưới, đã hào hứng nói: «Nếu Trung ương Đảng giao cho tôi hai đạo quân, tôi sẽ hành quân thẳng đến Hà Nội.» [Vào tháng 4 và tháng 5 năm 1988, tác giả đã đến thăm Vương Diên Tuyền tại Côn Minh.]

Trong bức điện gửi Trần Canh ngày 10 tháng 10 năm 1950, Mao Trạch Đông tuyên bố: “Chiến thắng này đạt được mà không cần

sự chỉ huy của địch, dự đoán rằng quân đội Việt Nam có thể tập trung hơn 20.000 quân cùng một lúc và hiệu quả chiến đấu đã được tăng cường. Rút kinh nghiệm từ bài học này, địch chắc chắn sẽ thận trọng hơn. Khi quân đội Việt Nam bao vây các cứ điểm, ngoại trừ các cứ điểm biệt lập như Lào Cai, số lượng quân phòng thủ tại các cứ điểm khác sẽ tăng lên, và lực lượng tiếp viện của họ sẽ được tăng cường. Họ sẽ cần chuẩn bị bao vây các cứ điểm có một hoặc hai nghìn quân và chiến đấu với quân tiếp viện từ bốn đến năm nghìn quân trở lên. Do đó, quân đội Việt Nam phải xây dựng một kế hoạch mới, cụ thể là tập trung và chuẩn bị thêm khoảng 20.000 quân, bao gồm hai trung đoàn pháo binh với nhiều loại pháo

binh như pháo núi, pháo dã chiến, súng chống tăng, súng cối hạng nặng và lựu pháo. Tóm lại, trong sáu tháng tới...” Quân đội Việt Nam cần xây dựng một đội quân chính quy khoảng 50.000 quân, với hơn gấp đôi hỏa lực của lực lượng bộ binh 10.000 người của Pháp (tức là nếu 10.000 người của Pháp có 100 khẩu pháo các loại, thì 50.000 người của Việt Nam sẽ cần hơn 200 khẩu pháo các loại), chuẩn bị tiêu diệt 10.000 người của Pháp trong một trận chiến. Tất nhiên, trong quá trình xây dựng một đội quân lớn như vậy, cần phải đánh nhiều trận nhỏ càng nhiều càng tốt để rèn luyện hiệu quả chiến đấu của quân đội, thay vì cố gắng đánh một trận lớn một cách nhanh chóng. Tuy nhiên, một kế hoạch

tiêu diệt 10.000 người của Pháp nên được lập ra ngay bây giờ, để quân đội có thể sẵn sàng chiến đấu một trận lớn sáu tháng sau. Xin hãy thảo luận kế hoạch này với các đồng chí Việt Nam trong thời gian nghỉ ngơi này và thông báo cho họ bằng điện tín. Trong phần sau của bức điện, Mao Trạch Đông thừa nhận rằng quân đội Việt Nam “vẫn cần phải đánh nhiều trận nhỏ càng nhiều càng tốt”, đồng thời chỉ thị “phải lập ngay một kế hoạch tiêu diệt 10.000 quân Pháp”. Điều này có nghĩa là sau chiến dịch biên giới, quân đội Việt Nam có thể tập trung vào một trận đánh lớn. Nếu lực lượng chủ lực của quân đội Việt Nam được điều động đến vùng Tây Bắc Việt Nam, sẽ không thể nhận ra ngay rằng sẽ có một trận đánh

lớn. Ngược lại, việc điều động lực lượng chủ lực về phía đồng bằng chắc chắn sẽ dẫn đến những trận chiến ác liệt phía trước. Khi Mao Trạch Đông gửi bức điện này, Bành Đức Hoài đã vội vã đến vùng Đông Bắc, và Quân đội Nhân dân Chí nguyện Trung Quốc đang tập trung ở biên giới Triều Tiên, với cuộc Chiến tranh Kháng chiến Mỹ và Viện trợ Triều Tiên sắp bắt đầu. Vào thời điểm này, Mao Trạch Đông vẫn còn lo lắng về tình hình ở Việt Nam, cho thấy sự chú ý của ông ta mở rộng ra cả miền Bắc và miền Nam.

Cuộc đột kích đường dài, hào hức chờ đợi một chiến thắng nhanh chóng.

Quân ủy Việt Nam và Nhóm Cố vấn Trung Quốc đã đạt được sự đồng thuận về Chiến dịch Trung lưu sông Hồng, Vi Quốc Thanh đã báo cáo với Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc và được chấp thuận. Tương tự, Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương cũng đã phê duyệt kế hoạch của Tổng Quân ủy Việt Nam. Sau khi hai bên đạt được thỏa thuận, Vi Quốc Thanh ngay lập tức ra lệnh cho các cố vấn sư đoàn và trung đoàn tham gia chiến dịch cùng quân đội Việt Nam.

Để thực hiện Chiến dịch Trung lưu sông Hồng, ngoài Sư đoàn 308, quân đội Việt Nam còn triển khai Sư đoàn 312 mới thành lập.

Đây là sư đoàn thứ hai được trang bị đầy đủ của quân đội Việt Nam. Trung đoàn Độc lập 209 ban đầu là lực lượng nòng cốt của sư đoàn này. Cựu trung đoàn trưởng Lê Trọng Tấn trở thành phó sư đoàn trưởng, giữ chức tư lệnh sư đoàn; cựu chính ủy Trung đoàn 209 Trần Du được thăng chức phó chính ủy, giữ chức chính ủy. Ngay sau đó, họ lần lượt trở thành sư đoàn trưởng và chính ủy Sư đoàn 312. Sư đoàn 312 bao gồm các Trung đoàn 209, 165 và 141.

Mục đích của Chiến dịch Trung lưu sông Hồng là tiếp tục chiến lược bao vây một điểm và tấn công quân tiếp viện, trước tiên chiếm một hoặc một số cứ điểm nhỏ ở ven đồng bằng sông Hồng để dụ

quân tiếp viện Pháp, sau đó tìm cơ hội bao vây và tiêu diệt chúng. Quân đội Việt Nam đã triển khai tổng cộng hai sư đoàn (trừ một trung đoàn), khoảng 20.000 quân, mở một cuộc đột kích đường dài vào khu vực Vĩnh An, cách Hà Nội khoảng 40 km về phía tây bắc, vào các đêm 26 và 27 tháng 12 năm 1950.

Hành động chỉ huy tiên phương của Bộ Tổng tư lệnh Việt Nam đã đi trước một bước. Đẩu Cẩm Ba nhớ lại: Vào ngày 17 hoặc 18 tháng 12 năm 1950, đoàn cố vấn quân sự, tháp tùng bộ chỉ huy tiên phương của quân đội Việt Nam, đã khởi hành từ khu vực Tả Châu và tiến về trung lưu sông Hồng. Vào thời điểm này, trong khi miền bắc đất

nước tôi đã là mùa đông lạnh giá, thì ở đây lại như mùa xuân. Những cánh đồng phẳng lặng như gương, và những nhóm nhỏ phụ nữ nông dân đang cúi xuống cấy lúa. Xen kẽ giữa những cánh đồng lúa là những ngọn đồi lớn nhỏ, được bao phủ bởi rừng rậm, những lùm tre hoặc rừng cọ. Lá cọ trông giống như lá chuối dùng để làm quạt, nhưng lớn hơn nhiều, đường kính hơn một mét, tạo nên một khung cảnh độc đáo.

Dọc đường, chim chóc bay lượn và hót líu lo trên cây; những chú vẹt đuôi dài đủ màu sắc nô đùa thành từng đàn, và những chú bướm đủ màu sắc thường xuyên nhả múa. Nhưng về đêm, nhiệt độ giảm xuống, chúng tôi phải ở

trong những căn nhà tre, vừa gió
lùa vừa lạnh.

Ngày 22 hoặc 23, chúng tôi
tiến về phía phải và hướng tới một
ngọn núi lớn phủ sương mù - khu
nghỉ dưỡng mùa hè nổi tiếng Núi
Sầm Đảo ở miền Bắc Việt Nam. Sở
chỉ huy tiền tuyến cho Chiến dịch
Trung lưu sông Hồng cũng được
lên kế hoạch đặt tại đây, và chúng
tôi sẽ leo lên đỉnh núi để hỗ trợ
quân đội Việt Nam chỉ huy các hoạt
động.

Có một con đường nhựa do
Pháp xây dựng ở sườn phía nam
của ngọn núi, nhưng chúng tôi phải
leo từ sườn phía bắc. Sườn phía
bắc cực kỳ dốc, và mặc dù thời tiết
không nóng, chúng tôi vẫn ướt đầm

mồ hôi. Chúng tôi thường xuyên đi qua những mảng rừng, và địa thường rơi vào cổ chúng tôi, mồ hôi và máu của chúng tôi hòa lẫn vào nhau. Chúng tôi bắt đầu leo núi vào buổi chiều và mãi đến tối mới lên đến đỉnh, hoàn toàn kiệt sức. Nhìn quanh, trời tối đen như mực, chúng tôi không thấy gì cả. Chúng tôi lờ mờ thấy bảy tám căn biệt thự nhỏ nằm rải rác trên đỉnh núi; nhà cửa còn nguyên vẹn, nhưng cửa ra vào và cửa sổ đã vỡ tan. Những ngôi nhà này đang được Quân ủy Trung ương Việt Nam và đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc của chúng tôi sử dụng làm sở chỉ huy.

Ngay khi Quân ủy Trung ương Việt Nam và các cố vấn quân sự Trung Quốc tháp tùng đến núi

Tam Đảo, cuộc tập kích đường dài của quân đội Việt Nam bắt đầu. Võ Nguyên Giáp hồi tưởng lại chiến dịch mới: Đồng chí Vi Quốc Thanh và tôi trao đổi về những thuận lợi và khó khăn khi quân đội ta chuyển quân lên vùng trung du và đồng bằng để chiến đấu. Các đồng chí giới thiệu cho chúng tôi về chiến thuật “tấn công bất ngờ” của Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc: quân đội ta đóng quân cách địch 15 km, ngoài tầm pháo binh của địch, và sẽ bất ngờ tiếp cận địch vào ban đêm, tiêu diệt chúng trong vòng hai hoặc ba giờ...

Chiến lược này là tiêu diệt lực lượng địch, kết thúc trận đánh và rút về căn cứ trước bình minh. Chiến thuật này hạn chế hỏa lực

không quân và pháo binh của địch, đặc biệt là không quân. Tuy nhiên, nó chỉ có thể được sử dụng để đánh vào các điểm then chốt. Điều này hoàn toàn phù hợp với chiến thuật trước đây của ta: tiêu diệt hoàn toàn các cứ điểm của địch trong một đêm, qua đó hạn chế ưu thế áp đảo của không quân và pháo binh địch, khiến viện binh của địch không còn hiệu quả. Điểm khác biệt duy nhất là lần này, cuộc tấn công vào các cứ điểm của địch ở vùng đồng bằng, đòi hỏi quân đội phải di chuyển từ khoảng cách xa hơn để giao chiến với địch, dẫn đến sức lực lớn hơn.

Cuối tháng 12 năm 1952, hai sư đoàn chủ lực của quân đội ta bí mật di chuyển về phía Nam từ

Cao Bằng và Lạng Sơn... Quân đội xuất hiện bất ngờ, hành quân liên tục, như một cơn gió mạnh quét qua căn cứ. Sau hai tháng nghiên cứu và tổ chức lại, nguồn cung cấp lương thực do Trung Quốc viện trợ đã được cải thiện đáng kể. Được khích lệ bởi chiến thắng và sự dịch chuyển của tiền tuyến về phía Nam, tinh thần chiến đấu của quân lính rất phấn khởi và tràn đầy năng lượng. [Võ Nguyên Giáp: Đường đến Điện Biên Phủ, xuất bản năm 1999. Bản dịch phần về quan hệ Trung-Việt của Văn Trang. Trích từ Văn Trang, “Tướng Võ Nguyên Giáp bàn về viện trợ quân sự và cố vấn Trung Quốc tại Việt Nam”, tạp chí *Đánh giá Đông Nam Á*, số 3, 2003.]

Để đẩy nhanh chiến dịch, Sư đoàn 312 đã được tổ chức và triển khai ra chiến trường trong khi hành quân. Lúc này, Trung đoàn 165 của Sư đoàn 312 đang quét sạch lực lượng địch còn lại ở khu vực Lào Cai trên biên giới Việt Nam - Trung Quốc và không thể tiến về phía nam kịp thời. Sư đoàn 312 đã triển khai hai trung đoàn vào trận chiến.

Theo chiến lược đã được hoạch định trước cho giai đoạn một của chiến dịch, quân đội Việt Nam đã mở một cuộc tập kích ban đêm đường dài, đồng thời tấn công một số cứ điểm biệt lập của địch bằng lực lượng phân tán, nhằm giành chiến thắng nhanh chóng và rút lui

để giữ bí mật trong khi lực lượng chủ lực chờ tăng viện.

Quân đội Pháp hoàn toàn không biết gì về các hoạt động chiến dịch của quân đội Việt Nam. Chỉ huy địa phương thậm chí còn phái một quân đoàn nước ngoài từ phía bắc Vĩnh An đến càn quét qua các vùng đồi núi để chống lại du kích Việt Nam. Sư đoàn 308, được giao nhiệm vụ chính của giai đoạn đầu chiến dịch, đã chiếm được năm cứ điểm nhỏ ở rìa tây bắc đồng bằng châu thổ sông Hồng vào đêm 26 và 27 tháng 12.

Trận chiến đầu tiên thành công

Không biết trước sức mạnh của địch, quân Pháp đã cử một tiểu đoàn

cần quét tiến công lên lút. Chiều ngày 27 tháng 12, họ chạm trán Sư đoàn 312 tại lưu vực Xuân Trạch, phía bắc Vĩnh An và bị bao vây. Khi màn đêm buông xuống, Nguyễn Bằng, vừa được thăng hàm trung đoàn phó lên trung đoàn trưởng, đã chỉ huy Trung đoàn 209 tấn công địch tại Xuân Trạch. Sau hai giờ giao tranh, quân đoàn Pháp đã sụp đổ. Ngoài những người chết và bị thương, binh lính đã bỏ chạy vào núi; 240 người bị bắt, trong đó có một đại úy. Sư đoàn 312 đã giành được chiến thắng đầu tiên, và ngày 27 tháng 12 trở thành ngày thành lập của sư đoàn.

Quân đội Việt Nam đã đạt được thành công ban đầu, nhưng quân đội Pháp vẫn không di chuyển, vì

Tassigny vẫn chưa xác định được ý định tấn công Vĩnh An của quân đội Việt Nam. Lực lượng chủ lực của quân đội Việt Nam sau đó đã phát động một cuộc tấn công vào Bảo Châu, một cứ điểm ở phía bắc Vĩnh An, vào ngày 13 tháng 1 năm 1951, theo đúng kế hoạch, nơi có 50 lính Pháp đồn trú. Quân đội Việt Nam nhằm mục đích dụ kẻ thù ra khỏi Vĩnh An để tăng viện, bao vây và tiêu diệt chúng trên chiến trường, theo mô hình của các chiến dịch biên giới; trung tâm chiến đấu dự kiến là Vĩnh An. Lê Trọng Tấn chỉ huy Sư đoàn 312 phục kích ở phía bắc Vĩnh An, trong khi Vương Thừa Vũ chỉ huy Sư đoàn 308 tập hợp ở phía đông bắc Vĩnh An, chuẩn bị chặn quân tiếp viện.

Vĩnh An nằm ở vùng đồng bằng và đồi núi phía nam tỉnh Thái Nguyên, một tuyến đường quan trọng vào Hà Nội từ phía tây bắc. Nó nằm chính xác ở đỉnh phía tây của đồng bằng sông Hồng; việc chiếm được Vĩnh An sẽ cắt đứt mối liên hệ của quân đội Pháp với miền tây Việt Nam, mở đường cho các cuộc tấn công tiếp theo vào Hà Nội. Do tầm quan trọng chiến lược của nó, quân Pháp đã triển khai hai cụm cơ động trong và xung quanh Vĩnh An, Cụm Cơ động 1 và 3, mỗi cụm có ba tiểu đoàn bộ binh và một tiểu đoàn pháo binh, tổng cộng khoảng 6.000 quân.



Quân đội Việt Minh chuẩn bị chiến đấu

Trận Bảo Châu của quân đội Việt Nam một lần nữa thành công; Sư đoàn 308 đã tiêu diệt 50 quân phòng thủ của đồn Bảo Châu. Đêm ngày 14, Sư đoàn 312, cùng một trung đoàn, đã mở một cuộc đột kích dài 10 km vào cứ điểm Ba Xuân, phía bắc Vĩnh An. Quân đội Việt Nam, sau khi đến tiền đồn và

bất ngờ tấn công vào các chiến sĩ Quân đội Nhân dân Việt Nam đang chuẩn bị chiến đấu trong chiến hào, đã tiến triển tốt cho đến khi họ cắt đứt hàng rào thép gai đầu tiên, tại thời điểm đó, họ bị phát hiện và mở một cuộc tấn công toàn diện. Cuộc giao tranh kéo dài suốt đêm cho đến rạng sáng. Quân đội Việt Nam, chỉ chịu thương vong nhỏ, đã chiếm được Ba Xuân trước khi quân tiếp viện của Pháp đến, và hầu hết trong số hàng trăm quân phòng thủ của Pháp đã bị tiêu diệt.

Hai trận đánh này đã giáng một đòn nặng nề vào quân Pháp. Tassigny suy luận rằng lực lượng chủ lực của Việt Nam đã tập trung ở khu vực Vĩnh An và ngay lập tức ra lệnh cho quân Pháp ở Vĩnh An di

chuyển lên phía bắc để tăng viện cho khu vực này.

Ngày 14 tháng 1, Tập đoàn quân số 1 của Pháp đóng tại Vĩnh An đã mở một chiến dịch giải vây cho Bảo Châu. Đội tiên phong của họ bị Trung đoàn 209 phục kích, khiến một tiểu đoàn Senegal gần như bị tiêu diệt và một đại đội Algeria chịu tổn thất nặng nề. Chiều hôm đó, Cụm Tập đoàn quân số 1 của Pháp rút về Vĩnh An dưới sự yểm trợ của pháo binh. Tuy nhiên, chỉ cách Vĩnh An vài km về phía nam là đầm lầy Hồ Masa, trải dài hơn 10 km từ đông sang tây, khiến quân Pháp không còn lựa chọn nào khác ngoài việc phải chiến đấu trong một trận chiến tuyệt vọng. Việt Minh chiếm đóng một số ngọn

đồi và vùng đất cao quan trọng ở phía bắc Vĩnh An, nhìn xuống thành phố và hoàn toàn làm lộ ra hệ thống phòng thủ của Pháp. Một bộ phận của Sư đoàn 312 tiến về phía nam, chen vào giữa Cụm Tập đoàn quân số 1 của Pháp và Cụm Tập đoàn quân số 3 ở phía đông, trên thực tế đã chia cắt hai cụm quân.

Tình hình rất thuận lợi cho Việt Minh.

Nhận thức được tầm quan trọng sống còn của trận đánh Vĩnh An, Tassigny đã đến Vĩnh An bằng máy bay hạng nhẹ vào ngày 14 để đích thân chỉ huy trận chiến. Ông ra lệnh cho Tập đoàn quân số 2 của Pháp ngay lập tức di chuyển từ Hà

Nội cùng với trang thiết bị hạng nặng để tăng cường cho thành phố, đồng thời ra lệnh cho một số máy bay chiến đấu của không quân đồn trú tại Sài Gòn chuyển đến miền Bắc Việt Nam để yểm trợ mặt trận Vĩnh An.

Sáng ngày 15, Trung đoàn 209 thuộc Sư đoàn 312 của Việt Minh tiến về Đồi 210, cách Vĩnh An khoảng 7 km về phía bắc, quyết tâm chiếm giữ nơi này trước khi quân Pháp đến và tiếp tục chia cắt lực lượng Pháp.

Trận Đồi Đình: Tập đoàn quân số 2 của Pháp đã đến chiến khu Vĩnh An vào sáng sớm hôm đó, nâng tổng lực lượng lên hơn 10.000 người. Quân tiên phong của Pháp

ngay lập tức tấn công Đồi 210. Đồi 210, được người dân địa phương gọi là “Đồi Đình”, ngọn đồi rậm rạp này đã trở thành tâm điểm của trận chiến trong ngày.

Quân đội Việt Nam và Pháp đã đến chân Đồi Đình gần như cùng lúc, quân Việt Nam ở phía bắc và quân Pháp ở phía nam. Quân Việt Nam, dẫn đầu quân Bắc Phi, đã tấn công đỉnh đồi trước, ném một loạt lựu đạn khiến quân địch phải đổ ập xuống.

Tuy nhiên, cuộc tấn công của quân Việt Nam đã kết thúc tại đó. Các chỉ huy tiền tuyến, không tận dụng được tình hình thuận lợi, thay vào đó lại tham gia vào chiến tranh vị trí, một phong cách mà

họ không thành thạo. Quân Pháp đã có được một khoảng thời gian nghỉ ngơi, chiếm được Đồi 157 vào trưa ngày 15, đe dọa Đồi 210 từ bên sườn.

Thế chủ động trong trận chiến do đó đã thay đổi. Ngày 16, Tassigny chỉ huy một cuộc phản công lớn của quân Pháp, chiếm lại Đồi 210 và Đồi 47 ở phía đông từ tay Việt Minh. Quân Pháp cũng tận dụng thời gian hạn hẹp để củng cố vị trí.

Tuy nhiên, Việt Minh đã chọn thời điểm này để phát động cuộc tấn công. Lúc 5 giờ chiều ngày 16, Sư đoàn 308 của Việt Minh đã mở một cuộc tấn công dữ dội vào một số ngọn đồi phía bắc Vĩnh An vừa được quân Pháp chiếm lại. Cuộc

giao tranh kéo dài suốt đêm; quân Việt Minh, không nao núng trước hy sinh, đã xông lên bất chấp hỏa lực pháo binh dữ dội của Pháp, chiếm được cao điểm trung tâm là Đồi 210 và 157 trong một thời gian ngắn.

Nhưng lần này, quân Pháp cũng tỏ ra rất kiên cường, rút lui về sườn đồi hai bên hai ngọn đồi và không chịu tiến thêm. Khi bình minh đến gần, không quân Pháp liên tục ném bom vào lực lượng Việt Minh vẫn còn bất ổn, thậm chí còn sử dụng cả máy bay vận tải để ném bom. Các cuộc ném bom napalm và súng máy dữ dội đã gây ra thương vong đáng kể cho Việt Minh. [Phillip B. Davidson, Chiến tranh Việt Nam, Lịch sử, 1946-1975. Xuất bản: No-

vato, California: Presidio, 1988.]

Sáng ngày 17 tháng 1 năm 1951, một ngày quyết định cho cả hai bên. Tassigny triển khai lực lượng dự bị, lệnh cho ba tiểu đoàn thuộc Cụm Tập đoàn quân 2 chiến đấu giành cao điểm phía bắc Vĩnh An. Sư đoàn 308 cũng điều động thêm lực lượng chiến đấu, nhưng do thiếu không quân yểm trợ và thương vong nặng nề, Vương Thành Vũ phải ra lệnh rút quân. Tuy nhiên, sự phối hợp trong quân đội Việt Nam đã bị phá vỡ tại thời điểm này. Ngay khi Sư đoàn 308 rút lui, Sư đoàn 312 đã phát động một cuộc tấn công, chịu tổn thất đáng kể và hàng trăm lính Việt Nam bị bắt. Đến trưa ngày 17, Tổng Quân ủy Việt Nam đã ra lệnh rút quân.

Quân Pháp không truy đuổi nữa vì họ cũng đã kiệt sức.

Chiến dịch Trung lưu sông Hồng do đó đã kết thúc. Cả hai bên đều chịu hơn một nghìn thương vong. Quân Việt Nam đã không đạt được mục tiêu tác chiến, nhưng quân Pháp cũng chịu tổn thất đáng kể. Về mặt tiêu hao nhân lực, quân Việt Nam và Pháp gần như ngang ngửa nhau, dẫn đến bế tắc.

Đánh giá sau sự cố cho thấy cả các chỉ huy Việt Nam và Trung Quốc đều đánh giá thấp năng lực tác chiến của quân đội Pháp trên đồng bằng, đặc biệt là năng lực và sức mạnh của không quân Pháp. Họ cũng bị bất ngờ trước việc quân đội Pháp lần đầu tiên sử dụng bom

napalm trên quy mô lớn và bị bắt ngờ khi bị ném bom. Một lý do khác là sự thiếu chủ động của các chỉ huy Việt Nam trong trận giao tranh ngày 15, dẫn đến việc mất đi một số cơ hội.

Đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc phải rút khỏi núi Tam Đảo cùng với bộ tư lệnh quân đội Việt Nam. Vương Chấn Hoa, thư ký của đoàn, nhớ lại: «Ban đầu, chúng tôi khá lạc quan, thậm chí còn đón Tết Nguyên đán năm 1951 trên núi Tam Đảo. Hôm đó, Tổng cục Quân sự Việt Nam đã gửi sâm panh Pháp đến, và chúng tôi thậm chí còn tổ chức tiệc mừng với các chỉ huy Việt Nam. Võ Nguyên Giáp và Hoàng Văn Thái còn nhảy múa cùng mọi người. Chúng tôi đã thống nhất

rằng vì chúng tôi đã leo lên núi Tam Đảo từ phía sau, nếu thắng, chúng tôi sẽ xuống từ phía trước. Không ngờ, chúng tôi đã không thắng, và chúng tôi phải xuống từ phía sau núi Tam Đảo.” [Ngày 17 tháng 4 năm 1990, tác giả đã đến thăm Vương Chấn Hoa tại Bắc Kinh.]

Cụ thể về việc chỉ huy chiến dịch này, vai trò của các cố vấn quân sự Trung Quốc tương đối hạn chế. Tổng cục Quân sự Việt Nam và bộ tư lệnh đoàn cố vấn nằm xa chiến trường, đây có thể là một lý do khác khiến chiến dịch diễn ra chậm chạp.

Trần Vĩnh An đã giúp Vi Quốc Thanh hiểu sâu hơn về quân đội Việt Nam. Ông tin chắc rằng quân

đội Việt Nam cần được tổ chức lại và huấn luyện khẩn cấp để giải quyết những vấn đề bộc lộ trong trận chiến, nâng cao hiệu quả chiến đấu và dần dần thích ứng với nhu cầu của chiến tranh cơ động, chiến tranh bao vây và chiến tranh tiêu diệt. Ngày 27 tháng 1 năm 1951, Vi Quốc Thanh đã báo cáo những ý tưởng này lên Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc. Hai ngày sau, ngày 29 tháng 1, Mao Trạch Đông trả lời Vi Quốc Thanh qua điện tín: “(1) Tôi đồng ý với kế hoạch huấn luyện mà đồng chí đề xuất. (2) Những thiếu sót của các đồng chí Việt Nam cần được giải quyết thông qua sự thuyết phục kiên nhẫn, để họ có thể tiếp thu ý kiến của đồng chí mà không gây ra sự oán giận. Những thiếu sót

hiện tại của họ chính là những gì quân đội Trung Quốc đã có trong giai đoạn đầu, điều này không có gì đáng ngạc nhiên. Chỉ bằng cách thuyết phục họ, họ mới có thể dần dần cải thiện thông qua huấn luyện lâu dài.”

Nhận được điện tín này, Vi Quốc Thanh cảm thấy yên tâm hơn nhiều.

Đảng Cộng sản Đông Dương được đổi tên thành Đảng Lao động Việt Nam

Tuy nhiên, quyền chủ động trên chiến trường cuối cùng vẫn nằm trong tay quân đội Việt Nam, một sự thật mà Hồ Chí Minh tin tưởng chắc chắn. Từ ngày 11 đến ngày 19 tháng 2 năm 1951, Đại hội Đảng

Cộng sản Đông Dương lần thứ II được tổ chức tại căn cứ địa miền Bắc Việt Nam, và La Quý Ba được mời tham dự. Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành Trung ương mới, với Hồ Chí Minh được bầu làm Chủ tịch Đảng và Trường Chinh làm Tổng Bí thư. Đại hội này đã đưa ra một quyết định quan trọng là đổi tên Đảng Cộng sản Đông Dương thành “Đảng Lao động Việt Nam”.

Lý do đổi tên đảng là vì Đảng Cộng sản Đông Dương nhận thấy rằng mình đã có một quân đội khá mạnh và một cơ sở vững chắc, và đảng không còn cần phải giữ bí mật nữa. Đảng nên công khai để thích ứng với tình hình trong nước và quốc tế đã thay đổi.

Sau khi công khai, đảng đổi tên thành “Đảng Lao động”, điều này thuận lợi hơn cho việc thành lập một mặt trận thống nhất chống lại ách thống trị của thực dân Pháp. Mặt khác, mặc dù đảng đã đặt chữ “Đông Dương” trước tên gọi của mình từ lâu, nhưng trên thực tế, số lượng đảng viên ở Lào và Campuchia rất ít, và đại đa số đảng viên là người Việt Nam. Đảng sau khi đổi tên đã nhất quán hơn về thành phần đảng viên. Hồ Chí Minh đã trình bày một báo cáo chính trị tại hội nghị. Trong báo cáo, Người nói rằng kể từ khi “Quốc tế Cộng sản” ra đời, “nhân dân cách mạng thế giới đã hình thành một đại gia đình, và Đảng ta là một trong những thành viên trẻ của đại gia đình này”. Trong báo cáo chính trị,

Hồ Chí Minh không đề cập đến các cố vấn Trung Quốc đã sang Việt Nam giúp đỡ, mà Người đã làm rõ cụ thể mối quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Về mối quan hệ với Cách mạng Trung Quốc, Hồ Chí Minh nói: “Do điều kiện địa lý, lịch sử, kinh tế và văn hóa, Cách mạng Trung Quốc đã có ảnh hưởng cực kỳ to lớn đến Cách mạng Việt Nam. Cách mạng Việt Nam nên học hỏi, và đã học hỏi được nhiều kinh nghiệm của Cách mạng Trung Quốc. Dựa trên kinh nghiệm của Cách mạng Trung Quốc và tư tưởng Mao Trạch Đông, chúng ta đã hiểu sâu hơn về chủ nghĩa Mác, Ăng-ghen, Lênin và chủ nghĩa Stalin, từ đó giành được nhiều thắng lợi. Đây là điều mà

chúng ta, những người cách mạng Việt Nam, nên ghi nhớ và biết ơn.”

Cuối báo cáo chính trị, Hồ Chí Minh cũng nói rằng nguyên nhân của chiến thắng cuối cùng trong Chiến tranh Việt Nam là “chúng ta có những người anh em, người bạn sáng giá và xứng đáng nhất của nhân loại, đó là đồng chí Stalin và đồng chí Mao Trạch Đông.”



Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng quân Việt Minh năm 1950.

Hồ Chí Minh đề cập đến vấn đề Hoa kiều, nêu rõ: “Tính mạng và tài sản của những người nước ngoài tuân thủ pháp luật Việt Nam phải được bảo vệ. Đối với Hoa kiều, tốt nhất là khuyến khích họ tham gia vào cuộc kháng chiến chống Nhật của Việt Nam. Nếu họ sẵn lòng, họ sẽ được hưởng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ như công dân Việt Nam.” Về vấn đề Đông Dương, Hồ Chí Minh nói: “Trong khi chúng ta đang kháng chiến, thì hai nước anh em của chúng ta, Campuchia và Lào, cũng đang kháng chiến. Thực dân Pháp và quân can thiệp Mỹ là kẻ thù chung của chúng ta, Campuchia và Lào. Vì vậy, chúng ta phải ủng hộ mạnh mẽ Campuchia và Lào anh em, ủng hộ cuộc kháng chiến của họ, và cuối cùng là thiết

lập một mặt trận thống nhất giữa nhân dân Việt Nam, Campuchia và Lào.”

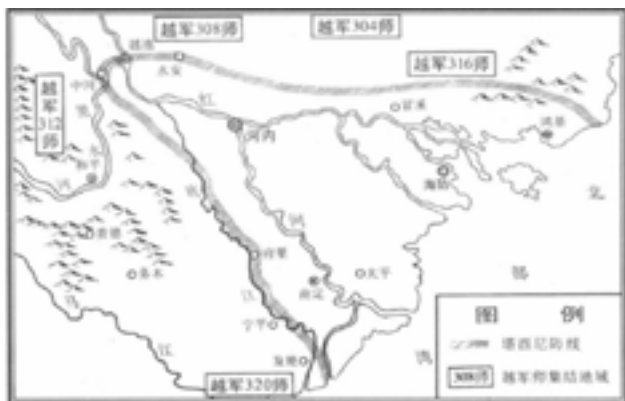
Những lời của Hồ Chí Minh đã báo trước sự phát triển nhanh chóng sau này của Chiến tranh Pháp-Việt thành Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất. Theo ý kiến của Hồ Chí Minh, nghị quyết hội nghị đã nêu rõ chính sách Đông Dương của Đảng Lao động Việt Nam: “Vì Đông Dương là chiến trường, cách mạng Việt Nam có nhiệm vụ hợp tác với cách mạng Campuchia và Lào. Vì vậy, hiện nay chúng ta phải tích cực giúp đỡ cách mạng Campuchia và Lào, phát triển chiến tranh du kích, xây dựng lực lượng vũ trang và thiết lập các căn cứ địa.”

Võ Nguyên Giáp đã trình bày báo cáo quân sự tại hội nghị, nêu rõ nhiệm vụ đẩy nhanh việc chính quy hóa quân đội Việt Nam. Ngày 3 tháng 3 năm 1951, tại buổi lễ được tổ chức ở vùng căn cứ địa miền Bắc Việt Nam, Hồ Chí Minh chính thức tuyên bố thành lập Đảng Lao động Việt Nam. Người đã có bài phát biểu ngắn gọn rằng: “Mục đích của Đảng Lao động Việt Nam có thể tóm tắt trong tám chữ: đoàn kết toàn dân và phục vụ đất nước. Nhiệm vụ của Đảng Lao động Việt Nam là kiên quyết lãnh đạo nhân dân tiến tới: thắng lợi trong kháng chiến và thành công trong xây dựng đất nước.” [Tuyển tập Hồ Chí Minh, Tập 2, trang 139-162, Nhà xuất bản Ngoại ngữ Việt Nam, 1962.]

Việc tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương và việc thành lập Đảng Lao động Việt Nam đã đánh dấu một sự phức tạp hơn nữa của Chiến tranh Pháp-Việt. Từ đó trở đi, Chiến tranh Đông Dương ngày càng mang bối cảnh quốc tế rộng lớn hơn của một cuộc chiến tranh khu vực hạn chế.

Chương 13

Cuộc giăng co ở đồng bằng sông Hồng



Sơ đồ tuyến đường sắt Tassigny của Pháp năm 1951.

Chính quyền Bảo Đại đứng về phía Tassigny. Trần Vĩnh An đến rồi đi nhanh chóng. Trận chiến ác

liệt này khiến Tassigny nhận ra rằng đồng bằng sông Hồng sẽ là trọng tâm của các cuộc tấn công của Việt Minh trong tương lai, và cũng là chiến trường chính mà ông ta mong muốn. Tassigny ngay lập tức bắt tay vào xây dựng một tuyến phòng thủ “toàn diện” - “Tuyến Tassigny”, được đặt theo tên ông - nhằm củng cố phòng thủ và làm suy yếu Việt Minh.

Tuyến Tassigny được xây dựng dọc theo rìa đồng bằng sông Hồng, bắt đầu từ Hồng Gai trên Vịnh Bắc Bộ ở phía đông, kéo dài về phía tây đến Lỗ Nam, Bắc Giang và Bắc Ninh. Đỉnh phía tây của nó nằm ở Việt Trì và Vĩnh An, sau đó qua Vĩnh Phúc và Sơn Tây, về phía nam đến Ninh Bình. Toàn bộ tuyến

phòng thủ được liên kết với nhau, bao gồm các cứ điểm nhỏ có thể hỗ trợ lẫn nhau bằng hỏa lực pháo binh. Ở phía ngoài, song song với tuyến phòng thủ, quân Pháp đã phá hủy hàng trăm ngôi làng, buộc hàng trăm nghìn cư dân phải di dời vào «khu vực kiểm soát» bên trong tuyến phòng thủ. Đến mùa hè năm 1951, Tassigny đã xây dựng hơn 600 tiền đồn dọc theo tuyến phòng thủ này, và khoảng 600 tiền đồn khác được hoàn thành vào cuối năm. Cuối cùng, Tuyến Tassigny bao gồm 1.300 tiền đồn, được đồn trú bởi tổng cộng 20 tiểu đoàn (hai sư đoàn đầy đủ). Lực lượng chính đóng tại Tuyến Tassigny là quân đội của Bảo Đại—Tassigny liên tục thúc giục chế độ Bảo Đại đẩy nhanh chế độ nghĩa vụ quân

sự, cuối cùng cho phép ông một mình bảo vệ Tuyến Tassigny.

Mục đích của việc thiết lập Tuyến Tassigny là giải phóng lực lượng cơ động của Pháp cho các trận đánh quyết định, cuối cùng giành được thể chủ động trên chiến trường thông qua chiến thắng. Vào thời điểm này, vai trò của Tassigny đã vượt ra ngoài vai trò của một vị tướng. Khi khói chiến tranh lan tỏa về phía đồng bằng sông Hồng, Tassigny, thể hiện tài ngoại giao đáng nể, thường xuyên trao đổi thư từ với Bảo Đại, vị hoàng đế cuối cùng của Việt Nam, đang ngự tại Huế, cố đô miền Trung Việt Nam, và liên tục động viên ông.

Hoàng đế Bảo Đại, Nguyễn Vĩnh Thụy (1913-1997), đã sống một cuộc đời huyền thoại, nhưng vào thời điểm đó đã tràn ngập nỗi buồn vô hạn. Cuộc sống thời trẻ của Nguyễn Vĩnh Thụy có nét tương đồng đáng kinh ngạc với cuộc sống của Phổ Nghi, vị hoàng đế cuối cùng của Trung Quốc.

Sinh ra tại Huế vào năm 1913, ông là hậu duệ trực tiếp của các hoàng đế nhà Nguyễn, triều đại cuối cùng của Việt Nam. Kể từ khi Việt Nam trở thành thuộc địa của Pháp, hầu hết các quốc vương nhà Nguyễn đều phục vụ như những con rối phục tùng. Một số ít vẫn duy trì liên lạc với hoàng đế nhà Thanh, nhà nước bá chủ, cố gắng khôi phục lại vinh quang trước đây

của chế độ quân chủ nhà Nguyễn, nhưng những nỗ lực của họ đã bị cản trở bởi đầu độc, bị thực dân Pháp phế truất hoặc bị lưu đày đến các đảo biệt lập, nơi họ chết trong cay đắng.

Trong Chiến tranh Trung-Pháp vào cuối thế kỷ 19, các quốc vương nhà Nguyễn đã trao đổi thư từ với hoàng đế nhà Thanh, bày tỏ nỗi khao khát mất chủ quyền, điều này đã làm mất lòng thực dân Pháp. Sau khi biên giới đất liền giữa Trung Quốc và Việt Nam được phân định, viên Toàn quyền thực dân Pháp luôn cảnh giác với những thành viên còn lại của hoàng tộc Nguyễn.

Cha của Nguyễn Vĩnh Thụy là “Hoàng đế Khải Định”. Khải Định

đã sống cuộc đời mình giữa nỗi đau của chế độ thực dân ngày càng gia tăng ở Việt Nam. Một mặt, ông phải đối mặt với mối đe dọa quân sự từ Toàn quyền Pháp và Tổng tư lệnh Đông Dương; mặt khác, các cuộc đấu tranh chống lại chế độ thực dân Pháp nổ ra trên khắp Việt Nam. Ngay từ nhỏ, Khải Định đã sống trong sợ hãi và lo lắng thường trực, cuối cùng lâm bệnh và qua đời ở tuổi trung niên.

Sáng ngày 8 tháng 1 năm 1926, Nguyễn Vĩnh Thụy, chưa đầy 13 tuổi, lên ngôi vua triều Nguyễn tại Huế, một tháng sau khi chôn cất cha. Làn sương mỏng manh lơ lửng trên không, dòng sông Hương lặng lẽ chảy qua Huế, hương trầm tỏa sáng như những vì sao trên những

bàn thờ được dựng vội dọc bờ sông, hương thơm thoang thoảng theo gió cuốn đi. Bên trong hoàng cung, các đại thần tất bật làm việc. Đến giờ đăng quang, các quan văn võ quỳ gối sau lưng Bộ trưởng Bộ Lễ, áo bào rực rỡ sắc màu hòa quyện vào nhau. Nguyễn Vĩnh Thụy lên ngôi, các quan bên dưới cúi mình thật thấp. Tuy nhiên, Toàn quyền và Đại tướng Pháp vẫn đứng thẳng, tay lăm lăm kiếm, khiến chàng trai trẻ Nguyễn Vĩnh Thụy lặng người với cảm giác bất an sâu sắc.



Hoàng đế Bảo Đại

Ngai hiệu của Nguyễn Vĩnh Thụy là “Bảo Đại”. Sau khi trở thành vị hoàng đế cuối cùng của triều Nguyễn, ông thường được gọi là “Bảo Đại”, khiến nhiều người dần quên mất tên thật của ông.

Nguyễn Vĩnh Thụy là người thông minh từ nhỏ. Ngay từ khi còn đi học, ông đã ngưỡng mộ chính sách Duy tân Minh Trị của Nhật Bản và hy vọng sẽ tiếp bước Hoàng đế Minh Trị và các đại thần của ông

để đấu tranh cho nền độc lập của Việt Nam. Đối với ông, “nền độc lập” này đương nhiên bao gồm cả lãnh thổ rộng lớn của quê hương ông.

Nguyễn Vĩnh Thụy rất mâu thuẫn với chế độ thực dân Pháp, nhưng bề ngoài vẫn giữ im lặng. Ông cảm thấy mình không thể sống thiếu sự bảo hộ của Pháp, nhưng ông cũng phải luôn cảnh giác. Khi còn trẻ, Nguyễn Vĩnh Thụy thường trèo lên bụi ngoài trời của cung điện và nhìn về phía xa. Ông nhìn thấy thành phố Huế rợp bóng cây - cọ, dừa và mọc lan - một bức tranh thảm xanh tươi. Nguyễn Vĩnh Thụy tự hỏi: ở vùng đất nhiệt đới trù phú này, với nền văn minh và thể chế hiện đại, liệu Việt Nam có

thể thoát khỏi sự kiểm soát của chế độ bảo hộ? Ngay sau khi Bảo Đại lên ngôi, ông đã ban hành sắc lệnh đầu tiên, chuyển giao quyền lực nhà nước từ hoàng đế sang Hội đồng Cơ mật, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến trên toàn bộ lãnh thổ của triều Nguyễn. Đồng thời, ông ban hành sắc lệnh cho phép ông sang Pháp du học.

Năm 1927, ở tuổi 14, Nguyễn Vĩnh Thụy rời hoàng cung và sang Pháp. Ông học ở đó sáu năm, theo học tại Trường Lycée Condorcet và Khoa học Chính trị ở Paris (École libre des sciences politiques (Sciences Po), và ngay sau khi trưởng thành, ông kết hôn với một phụ nữ Việt Nam đã tốt nghiệp trường nội trú Vasso.

Năm 1933, ở tuổi 20, Nguyễn Vĩnh Thụy trở về Việt Nam, với hy vọng thực hiện một “chính sách mới”. Lúc đó, ông đã biết đến cái tên Nguyễn Ái Quốc, nhưng ông dự định hoạt động từ một góc độ khác để giúp Việt Nam thoát khỏi chủ nghĩa thực dân.

Khi trở về Việt Nam, Nguyễn Vĩnh Thụy nhanh chóng rơi vào tình thế khó khăn. Mặc dù hệ thống chính trị của triều Nguyễn hầu như không được duy trì ở miền Trung Việt Nam, với các quan chức được bổ nhiệm và bãi nhiệm bởi một triều đình nhỏ ở Huế, mọi sự bổ nhiệm và bãi nhiệm đều phải được sự chấp thuận của một “sứ thần” Pháp, nếu không sẽ không có hiệu lực. Chính quyền Bảo Đại trên thực

tế là một chế độ bù nhìn; ngay cả việc trao tặng huân chương cho một trong những thuộc hạ của ông cũng cần sự chấp thuận của ba bộ phận khác nhau của Pháp, và ngay cả việc thay lốp xe cho ông cũng không thể thực hiện nếu không có chữ ký của một người lính Pháp canh gác kho bạc.

Trở về Huế, Nguyễn Vĩnh Thụy nhanh chóng trở nên chán nản, suốt ngày săn bắn và chơi bài, dường như thờ ơ với mọi việc đời thường. Thời gian thật tàn nhẫn, và bi kịch của ông sắp xảy ra.

Vào tháng 9 năm 1940, tình hình thay đổi chóng mặt. Quân đội Nhật Bản xâm lược Việt Nam. Trung tướng Decoupage, chỉ huy

quân đội Pháp tại Đông Dương, đã tìm mọi cách để bảo vệ lợi ích của chính quyền Vichy ở Sài Gòn, thỏa hiệp với Nhật Bản. Ngay sau đó, Việt Minh, do Hồ Chí Minh lãnh đạo, được thành lập. Giữa ngọn lửa của Thế chiến II, Nguyễn Vĩnh Thụy quyết định giữ thái độ trung lập, hy vọng sẽ gặt hái được những lợi ích sau này.

Đầu mùa xuân năm 1945, thất bại của Nhật Bản ở Thái Bình Dương là điều không thể tránh khỏi, và kết cục của nó đã gần kề. Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo quân sự Nhật Bản, với hy vọng duy trì tuyến đường tiếp tế duy nhất giữa họ và các thuộc địa Đông Nam Á, đã phát động một cuộc tấn công bất ngờ vào lực lượng Pháp ở Đông

Dương vào đêm ngày 9 tháng 3. Ngày 11 tháng 3, Nguyễn Vĩnh Thụy, khi đang đi săn trên núi, đã bị một nhóm nhỏ lính Nhật bao vây và đưa về Huế. Các sĩ quan Nhật Bản được trang bị vũ khí hạng nặng đã ra lệnh cho ông xóa bỏ chế độ bảo hộ của Việt Nam và tuyên bố độc lập trong vòng 24 giờ. Dưới lưỡi lê, Nguyễn Vĩnh Thụy đã tuân thủ mọi điều, và chỉ trong chớp mắt, ông đã trở thành chư hầu của Hoàng đế. Nguyễn Vĩnh Thụy ra tuyên bố hủy bỏ Hiệp ước Huế đã ký với Pháp và thay vào đó đồng ý hợp tác với Nhật Bản để xây dựng Khối Thịnh vượng chung Đại Đông Á. Nguyễn Vĩnh Thụy không hề lường trước được sự sụp đổ sắp xảy ra của Đế quốc Nhật Bản. Ngày 14 tháng 8, Nhật Bản đầu hàng. Ngày 18 tháng

8, tại một cuộc họp nội các, Nguyễn Vĩnh Thụy đã bày tỏ mong muốn cuối cùng của mình: trao trả quyền lực cho Việt Minh, nhưng vẫn duy trì chế độ quân chủ ở Việt Nam. Tuy nhiên, tất cả đã quá muộn.

Ngày 22 tháng 8, 150.000 người ủng hộ Việt Minh đã tấn công Huế, yêu cầu Hoàng đế Bảo Đại thoái vị. Ngày 23, Ủy ban Thành ủy Việt Minh Huế ra tối hậu thư cho Bảo Đại, yêu cầu ông từ bỏ mọi quyền lực và lực lượng vũ trang. Lúc này, Bảo Đại không còn lựa chọn nào khác. Chiều ngày 30 tháng 8 năm 1945, Bảo Đại trình diện ấn vàng và thanh kiếm, biểu tượng của quyền lực, bên ngoài Ngọ Môn của Hoàng cung Huế. Ông đọc chiếu chỉ thoái vị, một câu nói đã trở thành câu

cửa miệng ở Việt Nam: “Thà làm công dân một nước tự do còn hơn làm hoàng đế một nước nô lệ.”

Sau khi Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh, tình hình ngày càng trở nên phức tạp. Hồ Chí Minh tin rằng mặc dù Bảo Đại đã đứng về phía Pháp và Nhật, nhưng ông vẫn có một mức độ nhất định về ý thức độc lập dân tộc và ảnh hưởng trong nhân dân Việt Nam. Vì vậy, xét đến việc thành lập một mặt trận thống nhất, ông đã mời Bảo Đại tham gia Chính phủ Lâm thời Việt Nam với tư cách là một “hoàng đế thường dân”, giữ chức vụ cố vấn chính phủ. Bảo Đại đã đồng ý và thậm chí còn tháp tùng Hồ Chí Minh đến dự lễ đầu hàng

của Nhật Bản tại Hà Nội vào ngày 11 tháng 10 năm 1945, và tham gia một chuyến thị sát toàn quốc cùng Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên, Bảo Đại không muốn hoàn toàn đoạn tuyệt với triều Nguyễn, cũng không muốn thấy Hồ Chí Minh lãnh đạo Việt Minh giành chiến thắng. Vì vậy, trước khi Chiến tranh Việt Minh bùng nổ trên diện rộng, ông đã một mình sang Hồng Kông định cư, sống một cuộc đời phóng dăng.



Ngày 11 tháng 10 năm 1945, lễ ký kết đầu hàng của Nhật Bản được tổ chức tại Hà Nội. Hồ Chí Minh (hàng trước, thứ ba từ trái sang) và Bảo Đại (hàng sau, giữa) cùng tham dự.

Đời sống công chúng.

Tuy nhiên, chính quyền thực dân Pháp không quên Bảo Đại, “Vua của các hộp đêm”. Sau một số cuộc tấn công lớn, Việt Minh tiếp tục chiến tranh du kích ở nông thôn và

miền núi, và quân đội Pháp ngày càng sa lầy. Paris quyết định chơi lại lá bài Bảo Đại. Pháp cử người sang Hồng Kông để đưa Bảo Đại về nước. Ngày 8 tháng 3 năm 1949, Tổng thống Pháp Auriol trao đổi công hàm với Bảo Đại, ủng hộ việc ông trở lại ngai vàng với tư cách là hoàng đế, yêu cầu ông đảm bảo Việt Nam tiếp tục là thành viên của Liên bang Pháp trong khi vẫn duy trì một “nền độc lập” trên danh nghĩa. Chế độ bù nhìn này không gây ra nhiều phản ứng quốc tế, chỉ nhận được sự công nhận từ Hoa Kỳ, Pháp và Hàn Quốc. Tuy nhiên, Bảo Đại thực lòng muốn tận dụng cơ hội này để xây dựng lực lượng vũ trang của riêng mình và cuối cùng là tái lập một “Nhà nước Việt Nam”. Vào ngày đầu năm mới 1950,

Bảo Đại được phục chức và lại trở thành kẻ thù của Việt Minh.

Sau một thất bại lớn trong chiến dịch biên giới, Pháp đã thay thế vị chỉ huy của mình. Tassigny đến Việt Nam và duy trì mối quan hệ tốt đẹp với Bảo Đại. Cả hai bên đều có chương trình nghị sự riêng, nhưng họ đã nhất trí xây dựng tuyến Tassigny. Khi tuyến Tassigny phần lớn đã hoàn thành, một cuộc tấn công mới của quân đội Việt Nam bắt đầu.

Quân Việt Minh lên kế hoạch mở Chiến dịch Đông Bắc.

Đầu tháng 2 năm 1951, Vi Quốc Thanh báo cáo với Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc về tổng lực lượng và sự phân bố

của quân đội Việt Nam: Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam chia toàn bộ khu vực Đông Dương thành 10 «khu vực liên hợp», cụ thể là Khu vực Liên hợp Bắc Việt (khu vực biên giới phía bắc của Việt Nam), được chia thành các Khu vực Liên hợp 3, 4, 5, 7, 8 và 9 từ Bắc vào Nam, với Khu vực Liên hợp 9 gần Sài Gòn. Ngoài ra còn có «Khu vực Liên hợp Bắc Lào» (tây bắc Việt Nam và Thượng Lào), «Khu vực Liên hợp Nam Lào» (miền nam Việt Nam và Nam Lào), và «Khu vực Liên hợp Khmer».

Lúc này, quân đội chính quy Việt Nam gồm:

Sư đoàn 308, ba trung đoàn, 16.000 quân.

Sư đoàn 312, ba trung đoàn, 13.000 quân.

Sư đoàn 316, hai trung đoàn, 7.000 quân.

Sư đoàn 304, ba trung đoàn, 21.000 quân.

Trung đoàn Pháo binh Sơn chiến 95, 2.000 quân.

Trung đoàn Công binh 151, 1.600 quân.

Hai tiểu đoàn trinh sát, thông tin liên lạc, bảo vệ và vận tải, mỗi tiểu đoàn 3.000 quân.

Các sư đoàn và trung đoàn chính quy sau đây sắp được thành lập:

Sư đoàn 320, chủ yếu được

nâng cấp từ lực lượng địa phương của Trung đoàn 3, dự kiến hoàn thành vào tháng 4 năm 1951.

Sư đoàn 325, chủ yếu được nâng cấp từ lực lượng địa phương của Trung đoàn 4.

Trung đoàn Pháo binh Nặng 34, sẽ được quân đội Trung Quốc trang bị và huấn luyện sau khi thành lập.

Trung đoàn Vận tải 99, sẽ được thành lập trong mùa mưa năm đó.

Tình hình lực lượng địa phương Việt Nam: Tại Khu Liên hợp Bắc, Trung đoàn Độc lập 148, trực thuộc Bộ Tư lệnh Quân đội Việt Nam, bao gồm chín tiểu đoàn với tổng quân số khoảng 16.000 người, sở hữu năng lực chiến đấu cấp sư đoàn.

Tại Khu Liên hợp 3, sau khi Sư đoàn 320 được thành lập, vẫn còn 18.500 quân địa phương.

Tại Khu Liên hợp 4, sau khi Sư đoàn 325 được thành lập, vẫn còn 11.700 quân địa phương.

Tại Khu Liên hợp 5, phía nam “eo ong bắp cày” của Việt Nam, lực lượng vũ trang địa phương Việt Nam cũng rất năng động, với năm trung đoàn và gần 20.000 quân.

Tại các khu liên hợp khác, lực lượng địa phương chỉ có từ một đến hai trung đoàn.

Tuy nhiên, tại các Khu Liên hợp 7, 8 và 9 ở miền Nam Việt Nam, giao thông đường bộ đã bị Pháp cắt đứt, thậm chí liên lạc vô tuyến

cũng không thể thực hiện được. Do đó, quyền chỉ huy của bộ chỉ huy đối với họ rất yếu, và họ chủ yếu do Cục Nam của Đảng Lao động Việt Nam chỉ huy.

Tại Lào, hai trung đoàn Việt Nam hoạt động lần lượt ở Thượng Lào, Trung Lào và Hạ Lào; tại Campuchia, thỉnh thoảng có một tiểu đoàn Việt Nam hoạt động ở đó.

Đến tháng 2 năm 1951, tổng quân số Việt Nam là khoảng 200.000, với khoảng 110.000 ở miền Bắc Việt Nam, khoảng 50.000 ở miền Trung Việt Nam, và số còn lại phân tán khắp cả nước.

Sau hai tháng nghỉ ngơi và tái tổ chức, quân đội Việt Nam quyết định mở Chiến dịch Đông Bắc, còn

được gọi là “Chiến dịch Hoàng Hoa Thám”, vào tháng 3 năm 1951. Chiến trường chính được chọn gần mỏ than Kỳ Long, cách Hải Phòng 32 km về phía bắc, một thành phố trên bờ biển đông bắc Việt Nam. Đó là một khu vực bán đồi núi, rải rác các tuyến đường thủy và ruộng lúa. Đầu thế kỷ 20, người anh hùng dân tộc Việt Nam Hoàng Hoa Thám đã chiến đấu chống lại quân Pháp tại đây.

Quân đội Việt Nam sẽ sử dụng Sư đoàn 316 mới thành lập, được phát triển từ Trung đoàn 174 trước đây, để tấn công Mạo Khê, một thị trấn nhỏ nằm ở điểm khởi đầu phía đông của “Tuyến Tassigny” giữa cảng biển quan trọng của Việt Nam là Hải Phòng và mỏ than

quan trọng Hồng Khê. Nguyên tắc chỉ đạo của chiến dịch vẫn là bao vây và tiêu diệt, đặt Sư đoàn 308 và 312 phía sau Sư đoàn 316 để tìm cơ hội tiêu diệt lực lượng Pháp. Khu vực này tương đối yếu đối với quân Pháp, và mục tiêu của chiến dịch này không quá tham vọng; việc tiêu diệt năm tiểu đoàn địch được coi là hoàn thành thành công chiến dịch đã lên kế hoạch. Để đánh lạc hướng bộ chỉ huy Pháp, Bộ tư lệnh Việt Nam đã ra lệnh cho Sư đoàn 304 và 320, đóng quân ở đầu phía nam của đồng bằng sông Hồng, mở một cuộc tấn công giả ở phía nam “Tuyến Tassigny” đang được xây dựng. Bắt đầu từ giữa tháng 3, bảy trung đoàn thuộc ba sư đoàn Việt Nam (Sư đoàn 312 và 316 mỗi sư đoàn thiếu một trung đoàn) đã tập

trung tại chiến trường Đông Bắc Việt Nam sau một cuộc hành quân dài.



Nhóm cố vấn quân sự Trung Quốc đóng tại một căn nhà tre ở khu vực căn cứ trung tâm Việt Nam.

Nhóm cố vấn quân sự Trung Quốc đi cùng với bộ chỉ huy Việt Nam.

Cuộc chiến giăng co ở đồng bằng

sông Hồng: Sau giai đoạn giữa của chiến dịch Sông Hồng, các cố vấn quân sự Trung Quốc cho rằng kết quả trận đánh cho thấy việc giao chiến kéo dài với quân Pháp trên đồng bằng là bất lợi và khó có thể dẫn đến chiến thắng quyết định. Họ đề xuất di chuyển về phía tây bắc để thiết lập một căn cứ vững chắc. Tuy nhiên, các cố vấn đã không thuyết phục được các chỉ huy cấp cao của Việt Nam và thay vào đó đề xuất tấn công Móng Cái, một thị trấn trọng điểm trên biên giới Trung-Việt. Trong giai đoạn sau của chiến dịch biên giới, quân Pháp đã tạm thời rút khỏi Móng Cái nhưng nhanh chóng quay trở lại. Các cố vấn Trung Quốc lập luận rằng Móng Cái, được Trung Quốc hậu thuẫn, sẽ tạo ra một vị trí

phòng thủ vững chắc. Tuy nhiên, quân Việt Nam không muốn tấn công Móng Cái, một phần vì một bộ phận đáng kể quân đồn trú của Pháp ở đó bao gồm tàn quân của quân đội Quốc dân đảng Trung Quốc đang rút lui, mà Pháp đã thu nhận. Người Việt Nam coi họ tương đối mạnh và lo ngại thương vong nặng nề trong cuộc tấn công. Họ vẫn muốn tấn công dọc theo Quốc lộ 18. Sau khi phối hợp, các cố vấn Trung Quốc đã đồng ý với đề xuất của Việt Nam, và Chiến dịch Đông Bắc diễn ra theo đúng kế hoạch. Theo lịch sử chiến tranh Việt Nam, chiến dịch bắt đầu vào ngày 20 tháng 3 năm 1951.

Trận Mậu Hề: Cuộc hành quân đến Chiến trường Đông Bắc chủ

yếu diễn ra trong thời tiết mưa, và các cố vấn quân sự Trung Quốc lên bước cùng binh lính Việt Nam với những khó khăn không kém. Vương Chấn Hoa, thư ký đoàn cố vấn, nhớ lại: “Trận chiến này diễn ra gần biên giới Trung Quốc. Các lãnh đạo đoàn cố vấn, Vi Quốc Thanh, Mai Gia Thanh và Đặng Nhất Phàm, đều đã đi, và tôi đi cùng họ. Tôi nhớ lần này đoàn cố vấn hành quân ra tiền tuyến một mình, được một đơn vị nhỏ của Việt Nam hộ tống.”

Thời tiết rất xấu trong suốt cuộc hành quân; chúng tôi gặp phải mưa lớn. Một hôm, chúng tôi được thông báo phải đi bộ 18 km, điều này khiến chúng tôi rất vui mừng—18 km chẳng là gì cả! [Ngày 12 tháng 1 và ngày 17 tháng 4 năm

1991, tác giả đã đến thăm Vương Chấn Hoa tại Bắc Kinh.]

Sau khi khởi hành vào buổi sáng, chúng tôi lang thang qua những ngọn núi, băng qua vài đỉnh núi. Chúng tôi ăn cơm nắm cho bữa trưa. Buổi chiều, trời mưa, đường lầy lội, chúng tôi loạng choạng ngã xuống, không bao giờ đến đích. Sau bữa tối, trời tối dần, chúng tôi phải cắm trại trong rừng. Đó là một vùng hoang vu, vắng vẻ, không một bóng nhà. Đội hộ tống Việt Nam cắt vài cành cây và tìm lá chuối dựng một cái lán nhỏ cho Ngụy, Mai và Đặng trú ngụ. Thực tế, quần áo của Ngụy, Mai và Đặng đều ướt sũng. Còn chúng tôi, quần mình trong áo mưa và ngủ dựa vào gốc cây. Mưa rơi suốt đêm khiến chúng tôi lạnh

thấu xương. Sáng hôm sau, chúng tôi lại lên đường vào lúc rạng sáng và mãi đến trưa mới đến nơi. 18 km ở đâu? Sau này chúng tôi mới biết 18 km đó là do một sĩ quan tham mưu Việt Nam tính toán trên bản đồ theo đường thẳng! Trong lúc hành quân, Vương Diên Tuyền, cố vấn Sư đoàn 308, đã tìm thấy Vi Quốc Thanh và đề nghị: «Tốt nhất là không nên tấn công theo hướng này, vì sông ngòi ở khu vực này chẳng chịt, tàu chiến Pháp có thể tăng viện bất cứ lúc nào. Chúng ta sẽ không dễ dàng tìm được chỗ nào để tấn công quân tiếp viện.»

Vi Quốc Thanh nói với ông: «Quân ủy Việt Nam đã quyết định về vấn đề này rồi, chúng tôi không cần phải nói thêm nữa. Chúng tôi

ở đây với tư cách là cố vấn và có rất nhiều việc phải làm.”

“Do tình hình phức tạp vốn có, chúng ta phải đặc biệt chú ý duy trì sự đoàn kết tốt đẹp với các đồng chí Việt Nam.” Trận chiến bắt đầu, và cuộc giao tranh ban đầu diễn ra suôn sẻ như trận Vĩnh An. Trong các đêm 23 và 24 tháng 3 năm 1950, quân đội Việt Nam đã lần lượt chiếm được bốn cứ điểm nhỏ của Pháp—Lan Ta, Lu Nai, Mang Nai và Song Zhou—nhằm nhử quân tiếp viện Pháp. Tuy nhiên, quân Pháp vẫn không có động tĩnh gì. Lực lượng Pháp trong khu vực này rất yếu và không dám hành động liều lĩnh. Các cuộc tấn công giả của hai sư đoàn Việt Nam ở phía nam đồng bằng sông Hồng cũng khiến

Tassigny bối rối về trọng tâm tấn công của Việt Nam, vì vậy ông đã ra lệnh cho quân Pháp tại Mạo Khê giữ vững vị trí.

Quân đội Việt Nam, v.v. Sau ba ngày không có máy bay địch nào đến, Sư đoàn 308 và Sư đoàn 312, mỗi sư đoàn triển khai một trung đoàn để chiếm hai tiền đồn nhỏ dọc theo Quốc lộ 18, Mize và Trường Bạch. Quân đội Pháp vẫn bất động, trong khi Hạm đội Sông triển khai ba tàu khu trục hạng nhẹ và hai tàu đổ bộ nhỏ, tiếp cận lực lượng Việt Nam bằng đường biển và bắn phá bằng hải pháo, gây thương vong.

Vì quân Pháp vẫn không di chuyển, quân Việt Nam tiếp tục tấn công. Bộ tư lệnh Việt Nam ra lệnh

cho Sư đoàn 308 tấn công thị trấn Mạo Khê. Sư đoàn 312 tấn công Mỏ than Mạo Khê.

Trận chiến giành Mỏ than Mạo Khê bắt đầu. Trung đoàn 209, sau khi trinh sát, phát hiện quân địch phòng thủ tại Mỏ than Mạo Khê chỉ còn khoảng 140 người, và do đó dự định mở cuộc tấn công lúc 11 giờ tối ngày 28. Bất ngờ, đoàn quân tiến công bị chặn lại bởi hỏa lực pháo binh Pháp trên đường đi, buộc họ phải ẩn núp và chờ trời tối hẳn mới tiếp cận địa điểm tấn công. Khi trời tối, hỏa lực pháo binh đã chặn đường khi họ băng qua một con sông nhỏ, làm chậm bước tiến của họ. Khi lực lượng chủ lực của Trung đoàn 209 vượt qua được vòng vây, các trinh sát dẫn đường

đã bị lạc đường và mãi đến sau 3 giờ sáng ngày 29 mới đến được vị trí tấn công. Quân Việt Nam buộc phải giao chiến ngay khi vào vị trí, chịu đựng sự kiệt sức đáng kể.

Bất ngờ, lực lượng phòng thủ Mỏ than Mạo Khê đã kháng cự quyết liệt. Sau khi tuyến phòng thủ bên ngoài bị quân Việt Nam chọc thủng, lực lượng phòng thủ vốn đã ít ỏi đã rút lui vào một tòa nhà ba tầng trong khu vực khai thác và chiến đấu quyết liệt. Lực lượng tấn công của Việt Nam đã chiếm được tầng trệt và tầng hai của tòa nhà này trong thời gian ngắn. Quân phòng thủ rút lui lên tầng trên cùng, sử dụng lựu đạn để ngăn chặn cuộc tấn công của quân Việt Nam. Quân Việt Nam mang thuốc nổ vào để

kích nổ tòa nhà, nhưng không thể đánh sập. Một cuộc phản công của quân phòng thủ trên mái nhà đã gây ra thương vong nặng nề cho quân Việt Nam, những người đã xuyên thủng tầng trệt và tầng hai, đẩy họ ra khỏi tòa nhà.

Lúc bình minh, máy bay ném bom Pháp đã đến, biến khu vực xung quanh tòa nhà thành địa ngục với bom cháy, chặn đứng bước tiến của quân Việt Nam. Đến trưa, một tiểu đoàn Pháp đến và, với sự yểm trợ của xe tăng, đã giải cứu quân phòng thủ khỏi mồ than.

Trong khi đó, cuộc tấn công của Sư đoàn 308 vào thị trấn Mạo Khê cũng diễn ra ác liệt. Vào ngày 26, Tassigny xác định rằng kẻ thù ở đó

là lực lượng chủ lực của quân đội Việt Nam. Tuy nhiên, ông tin rằng chiến trường quá nhỏ để có thể tăng viện quy mô lớn, vì vậy ông đã ra lệnh tăng cường tàu chiến và pháo binh, đồng thời cũng gửi một số lượng lính dù hạn chế.

Một tiểu đoàn lính dù Pháp đã bắt chấp hỏa lực pháo binh của Việt Nam để tiến vào thị trấn Mạo Khê. Nhiều cuộc tấn công của Sư đoàn 308 đã thất bại. Cuộc tấn công đã bị đẩy lùi. Vào lúc 2 giờ sáng ngày 30, quân đội Việt Nam đã phát động cuộc tấn công cuối cùng. Họ tập trung hỏa lực pháo binh vào Mạo Khê, và từng đợt quân Việt Nam đã theo sau loạt pháo kích. Thị trấn nhỏ Mạo Khê chìm trong khói lửa. Quân đội Việt Nam đã nhanh chóng

tiến vào thị trấn và giao tranh ác liệt trên đường phố với quân Pháp.

Tuy nhiên, hỏa lực pháo binh của Hạm đội Sông Pháp đã đe dọa nghiêm trọng đến lực lượng tấn công của Việt Nam. Pháo binh hải quân Pháp đã điều chỉnh thông số dựa trên kết quả bắn ban ngày và, theo lệnh của quân phòng thủ, đã cắt đứt liên lạc của lực lượng tấn công Việt Nam bằng hỏa lực pháo binh hạng nặng. Những binh lính Việt Nam đầu tiên tiến vào Mạo Khê đã chịu thương vong nặng nề và do không được hỗ trợ kịp thời, đã bị quân Pháp bao vây và chịu thêm nhiều tổn thất.

Trong màn đêm, trận chiến giành Mạo Khê vẫn bế tắc. Gần rạng

sáng, bộ chỉ huy tiền tuyến Việt Nam đã tái triển khai lực lượng dự bị và điều thêm một trung đoàn đến Mạo Khê. Tuy nhiên, trong cuộc tấn công, trung đoàn này đã tiến vào các vị trí bắn đã được Hạm đội Sông Pháp bố trí trước và phải hứng chịu hỏa lực pháo binh dữ dội.

Quân đội Việt Nam chịu tổn thất nặng nề. Do những tổn thất này, quân đội Việt Nam buộc phải rút khỏi trận chiến vào lúc rạng sáng.

Quân đội Việt Nam chịu tổn thất nặng nề, và các cuộc giao tranh lẻ tẻ tiếp diễn cho đến đầu tháng 4, cùng với việc cung cấp lương thực cũng trở thành một vấn đề. Võ Nguyên Giáp nhớ lại:

Sáng ngày 5 tháng 4, tôi nói chuyện với đồng chí Vi Quốc Thanh: “Địch chưa chắc đã điều động lực lượng cơ động đến khu vực này, nên chúng ta không còn lựa chọn nào khác ngoài việc rút lui.”

“Tôi đồng ý với ý kiến của tướng Võ. Ban cố vấn cũng tin rằng chiến dịch nên kết thúc.” (lời của Vi Quốc Thanh)

“Quân đội ta bị tổn thất.” (lời của Võ Nguyên Giáp)

“Các đồng chí đã có số liệu thương vong chưa?” (lời của Vi Quốc Thanh)

“Ban tham mưu ước tính khoảng 2.000 người. Gần 500 người tử trận, trong đó có một trung đoàn

trưởng. 1.500 người...” Nhiều người bị thương, và tỷ lệ thương vong giữa địch và ta chỉ nhỉnh hơn 1:1 một chút. (Võ Nguyên Giáp)

“Chiến dịch huy động 25.000 quân, và chỉ có chưa đến 2% bị thương, một con số không lớn. Nhiều đồng chí bị thương đã có thể trở về đơn vị.” (Vi Quốc Thanh)

“Ở Việt Nam, chưa bao giờ có một chiến dịch nào có số thương vong lớn như vậy!” (Võ Nguyên Giáp)

“Quân đội Việt Nam đã bước vào giai đoạn đánh một trận lớn, và sẽ phải chịu tổn thất lớn hơn nữa trong tương lai. Pháo binh của đế quốc Pháp rất mạnh.” (Vi Quốc Thanh)

“Tôi đang cân nhắc tìm một phương án tấn công địch hiệu quả hơn.” (Võ Nguyên Giáp)

Ngày 5 tháng 4 năm 1951, Chiến dịch Hoàng Hóa Đàm (tức Chiến dịch Đông Bắc) kết thúc. Chiến dịch đã để lại ấn tượng sâu sắc trong tôi. [Võ Nguyên Giáp: “Đường đến Điện Biên Phủ”, xuất bản năm 1999. Văn Trang dịch phần nói về quan hệ Trung-Việt. Trích từ Văn Trang: “Tướng Võ Nguyên Giáp nói về viện trợ quân sự và cố vấn Trung Quốc tại Việt Nam”, Tạp chí Đông Nam Á, số 3, 2003.]

Quân đội Việt Nam không thể tiếp tục chiến đấu và phải rút khỏi chiến trường; quân Pháp thiếu quân nên không dám truy kích.

Chiến dịch Đông Bắc đã kết thúc như vậy.

Trong chiến dịch này, quân đội Việt Nam đã không đạt được mục tiêu chiến dịch. Ban đầu, họ dự định tiêu diệt năm tiểu đoàn địch, nhưng chỉ tiêu diệt được hai tiểu đoàn. Quân đội Việt Nam có hai thiếu sót rõ ràng trong chỉ huy. Thứ nhất, họ đã không tận dụng được sự do dự của Tassigny khi trận chiến bắt đầu, và trước khi quân tiếp viện Pháp đến, họ đã hoàn toàn mất quyền kiểm soát đất nước.



Năm 1961, Vi Quốc Thanh (phải) trở lại Việt Nam và cùng Võ Nguyên Giáp (trái) ôn lại trận đánh trước một tấm bản đồ.

Yếu tố then chốt đầu tiên là việc chiếm được thị trấn Mạo Khê, cho phép họ chiếm ưu thế và chờ đợi kẻ thù mệt mỏi. Thứ hai, họ thiếu nhận thức về cường độ hỏa lực pháo binh của hạm đội sông Pháp; thương vong trong cuộc tấn công Mạo Khê chủ yếu là do hỏa lực hải quân Pháp. Về điểm thứ hai này,

các cố vấn quân sự Trung Quốc thừa nhận họ cũng thiếu kinh nghiệm, chưa từng tham gia vào các trận hải chiến ác liệt trong suốt cuộc nội chiến kéo dài.

Thông qua chiến dịch này, các cố vấn Trung Quốc phát hiện ra rằng người Pháp, vốn đã trải qua giai đoạn giữa của chiến dịch sông, rất giỏi trong việc xác định và khai thác điểm yếu của quân đội Việt Nam, dựa vào các tuyến phòng thủ hoặc cứ điểm vững chắc, và tận dụng trang bị vượt trội của họ. Kết quả là, nếu quân đội Việt Nam không nhanh chóng kết thúc trận chiến vào ban đêm, quân Pháp thường có thể nhanh chóng tập trung lực lượng để phản công dữ dội. Trong những tình huống như vậy, nếu

chiến trường hẹp và khó cơ động, quân đội Việt Nam dễ dàng rơi vào thế bất lợi.

Trên đường trở về, Vương Diên Tuyền, cố vấn Sư đoàn 308, nói với Vi Quốc Thanh: “Chúng ta đã đánh hai trận trên đồng bằng, cả hai trận đều không lý tưởng. Chúng ta không nên đánh như thế này nữa.”

Vu Quốc Thanh trả lời Vương Diên Tuyền: “Ủy ban Trung ương cử chúng tôi đến đây để cố gắng hết sức giúp quân đội Việt Nam. Bất đồng về kế hoạch tác chiến là chuyện thường tình. Chúng ta nên kiên nhẫn và không nên vội vàng.” Chúng ta sẽ rút kinh nghiệm từ bài học này, và chúng tôi tin rằng người Việt Nam cũng sẽ học được từ trận chiến này.

Trên đường trở về từ Đông Bắc Trung Quốc, Vương Diên Tuyền có tâm trạng chán nản, thường xuyên suy nghĩ vẩn vơ khi cưỡi ngựa. Bất ngờ, khi đang cưỡi ngựa qua một vùng đồi núi trống trải, một máy bay chiến đấu của Pháp bất ngờ xuất hiện từ đỉnh núi. Phi công Pháp phát hiện Vương Diên Tuyền cưỡi bạch mã, liền lao xuống và bắn. Vương Diên Tuyền không kịp né tránh và bị thương ở chân. Điều này khiến cục diện của Chiến dịch Đông Bắc càng thêm u ám. [Vào tháng 4 và tháng 5 năm 1988, tác giả đã nhiều lần đến thăm Vương Diên Tuyền ở Côn Minh.]

Sau Chiến dịch Đông Bắc, quân Pháp tuyên bố quân đội Việt Nam chịu 3.000 thương vong. Bản tóm

tắt trận đánh của Bộ tư lệnh Việt Nam cho biết họ đã giết hoặc làm bị thương 1.175 lính Pháp (bao gồm cả quân của Bảo Đại), trong khi thương vong của họ là hơn 1.700. Nhìn chung, vấn đề chính nằm ở thành tích yếu kém trong nửa sau của chiến dịch.

Để hỗ trợ quân đội Việt Nam ở hậu phương, đầu tháng 4 năm 1951, Trung đoàn 112 và 123 thuộc Quân đoàn 13, Quân Giải phóng Nhân dân đóng tại tỉnh Vân Nam, với sự phối hợp của Trung đoàn Độc lập 148 của Quân đội Việt Nam, đã tấn công và trấn áp các băng cướp ở khu vực biên giới các huyện Kim Bình, Hà Khẩu và Mã Quan. Một số lượng lớn băng cướp này đã trốn khỏi lãnh thổ Trung Quốc sang

Việt Nam. Quân đội Trung Quốc đã chiến đấu liên tục ở khu vực biên giới trong hơn 20 ngày và tiêu diệt hơn 500 tên địch.

Sau Chiến dịch Đông Bắc,

Tổng Quân ủy Quân đội Nhân dân Việt Nam đã xây dựng kế hoạch tác chiến mới và quyết định chuyển trọng tâm tác chiến sang tuyến Nam Đồng bằng sông Hồng, tiến hành Chiến dịch Ninh Bình. Đó là Liên khu 3 của Việt Nam. Phía Việt Nam gọi chiến dịch sắp tới ở Ninh Bình là “Chiến dịch Quang Trung”.

Dựa trên chiến lược đã định là mở một trận đánh lớn khác trước mùa mưa, kỳ vọng chiến dịch của Võ Nguyên Giáp là nắm bắt cơ hội tiêu diệt lực lượng Pháp trước khi

quân đội Pháp nhận được viện trợ liên tục của Mỹ và điều kiện trang bị được cải thiện đáng kể.

Sau các cuộc thảo luận giữa Tổng cục Quân sự Việt Nam và các cố vấn Trung Quốc, việc chuyển hướng tấn công sang mặt trận phía Nam được cho là có lợi. Thứ nhất, điều này sẽ thu hút quân Pháp, vì chiến dịch Đông Bắc đã chuyển một phần lực lượng cơ động của họ sang mặt trận phía Bắc. Thứ hai, điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc che giấu lực lượng cơ động đang di chuyển về khu vực Ninh Bình. Ở rìa đồng bằng sông Hồng ở phía Nam, sông Đại chảy về phía đông ra biển, với quân đội Việt Nam và Pháp đối mặt nhau qua sông. Bờ đông của sông là một đồng bằng đông dân

cư, một vùng sản xuất ngũ cốc do Pháp kiểm soát. Bờ tây của sông Đại là một địa hình karst rộng lớn, rải rác những hang động với kích thước khác nhau giữa những đỉnh núi đá vôi cao chót vót, tạo ra nơi ẩn náu tuyệt vời cho quân đội. Những cánh rừng rậm rạp và cây bụi trên núi tạo ra khả năng phòng không tốt và tạo điều kiện cho việc di chuyển bí mật của quân đội lớn. Các con sông ở khu vực đó chủ yếu là nước nông, khiến các khu trục hạm của hạm đội sông Pháp khó có thể tiến vào. Yếu tố thuận lợi thứ ba là bờ sông Đại là căn cứ của Sư đoàn 320. Chiến dịch này có thể sử dụng hai trung đoàn chủ lực của sư đoàn (Trung đoàn Độc lập 42 và 64), những đơn vị quen thuộc với

địa hình và sẽ có vị trí thuận lợi để tìm kiếm cơ hội.

Mục tiêu của Chiến dịch Ninh Bình tương đối hạn chế. Bộ tư lệnh Việt Minh dự định chủ yếu sử dụng các Sư đoàn 308, 304 và 320, trong đó Sư đoàn 308 đảm nhiệm nhiệm vụ chiến đấu chính. Đầu tiên, Sư đoàn 312 sẽ được sử dụng để thu hút và làm quân Pháp bối rối ở phía đông Vĩnh An, trong khi hai sư đoàn phụ trách chiến dịch Ninh Bình (Sư đoàn 320 đã có mặt ở khu vực Ninh Bình) sẽ bí mật cơ động về phía nam. Kế hoạch có lợi là tấn công các tiền đồn nhỏ trên tuyến phòng thủ của Pháp, và sau khi thành công, sẽ phục kích và tiêu diệt quân tiếp viện của Pháp; Nếu quân Pháp không đến, mục

tiêu là củng cố quyền kiểm soát các khu vực đông dân cư sau khi mở một khoảng trống ở phía đông tuyến phía nam của tuyến Tassig-nyan thuộc Pháp, đồng thời chiếm giữ ngũ cốc để cạnh tranh với quân Pháp về nguồn cung cấp.

Theo kế hoạch ban đầu, chiến dịch sẽ bắt đầu vào cuối tháng 4 hoặc đầu tháng 5. Đây là những ngày cuối cùng của mùa khô ở Việt Nam. Nếu kế hoạch chiến dịch có thể hoàn thành trước mùa mưa, những trận mưa lớn sau đó và địa hình lầy lội do mưa gây ra có thể cản trở việc tiếp viện của quân Pháp.

Tuy nhiên, các lực lượng chủ lực của Việt Nam đã không hoàn

thành công tác chuẩn bị trước tháng 5.

Mùa mưa đến sớm vào năm 1951. Đầu tháng 5, mưa lớn đổ xuống miền Bắc Việt Nam, buộc Sư đoàn 308 và gần 40.000 dân công đi cùng phải hoãn hoạt động. Chiến dịch được dời lại vào cuối tháng 5.

Ngày 28 tháng 5, Chiến dịch Ninh Bình bắt đầu. Sư đoàn 304, do Tư lệnh Lê Trường chỉ huy và được cố vấn Trung Quốc Chu Hạc Vân hỗ trợ, đã vượt sông Đại, phía nam Hà Nội, đánh đuổi quân Pháp đồn trú tại huyện Phù Ninh vào ngày 29. Trên mặt trận tấn công chính, Sư đoàn 308 đã chọc thủng phòng tuyến Tassigny, bao vây thủ phủ Ninh Bình của tỉnh, và sau đó

tiêu diệt một tiểu đoàn lớn của Pháp tại đây. Ngày 29 tháng 5, trong một cuộc tấn công vào cứ điểm Ouha trên phòng tuyến Tassigny, Sư đoàn 308 đã giết chết Trung úy Becquerel, chỉ huy đồn và là con trai duy nhất của Tassigny, Tổng tư lệnh Pháp tại Đông Dương. Cùng ngày, Việt Minh đã phục kích một đoàn xe chở hàng tiếp tế trên sông Đại hướng về Ninh Bình. Hai trung đoàn của Sư đoàn 320 nhanh chóng vượt qua phòng tuyến Tassigny và tiến vào khu vực bờ đông sông Đại. Trận đánh mở màn của chiến dịch Ninh Bình đã thành công.

Người Pháp thực sự đã không chuẩn bị cho cuộc tấn công của Việt Minh vào phần phía nam của Phòng tuyến Tassigny và vô cùng

kinh ngạc trước việc lực lượng chủ lực của Việt Minh đã có thể bí mật di chuyển đến mặt trận phía nam. Tuy nhiên, lần này Tassigny đã phản ứng nhanh chóng. Trong hai ngày 29 và 30 tháng 5, Tassigny đã điều động ba cụm bộ binh cơ động, bốn cụm pháo binh, một cụm cơ giới và một tiểu đoàn lính dù đến chiến trường, cùng với các tàu chiến tương ứng của hạm đội sông, tổng cộng khoảng 20.000 người thuộc hai sư đoàn.

Lực lượng tăng viện của Pháp đến chiến trường vào ngày 1 tháng 6, và cuộc giao tranh ngay lập tức rơi vào bế tắc. Những con đường lầy lội sau cơn mưa không chỉ...

Điều này làm tăng đáng kể độ

khó của các hoạt động của Pháp và gây khó khăn cho việc di chuyển quân của Việt Minh. Với lực lượng chủ lực của Việt Minh đã vượt sông Đại vào đồng bằng và ruộng lúa, điều kiện ném bom của không quân Pháp trở nên thuận lợi hơn. Đồng thời, các pháo hạm nhỏ của hạm đội sông Pháp, bất chấp nguy cơ mắc cạn, lần lượt tiến vào mạng lưới đường thủy phía đông sông Đại. Các cuộc ném bom và tấn công bằng pháo hạm của không quân Pháp một lần nữa gây thương vong cho Việt Minh.

Các Trung đoàn Độc lập 42 và 64 của Việt Minh, nằm sâu trong đất liền trên bờ đông sông Đại, cũng gặp phải những khó khăn không lường trước được. Họ phải

đối mặt với sự kháng cự của dân quân Công giáo địa phương, và sau một cuộc bao vây kéo dài, cuối cùng đã bị kẹt trong một cuộc tấn công gọng kìm của quân tiếp viện Pháp. Không quân và hạm đội sông Pháp đã đánh chìm các tàu lớn và thuyền tam bản vận chuyển hàng tiếp tế cho Việt Minh trên sông Đại, đe dọa nghiêm trọng các tuyến đường tiếp tế và rút lui của họ.

Đến ngày 6 tháng 6, cục diện trận chiến đã thay đổi; Tuyến đường tiếp tế trên sông Đại của Việt Minh bị đe dọa cắt đứt, và Việt Minh chiến đấu ở tiền tuyến liên tục phải chịu những thất bại. Quân đội Việt Nam đã mất cơ hội gây thương vong nặng nề cho địch ở Ninh Bình. Sau cuộc họp khẩn

cấp giữa Tổng Quân ủy Việt Nam và các cố vấn quân sự Trung Quốc, quyết định kết thúc chiến dịch và rút khỏi trận chiến bắt đầu từ ngày 10 tháng 6. Chiến dịch Ninh Bình kết thúc vào ngày 20 tháng 6. Tuy nhiên, một số quân Việt Nam đã không đến được bờ Tây sông Đại kíp thời và bị quân Pháp bao vây. Khoảng 1.000 lính Việt Nam bị bắt, và một số bị giết.

Một Trải Nghiệm Nguy Hiểm Cho Đội Nhiếp Ảnh Tin Tức Trung Quốc

Hơn nữa, vào giai đoạn này của chiến dịch Ninh Bình, một cảnh tượng nguy hiểm đã diễn ra - một đội nhiếp ảnh tin tức Trung Quốc trên chiến trường gần như bị quân Pháp bao vây.

Nhóm phóng viên ảnh này được Hãng phim Tài liệu và Phim Tin tức Trung ương tại Bắc Kinh cử đến, gồm có Trương Hạc Linh, Dư Thư Triệu và...



Thành viên nhóm phóng viên ảnh Trung Quốc Diêu Tân Đức (thứ hai từ trái sang) cùng các đồng chí Việt Nam.

Một đoàn năm người, gồm Diêu Tân Đức, Vương Hạo và Lô Chấn Lâm, đã vào Việt Nam vào tháng

3 năm 1951. Nhiệm vụ của họ là quay bộ phim thời sự và phim tài liệu đầu tiên được sản xuất kể từ khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Phía Việt Nam rất coi trọng đoàn làm phim này. Phạm Văn Kho, tổng biên tập tờ Nhân dân Nhật báo, đã đến Nam Ninh để chào đón và đích thân làm phiên dịch cho đoàn. Sau khi đến khu vực căn cứ ở miền Bắc Việt Nam, đoàn làm phim được gọi là “Đoàn làm phim Trung Quốc”. Phía Việt Nam đã thành lập một đội hộ tống đặc biệt để hỗ trợ quay phim. Hoàng Xuân Tuy, Giám đốc Sở Chính trị Sư đoàn 308, làm trưởng đoàn hộ tống, cùng với Nguyễn Tuân, Chủ

tịch Hội Nhà văn Việt Nam, và nhà báo nổi tiếng Cương Tân.

Sau khi “đoàn làm phim” vào khu vực căn cứ, Trương Hòa Linh và Diêu Tân Đức đã chuẩn bị đề cương quay phim và tạm thời ở lại đó. Du Thụ Chiêu, Vương Hạo và Lô Chấn Lâm, được một tiểu đội lính do Hoàng Huyền Tùy và Nguyễn Tuân chỉ huy hộ tống, đã theo đoàn sau khi Chiến dịch Ninh Bình bùng nổ, chuẩn bị tiến sâu vào chiến trường để quay những cảnh chiến đấu chân thực.

Từ giữa tháng 5 đến đầu tháng 6, đội nhiếp ảnh hoạt động gần tiền tuyến. Ban ngày, họ không dám tự do chụp ảnh vì sợ bị máy bay Pháp phát hiện, còn ban đêm, không có

đền nên không thể chụp ảnh. Đúng lúc họ đang lo lắng, một ngày nọ, Hoàng Xuân Thụy nhận được tin và hào hứng nói với các nhiếp ảnh gia Trung Quốc rằng giao tranh ở Ninh Bình rất ác liệt, lực lượng chủ lực đã tiến lên, và họ vừa chiếm lại được một khu vực Công giáo; họ có thể đi quay một số cảnh.

Dẫn đầu bởi Hoàng Xuân Thụy, đội nhiếp ảnh vác đồ nghề lên đường. Sau một đêm hành quân, họ đến doanh trại của một trung đoàn Việt Nam vào lúc rạng sáng. Phạm Văn Kha, người sẽ làm phiên dịch, đã không đi cùng để hỗ trợ Trương Hòa Lăng và Diêu Tân Đức. Chàng trai trẻ Lôi Chấn Lâm đã miệt mài học tiếng Việt sau khi đến Việt Nam và có hiểu biết cơ bản về các câu

nói thông dụng, nhưng anh không thể nói những ngôn ngữ phức tạp hơn. Vì vậy, họ đã tìm đến cố vấn Trung Quốc của trung đoàn Việt Nam này.

Khi gặp mặt, vị cố vấn Trung Quốc tỏ ra căng thẳng, nói với các nhiếp ảnh gia đã đi một chặng đường dài: “Thật vui khi được gặp lại những đồng chí từ quê nhà trên chiến trường Việt Nam. Nhưng bây giờ chúng ta không thể nói chuyện nhiều. Tôi vừa nhận được điện tín từ sở chỉ huy báo rằng trung đoàn của chúng ta hiện đang ở sâu trong hậu phương địch. Tin tình báo cho biết quân Pháp đang chuẩn bị cử một tiểu đoàn hôm nay nhảy dù qua đèo mà các anh đã đi qua đêm qua, cắt đứt đường rút lui của chúng ta.

Sở chỉ huy muốn chúng ta nhanh chóng tìm cách đối phó với tình huống nguy hiểm này.”

Vị cố vấn nói tiếp: “Nếu quân Pháp đã nhảy dù xuống đèo, chúng ta sẽ không thể rút lui sớm được, và toàn bộ trung đoàn sẽ phải phân tán và chiến đấu như du kích. Vì vậy, lúc này, chúng tôi khó có thể đảm bảo an toàn cho các anh. Các anh cần nhanh chóng quyết định phải làm gì tiếp theo.” Nghe vậy, Hoàng Xuân Thụy bật khóc, liên tục tự trách mình đã dẫn các nhiếp ảnh gia Trung Quốc vào nguy hiểm. Sau đó, họ bàn bạc các phương án và quyết định lập tức quay trở lại, đột phá qua đèo trước buổi chiều.

Sau khi kế hoạch được quyết

định, nhóm nhiếp ảnh quay đầu bỏ chạy. Một cơn mưa nhẹ bắt đầu rơi, các bờ ruộng lầy lội, và nhóm hơn mười người loạng choạng chạy, người đầy bùn. May mắn thay, quân Pháp đã không thực hiện kế hoạch tác chiến được đề xuất, và lính dù cũng không đổ bộ xuống đèo, tạo cơ hội cho nhóm nhiếp ảnh Trung Quốc rút lui. Ngay cả trung đoàn Việt Nam cuối cùng cũng rút lui. [Ngày 14 tháng 10 năm 1993, tác giả đã phỏng vấn Diêu Tân Đức và Lôi Chấn Lâm tại Bắc Kinh.]



Sau khi thoát khỏi trận Ninh Bình, đoàn làm phim Trung Quốc đã chụp ảnh lưu niệm với người dân địa phương.

Điền Đại Bang, cố vấn Trung Quốc của Trung đoàn 102, Quân đội Việt Nam, người đã tham gia vào trận Tam Bình, vẫn còn nhớ như in sự kiện này. Ông kể: «Ban đầu, những trận đánh đó khá ổn, nhưng thương vong ngày càng lớn. Chúng tôi tấn công một số cứ điểm gần Ninh Bình, và chỉ còn lại một cứ điểm mà chúng tôi chưa chiếm được vào lúc rạng sáng. Quân Pháp bất ngờ điều nhiều pháo hạm đến và nổ súng. Đạn pháo rơi trúng vào những người lính Việt Nam đang tấn công, khiến quân Việt Nam chịu nhiều thương vong và phải

rút lui. Trong những trận đánh này, hỏa lực pháo binh dữ dội của quân Pháp đóng vai trò rất lớn. Họ thường tạo thành vòng tròn bảo vệ hỏa lực trước các cứ điểm mà họ đang phòng thủ và ngăn chặn cuộc tấn công của quân Việt Nam. Quân Việt Nam thiếu pháo hạng nặng và không thành thạo sử dụng pháo nhỏ, nên rất khó để họ tấn công vào các vị trí của địch.” [Ngày 24 tháng 7 năm 1988, tác giả đã đến thăm Tiền Tai Bang ở Côn Minh.]

Kết quả của trận Ninh Bình rất có lợi cho quân Pháp. Nếu họ truy kích quân đội Việt Nam khi họ đang rút lui, họ đã có thể mở rộng chiến thắng của mình. Tuy nhiên, quân Pháp bị thiếu người và đạn dược cũng là một vấn đề. Trận Ninh

Bình đã tiêu tốn một lượng lớn đạn pháo và bom của Pháp, khiến Tassigny không thể tận dụng chiến trường khi có cơ hội tốt. Vào thời điểm này, mưa lớn rơi xuống và Tassigny không còn lựa chọn nào khác ngoài việc rút quân. Những cơn mưa gió mùa của Đông Dương ập đến, khiến cả quân Việt Nam và Pháp phải rút quân.

Cuộc giao tranh ở miền Bắc Việt Nam trong nửa đầu năm 1951 do đó đã kết thúc.

Những thắng lợi và thất bại của ba trận đánh

Ngay sau đó, tin tức từ phía nam đến rằng Nguyễn Bình, một trong những chỉ huy lực lượng vũ trang miền Nam của quân đội Việt

Nam, bất ngờ chạm trán với một đội tuần tra của Pháp trong một cuộc hành quân và đã bị giết trong một cuộc đấu súng. Đây là một tổn thất lớn đối với lực lượng vũ trang miền Nam.

Nhìn lại sau khi mây đen chiến tranh đã tan, rõ ràng Chiến dịch Trung lưu sông Hồng, Chiến dịch Đông Bắc và Chiến dịch Ninh Bình đều diễn ra tại điểm xuất phát và điểm kết thúc của phòng tuyến Tassignyan, hoặc ở mặt trận hoặc hai bên sườn, dọc theo bờ biển và sông. Quân đội Pháp và Bảo Đại đã chịu tổn thất nặng nề, và quân đội Việt Nam cũng chịu thương vong đáng kể, thậm chí còn vượt xa đối phương. Cuốn sách *Lịch sử Quân đội Nhân dân Việt Nam*, do Tổng

cục Chính trị Quân đội Việt Nam biên soạn và xuất bản vào những năm 1970, viết: “Quân đội ta được huấn luyện trong điều kiện tác chiến mới - được địch yểm trợ bằng máy bay và pháo binh, hỏa lực mạnh, các vị trí kiên cố và tính cơ động cao. Đồng thời, quân đội ta cũng chịu tổn thất đáng kể. Những chiến dịch này không làm thay đổi tình hình chiến trường đồng bằng Bắc Bộ.”

Về ba chiến dịch này, các sử gia quân sự có những ý kiến khác nhau về việc ai cuối cùng đã thắng thế giữa phe Việt Nam và phe Pháp. Ngay cả các cố vấn quân sự Trung Quốc, những người trực tiếp tham gia các trận đánh, cũng nhiều lần suy ngẫm về câu hỏi này trong hồi

ức của họ. Nhiều cố vấn quân sự Trung Quốc đã đặt ra câu hỏi: điều gì sẽ xảy ra nếu lực lượng chủ lực của Việt Nam được triển khai về phía tây bắc ngay sau chiến dịch biên giới? Tuy nhiên, lịch sử không thể viết lại. Sau chiến thắng quan trọng trong chiến dịch biên giới và giành được thế chủ động ở miền Bắc Việt Nam, quân đội Việt Nam, sau hơn bốn năm chiến đấu, đã háo hức cho những trận đánh tiếp theo. Các cố vấn Trung Quốc cũng hy vọng nhanh chóng mở rộng lợi ích của mình. Theo hướng suy nghĩ này, chiến dịch đồng bằng sau đó có lý do riêng, và kết quả của nó gần như là điều không thể tránh khỏi.

Các nhà lãnh đạo chủ chốt của

nhóm cố vấn quân sự Trung Quốc đã đề xuất tiến về phía tây bắc sau chiến dịch biên giới, nhưng do những hạn chế, đề xuất này không rõ ràng và chỉ mang tính chất thảo luận. Cả hai bên đều tin rằng giao tranh ở rìa đồng bằng sông Hồng mang lại cơ hội nắm bắt thời cơ. Nếu giành được thêm hai hoặc ba chiến thắng lớn như chiến dịch biên giới, cán cân quyền lực giữa Việt Nam và Pháp ở miền Bắc Việt Nam có thể bị thay đổi căn bản, dẫn đến việc chiếm đóng đồng bằng sông Hồng, tập trung ở Hà Nội.

Trên thực tế, chiến dịch biên giới diễn ra rất bí mật và bất ngờ, khiến Pháp bất ngờ. Tuy nhiên, sau chiến dịch, lực lượng chủ lực của Việt Nam đã bị lộ diện, khiến

Việt Nam khó có thể tạo ra bất ngờ trong các trận đánh lớn một lần nữa. Việc Tassigny được bổ nhiệm làm tổng tư lệnh các lực lượng Pháp tại Đông Dương đã cho phép quân đội Pháp, vốn bị thiệt hại nặng nề, cải thiện khả năng chỉ huy và triển khai phòng thủ trong một thời gian ngắn. Việc Hoa Kỳ nhanh chóng cung cấp vũ khí và trang thiết bị cho các lực lượng Pháp tại Đông Dương cũng củng cố khả năng phòng thủ của họ. Những yếu tố này đã tạo ra những khó khăn mới cho Việt Minh hoạt động ở rìa Đồng bằng sông Hồng. Cả Ủy ban Quân sự Trung ương Việt Minh và nhóm cố vấn quân sự Trung Quốc đều thiếu hiểu biết đầy đủ về những điểm này.

Trong khi đó, trong ba chiến dịch này ở rìa Đồng bằng sông Hồng, Việt Minh, hoạt động từ các căn cứ trung tâm của họ, đã tham gia vào chiến tranh cơ động. Các cuộc đột kích tầm xa càng làm suy yếu thêm lực lượng pháo binh vốn đã hạn chế của họ, khiến chiến tranh vị trí và chiến tranh công thành trở nên đặc biệt khó khăn. Mặt khác, người Pháp đã tận dụng được trang bị vượt trội của mình. Đây là một lý do chính dẫn đến tình trạng giao tranh kéo dài trong ba trận đánh trên đồng bằng.

Tuy nhiên, xét trên mọi góc độ, ba chiến dịch ở rìa Đồng bằng sông Hồng đều mang lại lợi ích cho Việt Minh ít nhất theo hai cách. Thứ nhất, cả ba chiến dịch đều làm suy

yếu đáng kể quân đội Pháp, đặc biệt là quân đội châu Âu, vốn là lực lượng khó bổ sung nhất đối với Pháp; thứ hai, ba chiến dịch này mang lại lợi ích to lớn cho Việt Minh, từ chỉ huy đến chiến binh.

Những trận đánh ác liệt và khó lường đã mang lại cho các chỉ huy Việt Nam kinh nghiệm quý báu trong việc lập kế hoạch trước trận đánh, chỉ huy chiến trường và hỗ trợ hậu cần. Năng lực chiến đấu của binh lính và sĩ quan Việt Nam quả thực đã được nâng cao đáng kể sau mùa khô giao tranh này.

Võ Nguyên Giáp cho biết Vi Quốc Thanh đã chỉ ra những mặt tích cực trong việc huấn luyện quân đội Việt Nam trong chiến

dịch và ảnh hưởng của nó đến kết quả chiến tranh sau này. Trong hồi ký của mình, ông viết: «Tại cuộc họp tổng kết sau Chiến dịch Quang Trung (tức Chiến dịch Ninh Bình), đồng chí Vi Quốc Thanh nói rằng quân đội Việt Nam thực sự là một đội quân cách mạng, và chỉ có một đội quân cách mạng mới có thể chịu đựng được thử thách to lớn như vậy. Trong vòng chưa đầy một năm, họ đã hành quân hàng ngàn dặm, tiếp tục đối đầu với hỏa lực pháo binh của đế quốc Pháp; ngay cả sắt đá cũng phải hao mòn.» [Võ Nguyên Giáp, “Đường đến Điện Biên Phủ”, xuất bản năm 1999. Ôn Trang dịch phần về quan hệ Trung-Việt, trích từ Ôn Trang, “Đại tướng Võ Nguyên Giáp nói về viện trợ quân sự của Trung Quốc và cố vấn

Trung Quốc tại Việt Nam”, Tạp chí Đông Nam Á, số 3, 2003.]

Đối với các cố vấn quân sự Trung Quốc tháp tùng quân đội, những trận đánh kéo dài trong mùa khô đã giúp họ hiểu biết toàn diện hơn về năng lực chiến đấu của quân đội Việt Nam và Pháp, cũng như trách nhiệm cố vấn của chính họ. Họ nhận thức được tính chất gian khổ và kéo dài của cuộc chiến tranh chống Pháp, điều này giúp họ giữ được bình tĩnh trước cuộc chiến tranh nơi đất khách quê người. Có thể thấy rằng mặc dù ba trận đánh ven đồng bằng sông Hồng còn nhiều thiếu sót, nhưng chúng đã mở đường cho những trận đánh lớn sau này. Cùng với những trận mưa như trút nước mùa mưa là

việc tổ chức lại và huấn luyện quân đội Việt Nam. Cả hai phía Việt Nam và Pháp đều nhận thấy quy mô của các trận đánh trong tương lai sẽ ngày càng lớn hơn.

yên bình trong mùa mưa. Cho đến cuối tháng 9 năm 1951, các lực lượng chủ lực của cả Việt Nam và Pháp đều không hoạt động, chuẩn bị cho mùa khô tiếp theo.

Trong mùa mưa, quân đội Việt Nam đã thành lập thêm quân chính quy. Đầu năm 1951, nhóm cố vấn quân sự Trung Quốc đã hỗ trợ Tổng Quân ủy Việt Nam soạn thảo “Kế hoạch xây dựng lực lượng chủ lực” và biên soạn các kế hoạch trang bị. Dựa trên các Sư đoàn 308, 312 và 304 hiện có, vào tháng 5 năm 1951, với vũ khí và trang bị do Trung Quốc cung cấp, quân đội Việt Nam đã thành lập các Sư đoàn Bộ binh 320 và 316. Văn Tiến Dũng được bổ nhiệm làm Tư lệnh Sư đoàn 320, chủ yếu hoạt động ở rìa phía nam

đồng bằng sông Hồng, tìm kiếm cơ hội xâm nhập vào trung tâm đồng bằng sông Hồng. Sư đoàn 316, được thành lập từ Trung đoàn Độc lập 174 ban đầu, là một sư đoàn cơ động chiến lược khác do Quân ủy Trung ương Việt Nam trực tiếp chỉ huy, với Lê Quang Bộ làm tư lệnh và Chu Huy Mẫn làm chính ủy. Trong khi đó, quân đội Việt Nam thành lập Sư đoàn Công binh Pháo binh 351, bao gồm hai trung đoàn lựu pháo, một trung đoàn pháo binh sơn cước và một trung đoàn công binh. Phạm Ngọc Mão là tư lệnh sư đoàn, Đậu Cẩm Ba làm cố vấn. Sau khi thành lập, hai trung đoàn lựu pháo đã tiến vào lãnh thổ Trung Quốc theo từng đợt để tiếp nhận trang bị và huấn luyện. Như vậy, chỉ trong một năm, dưới sự lãnh

đạo của Hồ Chí Minh, đã có năm sư đoàn bộ binh và một sư đoàn pháo binh - một đội quân chính quy. Sáu sư đoàn này, cùng với Sư đoàn 325 được thành lập ở miền Trung Việt Nam vào cuối năm 1951, đã tạo thành lực lượng quân sự chủ chốt quyết định cục diện cuộc kháng chiến chống Pháp của Việt Nam.

Để cải thiện việc chính quy hóa quân đội Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Mai Gia Thanh, một nhóm cố vấn quân sự đã soạn thảo «Quy chế tác chiến», «Quy chế huấn luyện» và «Quy chế phục vụ nội bộ», được Tổng Quân ủy Quân đội Việt Nam thảo luận và phê duyệt, sau đó ban hành cho toàn quân thực hiện.

Trong thời gian này, sức khỏe của Vi Quốc Thanh không tốt. Trong Chiến dịch Đông Bắc vào tháng 3, Vi Quốc Thanh ngày đêm trần trở về các vấn đề tác chiến. Một ngày nọ, ông đột nhiên bị chóng mặt và đau đầu dữ dội, nằm trên giường không thể không rên rĩ. Bác sĩ quân y đi cùng, do không thể chẩn đoán được bệnh và do dự trong việc kê đơn thuốc, đã khẩn cấp triệu tập Lâm Tuấn Tài, bác sĩ quân y trưởng của nhóm cố vấn quân sự. Khi đến nơi, bác sĩ Lâm chẩn đoán Vi Quốc Thanh bị làm việc quá sức dẫn đến rối loạn chức năng vỏ não. Ông đã nhanh chóng cho dùng thuốc an thần, giúp Ngụy ngủ ngon suốt đêm, giảm đáng kể các triệu chứng. Tuy nhiên, sau đó, Vi Quốc Thanh lại bị đau đầu và

chóng mặt tái phát, khiến ông vô cùng đau khổ.

Khi mùa mưa đến và chiến sự lắng dịu, Vi Quốc Thanh đã xin phép Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc được về nước báo cáo nhiệm vụ và điều trị y tế. Được chấp thuận, ông trở về Trung Quốc vào đầu tháng 7 năm 1951. Khi trở về, ông nói với Hứa Kỳ Thanh rằng ông đã từng nôn dử dội ở khu vực căn cứ Việt Nam, cảm thấy vô cùng khó chịu và thậm chí không thể đứng dậy.

Trong thời gian Vi Quốc Thanh vắng mặt, Mai Gia Thanh phụ trách công việc hàng ngày của đoàn cố vấn quân sự, hỗ trợ quân đội Việt Nam tổ chức một số khóa huấn

luyện ngắn hạn cho cán bộ quân đội và tổ chức tái cơ cấu quân đội cho các sư đoàn chủ lực. Giáo trình huấn luyện và tài liệu giảng dạy đều do đoàn cố vấn quân sự biên soạn.

Khóa huấn luyện mùa mưa này chủ yếu tập trung vào các bài tập chiến thuật, giúp các chỉ huy và binh sĩ Việt Nam tổng kết kinh nghiệm từ các chiến dịch và trận đánh trước đây, đặc biệt chú trọng giải quyết các vấn đề chiến thuật và kỹ thuật liên quan đến tác chiến ban đêm, cận chiến, phòng không và bảo vệ pháo binh. Mùa thu năm đó, Mai Gia Thanh trở về Việt Nam để điều trị y tế, và đoàn cố vấn quân sự do La Quý Ba và Đặng Nhất Phàm dẫn đầu. Từ ngày 21 đến ngày 30

Thế trận Đồng bằng bắt đầu từ màn mưa

tháng 8, theo lời khuyên của đoàn cố vấn Trung Quốc, Tổng Quân ủy Quân đội Việt Nam đã triệu tập hội nghị công tác tuyên truyền và giáo dục toàn quân lần đầu tiên, thiết lập hệ thống giáo dục chính trị. Đây cũng là lần đầu tiên Quân đội Việt Nam tiến hành một chiến dịch chỉnh đốn tư tưởng quy mô lớn.

Tại các vùng núi rừng miền Bắc Việt Nam, quân đội Việt Nam đã tích cực điều trị thương binh và bổ sung trang bị. Nhiều đợt chỉ huy cơ sở được cử đến Vân Nam và Quảng Tây, Trung Quốc, để huấn luyện. Tại làng Phượng Minh, huyện Di Lương, miền trung Vân Nam, Trường Quân sự Việt Nam, do Lý Thiết Hùng làm hiệu trưởng và Trần Tử Bân làm chính ủy, đã

mở lớp vào tháng 8 năm 1950 bên bờ vịnh Trùng Hải. Tại Vân Nam, trường quân sự này được gọi là “Trường Lực lượng Đặc biệt Quân khu Vân Nam”, và cố vấn Trung Quốc đầu tiên của trường là Trương Hưng Hoa. Từ năm đó đến tháng 6 năm 1954, “Trường Đặc biệt” này đã đào tạo tám lớp học viên từ Việt Nam, tổng cộng hơn 8.000 người. [Ngày 28 tháng 9 năm 1989, tác giả đã đến thăm Mã Đại Vĩ, người từng làm việc tại “Trường Đặc biệt” ở Tế Nam.]

Chuyến thăm Hoa Kỳ của Tassigny để thảo luận về việc mở rộng viện trợ

Trong khi quân đội Việt Nam đang tích cực chuẩn bị cho chiến

tranh, Tassigny cũng không hề nhàn rỗi.

Tassigny từ lâu đã tin vào thông tin tình báo rằng các cố vấn quân sự Trung Quốc đang hỗ trợ Việt Minh trong các hoạt động của họ. Tuy nhiên, thành phần của các cố vấn Trung Quốc này, vị trí của họ trong quân đội Việt Nam, và những thay đổi về chiến lược, tác chiến và chiến thuật mà sự xuất hiện của họ mang lại cho quân đội Việt Nam vẫn là một bí ẩn đối với Tassigny. Ông vô cùng tức giận vì cho đến tận khi rời khỏi Việt Nam, bộ phận tình báo của ông vẫn chưa cung cấp bất kỳ thông tin cụ thể nào về các cố vấn Trung Quốc.

Tassigny nhận ra rằng ngay cả

ở khu vực đồng bằng sông Hồng, một chiến lược phòng thủ thuần túy cuối cùng cũng sẽ dẫn đến thất bại. Để đảo ngược căn bản cục diện chiến tranh, một cuộc tấn công là cần thiết. Khỏi bụi của chiến dịch Ninh Bình vẫn chưa tan khi ông bắt đầu chuẩn bị cho chiến dịch tiếp theo.

Trong mùa mưa, quân Pháp tập trung lực lượng và liên tục càn quét đồng bằng sông Hồng, với ý định tiêu diệt quân đội Việt Nam đã xâm nhập vào đồng bằng để thiết lập các khu vực du kích và củng cố hệ thống phòng thủ. Đến đầu tháng 10, Tassigny đã phá hủy gần 90% các căn cứ du kích Việt Minh ở đồng bằng sông Hồng và ổn định tình hình. Tassigny tin rằng bước

tiếp theo là ông phải mở một cuộc phản công. Vào giữa tháng 9 năm 1951, để đảm bảo thêm viện trợ quân sự của Mỹ, Tassigny, người đang đeo băng tay đen do mất con trai, đã đến thăm Hoa Kỳ. Ngày 14 tháng 9, khi đến Washington, ông đã gặp Tổng thống Hoa Kỳ Truman và Ngoại trưởng Acheson.

Trưa hôm đó, khi Tassigny gặp Truman, ông đã nêu rõ quan điểm quan trọng của mình: “Đối với Hoa Kỳ, Chiến tranh Đông Dương và Chiến tranh Triều Tiên là cùng một cuộc chiến, cả hai đều nhằm mục đích ngăn chặn ảnh hưởng của Liên Xô xâm nhập vào châu Á. Do đó, Hoa Kỳ nên hỗ trợ tích cực hơn cho Pháp.”

Truman khẳng định Hoa Kỳ sẽ hỗ trợ lực lượng viễn chinh Pháp, nói rằng: “Chúng tôi không thể để Đông Dương rơi vào tay kẻ thù.” [Việt Nam: Tài liệu xác định và Quyết định của con người Tập 1, New York 1979. tr.371.]

Buổi chiều, Tassigny và Acheson đã có những cuộc hội đàm quan trọng. Tassigny nói với Acheson rằng nếu không có sự hỗ trợ của Trung Quốc, ông có thể đánh bại quân đội Việt Nam trong vòng một hoặc hai năm, nhưng giờ điều đó không còn chắc chắn nữa. Ông nói với Acheson rằng bên kia biên giới Trung Quốc, từ Việt Nam, có khoảng sáu đến tám sư đoàn, khoảng 120.000 quân Trung Quốc được trang bị và huấn luyện tốt,

sẵn sàng được điều động vào Việt Nam bất cứ lúc nào, điều này «có thể gây ra hậu quả thảm khốc». Tuy nhiên, Tassigny nói thêm rằng ông ước tính quân đội Trung Quốc sẽ không vào Việt Nam để chiến đấu trong thời điểm hiện tại, điều này cho phép ông đánh bại quân đội Việt Nam trước.

Acheson nói với Tassigny rằng ông không rõ lắm về tình hình quân sự ở Đông Dương, nhưng Hoa Kỳ sẽ hỗ trợ hậu cần quân sự cho quân đội của Tassigny, và chi tiết có thể được thảo luận tại Lầu Năm Góc. Acheson sau đó thảo luận về mối quan hệ giữa Chiến tranh Triều Tiên và Chiến tranh Đông Dương, nói với Tassigny rằng Chiến tranh Triều Tiên đang có dấu hiệu kéo

dài. Chiến tranh vẫn chưa kết thúc. Cuộc xung đột này ảnh hưởng trực tiếp đến chính sách của Hoa Kỳ tại Đông Dương.

Ngày 20 tháng 9 năm 1951, tại Lầu Năm Góc, Tassigny đã gặp Thứ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ Lauvelt. Tassigny nói với Lauvelt rằng sau Thế chiến II, ông đã gặp Nguyên soái Liên Xô Zhukov, người đã nói với ông rằng Liên Xô sẽ phải đợi 15 năm để giành chiến thắng trong một cuộc chiến do thương vong nặng nề trong giới trẻ.

Tassigny nói với Lauvelt rằng đây là một cơ hội, «Hoa Kỳ nên quyết định ngay bây giờ có nên đến châu Á hay không.» «Nếu muốn, các ông phải hỗ trợ tôi.»

Lauveld nói rằng Hoa Kỳ sẽ hỗ trợ Tassigny, nhưng Quốc hội vẫn chưa phê duyệt ngân sách quân sự năm 1952. Hơn nữa, “Theo một nghĩa nào đó, chiến trường của các ông cũng là của Mỹ, nhưng nước Mỹ có nhiều hơn một chiến trường.”

Tassigny ngắt lời Lauveld, nói rằng ông đã thấy một tài liệu của Bộ Ngoại giao đêm trước đó nêu rõ viện trợ sẽ được trao cho Lực lượng Viễn chinh Pháp tại Đông Dương. Tassigny nói rằng khoản viện trợ này rất quan trọng.

Vào tháng 5, quân Pháp đã đạt được thành công chiến thuật trước Việt Minh, nhưng đạn dược của họ gần như cạn kiệt. Sau khi đẩy lùi

cuộc tấn công của Việt Minh tại Ninh Bình, một cơ hội tốt để phản công đã xuất hiện, nhưng pháo binh Pháp chỉ còn khoảng 6.000 quả đạn pháo, khiến việc phản công trở nên bất khả thi và ngăn cản họ mở rộng chiến thắng.

Tassigny nói, «Quân của tôi chắc hẳn đang phàn nàn rằng điều này là do tôi mất con trai và không còn tinh thần chiến đấu.» Nhưng làm sao tôi có thể nói sự thật được?»

Lauveld nói rằng Hoa Kỳ sẽ cố gắng hết sức để làm hài lòng Tassigny, nhưng không thể cho rằng tất cả các yêu cầu sẽ được đáp ứng, bởi vì Hoa Kỳ coi trọng Chiến tranh Triều Tiên hơn Đông Dương.

Tassigny bất mãn và nói: “Nếu

các ông mất Triều Tiên, các ông sẽ không mất toàn bộ châu Á; nhưng nếu các ông mất Đông Dương, chắc chắn châu Á sẽ bị mất. Bắc Việt Nam là một khu vực trọng yếu của Đông Nam Á. Nếu Đông Nam Á bị mất, Đông Dương cũng sẽ cháy như một đồng củi khô.”

Sau một chuyến thăm căng thẳng, Tassigny không khiến Hoa Kỳ hoàn toàn chấp nhận quan điểm của mình, nhưng ông thúc giục Hoa Kỳ mở rộng viện trợ quân sự.

Tiến bộ đáng kể đã đạt được về quy mô và tốc độ viện trợ quân sự.

Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân, Tướng Collins, đồng ý với đánh giá của Tassigny. Trong nửa đầu năm 1951, vì

nhiều lý do, Hoa Kỳ đã không hoàn thành chương trình viện trợ quân sự theo kế hoạch cho Đông Dương. Trong nửa cuối năm, Hoa Kỳ sẽ tăng cường viện trợ cho Tassigny.

Thực tế, trong sáu tháng kể từ chuyến thăm Hoa Kỳ của Tassigny cho đến tháng 2 năm 1952, lực lượng Pháp tại Đông Dương đã nhận được tổng cộng 130.000 tấn vũ khí từ Hoa Kỳ, bao gồm 53 triệu viên đạn và đạn pháo, 650 xe bọc thép, 200 trực thăng và 14.000 vũ khí tự động.[Ronald H. Spector, *Tư vấn và Hỗ trợ: Những năm đầu 1940-1960*. Washington DC 1983.]

Ngày 25 tháng 9 năm 1951, Tassigny kết thúc chuyến thăm Hoa Kỳ và trở về Pháp. Sau một chặng

dừng chân ngăn ngủ ở Paris, ông trở về Sài Gòn vào ngày 19 tháng 10.

Ngay sau đó, Tassigny tin rằng tình hình đã chuyển biến theo hướng có lợi cho quân đội Pháp. Thứ nhất, tổng quân số Pháp tại Đông Dương đã tăng từ 239.000 vào tháng 12 năm 1950 (trong đó 117.000 quân ở châu Âu và châu Phi) lên 333.000 vào tháng 12 năm 1951 (trong đó 123.000 quân ở châu Âu và châu Phi). Thứ hai, quân đội Pháp đã giành được lợi thế chiến thuật trong ba chiến dịch nửa đầu năm 1951 và đã phục hồi sau một loạt thất bại. Về mặt chính trị, quân đội Pháp giờ đây cần một cuộc tấn công đáng kể. Một chiến dịch thành công sẽ chứng minh

với Quốc hội Pháp rằng tình hình ở Đông Dương vẫn nằm trong tầm kiểm soát của Pháp, điều này sẽ giúp đảm bảo việc phê duyệt ngân sách chiến tranh. Nó cũng sẽ cho Hoa Kỳ thấy rằng quân đội Pháp ở Đông Dương vẫn sẵn sàng chiến đấu và xứng đáng được tiếp tục hỗ trợ.

Trước đó, Tassigny ngày càng cảm nhận được rằng các tướng lĩnh Mỹ đang mất niềm tin vào diễn biến của chiến tranh Đông Dương, nhưng nếu không có viện trợ quân sự của Mỹ, cuộc chiến sẽ không thể duy trì. Tassigny đã tiết lộ riêng rằng kết quả ở Đông Dương cuối cùng có thể được giải quyết thông qua đàm phán. Một trận đánh tiếp theo thành công sẽ mang lại cho

Pháp một vị thế thuận lợi trên bàn đàm phán.

Trận Đường Nghệ và Chiến dịch Hòa bình

Khi xây dựng kế hoạch tác chiến, Tassigny tin rằng lựa chọn cuối cùng cần đáp ứng hai điều kiện cơ bản: thứ nhất, nó phải có ý nghĩa chính trị và chiến lược nhất định; thứ hai, khoảng cách tác chiến không nên quá xa, tạo điều kiện thuận lợi cho không quân và hạm đội Pháp yểm trợ. Điểm xa nhất của cuộc tấn công của Pháp nên nằm ngoài tuyến Tassigny từ 40 đến 48 km. Điều này cho phép có ba mục tiêu để lựa chọn. Một là tiến về phía nam vào đồng bằng sông Hồng và quét qua Thanh Hóa,

cách tuyến Tassigny khoảng 50 km về phía nam. Khu vực này, gần Vịnh Bắc Bộ, là một vùng sản xuất ngũ cốc nổi tiếng do Việt Minh kiểm soát. Mục tiêu thứ hai là tấn công Thái Nguyên, cứ điểm trung tâm kiên cố nhất của Việt Minh; việc chiếm được nơi này sẽ đe dọa trực tiếp đến bộ chỉ huy tối cao của địch và một số nhà máy quân sự nhỏ. Tuy nhiên, Thái Nguyên cũng là nơi khó tấn công nhất, và quân Pháp đã phải chịu nhiều thất bại trên hướng đó. Mục tiêu thứ ba là Hòa bình.

Hòa Bình là thủ phủ của tỉnh Hòa Bình, Việt Nam, nằm cách Hà Nội khoảng 70 km về phía tây nam và cách đầu phía tây của Đường Tassigny khoảng 40 km. Đây là

khu vực chủ yếu là dân tộc thiểu số Mường và là tuyến đường giao thông quan trọng cho căn cứ của Việt Minh ở phía bắc của điểm hẹp nhất của đất nước, kết nối nó với phía tây và phía bắc. Quốc lộ 6 dẫn đến khu vực này. Chiếm được Hòa Bình sẽ cắt đứt kết nối của Quận liên hợp 3 của Việt Minh với căn cứ trung tâm. Về mặt quân sự, Hòa Bình nằm ngay phía bắc của Sông Đà, chảy theo chiều thẳng đứng bắc-nam, có thể đi lại bằng tàu nhỏ. Phía tây của sông là núi, trong khi phía đông là đồi dần bằng phẳng. Phía đông của Hòa Bình là Quốc lộ 6 theo hướng đông-tây. Nếu người Pháp chiếm được Hòa Bình, họ có khả năng củng cố khu vực tam giác ở phía đông Sông Đà và phía bắc Quốc lộ 6. Xây dựng các công sự

kiên cố, hỗ trợ lẫn nhau dọc theo Sông Đà và Quốc lộ 6 có khả năng đẩy Đường Tassigny tiến lên, ổn định Đồng bằng sông Hồng. Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, Tassigny quyết định chiếm đóng Hòa Bình.

Tassigny tin rằng năng lực hỗ trợ hậu cần của Việt Minh còn yếu. Qua tính toán, ông phát hiện ra rằng quân đội Việt Nam cần khoảng hai tháng để thiết lập các căn cứ hậu cần cho mỗi chiến dịch tấn công. Ví dụ, giai đoạn từ chiến dịch biên giới đến chiến dịch Sông Hồng mất hai tháng, tiếp theo là chiến dịch Đông Bắc, mất hai tháng rưỡi, và sau đó thêm hai tháng nữa cho đến khi bắt đầu chiến dịch Ninh Bình. Nếu chiến dịch kéo dài hơn một tháng rưỡi, quân đội Việt Nam có

thể phải rút lui do khó khăn về hậu cần. Do đó, ông quyết định kéo dài chiến dịch. Trong khi nghiên cứu các báo cáo chiến sự mới nhất, Tassigny có phần ngạc nhiên khi quân đội Việt Nam lại hành động trước và chọn hướng tây bắc, nơi mà ông ít muốn nhất là địa điểm cho hoạt động của họ.

Vào giữa tháng 9 năm 1951, theo lệnh của Võ Nguyên Giáp, Lê Trọng Tấn dẫn đầu Sư đoàn 312 tiến về phía tây bắc vào Việt Nam, mở cuộc tấn công vào Nghệ Tĩnh, cửa ngõ vào khu vực tây bắc. Ý đồ của Võ Nguyên Giáp là dùng một sư đoàn mở cửa Tây Bắc, tiêu diệt một bộ phận quân địch, tranh thủ thời gian cho các đơn vị tham gia chiến dịch Ninh Bình trong tháng

5 và tháng 6 tiếp tục nghỉ ngơi, chỉnh đốn lực lượng, mở đường cho đợt tiến công tiếp theo. Theo kế hoạch tác chiến, chính quyền địa phương Việt Nam đã khẩn trương huy động hơn 5.000 lao động từ bốn tỉnh để vận chuyển lương thực và đạn dược cho Sư đoàn 312.

Ngày 23 tháng 9, các trung đoàn của Sư đoàn 312 vượt sông Hồng ở Phú Thọ và tiến về Nghệ Lữ, vượt qua núi non và thung lũng. Ngày 29, Sư đoàn 312 bao vây Nghệ Lữ từ ba hướng. Tối ngày 2 tháng 10, Sư đoàn 312 mở cuộc tấn công Nghệ Lữ - một thị trấn có người Thái sinh sống - với hai trung đoàn. Cuộc tấn công ban đầu của quân đội Việt Nam đã không thành công; lực lượng tấn công

bất ngờ gặp phải sự kháng cự của lực lượng vũ trang Thái Lan địa phương, và không chiếm được thị trấn trong hai đêm liên tiếp.

Vào thời điểm này, Tassigny đang ở Hoa Kỳ. Phó tư lệnh của ông, tướng Salon, khi biết tin về trận Nghệ Lữ, đã quyết định ngay lập tức tăng viện cho khu vực này. Do Nghệ Lữ nằm cách Hà Nội 145 km về phía tây, Salon đã ra lệnh sử dụng quân dù để đẩy lùi quân đội Việt Nam. Chiều ngày 3 tháng 10, quân đội Pháp đã thả dù hai tiểu đoàn lính dù xuống Gia Hội, cách Nghệ Lữ 19 km về phía tây bắc, mở màn một cuộc tấn công vào sườn và hậu phương của Trung đoàn 209 Việt Nam. Ngày hôm sau, quân Pháp thả dù thêm hai

tiểu đoàn xuống đó. Việt Minh, bị tấn công từ cả hai phía, đã không giành được chiến thắng và rút lui về căn cứ ở miền Bắc Việt Nam vào ngày 10 tháng 10.

Trận Nghệ Lữ quy mô tương đối nhỏ đã khiến Tassigny cảnh giác, ông đặc biệt lo ngại rằng lực lượng chủ lực của Việt Minh đã di chuyển về phía tây và mở ra một chiến trường hoạt động mới. Khi xác định rằng lực lượng chủ lực của Việt Minh đã tập hợp lại ở miền Bắc Việt Nam, Tassigny đã hành động quyết đoán, ra lệnh thực hiện Kế hoạch Chiến dịch Hòa bình.

Ngày 14 tháng 11 năm 1951, quân Pháp thả ba tiểu đoàn dù xuống Hòa Bình, vượt qua sự kháng cự yếu ớt

của Việt Minh và chiếm được khu vực này. Trong hai ngày tiếp theo, dưới sự chỉ huy của Tướng Salon, 15 tiểu đoàn Pháp đã chiếm đóng thành công «khu vực tam giác» được chỉ định.

“Mang nó đến đây.” Sau thành công, quân Pháp ngay lập tức bắt đầu sửa chữa đường sá và triển khai 20 tàu đổ bộ nhỏ dọc theo sông Đà để mở đường thủy và vận chuyển hàng tiếp tế cho quân Pháp tại Hòa Bình. Các hoạt động quân sự này không gặp phải sự kháng cự quyết liệt nào từ Việt Minh. Salan nhận định rằng lực lượng chủ lực của Việt Minh không có trong khu vực, nên đã quyết liệt củng cố vùng lãnh thổ mới chiếm đóng, dự định dụ lực lượng chủ lực của Việt Minh

đến đó và tiêu diệt chúng.

Một mũi nhọn đã được đóng vào căn cứ của Việt Minh, và tình hình nghiêm trọng ngay lập tức đã xia vào các lãnh đạo của Tổng Quân ủy Việt Minh. Võ Nguyên Giáp đã mời La Quý Ba và Đặng Nhất Phàm đến thảo luận về các biện pháp đối phó quân sự. Lúc này, Vi Quốc Thanh và Mai Gia Thanh đã trở về nước, và La Quý Ba nắm quyền chỉ huy chung. Sau khi thảo luận, cả hai bên đều kết luận rằng mặc dù cuộc tấn công của Pháp gây ra nhiều khó khăn, nhưng địch đã tập trung một số lượng lớn lực lượng cơ động chiến lược tại Hòa Bình mới chiếm đóng và các khu vực rộng lớn ở phía bắc và phía đông, duy trì các tuyến đường vận tải mới. Điều này

làm tăng cơ hội của quân đội Việt Nam trong việc loại bỏ nhân lực của Pháp; Việc quân đội Pháp rút lực lượng dự bị chiến lược cũng khiến trung tâm đồng bằng sông Hồng trở nên dễ bị tổn thương, tạo cơ hội thuận lợi cho quân đội Việt Nam tiến hành chiến tranh du kích trên đồng bằng. La Quý Ba đề xuất thêm rằng nếu chiến trường chính yên bình và vùng đồng bằng phía sau phòng tuyến địch được phối hợp tốt, quân đội Pháp sẽ không dễ dàng bị đánh bật và tiêu diệt. Ông đề nghị phía Việt Nam cử một bộ phận lực lượng chủ lực đến đồng bằng sông Hồng phía sau phòng tuyến địch để khôi phục các khu vực du kích và tấn công quân đội Pháp và Bảo Đại. Trong buổi tham vấn, ông đã giới thiệu những

kinh nghiệm chính của quân đội Trung Quốc trong việc tiến hành đấu tranh vũ trang phía sau phòng tuyến địch, và Hồ Chí Minh và Võ Nguyên Giáp bày tỏ sẵn sàng tiếp thu những đề xuất của La Quý Ba.

Sau khi tham vấn với Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Đặng Nhất Phàm đề xuất với phía Việt Nam rằng quân đội Việt Nam nên tổ chức chiến tranh cơ động quy mô nhỏ đến trung bình. Họ chủ động tiến hành chiến tranh du kích, lý tưởng nhất là tránh đối đầu trực tiếp với quân đội Pháp, đồng thời quấy rối và tấn công từ hai bên sườn và phía sau để làm suy yếu nhân lực của Pháp. Cả Việt Nam và Trung Quốc đều nhận định rằng Pháp có ý định tìm kiếm cơ hội

giao chiến với quân đội Việt Nam trong một trận chiến quyết định trong Chiến dịch Hòa bình. La Quý Ba đề xuất thêm rằng quân đội Việt Nam có thể sử dụng hai sư đoàn để xâm nhập vào hậu phương địch và tiến hành chiến tranh du kích rộng rãi, tập trung vào việc khôi phục các căn cứ du kích tại đó.

Phía Việt Nam coi đề xuất của La Quý Ba là rất phù hợp và cuối cùng đã hoàn toàn chấp nhận. Đến nỗi vài năm sau, khi La Quý Ba trở về Việt Nam đảm nhiệm chức vụ Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã viết một bản đánh giá cụ thể về ông, báo cáo lên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc. Báo cáo nêu

rõ rằng La Quý Ba đã đưa ra một đề xuất rất có giá trị cho phía Việt Nam trong Chiến dịch Hòa bình. Đề xuất này đã đóng một vai trò tích cực trong việc giành chiến thắng. [Ngày 28 tháng 1 năm 1993, tác giả đã đề cập đến vấn đề này khi đến thăm Vương Chấn Hoa tại Bắc Kinh.]

Sau khi tham vấn, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam và Tổng Quân ủy Trung ương Quân đội Việt Nam đã quyết định thách thức quân đội Pháp trong Chiến dịch Hòa bình. Vào cuối tháng 11, Quân đội Việt Nam đã thành lập Bộ Tư lệnh Chiến dịch Hòa bình, xây dựng kế hoạch “Chiến dịch Hòa bình”, huy động các sư đoàn bộ binh chủ lực của

Sư đoàn 308, 304 và 312 cùng phần lớn Sư đoàn Công binh và Pháo binh 351 mới thành lập tiến vào Khu vực Chiến dịch Hòa bình để chiến đấu chống lại lực lượng cơ động tiền tuyến của quân đội Pháp. Sư đoàn 320 và 316 sẽ xâm nhập Đồng bằng sông Hồng và tiến hành chiến tranh du kích sau chiến tuyến của địch.

Kế hoạch cụ thể là Sư đoàn 316 sẽ hoạt động trong khu vực phòng tuyến Tassigny ngay phía bắc Hà Nội, và nhân cơ hội này xâm nhập phòng tuyến Tassigny và tiến về phía nam. Trực tiếp gây áp lực lên Hà Nội.

Sư đoàn 320, do Văn Tiến Dũng chỉ huy và chính trị viên, đã tiến

quân từ vị trí xuất phát trong Chiến dịch Ninh Bình sáu tháng trước đó, vượt sông Đại một lần nữa và tiến vào trung tâm Đồng bằng sông Hồng, đe dọa Hà Nội từ phía nam. Khi Tổng Quân ủy Việt Nam quyết định phát động chiến dịch hòa bình, đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc đang được huấn luyện chuyên sâu. (Do Ngụy Văn và Chu Hạc Vân)



Sau Chiến dịch Ninh Bình, các sĩ quan cấp tiểu đoàn trở lên thuộc Sư đoàn 304 của Quân đội Việt

Nam đã mở tiệc mừng chiến thắng. Người đứng giữa là Chu Hạc Vân, cố vấn Sư đoàn 304.

Quách Khánh và Mai Gia Thanh không có mặt, Đặng Nhất Phàm đã chỉ thị cho đoàn cố vấn quân sự tiếp tục huấn luyện tập trung sau khi tham vấn với chính quyền. Do đó, trong chiến dịch hòa bình, các cố vấn quân sự Trung Quốc đã không ra tiền tuyến để hỗ trợ chỉ huy. Trận đánh này trở thành trận đánh lớn duy nhất do phía Việt Nam độc lập tiến hành sau chiến dịch biên giới. Tuy nhiên, người đứng đầu đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc vẫn giữ liên lạc chặt chẽ với Tổng Quân ủy Quân đội Việt Nam, nắm bắt diễn biến trận đánh và đưa ra những đề xuất riêng. [Ngày 26-27

tháng 6 năm 1990, tác giả đã đến thăm Đặng Nhất Phạm tại Quảng Châu.]

Tổng Tư lệnh Việt Nam lưu ý: “Sẽ không có cố vấn Trung Quốc tham gia trận đánh này. Họ lo ngại rằng nếu chúng ta tiếp tục tiến hành các hoạt động quy mô lớn và gặp khó khăn, họ sẽ phải chịu trách nhiệm. Đây là mối quan ngại chính đáng mà chúng ta phải lưu ý trong quá trình chỉ đạo chiến dịch.” [Võ Nguyên Giáp: Đường đến Điện Biên Phủ, xuất bản năm 1999, có bản dịch phần về quan hệ Trung-Việt của Văn Trang. Trích từ Văn Trang: Đại tướng Võ Nguyên Giáp nói về viện trợ quân sự của Trung Quốc và cố vấn Trung Quốc tại Việt

Nam, *Southeast Asia Review*, số 3, 2003.]

Bế tắc trong chiến dịch Hòa Bình

Lực lượng chủ lực của quân đội Việt Nam và Pháp bắt đầu giao tranh vào ngày 10 tháng 11 năm 1951. Sư đoàn 312 do Lê Trọng Tấn và Trần Độ chỉ huy đã mở cuộc tấn công vào đêm đó với hai trung đoàn vào Lương Sơn, nơi quân đội Pháp mới chiếm đóng ở bờ tây sông Đà.

Lương Sơn, nằm cách Hòa Bình 30 km về phía bắc, là một điểm hỗ trợ quan trọng trên tuyến đường thủy sông Đà và được đồn trú bởi hai đại đội Maroc của quân đội Pháp. Quân đồn trú đã triển khai ba điểm hỏa lực hỗ trợ lẫn nhau ở

đó và có 12 cửa ải ở bờ đông sông Đà.

Pháo binh đã được hỗ trợ. Trung đoàn 209, dẫn đầu cuộc tấn công chính, đã bất chấp thương vong và dũng cảm đối mặt với hỏa lực pháo binh liên tục của Pháp, vượt qua các bãi mìn và hàng rào thép gai, từng đợt tấn công về phía quân Pháp. Sau năm giờ giao tranh ác liệt, những người lính Maroc bị thương nặng đã bị đẩy lùi đến một hòn đảo nhỏ giữa sông. Sư đoàn 312, với 400 thương vong, đã không vượt sông để tiếp tục tấn công mà thay vào đó rút lui sau khi phá hủy các vị trí của quân Pháp đã được thiết lập trên bờ tây sông Hắc Thủy.

Các chỉ huy Pháp đã rất ngạc nhiên khi thấy một sự thay đổi đáng kể trong chiến thuật của Việt Minh. Việt Minh không còn tấn công liên tục vào kẻ thù bị bao vây nữa, mà thay vào đó tập trung hơn vào việc đạt được các mục tiêu chiến thuật của riêng mình, di chuyển tự do hơn nhiều trên chiến trường so với trước đây.

Phối hợp với cuộc tấn công của Sư đoàn 312, pháo binh của Sư đoàn Pháo binh Công binh 351, do Phạm Ngọc Mão chỉ huy, ngay lập tức tiến ra bờ sông Hắc Thủy để phục kích và tấn công các tàu sông của Pháp. Giao tranh giằng co trên sông Blackwater tiếp diễn liên tục cho đến cuối năm 1951.

Sư đoàn 304, do Hoàng Minh Thảo và Lê Trường chỉ huy, chủ yếu tấn công quân Pháp dọc theo Quốc lộ 6 từ Nam ra Bắc. Sư đoàn 304 liên tục phục kích các đoàn xe vận tải của Pháp dọc theo Quốc lộ 6.

Văn Tiến Dũng chỉ huy Sư đoàn 320, đơn vị đã vượt sông Đại thành công và hoạt động ở đồng bằng sông Hồng, tiến hành chiến tranh du kích và gây ra mối đe dọa cho Hà Nội.

Trong cuộc giao tranh ác liệt, cả quân Việt Nam và quân Pháp đều chịu thương vong nặng nề, và quân Pháp chỉ có thể chống đỡ được cuộc tấn công ba mũi của quân đội Việt Nam nhờ trang bị vượt trội.

Tuy nhiên, những dấu hiệu đáng ngại đã xuất hiện ở phía Pháp ngay từ đầu Chiến dịch Hòa bình. Ngay khi cuộc giao tranh bắt đầu, tình trạng của Tassigny trở nên tồi tệ hơn, và ông không thể cầm cự được nữa. Ông bị ung thư, và giờ đây, trong tình trạng nguy kịch, cuối cùng ông nhận ra rằng mình sẽ không sống để chứng kiến Chiến dịch Hòa bình kết thúc. Ngày 20 tháng 11, Tassigny bàn giao quyền chỉ huy cho cấp phó của mình, Charente, và bay về Paris để điều trị y tế.

Trong chiến dịch hòa bình, La Quý Ba cũng trở về Bắc Kinh để báo cáo tình hình Chiến tranh Việt Nam cho Lưu Thiếu Kỳ, Nhiếp Vinh Trăn và những người khác. Do Vi

Quốc Thanh đã trở về Trung Quốc, và nhu cầu phối hợp chặt chẽ hơn giữa hai nhóm cố vấn tại Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã quyết định sáp nhập hai nhóm cố vấn.

Quyền Tổng Tham mưu trưởng Nhiếp Vĩnh Trân đã viết thư cho Chủ tịch Quân ủy Mao Trạch Đông vào ngày 5 tháng 12 năm 1951, báo cáo rằng:

Vương Gia Tường, Dương Thượng Côn, La Quý Ba và Mai Gia Thanh đã thảo luận về tổ chức và lãnh đạo của các nhóm cố vấn đóng quân tại Việt Nam và các vấn đề liên quan. Tất cả đều đồng ý thành lập một nhóm cố vấn chung gồm các cán bộ do La Quý Ba và Vi Quốc

Thanh đứng đầu, với La Quý Ba là cố vấn chính (trưởng nhóm) để lãnh đạo thống nhất. Để thích ứng với tình hình chiến tranh, cần có một Phó Tổng Cố vấn (Phó Trưởng ban) để phụ trách công tác quân sự; việc lựa chọn người này sẽ được thảo luận với các ban ngành liên quan sau khi được phê duyệt. Sức khỏe của Vi Quốc Thanh khiến ông khó có thể tiếp tục công tác. Hơn nữa, mọi yêu cầu hỗ trợ từ Việt Nam trong tương lai nên được xử lý thông qua La Quý Ba, người sau đó sẽ chuyển ý kiến của mình lên Ủy ban Trung ương, và Ủy ban Trung ương sẽ xử lý. Chính quyền địa phương và các đảng bộ Việt Nam không nên trực tiếp gửi yêu cầu hỗ trợ đến các tỉnh ủy Vân Nam và Quảng Tây.

Sau khi hai điểm trên được phê duyệt, một bức điện tín phải được gửi đến Ủy ban Trung ương nhân danh Ủy ban Trung ương. Mọi vấn đề khác đã được giải quyết. Xin gửi biên bản này để xin ý kiến chỉ đạo của ngài.

Nhiếp Vĩnh Trân

Ngày 5 tháng 12 năm 1951

Ngày hôm sau, Mao Trạch Đông phê chuẩn lệnh “tiến hành theo đúng tiến độ”.

Vì vậy, hai nhóm cố vấn chính trị và quân sự chủ chốt của Trung Quốc trên chiến trường Việt Nam đã được sáp nhập làm một trong chiến dịch thời bình, điều phối viện trợ cho Việt Nam. Tại Bắc Kinh, Bộ

Tổng tham mưu Quân Giải phóng Nhân dân bắt đầu xem xét việc cử các sĩ quan giàu kinh nghiệm từ Chiến tranh Triều Tiên sang Việt Nam để tham gia công tác cố vấn nếu chiến trường Việt Nam yêu cầu.

Trong thời gian La Quý Ba ở Bắc Kinh, Hồ Chí Minh cũng bí mật đến thăm để báo cáo với Mao Trạch Đông, Lưu Thiếu Kỳ, Chu Ân Lai và Chu Đức về tình hình chiến tranh ở Việt Nam và thảo luận nhiều vấn đề liên quan đến việc tiếp tục viện trợ của Trung Quốc cho Việt Nam.

La Quý Ba nhớ lại rằng trong một lần trò chuyện, Hồ Chí Minh đã ân cần đề nghị với Mao Trạch Đông rằng Bộ Chính trị Việt Nam

yêu cầu La Quý Ba phát biểu nhiều hơn khi tham dự các cuộc họp của Bộ Chính trị, nhưng La Quý Ba quá thận trọng và ít khi phát biểu. Ông hy vọng rằng Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, đặc biệt là Chủ tịch Mao Trạch Đông, sẽ chỉ đạo La Quý Ba phát biểu nhiều hơn tại các cuộc họp của Bộ Chính trị Việt Nam.

Mao Trạch Đông trả lời: “Chúng tôi đồng ý. Tuy nhiên, những ý kiến hoặc đề xuất của ông ấy chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu các đồng chí thấy đúng thì cứ áp dụng; nếu không đúng thì thôi. Quyết định là ở các đồng chí.” Hồ Chí Minh nói: “Qua hành động của các đồng chí, tôi và các đồng chí Việt Nam cảm nhận được sự giúp đỡ chân thành

của các đồng chí dành cho chúng tôi.” Sau cuộc gặp gỡ này, Mao Trạch Đông, Lưu Thiếu Kỳ và Chu Đức mời Hồ Chí Minh dùng bữa tối, Chu Ân Lai cáo lui. La Quý Ba ở lại cùng họ.

Ớt được dọn ra. Mao Trạch Đông, Lưu Thiếu Kỳ và Chu Đức đều thích ăn cay, Hồ Chí Minh cũng vậy. Các thực khách rất thích ớt, chia sẻ kinh nghiệm và những câu chuyện thú vị về việc ăn cay ở nhiều nơi. Hồ Chí Minh vui vẻ nói về “ớt hương thiên” của Việt Nam: “Người Việt Nam chúng tôi cũng thích ăn ớt. Ớt của chúng tôi mọc hướng lên trên, như những cây nhỏ, cao một hoặc hai mét. Những quả ớt nhỏ này mọc hướng lên trên, và chúng rất cay.” Hồ Chí

Minh giải thích rằng những quả ớt này rất ngon khi chấm với nước mắm pha chút chanh.

Mao Trạch Đông nói: “Thói quen ăn ớt của chúng tôi không xuất phát từ phong tục nông thôn. Từ năm 1932 đến năm 1934, khi Khu vực Trung Xô bị Quốc dân đảng phong tỏa kinh tế, chúng tôi hoàn toàn không có muối. Nhiều đồng chí của chúng tôi đã phải trả giá đắt, thậm chí hy sinh mạng sống, để có được dù chỉ một chút muối. Đó thực sự là những thời kỳ khó khăn! Không có muối, thật khó để ăn bất cứ thứ gì. Giống như mọi người khác, tôi dùng ớt thay cho muối. Ăn cơm với ớt, dù không có muối, cũng được coi là một món ăn ngon.” Sau khi tiễn Hồ Chí Minh,

Mao Trạch Đông, Lưu Thiếu Kỳ và Chu Đức đã giữ La Quý Ba lại thêm một thời gian nữa.

Mao Trạch Đông nói với La Quý Ba: “Khi đồng chí Hồ Chí Minh mời đồng chí tham dự các cuộc họp Bộ Chính trị, hãy đóng góp ý kiến và hỗ trợ thêm cho công việc của họ. Đồng chí có thể góp ý, nhưng dù là ý kiến hay đề xuất, đồng chí phải nói rõ rằng chúng chỉ mang tính chất tham khảo. Đồng chí phải chú trọng điều tra, nghiên cứu, tránh chủ quan, xuất phát từ tình hình thực tế ở Việt Nam, kết hợp với kinh nghiệm của Trung Quốc, tránh sao chép một cách mù quáng. Hãy thận trọng khi đưa ra ý kiến hoặc đề xuất, cân nhắc kỹ lưỡng, chuẩn bị chu đáo và có trách nhiệm. Nếu

đồng chí giúp đỡ người khác, hãy giúp đỡ họ thật tốt, đừng áp đặt ý chí của mình lên họ. Đồng chí phải hết sức tôn trọng đồng chí Hồ Chí Minh và sự lãnh đạo của Trung ương Đảng Việt Nam, tránh hành xử như sứ thần của đế quốc, đặc biệt là tránh chủ nghĩa sô vanh của các nước lớn. Thái độ thận trọng của đồng chí là đúng đắn.” Lưu Thiếu Kỳ và Chu Đức cũng nói với La Quý Ba rằng trong công việc, đồng chí cần chú ý không vượt quá phạm vi nhiệm vụ của mình, và những vấn đề quan trọng cần được báo cáo kịp thời trước và sau.

Nhắc đến sứ thần triều đình, Mao Trạch Đông hồi tưởng lại chuyện cũ và lại nhắc đến Lý Đức với La Quý Ba: “Trước Vạn Lý

Trường Chinh, ông ở Khu Trung Xô, chắc hẳn ông biết Lý Đức chứ?”

“Vâng, tôi biết ông ấy,” La Quý Ba đáp.

Mao Trạch Đông nói: “Lý Đức là người Đức. Trong Cách mạng Tháng Mười ở Liên Xô, ông đã thể hiện xuất sắc trong Hồng quân Liên Xô và được Stalin đánh giá cao. Ông được cử vào Đảng Cộng sản Trung Quốc và sau đó làm cố vấn quân sự tại Khu vực Trung tâm Xô Viết. Ngay sau đó, ông nắm quyền chỉ huy Hồng quân Công nông Trung Quốc, gây ra những tổn thất đáng kể cho cách mạng Trung Quốc. Lý Đức không hiểu rõ điều kiện quốc gia Trung Quốc, cũng như tình hình của Hồng quân Công nông Trung

Quốc. Ông ta không tiến hành điều tra hay nghiên cứu, không thể dung thứ cho những ý kiến khác biệt, và áp dụng một cách mù quáng các chiến lược và chiến thuật hiệu quả ở Liên Xô nhưng lại không hiệu quả ở Trung Quốc. Ông ta dùng ngọn cờ của Quốc tế Cộng sản để đe dọa người dân khắp nơi, chiếm đoạt mọi thứ, kiêu ngạo, chỉ trích và áp đặt ý chí của mình, giống như một sứ thần của đế quốc. Lý Đức và Bạc Cổ, cùng những người khác, đã thực hiện một loạt các chiến lược và chiến thuật sai lầm trong các vấn đề quân sự, khiến chúng ta phải chịu đựng rất nhiều đau khổ và phải trả giá bằng máu.”

Mao Trạch Đông tiếp tục nói với La Quý Ba: “Khi anh làm việc ở

Việt Nam, anh phải nhớ những bài học mà Lý Đức đã học được ở Trung Quốc. Hãy nói với tất cả các đồng chí trong tổ cố vấn về bài học này, để mọi người đều ghi nhớ bài học sâu sắc này. Hãy nói với các cố vấn rằng giúp đỡ người khác không thể chỉ dựa vào phương pháp nguyên bản của chúng ta mà làm được. Giúp đỡ người khác tốt không thể chỉ dựa trên mong muốn chủ quan; mà phải dựa trên tình hình thực tế. Hãy giữ thái độ trung thực và thận trọng, ít nói về cách chúng ta vượt qua vô số trở ngại mà hãy nói nhiều hơn về cách chúng ta đã chịu đựng những thất bại. Chúng ta cũng đã trải qua những thất bại. Trong quá trình giúp đỡ người khác, anh phải thường xuyên kiểm điểm lời nói và hành động của mình, mỗi ngày một

lần, ba ngày một lần, và ít nhất một lần mỗi tuần, để kiểm điểm xem mình đã làm đúng và làm sai điều gì.” [La Quý Ba: “Một tấm gương sáng ngời về chủ nghĩa quốc tế vô sản - Tưởng nhớ Mao Trạch Đông và viện trợ cho Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp”, xem “Tưởng nhớ Mao Trạch Đông (Phần 1)”, tr. 293-296, Nhà xuất bản Văn học Trung ương, tháng 7 năm 1993.]

Lần này, thời gian La Quý Ba ở Bắc Kinh khá ngắn. Ngày 18 tháng 12 năm 1951, La Quý Ba trở về Việt Nam sau khi nhận được chỉ thị của Mao Trạch Đông và Lưu Thiếu Kỳ.

Ngày 5 tháng 1 năm 1952, La Quý Ba, trở về Căn cứ Cách mạng

Trung ương Việt Nam, đã truyền đạt quan điểm của Mao Trạch Đông và các nhà lãnh đạo Trung Quốc khác về tình hình chiến lược ở châu Á cho Hồ Chí Minh và các nhà lãnh đạo Việt Nam khác.

La Quý Ba nói rằng Chủ tịch Mao Trạch Đông tin rằng Chiến tranh Việt Nam nên do quân đội do Đảng Lao động Việt Nam lãnh đạo tiến hành. Nếu quân đội Hoa Kỳ dám tiến vào Việt Nam, nếu nhân dân Việt Nam đưa ra yêu sách, hoặc nếu Pháp, Hoa Kỳ và các nước khác dám mạo hiểm xâm lược lãnh thổ Trung Quốc, Trung Quốc có thể gửi quân tình nguyện đến Việt Nam để hỗ trợ nhân dân Việt Nam trong cuộc chiến đấu. Tuy nhiên, hiện tại, Trung Quốc không thể đưa

quân vào Việt Nam trước, vì điều này sẽ gây bất lợi cho cả Việt Nam và Trung Quốc.

Xét về năng lực hiện tại của Trung Quốc, viện trợ cho Việt Nam chỉ có thể tập trung vào các lĩnh vực sau:

Thứ nhất, cung cấp vũ khí và đạn dược để trang bị cho quân đội Việt Nam.

Thứ hai, cử cố vấn đến Việt Nam để hỗ trợ các mặt công tác.

Thứ ba, cung cấp hỗ trợ tài chính cho Việt Nam để giúp giải quyết những khó khăn.

La Quý Ba đặc biệt đề xuất với các nhà lãnh đạo Việt Nam rằng Mao Trạch Đông, Lưu Thiểu Kỳ và

các nhà lãnh đạo Trung Quốc khác đã thúc giục phía Việt Nam “chú ý đến việc giải phóng Lào, đây là vấn đề có giá trị chiến lược và hiện là điểm yếu nhất trong lực lượng địch”.

Nếu Hoa Kỳ không tấn công Liên Xô và Trung Quốc, Thế chiến III đã không bùng nổ.” [Ngày 28 tháng 1 năm 1993, tác giả đã đến thăm Vương Chấn Hoa tại Bắc Kinh và đề cập đến vấn đề này.]

Ý nghĩa tích cực của Chiến dịch Hòa Bình

Cuối năm 1951, khi cả quân đội Việt Nam và Pháp đều chịu tổn thất nặng nề, tình hình bắt đầu chuyển biến bất lợi cho Pháp. Các tuyến đường tiếp tế nước của Pháp tại

Hòa bình gần như hoàn toàn bị lộ trước các cuộc tấn công của Việt Nam, và lực lượng Pháp ở bờ tây sông Đà bị cô lập. Đầu tháng 1 năm 1952, sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, Salon quyết định rút khỏi bờ tây sông Đà, từ bỏ tuyến đường vận tải sông Đà.

Đúng lúc quân Pháp đang rút lui, đêm ngày 7 tháng 1, Trung đoàn 102 thuộc Sư đoàn 308 Việt Nam đã mở cuộc tấn công vào cứ điểm Làng Piao, nằm cách Peace sáu km về phía bắc trên Quốc lộ 6. Trong một ngày đêm giao tranh, quân Việt Nam đã gây thiệt hại nặng nề cho một tiểu đoàn Lê dương Pháp đang phòng thủ vị trí này, tiêu diệt một đại đội. Bản thân quân Việt Nam cũng chịu hơn 700 thương vong.

Cũng trong đêm đó, Trung đoàn 36 thuộc Sư đoàn 308 đã tấn công Hòa Bình. Một phân đội bộ binh 40 người đã xâm nhập gần sân bay Hòa Bình, mở một cuộc tấn công bất ngờ...

Một cụm pháo binh Pháp được trang bị bốn khẩu lựu pháo 105mm đã bị tiêu diệt.

Ngày 12 tháng 1 năm 1952, Việt Minh đã phục kích thành công một đoàn xe của Pháp bằng hỏa lực pháo binh hạng nặng, đánh chìm sáu tàu chiến và làm hư hại một số tàu khác.

Sau khi tiếng súng trên sông Đà dần lắng xuống, chiến trường chính chuyển sang khu vực dọc theo Quốc lộ 6. Pháo binh Việt Minh

bắt đầu chiếm đóng các ngọn đồi xung quanh Hoàn Phitsan và bố trí pháo binh để bắn phá các sân bay của Pháp. Đến giữa tháng 1, sáu trực thăng của Pháp đã bị phá hủy. Điều đáng báo động hơn nữa đối với người Pháp là sự xuất hiện của vũ khí phòng không trong nội bộ Việt Minh. Súng máy phòng không của Việt Minh đã ngăn không cho máy bay Pháp bay tự do trên các sân bay như trước. Lực lượng Pháp chiếm giữ Hoàn Phitsan mất tuyến đường thủy sông Đà, và Quốc lộ 6, thường xuyên bị quấy rối, không còn có thể gánh vác trách nhiệm nặng nề trong việc tiếp tế cho mặt trận Hoàn Phitsan; thất bại của Pháp là không thể tránh khỏi.

Salan đã thực hiện nỗ lực cuối

cùng để quét sạch Việt Minh khỏi cả hai bên Quốc lộ 6, sử dụng 12... Một tiểu đoàn bộ binh và ba cụm pháo binh đã càn quét dọc theo Quốc lộ 6 từ Xuân Hòa về phía Hòa Bình. Tuy nhiên, quân đội Pháp đã phải trả giá đắt cho mỗi bước tiến. Sư đoàn 320, vốn đã thọc sâu vào đồng bằng sông Hồng, lợi dụng hậu phương trống trải của Salang và liên tục quấy rối các cứ điểm nhỏ của Pháp trên đồng bằng, thắng hết trận này đến trận khác, buộc quân Pháp phải rút quân khỏi tiền tuyến để củng cố hậu phương. Salan cuối cùng nhận ra rằng quân Pháp không đủ sức tiến một mình và chiếm đóng Hòa Bình lâu dài, chỉ có thể rút lui kịp thời.

Đầu tháng 2 năm 1952, Salan

bắt đầu xây dựng kế hoạch rút lui. Lúc này, tin tức từ Paris đến rằng Tướng Tassigny, người đã trở về Paris vào cuối tháng 11 năm 1951, đã qua đời trước, chết vì ung thư tuyến tiền liệt vào ngày 11 tháng 1 năm 1952. Vài giờ trước khi qua đời, ông được phong quân hàm Thống chế. Cái chết của ông đã loại bỏ một trong những kẻ thù mạnh nhất của Việt Minh và cũng tạo thêm sức mạnh cho người Pháp, những người đang tiến hành chiến dịch Hòa Bình.

Bóng tối bao trùm lên Lực lượng Viễn chinh Trung Quốc.

Sarang quyết định quân đội Pháp sẽ tiến hành một cuộc tổng rút lui vào tối ngày 22 tháng 2, sử

dụng chiến thuật “nhảy cóc” xen kẽ yểm trợ để rút toàn bộ quân Pháp khỏi Hoà Bình.

Ngày 23 tháng 2 năm 1952, quân đội Việt Nam tái chiếm Hoàn, kết thúc Chiến dịch Hoà Bình kéo dài ba tháng.

Trong Chiến dịch Hoà Bình, sau hơn hai tháng giao tranh trực diện với quân đội Pháp, quân đội Việt Nam tuyên bố chiến thắng với 22.000 thương vong của địch (15.000 người trong số đó bị giết sau chiến tuyến), nhưng con số này chưa bao giờ được xác nhận. Quân đội Việt Nam đã củng cố căn cứ tại Hoà Bình và khôi phục phần lớn các khu vực du kích ở trung tâm đồng bằng sông Hồng.

Quân đội Việt Nam cũng chịu tổn thất nặng nề. Trong bản tóm tắt chiến dịch, Tổng Quân ủy Quân đội Việt Nam đã báo cáo thương vong chiến đấu nghiêm trọng, với 9.213 người chết hoặc bị thương, một phần ba trong số đó tử trận. Trong tổng số thương vong, 926 người là sĩ quan cấp đại đội trở lên. Tuy nhiên, xét về mục tiêu của chiến dịch, quân đội Việt Nam, bất chấp những hy sinh, cuối cùng đã giành được chiến thắng.

Chiến dịch Hòa Bình kết thúc với chiến thắng cuối cùng cho quân đội Việt Nam, và các lãnh đạo của nhóm cố vấn quân sự Trung Quốc đã gửi lời chúc mừng chân thành đến phía Việt Nam. Tuy nhiên, các cố vấn Trung Quốc tỏ ra dè dặt về số

liệu thương vong của địch do Tổng Quân ủy Việt Nam trình bày. Sau khi nghiên cứu các báo cáo chiến đấu của Chiến dịch Hòa bình, họ tin rằng số liệu thương vong của địch được trình bày trong bản tóm tắt chiến dịch đã bị phóng đại. Các cố vấn Trung Quốc tin rằng tổng số thương vong của Pháp sẽ không vượt quá 10.000, trong đó chỉ có khoảng 7.000 người bị giết sau chiến tuyến của địch. Những người này chủ yếu là thành viên của lực lượng dân quân địa phương của Bảo Đại, và số lượng quân chính quy Pháp bị giết không lớn. Các cố vấn Trung Quốc tin rằng số liệu thương vong của địch do phía Việt Nam công bố có lẽ là tổng số thương vong ước tính của địch bị tiêu diệt trong mỗi trận đánh. Bằng chứng

là không quá 1.000 khẩu súng của địch bị thu giữ trong toàn bộ chiến dịch. [Ngày 18 tháng 4 năm 1990, tác giả đã đến thăm La Quý Ba tại Bắc Kinh.]

Tuy nhiên, Bộ Tư lệnh Tối cao Pháp đã thừa nhận thất bại hoàn toàn trong Chiến dịch Hòa bình. Tài liệu lưu trữ quân sự của Pháp, được công bố 30 năm sau đó, cho thấy quân Pháp chịu hơn 5.000 thương vong nhưng không giành được lãnh thổ nào.

Sư đoàn 320, do Văn Tiến Dũng chỉ huy, đã thể hiện tốt nhất trong Chiến dịch Hòa bình, đóng góp đáng kể vào việc thay đổi cục diện chiến tranh.

Văn Tiến Dũng sinh năm 1917

trong một gia đình nông dân bình thường ở tỉnh Hà Đông, Việt Nam, và học tiểu học. Năm 1938, ông đến làm việc tại một nhà máy dệt ở Hà Nội, nơi ông bắt đầu tham gia phong trào công nhân chống lại ách thống trị của thực dân Pháp. Cùng thời điểm ông đến Hà Nội, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương.



Những người lao động Việt Nam đã vượt núi để vận chuyển hàng tiếp tế cho Quân đội Nhân

dân.

Năm 1939, Văn Tiến Dũng bị chính quyền thực dân Pháp bắt giữ và sau đó bị giam cầm nhiều lần. Ông đã vượt ngục thành công vào năm 1943 và tham gia các hoạt động bí mật. Ngay trước khi Chiến tranh Thế giới thứ hai kết thúc, ông đến vùng biên giới Việt-Trung và gia nhập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, hoạt động tại Cao Bằng. Sau khi chiến tranh chống Pháp bùng nổ, Văn Tiến Dũng là một chỉ huy chiến tranh du kích ở đồng bằng. Sau khi Sư đoàn 320 được thành lập, ông giữ chức Tư lệnh và Chính ủy.

Chiến dịch Hòa bình đã chứng minh rằng hiệu quả chiến đấu của

quân đội Việt Nam thực sự đã được cải thiện. Các chỉ huy Việt Nam đã học được cách nhận diện và khai thác điểm yếu của quân đội Pháp trong chiến đấu. Họ cũng có thể chủ động tránh các cuộc tấn công từ không quân và hạm đội sông của Pháp. Trong Chiến dịch Hòa bình, quân đội Việt Nam cũng lần đầu tiên sử dụng vũ khí phòng không một cách có tổ chức.

Hơn 30 năm sau, khi nhìn lại ý nghĩa tích cực của Chiến dịch Hòa bình, Vương Diên Tuyền, cố vấn Sư đoàn 308 của Quân đội Việt Nam, đã nhận định rằng Quân đội Việt Nam đã “tiêu diệt một số lượng lớn kẻ thù, làm tan rã một số lượng lớn quân nguy, mở rộng vùng giải phóng và phát triển chiến tranh du

kích sau chiến tuyến của kẻ thù, tạo điều kiện cho các căn cứ du kích và khu vực du kích rải rác từ Bắc Giang đến Bắc Ninh, đến hai bên Quốc lộ 6 và đến Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình và các nơi khác được tiếp xúc với nhau”.

Vương Diên Tuyền tin rằng: “Chiến dịch Hòa bình kéo dài ba tháng là một bước ngoặt quan trọng đối với cả quân đội Pháp và Việt Nam trên chiến trường miền Bắc Việt Nam. Quân đội Pháp, vốn vừa đạt được sự ổn định nhất định vào giữa năm 1951, đã hoàn toàn mất đi chỗ đứng sau Chiến dịch Hòa bình. Sau khi Chiến dịch Hòa bình kết thúc, quân đội Pháp gặp khó khăn trong việc triển khai bắt

kỳ cuộc tấn công đáng kể nào. Quân đội Việt Nam, với tình hình cục bộ bất lợi đã dần phát triển vào giữa năm 1951, đã chứng kiến một sự thay đổi sau Chiến dịch Hòa bình, đặc biệt là với sự phát triển trở lại của chiến tranh du kích sau chiến tuyến của địch ở đồng bằng.” [Tác giả đã đến thăm Vương Diên Tuyền tại Côn Minh vào tháng 4-5 năm 1988.]

Phía Việt Nam cũng thừa nhận rằng chiến thắng trong Chiến dịch Hòa bình không mang tính quyết định. Do thương vong và tiêu hao quân số nặng nề, quân đội Việt Nam không thể mở cuộc tấn công trước khi mùa khô kết thúc. Đặc biệt, một số sư đoàn chủ lực có một số lượng lớn thương binh cần

được chăm sóc, và cần phải nhanh chóng rút quân từ các lực lượng địa phương để bù đắp cho những tổn thất chiến đấu.

Việc quân Pháp rút khỏi Hòa Bình và rút về Đường Tassigny phục vụ hai mục đích: thứ nhất, để tránh thêm tổn thất nặng nề từ Việt Minh, và thứ hai, để tập trung lực lượng cơ động bao vây và đàn áp lực lượng Việt Minh đã xâm nhập vào đồng bằng để tiến hành chiến tranh du kích. Từ tháng 3 đến tháng 5 năm 1952, quân Pháp đã phát động bốn chiến dịch càn quét quy mô lớn và hơn mười cuộc càn quét nhỏ hơn để tiêu diệt Sư đoàn 320 của Việt Minh cùng các Trung đoàn Độc lập 98 và 42. Mỗi chiến dịch càn quét lớn có sự tham

gia của 12-20 tiểu đoàn, được hỗ trợ bởi các hạm đội sông và không quân.

Sư đoàn 320 của Việt Minh và hai trung đoàn độc lập đã chiến đấu một trận chiến khốc liệt, tránh đối đầu trực tiếp và nhiều lần thoát khỏi vòng vây của quân Pháp theo từng nhóm nhỏ. Do quân Pháp không đủ mạnh, hầu hết quân Việt Minh đã thoát ra được. Tuy nhiên, do chỉ huy yếu kém và chiến đấu tập trung liên tục, Trung đoàn 98 của Việt Minh cuối cùng đã bị dồn vào địa hình bất lợi và bị quân Pháp bao vây, chịu tổn thất nặng nề. Trong các chiến dịch càn quét quy mô lớn ở đồng bằng sông Hồng, quân đội Pháp, đặc biệt là Quân đoàn Ngoại giao và Quân đoàn Bầu Đại được

phối hợp, cũng chịu một số tổn thất trong trận chiến. Sau tháng 6, quân đội Pháp chuyển sang các chiến dịch càn quét quy mô trung bình.

Chiến tranh Pháp-Việt vẫn bế tắc. Làm thế nào để phá vỡ bế tắc này?

Chương 15

Rừng rậm cận nhiệt đới bí ẩn



Tháng 10 năm 1952, sau cuộc họp tại Khu căn cứ địa cách mạng miền Trung Việt Nam, (từ phải sang) Hồ Chí Minh, La Quý Ba, Đặng Nhất Phàm, Mai Gia Thanh,

Vi Quốc Thanh và những người khác bước ra khỏi phòng họp.

Hồ Chí Minh gọi La Quý Ba là «Ông Ngọa Long».

Các cố vấn Trung Quốc sẽ không bao giờ quên mùa mưa ở Việt Nam, đặc biệt là ở vùng núi thuộc Khu Căn cứ Trung tâm ở miền Bắc Việt Nam. Những cơn mưa phùn lất phất đã dập tắt ngọn lửa chiến tranh đang hừng hực; mùa mưa luôn là mùa yên bình nhất trên chiến trường Việt Nam, do đó nó được gọi là mùa suy ngẫm. Sau các chiến dịch hòa bình, chiến trường Đông Dương trở lại bình lặng, và cả Việt Nam và Pháp đều tiến hành một đợt triển khai quân mới trong

mùa mưa.

Một xu hướng bế tắc kéo dài tương tự cũng xuất hiện trên chiến trường Triều Tiên.

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc càng khẳng định rõ ràng hơn rằng Trung Quốc sẽ tiếp tục hỗ trợ cuộc chiến tranh chống Pháp của Hồ Chí Minh, chủ yếu về mặt chỉ đạo chiến lược và tác chiến, cũng như huấn luyện và hỗ trợ hậu cần cho lực lượng chính quy Việt Nam. Quân đội Trung Quốc, đặc biệt là quân đội chiến đấu, sẽ không tham gia trực tiếp vào chiến tranh Đông Dương.

Đến năm 1952, hoạt động của nhóm cố vấn Trung Quốc tại Việt Nam dần được chính thức hóa

hơn, áp dụng chế độ luân phiên. Bắt đầu từ mùa xuân, hầu hết các cố vấn cấp sư đoàn và trung đoàn được triệu hồi về Trung Quốc, thay thế bằng những nhân sự mới được tuyển chọn. Quy mô lực lượng cố vấn quân sự Trung Quốc bị giảm sút; các cố vấn cấp trung đoàn bị bãi bỏ. Trong các sư đoàn chủ lực của Việt Nam, các cố vấn chỉ được giữ lại ở các sư đoàn bộ binh 308, 312 và 316 và Sư đoàn Công binh-Pháo binh 351, với các cố vấn phụ tá được bổ nhiệm. Các cố vấn cấp sư đoàn cũng được luân chuyển. Vương Diên Tuyền, cố vấn của Sư đoàn 308, trở về Trung Quốc vào giữa mùa xuân năm 1952 để học tại Học viện Quân sự Cao cấp Nam Kinh. Ngoại trừ bốn vị lãnh đạo cấp cao của nhóm cố vấn - La Quý

Ba, Vi Quốc Thanh, Mai Gia Thanh và Đặng Nhất Phàm - họ vẫn ở lại cho đến cuối chiến tranh.

Sau khi mùa mưa bắt đầu, Vi Quốc Thanh và Mai Gia Thanh trở về Trung Quốc để nghỉ phép và điều trị y tế, trong khi La Quý Ba và Đặng Nhất Phàm vẫn ở lại các căn cứ ở miền Bắc Việt Nam.

Các lãnh đạo của nhóm cố vấn Trung Quốc, đặc biệt là La Quý Ba, Vi Quốc Thanh, Mai Gia Thanh và Đặng Nhất Phàm, đã thiết lập mối quan hệ tốt đẹp với nhiều nhà lãnh đạo Việt Nam.

La Quý Ba là người có mối liên hệ chặt chẽ nhất và có sự hiểu biết lẫn nhau tốt nhất với Hồ Chí Minh. Khi Hồ Chí Minh chủ trì các

cuộc họp của Bộ Chính trị Đảng Lao động, ông luôn ngồi trên một chiếc ghế gỗ ở một đầu bàn họp dài. Bên trái ông là Trường Chinh, Tổng Bí thư Đảng Lao động, và bên phải ông là La Quý Ba, Cố vấn trưởng của chính phủ Trung Quốc. Một thanh ray thép treo trên một cây lớn bên ngoài tòa nhà tre, nơi đặt phòng họp. Mỗi khi máy bay trinh sát hoặc máy bay ném bom của Pháp bay qua, lính gác sẽ gõ vào thanh ray. Vào lúc này, Hồ Chí Minh sẽ nhanh chóng tuyên bố giải lao, ra lệnh cho mọi người ra ngoài trú ẩn, và cuộc họp chỉ tiếp tục sau khi máy bay địch đã bay đi.

Các cuộc họp của Bộ Chính trị thường kéo dài rất lâu, và bàn họp nhanh chóng được dọn dẹp để

phục vụ bữa trưa. Các bữa ăn được phục vụ theo tiêu chuẩn cao nhất của Việt Nam, thường bao gồm hai món thịt, hai món rau và một món canh; đôi khi còn có cả rượu vang. Sau bữa trưa, mọi người sẽ nghỉ ngơi một hoặc hai tiếng. Hồ Chí Minh sẽ trở về nhà tre của mình, trong khi các ủy viên Bộ Chính trị khác sẽ nằm nghỉ một lúc trên những chiếc trường kỷ tre trong phòng họp. Vào thời điểm này, La Quý Ba luôn được sắp xếp nghỉ ngơi ở phòng trong của phòng họp để tỏ lòng tôn kính.

Có lần, La Quý Ba bị đau lưng và chân nặng đến nỗi không thể đứng dậy tham dự một cuộc họp của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Triều Tiên và

phải xin phép Hồ Chí Minh. Biết được chuyện này, Hồ Chí Minh lập tức quyết định chuyển cuộc họp đến nhà riêng của La Quý Ba. Sau khi chỉ đạo, ông đứng dậy và đi về phía phòng của La Quý Ba.

Tại nhà riêng của Tổ Cố vấn Chính trị, Lý Hàn Trân là người đầu tiên nhìn thấy Chủ tịch Hồ Chí Minh đến gần và lập tức vào trong báo cáo với La Quý Ba. Đúng lúc đó, Hồ Chí Minh bước vào phòng và nói: “Ta đến thăm ‘Ông Ngọa Long’!”

La Quý Ba đang nằm trên chiếc trường kỷ tre trong phòng họp của Tổ Cố vấn, cố gắng ngồi dậy khi nhìn thấy Hồ Chí Minh, liên tục nói: “Ta không dám nhận lời khen ngợi như vậy!”

Thấy vậy, Hồ Chí Minh vội vàng bước tới ngăn La Quý Ba lại, bảo ông đừng nhúc nhích, rồi hóm hỉnh nói: “Giờ thì ông đã thực sự trở thành ‘Ông Ngọa Long’ rồi.” [Ngày 28 tháng 5 năm 1998, tác giả phỏng vấn Lý Hán Chấn tại Bắc Kinh.]



Năm 1952, tại nhà của La Quý Ba ở vùng núi phía bắc Việt Nam (người phụ nữ trong ảnh là Lý Hán Trân).

Các cố vấn Trung Quốc đã chăm sóc cuộc sống hàng ngày của Hồ Chí Minh.

Hồ Chí Minh có một đội ngũ nhân viên nhỏ. Khi người Pháp mở cuộc tấn công quy mô lớn vào Khu căn cứ trung tâm ở miền Bắc Việt Nam vào năm 1947, Hồ Chí Minh có tám nhân viên tham mưu. Ông đặt tên cho họ bằng tiếng Trung: “Chang”, “Qi”, “Kang”, “Zhan”, “Yi”, “Ding”, “Sheng” và “Li”. Sau đó, số lượng dần dần giảm xuống chỉ còn ba hoặc bốn người. A-Qi làm thư ký riêng của Hồ Chí Minh trong một thời gian dài, ngoài một số lính canh. Vào giữa cuộc chiến tranh chống Pháp, Hồ Chí Minh còn có một y tá trẻ tên là “Xuân”, chịu trách nhiệm chăm sóc sức khỏe

cho ông; mọi người gọi cô là “A Xuân”. Có lẽ do công tác bí mật và chiến tranh du kích lâu dài, ngay cả trong tòa nhà văn phòng bằng tre của Khu căn cứ trung tâm, khi Hồ Chí Minh cần gọi nhân viên của mình, ông sẽ không sử dụng tên hoặc chức danh của họ, mà sẽ bắt chước tiếng gọi của một con chim: “Coo!” Các nhân viên trực sẽ trả lời ngay lập tức. Hồ Chí Minh vẫn duy trì thói quen này cho đến sau chiến thắng trong cuộc kháng chiến chống Pháp, khi ông chuyển đến Phủ Chủ tịch ở Hà Nội. [Tháng 2 năm 1990, tác giả đã đến thăm Văn Trang ở Bắc Kinh. Ngoài ra, bài viết này còn tham khảo bài viết “Bên cạnh Hồ Chí Minh” của Văn Trang được đăng trên số đầu tiên năm 1991 và số thứ hai năm 1992

của tạp chí “Các vấn đề quốc tế” do Viện Nghiên cứu Quốc tế Vân Nam biên tập và xuất bản.]

[2] Ngô Kỳ, người từng là giám đốc Nhà tưởng niệm Hồ Chí Minh tại Hà Nội sau những năm 1970.

Cuộc sống thường nhật của Hồ Chí Minh vô cùng giản dị. Căn nhà tre nhỏ của ông gần như trống trơn, ngoại trừ một tấm bản đồ thính thoảng treo trên tường. Trời nóng, thường không có giường trên sàn, chỉ có một tấm chiếu rơm trải một tấm chăn mỏng. Về ăn uống, Hồ Chí Minh chủ yếu ăn chay, thỉnh thoảng uống rượu vang Pháp.

Thời gian rảnh rỗi, Hồ Chí Minh thích canh tác một mảnh đất cạnh căn nhà tre để trồng rau. Ông đã

sáng tác hai bài thơ chữ Hán, miêu tả cuộc sống thường nhật của mình ở Khu Căn cứ Cách mạng Trung du một cách giản dị và sinh động:

Thu Dạ (秋夜):

Văng dầm việc lớn đêm thu,

Gió mưa thu gửi lạnh ru cuối trời.

Bỗng nghe tiếng sáo núi khơi,

Du kích về tự trận, rượu vui chưa tàn.

Vô đề (无题)

Khách lên lối núi hoa rơi,

Quân vào rừng rậm, chim trời bay lên.

Việc quân việc nước bàn xong,

Cùng em mang thùng tưới vườn rau xanh.

Hồ Chí Minh rất quan tâm đến đời sống của các cố vấn Trung Quốc. Ông thường đến thăm tư dinh của nhóm cố vấn Trung Quốc, hỏi han và gửi lời thăm hỏi đến các đồng chí Trung Quốc đang công tác ở nước ngoài.



Vào dịp Tết Nguyên đán năm 1953, La Quý Ba (hàng sau, đầu tiên từ trái sang) dẫn đầu một nhóm nữ quân nhân thuộc đoàn

Rừng rậm cận nhiệt đới bí ẩn

cố vấn (mặc quân phục sáng màu) đến chúc mừng năm mới Hồ Chí Minh. Người đầu tiên từ trái sang hàng sau là y tá của Hồ Chí Minh, A Xuân.

Tại các căn cứ ở miền Bắc Việt Nam, mức sống của các cố vấn Trung Quốc dần được thể chế hóa, với việc áp dụng hệ thống tiếp tế. Ban đầu, binh lính và tiểu đội trưởng được hưởng trợ cấp hàng tháng là 5 nhân dân tệ (đơn vị sau cải cách tiền tệ). Từ tháng 12 năm 1951, mức trợ cấp được ấn định như sau: binh lính và tiểu đội trưởng 10 nhân dân tệ mỗi tháng, trung đội trưởng và đại đội trưởng 15-20 nhân dân tệ, tiểu đoàn trưởng và trung đoàn trưởng 20-30 nhân dân tệ, và sĩ quan cấp sư đoàn trở

lên 30-40 nhân dân tộ mỗi tháng. Phía Việt Nam cũng dành sự chăm sóc đáng kể cho các cố vấn quân sự Trung Quốc, một nỗ lực đáng ghi nhận trong điều kiện lúc bấy giờ. Mặc dù bữa ăn của nhóm cố vấn khá đơn điệu, nhưng dinh dưỡng không phải là vấn đề nhờ nguồn cung cấp thịt gà, trứng và sữa.

Để tránh tăng thêm gánh nặng cho phía Việt Nam, lương thực và quần áo cho các cố vấn Trung Quốc tại Việt Nam, ngoại trừ rau củ quả hàng ngày phải mua tại địa phương, về cơ bản đều do trụ sở của nhóm cố vấn (Văn phòng «Nhóm Công tác Nam Trung Quốc tại Nam Ninh» ở Nam Ninh) cung cấp. Trụ sở này được thành lập vào mùa thu năm 1950.

Các cố vấn Trung Quốc cũng rất quan tâm đến cuộc sống của Hồ Chí Minh. Thông qua văn phòng Nam Ninh, họ thường xuyên tặng ông những hộp thiếc đựng bánh quy, bánh ngọt, sữa đặc, nhiều loại đồ hộp, kẹo, xúc xích và các mặt hàng khác. Nhận thấy Hồ Chí Minh thích hút thuốc - một thói quen có từ những ngày đầu ở Pháp vào những năm 1920 - các cố vấn thường xuyên tặng ông thuốc lá “Chunghwa” do Trung Quốc sản xuất. Hồ Chí Minh rất thích nhãn hiệu này, và sau đó là nhãn hiệu “Panda” do Trung Quốc sản xuất. Vì vậy, kể từ khi các cố vấn Trung Quốc vào Việt Nam, thuốc lá mà họ tặng chủ yếu là quà tặng của họ.

Khi nhận được những món quà

như vậy, Hồ Chí Minh thường xuyên bày tỏ lòng biết ơn đối với các cố vấn Trung Quốc, đặc biệt là La Quý Ba. Tình bạn của ông với La Quý Ba đã phát triển trong chiến tranh.

Trong thời gian rảnh rỗi, Hồ Chí Minh thường trò chuyện với La Quý Ba về nhiều chủ đề. Ông thậm chí còn chia sẻ về những trải nghiệm tình cảm và hôn nhân ban đầu của mình ở Trung Quốc. Chuyện xảy ra tại Quảng Châu trong thời kỳ Đại Cách mạng. Hồ Chí Minh, khi đó mang tên Lý Nhuệ, đã gặp một phụ nữ Trung Quốc tên là Tăng Tuyết Minh. Họ yêu nhau và kết hôn vào ngày 18 tháng 10 năm 1926.

Bất ngờ, vào tháng 4 năm 1927,

tình hình chính trị ở Quảng Châu thay đổi chóng mặt. Quốc Dân Đảng và Đảng Cộng sản chia rẽ, và đầu tháng 5, Lý Nhuệ đột ngột rời Quảng Châu để tránh sự truy đuổi của Quốc Dân Đảng. Ông và Tăng Tuyết Minh bị chia cắt mãi mãi, mất liên lạc và không bao giờ gặp lại nhau.

Việc mất Tăng Tuyết Minh đã để lại một vết thương sâu sắc trong tâm hồn Hồ Chí Minh. Cả Hồ Chí Minh lẫn Tăng Tuyết Minh đều không tái hôn cho đến khi qua đời.

Các đồng chí của Hồ Chí Minh nhiều lần và ngấm ngấm đề nghị ông lập gia đình ở Việt Nam. Tuy nhiên, Hồ Chí Minh luôn lảng tránh chủ đề này. Tuy nhiên, trước mặt

Trần Canh, La Quý Ba và một số cố vấn Trung Quốc khác, Hồ Chí Minh đã nhiều lần thẳng thắn bày tỏ nỗi nhớ nhung sâu sắc của mình đối với Tăng Tuyết Minh.

Đối với Đặng Nhất Phàm, người mà ông quen thuộc nhất là Nguyễn Chí Thanh, Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam và Tổng cục trưởng Tổng cục Chính trị Quân đội Việt Nam; hai người rất hợp nhau. [La Quý Ba, Lý Hán Chấn, Vương Diên Tuyền và Văn Trang đều kể lại chi tiết sự kiện này cho tác giả cuốn sách này; hồi ức của họ đáng tin cậy và có thể được xác thực.]

Sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo, Nguyễn Chí Thanh mồ

côi cha mẹ từ năm ba tuổi và được họ hàng nuôi dưỡng. Ông được học tiểu học và nhờ sự siêng năng của mình, ông có thể nói tiếng Pháp tương đối trôi chảy. Ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1937 và bị bắt nhiều lần. Sau khi được thả, ông tiếp tục cuộc đấu tranh chống lại chế độ thực dân Pháp. Lần cuối cùng ông bị bắt là vào năm 1943, nơi ông bị giam cầm hai năm cho đến khi Nhật Bản đầu hàng vào năm 1945. Nguyễn Chí Thanh là một nhà lãnh đạo quan trọng của lực lượng vũ trang Việt Minh, có kỹ năng cả về quân sự và chính trị, được Hồ Chí Minh rất kính trọng và đánh giá cao. Ông có tình cảm chân thành với nhân dân Trung Quốc, rất kính trọng các cố vấn Trung Quốc và hợp tác rất tốt

với nhóm cố vấn chính trị do Đặng Nhất Phàm đứng đầu. [Tác giả đã đến thăm Đặng Nhất Phàm tại Quảng Châu vào ngày 15-16 tháng 6 năm 1990.]

Tại các vùng căn cứ ở miền Bắc Việt Nam, mối quan hệ giữa Đảng Lao động Việt Nam và các cố vấn Trung Quốc vô cùng gần gũi, thể hiện rõ qua kinh nghiệm của Văn Trang, một phiên dịch viên chủ chốt trong nhóm cố vấn Trung Quốc.

Văn Trang, tên thật là Thư Thủ Huân, sinh năm 1922 tại huyện Hà Thanh, tỉnh Vân Nam. Ông học tại Côn Minh những năm đầu và sau đó vào Khoa Ngoại ngữ của Đại học Vân Nam. Trong những năm đại

học, Văn Trang tích cực tham gia phong trào sinh viên do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo, kết nạp Đảng vào tháng 7 năm 1946. Đến mùa hè năm 1947, sắp tốt nghiệp, Văn Trang là chủ tịch Hội Sinh viên Đại học Vân Nam và là một trong ba lãnh đạo của Liên đoàn Sinh viên Côn Minh. Do thân phận bị bại lộ, tổ chức bí mật của Đảng đã ra lệnh cho ông rút về Việt Nam, với lựa chọn tổ chức lực lượng vũ trang ở khu vực biên giới Trung-Việt, tùy thuộc vào hoàn cảnh.

Cuối mùa thu năm 1947, Văn Trang và người vợ mới cưới, Diệp Hành (tên thật là Dương Duyệt Hành), rời Côn Minh và đi bộ ba tháng đến tỉnh Lào Cai, Việt Nam. Trong khi chờ đợi nhiệm vụ mới,

Văn Trang, người đã thành thạo tiếng Anh và tiếng Pháp, bắt đầu học tiếng Việt. Bản thân anh cũng không ngờ rằng sau hơn ba tháng, tiếng Việt của anh đã tiến bộ đáng kể, giúp anh tự tin hơn trong việc thành thạo ngoại ngữ mới này.



Người phiên dịch tiếng Việt tài giỏi nhất: Trong thời gian làm việc trong nhóm cố vấn chính trị, Văn Trang đã từng là phiên dịch viên tiếng Việt cùng Phạm Văn Đồng tại Hội nghị Geneva năm 1954. Bức

ảnh chụp Văn Trang trên đường đến Geneva, dừng chân tại Moscow.

Ngay sau đó, Văn Trang và Diệp Hành đến tỉnh Phú Thọ, Việt Nam, nơi họ gặp Lý Ban, Chủ nhiệm Ủy ban Hoa kiều của Việt Nam, và làm việc dưới sự lãnh đạo của ông. Mùa xuân năm 1948, Trang Thiên dẫn đầu Đoàn Biên phòng Vân Nam-Quý Châu-Quảng Tây vào Hà Dương (còn gọi là Hà Giang) tại Việt Nam để tổ chức lại. Đoàn Biên phòng đã gửi điện tín cho Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, yêu cầu Văn Trang và những người khác đến Hà Dương để làm việc cho Đoàn Biên phòng.

Nghe vậy, Lý Ban nói với Văn

Trang rằng do nhu cầu công tác, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương hy vọng các đồng chí Trung Quốc đã đến khu vực căn cứ sẽ ở lại làm việc cho Ủy ban Hoa kiều.

Ngay sau đó, người Pháp đã phát động một chiến dịch càn quét quy mô lớn ở miền Bắc Việt Nam. Văn Trang và Diệp Hành cùng Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương rút về Căn cứ Trung ương phía bắc Thái Nguyên, nơi họ cùng với Từ Thị và những người khác điều hành tờ báo in thạch bản “Hữu nghị Việt-Trung”.

Lúc đó, Hầu Hàn Giang là ủy viên Ban Công tác phía Nam của Ủy ban Hoa kiều. Họ công khai tiết lộ

tư cách đảng viên ĐCSTQ của mình với Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương và «tham gia các hoạt động tổ chức» trong tổ chức Đảng Cộng sản Đông Dương.

Mùa thu năm 1948, theo sự sắp xếp của Lý Ban, Văn Trang lần đầu tiên gặp Hồ Chí Minh. Sau này ông nhớ lại: “Một buổi chiều cuối thu năm 1948, tôi nhận được giấy mời gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh. Một người đưa thư dẫn tôi từ Văn phòng Hoa kiều thuộc Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, men theo một con đường mòn trong rừng khoảng hai ba cây số, đến một ngôi làng nhỏ của người Thái, ẩn mình dưới bóng cây, chỉ có hai ba hộ gia đình. Chúng tôi dừng lại

bên một ngôi nhà tranh nhỏ trên sườn núi. Hoàng Quốc Việt, người phụ trách công tác Hoa kiều thuộc Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, đón tôi ở đầu cầu thang gỗ. Tôi cởi giày và lên lầu vào nhà, nơi tôi thấy một ông lão với bộ râu dài kiểu Đông phương đang ngồi trên sàn. Đó chính là vị lãnh tụ huyền thoại của nhân dân Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh, người mà tôi hằng mong ước được gặp kể từ khi đặt chân đến Việt Nam.

‘Chào chú!’ Tôi vội vàng bước tới và chào ông theo đúng phong tục của cán bộ Việt Nam.

‘Chào anh!’ Ông vẫn ngồi khoanh chân, đưa tay ra bắt tay tôi, thái độ thân thiện và tự nhiên,

hoàn toàn khác với vị lãnh đạo nước ngoài mà tôi tưởng tượng sẽ gặp lần đầu.” “Giờ anh nói được tiếng Việt chưa?” Hồ Chí Minh hỏi.

“Tôi đã học được một ít rồi.”

“Tốt, chào mừng anh đến làm việc tại Việt Nam. Để làm việc tại Việt Nam, anh cần phải biết tiếng Việt.”

Hồ Chí Minh biết tôi là người Vân Nam, và ngay lập tức hỏi tôi có biết Mã Tử Thanh và Trần Phương, những đảng viên của Đảng Cộng sản Vân Nam bí mật không. Tôi nói là không. Ông nói rằng khoảng năm 1940, ông đã đến Vân Nam vài lần và liên lạc với họ, nhận được rất nhiều sự giúp đỡ từ họ. Sau đó, ông hỏi về tình hình hiện tại

ở Vân Nam. Dựa trên kiến thức và khả năng diễn đạt tiếng Việt của mình, tôi đã trao đổi ngắn gọn về tình hình của người dân Vân Nam kể từ phong trào sinh viên 1 tháng 12 ở Côn Minh, bao gồm cuộc đấu tranh chống đói nghèo, nội chiến, dân chủ và sự can thiệp của Mỹ. Có một vài chỗ tiếng Việt của tôi không rõ, và ông đã ngay lập tức sửa lại cho tôi. Tôi đã đề cập đến các cuộc biểu tình chống Mỹ ở Côn Minh năm 1947, yêu cầu quân đội Mỹ rút quân. Ông ấy nói: “Tôi đã ở Vân Nam trong cuộc kháng chiến chống Nhật. Có quân đội Mỹ ở đó, nhưng lúc đó họ là đồng minh.”

Sau đó, tôi báo cáo ngắn gọn về công tác với Hoa kiều, nhấn mạnh rằng công tác hiện nay với Hoa

kiều ở các vùng giải phóng của Việt Nam chủ yếu bao gồm việc huy động Hoa kiều tích cực tham gia vào cuộc chiến chống Pháp, đồng thời cố gắng giải quyết các vấn đề liên quan đến lợi ích sống còn của họ. Ông ấy nói rằng việc huy động Hoa kiều chống lại cuộc xâm lược của Nhật Bản, “về cơ bản hiện nay không có vấn đề gì.”

Tôi hỏi ông ấy có chỉ thị gì về công tác với Hoa kiều.

Hồ Chí Minh nói: “Chúng ta phải tiếp tục củng cố khối đoàn kết giữa nhân dân Trung Quốc và Việt Nam, cùng nhau chống lại sự xâm lược của Pháp. Anh ở Việt Nam chưa lâu, nên anh cần phải chú ý nắm bắt tình hình và nỗ lực học

tiếng Việt. Anh học nhanh, nhưng phát âm chưa chuẩn; anh cần phải nỗ lực hơn nữa.”

Những hồi tưởng của Văn Trang khá cảm động:

“Lần đầu tiên gặp vị lãnh tụ Đảng và nhân dân Việt Nam mà tôi hằng ngưỡng mộ, tôi rất hồi hộp, đầu óc chỉ nghĩ cách trả lời và cách diễn đạt bằng tiếng Việt. Tuy nhiên, ngay từ đầu cuộc trò chuyện, thái độ ân cần và tự nhiên của Người, đối xử với tôi như thể tôi không phải người lạ, khiến tôi cảm thấy như đang nói chuyện với chính người thầy của mình, và sự dè dặt của tôi nhanh chóng biến mất. Tôi dần nhận ra rằng, mặc dù Hồ Chí Minh đã ngoài năm mươi

tuổi và gầy gò, nhưng nước da hồng hào, đôi mắt sáng và sắc sảo. Người mặc áo sơ mi ngắn tay màu nâu sẫm của Việt Nam và quần ống rộng, khoác trên vai chiếc áo khoác quân đội Mỹ màu xanh xám, và đi chân đất, trông giống như một bậc lão thành địa phương.”

Mùa đông năm 1950, Văn Trang được điều động sang làm việc cùng La Quý Ba, và chức vụ của ông được chuyển sang Tổ Cố vấn Chính trị Trung Quốc. Sau nhiều năm miệt mài, Văn Trang đã thành thạo tiếng Việt và trở thành phiên dịch viên tiếng Việt giỏi nhất cho Tổ Cố vấn Trung Quốc.

Hồ Chí Minh trao tặng Huân chương cho các Cố vấn Trung Quốc

Vào mùa mưa năm 1952, các nhóm cố vấn chính trị và quân sự của Trung Quốc đã hợp nhất và thành lập một trại mới tại khu vực căn cứ. Hồ Chí Minh đã đến thăm trại mới ngay sau khi nó được khánh thành. Về phòng không, trại của nhóm cố vấn Trung Quốc được xây dựng trong khu rừng rậm dưới chân núi, với doanh trại được che phủ bởi những cây lớn. Hồ Chí Minh đã chú ý kỹ xem mái nhà có bị hở không, và trong khi kiểm tra, ông đã chỉ thị cho các cán bộ Việt Nam đi cùng ngụy trang thêm một số khu vực bằng dương xỉ. Ông cũng đi dọc theo hầm trú ẩn phòng không phía sau doanh trại, hỏi chi tiết xem hầm trú ẩn có kéo dài đến chân núi hay không. Ông nói với La Quý Ba bằng tiếng Trung, “Hãy

đặc biệt chú ý đến phòng không; hãy ra ngoài ngay lập tức nếu có báo động.” [Vào tháng 2 năm 1990, tác giả đã đến thăm Văn Trang ở Bắc Kinh. Ngoài ra còn có bài viết “Bên cạnh Hồ Chí Minh” của Wen Zhuang, được xuất bản trong số đầu tiên năm 1991 và số thứ hai năm 1992 của *International Issues*, do Viện Nghiên cứu Quốc tế Vân Nam biên tập và xuất bản.]

Mối quan hệ hòa thuận giữa các đồng chí Trung Quốc và Việt Nam lúc bấy giờ có thể thấy trong bức thư Hồ Chí Minh viết cho Lưu Thiếu Kỳ và Chu Ân Lai ngày 5 tháng 12 năm 1951:

Các đồng chí Thiếu Kỳ và Ân Lai,

Tôi viết bức thư này cho các đồng chí, nhân dịp mười đồng chí trở về Trung Quốc, để chúc các đồng chí, các chị dâu và các cháu sức khỏe, và chia sẻ những suy nghĩ của tôi với các đồng chí.

Các cố vấn của chúng tôi, cả dân sự lẫn quân sự, đều rất chủ động và nhiệt tình. Đôi khi họ không tránh khỏi cảm thấy hơi mệt mỏi, không phải vì họ thiếu kiên nhẫn, mà vì công việc đang tiến triển chậm.

Tôi muốn kể cho anh nghe một câu chuyện: Chúng tôi đã thắng trận biên giới và nhận được một lượng lớn bột mì hảo hạng mới được chuyển đến từ Pháp. Chúng tôi đã phân phát chiến lợi phẩm này cho quân lính. Tuy nhiên, họ

không biết cách làm bánh mì kiểu Tây hay bánh hấp kiểu Trung Quốc. Họ cố gắng làm bánh gạo theo cùng một phương pháp, kết quả là một hỗn hợp lem luốc, không ăn được. Vứt bỏ thì lãng phí, nhưng không ăn được. Vì vậy, tôi đã dặn một cán bộ nữ: “Nhanh chóng học cách làm bánh bao đơn giản nhất của đầu bếp người Hoa. Học xong rồi thì giải thích cho anh em nghe, hiểu chưa?” Cô ấy nói “Hiểu rồi” rồi bỏ đi. Hai tiếng sau, cô ấy trở về với một đĩa lớn đầy ắp những chiếc bánh và bột được trình bày đẹp mắt, rạng rỡ niềm vui và nói: “Chú ơi, đầu bếp dạy cháu món này! Chú thử xem cháu cháu có làm tốt không nhé!”... Câu chuyện nhỏ này là một ví dụ điển hình cho toàn bộ công việc của chúng tôi. (1) Thiếu

kinh nghiệm dẫn đến không thể áp dụng kiến thức mới. (2) Cán bộ thì nhiệt tình nhưng thường hiểu sai ý cấp trên, dẫn đến nhiều sai sót. Lãnh đạo của chúng tôi cũng không rành về nhiều vấn đề, chẳng hạn như tài chính. Trước khi các cố vấn đến, ngay cả tôi cũng cảm thấy hoàn toàn lạc lõng!

So với một năm trước, mọi thứ đã có những tiến bộ, dù nhỏ. Nhưng mỗi cải thiện đều đi kèm với vô số khó khăn và thiếu sót.

Ví dụ, sự tiến bộ về quân sự và quân số tăng lên đã bộc lộ những điểm yếu trong các lĩnh vực như lương thực và vận tải. Vận tải là một ví dụ điển hình của một mâu thuẫn chung. Trước đây, chúng tôi đã phá hủy hoàn toàn đường

cao tốc; giờ đây chúng tôi phải sửa chữa triệt để. Việc sửa chữa đòi hỏi một lực lượng lao động lớn (riêng tỉnh Thái Nguyên, một đoạn đường dài 162 km, báo cáo từ cán bộ địa phương hồi tháng 5 cho thấy cần hơn 360.000 ngày công lao động). Lao động quá mức không chỉ cản trở sản xuất mà còn lãng phí lương thực. Việc sửa chữa đường sá và vận chuyển phụ thuộc vào hạn hán kéo dài, trong khi nông dân mong mưa liên tục. Ban ngày, xe cộ không thể di chuyển, đường sá không thể sửa chữa do máy bay địch ném bom bừa bãi. Việc lái xe đi sửa chữa đường sá vào ban đêm rất chậm, tốn nhân lực và thời gian. Chúng tôi khuyến khích người dân tăng sản xuất, nhưng đồng thời cũng phải yêu cầu

họ sửa chữa đường sá và chở hàng. Mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng chúng tôi quyết tâm “trải thảm”. Với sự giúp đỡ của các cố vấn và sự hướng dẫn, phê bình và hỗ trợ của các bạn bất cứ lúc nào, chúng tôi tin tưởng rằng chúng ta có thể từng bước vượt qua khó khăn, vượt qua khủng hoảng, hoàn thành nhiệm vụ và giành chiến thắng. Chúng ta nên nỗ lực thực hiện điện tín của đồng chí Lưu về nhiều vấn đề khác nhau vào đầu tháng 5. Xin đồng chí Hoàng Văn Hoan tiếp tục hướng dẫn và phê bình về công tác của đồng chí tại Trung Quốc. Tôi đã viết quá nhiều và tôi sẽ kết thúc bức thư này. Tôi hy vọng bạn cũng sẽ viết thư cho tôi và nhờ hai anh trai của bạn chuyển lời hỏi thăm của tôi đến Mao.

[1] Chỉ Nhóm Cố vấn Chính trị và Nhóm Cố vấn Quân sự Trung Quốc.

Kính gửi: Chủ tịch và các đồng chí Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Kính gửi: Ông/Bà! Đình Kỳ, ngày 5 tháng 12 năm 1951. Bức thư này, như nguyên văn, đã khắc họa sống động tình cảm của Hồ Chí Minh và cách sử dụng tiếng Hán đặc trưng của Người, để lại một dấu ấn lịch sử sâu sắc.

Ngày 2 tháng 9 năm 1952, Quốc khánh Việt Nam, một buổi lễ trao tặng huân chương trọng thể đã được tổ chức tại trụ sở Đoàn Cố vấn Quân sự Trung Quốc tại Bắc Việt Nam. Hồ Chí Minh, Trường Chinh,

Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng và những người khác đã tham dự buổi lễ.

Hồ Chí Minh đã đích thân trao tặng huân chương cho các cố vấn Trung Quốc. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh hạng Nhì cho La Quý Ba và Vi Quốc Thanh, Huân chương Công trạng hạng Nhì cho Mai Gia Thanh và Đặng Nhất Phàm, Huân chương Công trạng hạng Nhì cho Vương Diên Tuyền và Lý Văn Nghị. Hơn 30 cố vấn và nhân viên khác cũng được trao tặng Huân chương Anh hùng và Huân chương Kháng Nhật.



Ngày 2 tháng 9 năm 1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh trao tặng La Quý Ba Huân chương Hồ Chí Minh hạng Nhì.

Hôn nhân của các thành viên Nhóm Cố vấn

Dĩ nhiên, không có gì trên đời là hoàn hảo. Mùa mưa năm 1952 có phần khó chịu đối với Đặng Nhất

Phàm. Đã ở Việt Nam gần hai năm, ông không về thăm người thân hay nghỉ ngơi, có lẽ vì khoảng cách tình cảm giữa ông và vợ ngày càng sâu sắc. Mùa hè năm đó, ông nhận được một loạt thư từ vợ, người nói rõ với ông rằng thời điểm chia tay đã đến và mọi chuyện không thể cứu vãn.

Đặng Nhất Phàm trả lời, đồng ý ly hôn, nói rằng ông sẽ ở lại Việt Nam một thời gian, và bà sẽ giải quyết mọi việc ở Bắc Kinh. Giữa rừng mưa nhiệt đới Việt Nam, Đặng Nhất Phàm đã ký đơn ly hôn.

Cuộc ly hôn chắc chắn đã ảnh hưởng đến Đặng Nhất Phàm. Ngay từ đầu ông đã không phải là người hay nói, và mùa hè năm

nay ông dường như càng im lặng hơn. Nhiều thập kỷ sau, khi tác giả nói về chuyện này với ông, ông chỉ mỉm cười và nói: “Không có gì đâu.” Tuy nhiên, khi gặp trắc trở trong chuyện tình cảm, ông lại rất lo lắng cho cuộc sống và hôn nhân của cấp dưới. Mỗi khi biết một cố vấn nào đó vẫn chưa lập gia đình, ông lại hào phóng cho họ nghỉ phép về quê tìm bạn đời. [Tác giả đã đến thăm Đặng Nhất Phạm tại Quảng Châu vào ngày 15-16 tháng 6 năm 1990.]

Chiến tranh tàn khốc nhất cũng không thể ngăn cản tình yêu. Vào thời điểm đó, hầu hết các cố vấn cấp sư đoàn đều đã có gia đình, sĩ quan cấp trung đoàn đều còn rất trẻ. Đặng Nhất Phạm đã chấp

thuận cho tất cả những người chưa lập gia đình trở về Trung Quốc tìm kiếm tri kỷ. Tất cả những điều này tự nhiên mang đậm nét đặc trưng của thời đại đó, và bất kỳ ai nhớ lại cũng đều tràn ngập cảm xúc.

Mùa hè năm 1989, bà Niếp Như Huệ, một thành viên của nhóm cố vấn lúc bấy giờ, đã trù mẩn nhớ lại cuộc hôn nhân của mình:

“Tôi sinh ra ở huyện Bàn Tiên, tỉnh Quý Châu vào năm 1930. Sau chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Nhật, tôi đến Côn Minh, tỉnh Vân Nam để học trung học. Trong thời kỳ đỉnh cao của phong trào sinh viên, tôi lần đầu tiên gia nhập ‘Đoàn Thanh niên’, và sau đó gia nhập Đảng Cộng sản bí mật vào

đầu năm 1949. Mùa thu năm đó, tôi rời Côn Minh và đến miền bắc Vân Nam để gia nhập Trung đoàn Độc lập ‘Cột Biên giới’. Sau khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, tôi đến Côn Minh và làm giáo viên tại một trường trung học cơ sở cấp tốc do Quân khu Vân Nam quản lý.

Mùa hè năm 1952, Chu Diệu Hoa từ Việt Nam đến Côn Minh nghỉ mát. Tôi nghĩ đó hẳn là một sự sắp xếp có chủ đích của lãnh đạo. Dù sao đi nữa, chúng tôi gặp nhau lần đầu tiên tại nhà của giám đốc học vụ của trường. Chu Diệu Hoa đến từ Cao Thành, Hà Bắc Tỉnh, hơn tôi bảy tuổi, năm đó 29 tuổi. Chúng tôi có ấn tượng ban đầu rất tốt về nhau.” Kể từ ngày đó, Chu

Diệu Hoa gửi thư cho tôi mỗi ngày thông qua vệ sĩ của anh ấy, và việc đọc thư của anh ấy trở thành một sự kiện trọng đại đối với tôi. Vệ sĩ trẻ đến thường xuyên, và thư phải được chuyển trực tiếp đến tôi; chúng không thể được đưa tận tay. Trợ lý của trường đột nhiên tỏ ra không hài lòng về điều này, và tôi đã cãi nhau với anh ấy. Sự “cản trở tàn nhẫn” của trợ lý đã nhanh chóng hâm nóng mối quan hệ giữa Chu Diệu Hoa và tôi, và chúng tôi đã kết hôn chưa đầy một tháng sau lần gặp đầu tiên.

Sau khi chúng tôi kết hôn, quân khu đã đồng ý cho tôi đi cùng Chu Diệu Hoa đến Đoàn Cố vấn Quân sự Việt Nam. Tôi trở thành nhân viên của trụ sở đoàn, ở lại làm thư

ký, phụ trách sao chép và quản lý tài liệu. Sau khi đến Việt Nam, Chu Diệu Hoa vội vã tham gia Chiến dịch Tây Bắc, và tôi không có nhiều cơ hội gặp anh ấy. Ở miền Bắc Việt Nam, tôi làm việc cho đến mùa thu năm 1953, trở về Côn Minh cùng chồng trước khi một mùa khô khác đến. [Ngày 3 tháng 12 năm 1989, tác giả đến thăm Niếp Như Huệ ở Côn Minh.]

Kinh nghiệm hôn nhân của cố vấn Lý Tăng Phúc muộn hơn một chút so với Chu Diệu Hoa. Nhiều thập kỷ sau, khi nhớ lại chuyện này, dòng suy nghĩ của ông tuôn trào, và ông dừng lại nhiều lần, đắm chìm trong quá khứ: “Ngay sau chiến dịch biên giới, Chu Diệu Hoa và tôi được điều động đến

Trường Cán bộ Quân đội Việt Nam đặt tại Khu Căn cứ Trung ương để đào tạo sĩ quan trung đoàn và tiểu đoàn Việt Nam. Chúng tôi làm việc này trong tám tháng. Đơn vị của chúng tôi ở Thái Nguyên, rất gần với chính quyền trung ương Việt Nam. Tôi là người khá hướng ngoại và năng động, và các trưởng nhóm cố vấn đều sẵn lòng nói chuyện với tôi. Tôi không biết có phải vì lý do này không, nhưng sau chiến dịch hòa bình, nhiều cố vấn đã trở về Trung Quốc để luân phiên, nhưng tôi vẫn ở lại đồn trú, bận rộn suốt ngày trong thung lũng núi nhỏ bé ở Thái Nguyên.

Một ngày đầu năm 1953, Đặng Nhất Phàm đến gặp tôi và nói: “Tiểu Lý, mọi người đều đã về nhà

thăm cha mẹ rồi, cô cũng nên về thăm người già đi.»

Tôi nói với ông ấy rằng nếu tôi quay lại, có lẽ tôi sẽ không tìm được nhà. Năm 1946, tôi rời Giang Tô, lên Đông Bắc Trung Quốc. Mẹ tôi đến đồn của tôi thăm tôi một lát, nhưng sau đó tôi không nghe tin tức gì từ bà. Tôi đã cố gắng tìm bà nhiều lần nhưng không được, và tôi sợ rằng quay lại sẽ quá đau lòng!

Đặng Nhất Phàm nói: «Giờ đất nước đã hòa bình, chắc hẳn anh có người thân ở quê nhà. Hãy về hỏi thăm xung quanh; chắc chắn anh sẽ tìm ra bà ấy ở đâu. Nếu không, anh có thể liên hệ với chính quyền địa phương; họ sẽ giúp anh. Hãy

quay lại gặp họ. Ngoài ra, nếu có gì cần giải quyết, hãy tự giải quyết khi về.”

Nghe lời chỉ huy, tôi rất xúc động và trở về huyện Thụ Dương, Giang Tô. Đầu tiên tôi tìm thấy chú tôi và quả nhiên đã tìm ra mẹ tôi ở đâu. Hóa ra bà đã chuyển đi.

Tôi vội vã chạy về nhà. Em trai tôi bước ra từ một căn nhà tranh đổ nát, nhưng khi thấy tôi trong bộ quân phục chỉnh tề, nó sợ hãi co rúm lại. Tiếp theo, mẹ tôi bước ra, và khi nhìn thấy tôi, bà đã bật khóc.

Bước vào nhà, tôi thấy hai em trai và mẹ đang sống cùng nhau. Ngôi nhà rất tồi tàn, gần như y hệt lúc tôi rời đi. Mẹ tôi mượn một

miếng đậu phụ của hàng xóm, và chúng tôi cùng nhau ăn tối.

Đêm đó, tôi không ngủ được. Tôi tự nhủ: «Sao quê mình lại nghèo đến thế? Vậy mà ngày xưa, chính cái nghèo ấy đã nuôi sống Tân Tứ Quân của chúng ta.»

Hôm sau, tôi gọi lính gác và chúng tôi lên thành phố mua một bộ đồ đạc mang về nhà. Lúc đó, tôi đã tiết kiệm được hơn một nghìn nhân dân tệ, một khoản tiền lớn hồi đó. Tôi cũng dùng một ít tiền để sửa nhà. Chuyện này khiến cả quê tôi bàng hoàng; mẹ tôi mừng rỡ không biết nói gì.

Ở nhà một tháng, tôi trở về Quảng Châu chờ lệnh của đoàn cố vấn, sẵn sàng về bất cứ lúc nào.

Không lâu sau khi ổn định chỗ ở tại Nhà khách Quân khu Quảng Châu, Tổ trưởng Tổ chức Quân khu triệu tập tôi. Tôi chưa từng gặp ông ấy trước đây và không hiểu tại sao ông ấy lại gọi tôi. Ông ấy thẳng thắn đến bất ngờ, đi thẳng vào vấn đề: “Anh đã 26 tuổi rồi mà vẫn còn độc thân. Hãy quay lại giải quyết chuyện này đi.»

Tôi sửng sò, không biết nói gì, bèn đáp: “Tôi còn trẻ. Mấy năm nay tôi cứ nghĩ đến chiến tranh mà chưa nghĩ đến chuyện kết hôn. Và lại, tôi chẳng quen ai ở đây cả.”

Vị Tổ trưởng cười ha hả: «Không quen ai cũng được, chúng tôi sẽ lo liệu. Tôi sẽ tìm vài hồ sơ cho anh xem trước.»

Ngay sau khi tôi trở về nhà khách, có người mang đến cho tôi một vài tập hồ sơ về các cô gái trẻ, đầy đủ ảnh và bài viết. Dĩ nhiên, tất cả đều là lính. Tôi xem qua từng tập một; tất cả đều khá ổn, nhưng tôi không biết phải làm gì. Tôi vẫn đang phân vân không biết nên làm gì tiếp theo. Hôm sau, vị tổ trưởng lại gọi tôi vào và hỏi tôi đã chọn ai.

Tôi há hốc mồm, không nói nên lời. Sau một hồi suy nghĩ, tôi nói: “Mọi thứ đều ổn, nhưng tôi chưa gặp ai trong số họ cả.”

Vị tổ trưởng nhìn xuống, lấy một tập hồ sơ từ vài tập khác, đưa cho tôi và hỏi: “Cô ấy khỏe không?”

Tôi vẫn chưa biết phải nói gì. Vị tổ trưởng nói: «VẬY THÌ, CHÚNG TA

hãy gặp cô ấy xem sao.»

Một lát sau, một cô gái trẻ bước vào. Vị bộ trưởng giới thiệu cô và nói: “Đây là đồng chí Lý Tăng Phúc, người đã chiến đấu ở Việt Nam. Hai người có thể nói chuyện.”

Nghe vị tổ trưởng nói vậy, chúng tôi nhìn nhau, mặt đỏ bừng bừng. Chúng tôi ngồi xuống đối diện nhau, không biết phải làm gì với tay chân. Việc này khó hơn nhiều so với việc chỉ huy một tiểu đoàn hay một trung đoàn ngoài chiến trường. “Chúng ta nói chuyện đi,” vị tổ trưởng giục, nhưng chúng tôi biết nói gì đây? Vị tổ trưởng bước ra khỏi phòng, để hai chúng tôi nói chuyện vài phút. Nhưng chúng tôi chỉ nhìn nhau, rồi lại cúi đầu, rồi

lại ngẩng lên sau một lúc, và cuối cùng vẫn không nói được lời nào.

Chỉ trong chớp mắt, vị tổ trưởng đã quay lại và hỏi: “Cuộc đàm phán diễn ra thế nào rồi?” Tôi ngượng ngùng đáp: “Chúng tôi vẫn chưa nói gì cả.” “Vậy thì nói gì đi,” vị tổ trưởng thúc giục thêm vài lần nữa. Nhưng vì ông ấy ngồi trước mặt, chúng tôi càng không thể nói gì. Vị tổ trưởng, vốn là người dày dặn kinh nghiệm, mỉm cười và nói: “Im lặng nghĩa là không phản đối.” Ông vẫy tay, hết như một vị tướng đang ra quyết định trên chiến trường: “Vậy thì xong rồi.”

Chuyện đã xong; hôn nhân của tôi đã được định đoạt. Chúng tôi chỉ mới gặp nhau hơn mười ngày

trước đó, chưa đầy hai mươi ngày, vào tháng 5 năm 1953, và đã kết hôn tại Quảng Châu. Vợ mới của tôi là một nhân viên phát thanh ở khu vực quân sự, quê ở Lai Dương, Sơn Đông. May mắn thay, mối quan hệ của chúng tôi khá tốt sau khi kết hôn. Nhưng nghĩ lại thái độ coi thường của vị tổ trưởng, cả hai chúng tôi đều hơi lo lắng. Con cháu chúng tôi có lẽ sẽ không hiểu được kiểu hôn nhân này, bởi vì nó chỉ thuộc về thời đại đó.

Hai tháng sau, tôi trở về Việt Nam. Nhìn lại, mọi chuyện đều hợp lý. Làm sao Quân khu Trung Nam lại biết tôi chưa kết hôn? Rõ ràng đó là việc được tổ cố vấn giao phó cho Quân khu. Thời đó, rất nhiều cuộc hôn nhân được sắp xếp theo

cách này. [Từ ngày 19 tháng 11 đến cuối tháng, tác giả đã đến thăm Lý Tăng Phúc ở Côn Minh.]

Đồng Nhân: Được Lưu Thiếu Kỳ thúc giục, ông đã đến Việt Nam.

Mùa mưa là thời điểm chính để các cố vấn quân sự luân chuyển sang Việt Nam, và một nhóm sĩ quan cấp sư đoàn và trung đoàn mới đã bắt chấp mưa gió sương mù để đặt chân lên vùng núi phía bắc Việt Nam. Sau khi trở về Trung Quốc, Đồng Nhân, người sau này giữ chức Phó Giám đốc Bảo tàng Quân sự, và vợ là Triệu Ngọc Trinh đã hồi tưởng lại trải nghiệm đó với cảm xúc vô cùng xúc động. Đồng Nhân kể lại:

Tháng 6 năm 1952, tôi đang giữ chức Tham mưu trưởng Sư đoàn 131, Quân đoàn 44, và đang học tại Lớp Nghiên cứu Cao cấp Quân khu Trung Nam ở Vũ Hán. Một ngày cuối tháng 6, trời mưa tầm tã, thầy Ninh Tuyết Văn, giáo viên chủ nhiệm lớp tôi, bất ngờ gọi tôi vào nói chuyện. Thầy đi thẳng vào vấn đề và nói rằng Quân khu Trung Nam muốn chọn một sĩ quan của chúng tôi sang Việt Nam làm cố vấn cho Đoàn Cố vấn Quân sự Trung Quốc và giúp Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp. “Chúng tôi đã quyết định chọn anh rồi.”

Tôi hoàn toàn bất ngờ và nói: “Sao lại là tôi? Đi với Hàn Hoài Chi chẳng phải tốt hơn sao? Anh ấy nhỏ tuổi hơn tôi.” Ninh Tuyết

Văn lắc đầu nói: “Quyết định rồi. Nhanh lên đi. Xe jeep đang đợi anh bên ngoài. Về báo cáo với Ban Cán bộ Quân khu.”

Nghe quyết định xong, tôi lập tức vâng lời và chạy vội đến Ban Cán bộ Quân khu. Vừa bước qua cửa, trưởng ban nói với tôi: “Anh được điều động sang Việt Nam làm cố vấn quân sự. Mọi thứ đã sẵn sàng, vé của anh đã được mua rồi. Tối nay hãy lên tàu đến Bắc Kinh và báo cáo với Ban Liên lạc Quốc tế. Đừng lo lắng về gia đình hay vệ sĩ của anh.”

Tôi nói: “Đơn vị của tôi ở Quảng Châu. Tôi cần về đơn vị để giải thích.”

Câu trả lời là: “Đừng giải thích

gì cả. Nhiệm vụ của anh phải được giữ bí mật.”

Sau này tôi mới biết lý do cấp bách là vì Quân khu Trung Nam đã bị Phó Chủ tịch Lưu Thiếu Kỳ phê bình. Tôi là ứng cử viên thứ ba được Quân khu giới thiệu. Yêu cầu đối với ứng cử viên lúc đó cực kỳ khắt khe. Một trong những ứng cử viên trước tôi là một tham mưu trưởng sư đoàn, có phẩm chất xuất sắc về mọi mặt. Tên của ông ấy đã được nộp, nhưng không được chấp thuận chỉ vì vợ ông ấy là con gái của một Hoa kiều, và ông ấy có mối quan hệ ở nước ngoài. Khi ứng cử viên thứ hai cũng bị loại, Phó Chủ tịch Lưu Thiếu Kỳ đã chỉ trích ông ấy rằng: “Quân khu Trung Nam của các ông có bè phái không? Sao

không cử những cán bộ giỏi nhất đi?” Và thế là tôi được chọn.

Hôm đó tôi lên tàu. Khi đến Bắc Kinh, có người gặp tôi và nói rằng một số đồng chí sẽ đi Việt Nam cùng tôi. Phó Chủ tịch Lưu Thiếu Kỳ đã gặp và nói chuyện với họ hôm trước, không nói chuyện riêng với tôi. Ông ấy nói các chỉ thị liên quan sẽ được truyền đạt nhanh chóng, và tôi nên chuẩn bị đi Việt Nam càng sớm càng tốt.

Vài ngày sau khi tôi đến Bắc Kinh, vợ tôi, Triệu Ngọc Trân, cũng từ Quảng Châu đến cùng con và một vệ sĩ. Trong những năm chiến tranh, tôi nhận được nhiều mệnh lệnh đột xuất, nhưng có lẽ mệnh lệnh này là bí ẩn nhất. [Tác giả đã

đến thăm Đồng Nhân ở Bắc Kinh từ ngày 27 tháng 3 năm 1989 đến năm 1994.]

Triệu Ngọc Trân sinh năm 1932 tại huyện Lệ Thủy, tỉnh Cát Lâm. Sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở vào đầu tháng 3 năm 1948, bà gia nhập Quân đoàn Dã chiến số 4 và sau đó tham gia Chiến dịch Liêu Thẩm, hành quân về phía nam từ đồng bằng Đông Bắc đến tận Quảng Châu. Bà và Đồng Nhân kết hôn trên đường hành quân về phía nam và chỉ có một ngôi nhà ổn định sau khi đến Quảng Châu. Về lệnh đột ngột phải sang Việt Nam, Triệu Ngọc Trân nhớ lại đó là một hành trình bà sẽ không bao giờ quên: Việc ông Đồng sang Việt Nam quá đột ngột; tôi không bao giờ ngờ tới. Cuối

tháng 6 năm 1952, tôi là sĩ quan tham mưu thuộc phòng cán bộ sư đoàn, đóng quân tại Đông Quan, Quảng Đông. Con gái lớn của tôi mới 11 tháng tuổi. Vì lão Đồng đã đi Vũ Hán huấn luyện, tôi phải lo liệu mọi việc ở nhà. Khoảng cuối tháng 6, tôi nhận được điện tín của lão Đồng ở Bắc Kinh. Nội dung rất đơn giản: “Mang mọi thứ về Bắc Kinh ngay lập tức! Đồng Nhân.”

[Hàn Hoài Chi sau này giữ chức Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân Giải phóng Nhân dân.]

Lạ thật, chẳng phải ông ấy đang ở Vũ Hán sao? Sao lại đến Bắc Kinh được? Tôi mang điện tín đến cho tư lệnh sư đoàn, nghĩ rằng ông ấy biết chuyện gì đang xảy ra. Nhưng

tư lệnh khá bất bình với bức điện, nói: “Ông Đồng kia, sao không báo cho quân đội hay sư đoàn biết chuyện gì đó?” Ông ấy nói với tôi rằng phòng tác chiến của sư đoàn cũng nhận được điện tín của ông Đồng, yêu cầu họ chọn một cận vệ đi Bắc Kinh cùng tôi. Ông ấy không nói lý do.

Tôi còn biết nói gì hơn? Tôi lập tức thu dọn đồ đạc - bảy gói lớn nhỏ khác nhau - và cùng cận vệ lên tàu. Bảy gói đồ này gây cho tôi rất nhiều rắc rối, vì gia đình tôi vừa mới ổn định chỗ ở, và tôi thực sự không nỡ vứt bỏ bất cứ thứ gì.

Tôi cũng đang bế con gái 11 tháng tuổi. Từ Đông Quan đến Quảng Châu, không còn chỗ ngồi,

và từ Quảng Châu đến Bắc Kinh, vì tôi quá vội nên cũng không có chỗ. Toa tàu chật cứng người; Thậm chí còn chẳng có chỗ để nhét mấy gói đồ. Bảy gói đồ nhét đầy ba toa, tôi cứ đi đi lại lại, bế con gái trên tay, cố gắng chăm sóc con. Thấy tôi đáng thương, anh soát vé tàu hỏi tôi có muốn nâng cấp lên giường nằm không. Tôi xuất thân từ một gia đình bình thường ở Đông Bắc Trung Quốc, và sau khi nhập ngũ, tôi đã đi một mạch đến Quảng Châu; tôi thậm chí còn không biết “giường nằm” là gì. Anh soát vé nói: “Giường nằm là nơi để ngủ.” Tiếc là tôi không hiểu được giọng miền Nam của anh soát vé, và tôi cũng không tin là có chỗ ngủ trên một chuyến tàu đông đúc như vậy, nên tôi lắc đầu. Cứ thế, tôi chen

chúc giữa dòng người suốt bốn ngày bốn đêm mới đến được Bắc Kinh. Khi cuối cùng cũng đến ga và bước ra khỏi toa tàu dưới ánh nắng mặt trời, mắt tôi mờ đi, suýt nữa thì ngã quy.

Ông Đồng đến đón tôi ở ga và nói rằng tôi sẽ đi Việt Nam cùng ông ấy. Tôi phản nản: “Sao anh không giải thích rõ ràng trong điện tín?” Anh ấy nói đã xin ý kiến cấp trên; đó là bí mật quân sự, họ không cho phép.

Không chần chừ thêm nữa, tôi cùng anh ấy sang Việt Nam, nhưng con gái 11 tháng tuổi của tôi không thể đi cùng, dù con bé vẫn chưa cai sữa. Tôi đành phải gửi điện tín cho mẹ tôi ở huyện Lệ Thư, tỉnh Cát

Lâm, nhờ bà đến Bắc Kinh đón con gái tôi về. Gửi điện xong, tôi vội vã ra phố mua sữa đặc và sữa bột cho con gái.

Mẹ tôi đến Bắc Kinh vào buổi sáng và trở về Cát Lâm cùng cháu gái vào buổi chiều. Chúng tôi cũng rời Bắc Kinh đi Nam Ninh bằng tàu hỏa ngay chiều hôm đó. Trên đường đi, ngực tôi căng tức và đau đớn vô cùng. Tôi nhớ con gái kinh khủng, chỉ biết khóc thương cho đến khi đến cửa khẩu Munan.

Sau khi đến Nam Ninh, chúng tôi lên xe tải để nhập cảnh vào Việt Nam. Hành trình kéo dài bảy ngày bảy đêm, một chặng đường gập ghềnh. Lúc đó, nước mắt tôi dành cho con gái đã cạn khô, và sau đó

là những cơn nôn mưa dữ dội do xóc nảy.



Mặc dù đã ngoài tám mươi tuổi và bước ra từ khói lửa chiến tranh, ông Đồng Nhân vẫn rất minh mẫn. Bức ảnh chụp ông lão (hướng về phía máy ảnh) đang tham gia một hoạt động quân sự vào năm 2013.

Tôi nôn mưa suốt chặng đường đến Căn cứ Trung ương Việt Nam nằm sâu trong núi, cũng là trụ sở của Tổ cố vấn. Những gian khổ mà chiến tranh mang lại cho phụ nữ

là điều mà đàn ông không thể hiểu nổi. [Tác giả đã đến thăm Triệu Ngọc Trân ở Bắc Kinh từ tháng 12 năm 1992 đến năm 1994.]

Đồng Nhân đã gặp La Quý Ba, Trưởng Tổ cố vấn, tại trụ sở của Tổ. La Quý Ba nói với Đồng Nhân rằng đã có quyết định cử ông đến Cục Tác chiến của Tổng Quân ủy Quân đội Nhân dân Việt Nam làm cố vấn.

Đồng Nhân muốn trực tiếp ra tiền tuyến. Ông đề nghị, vì ông vốn là chỉ huy chiến đấu trong quân đội, thiếu kinh nghiệm tác chiến tiền tuyến và công tác tham mưu, nên tốt hơn hết là ông nên trực tiếp ra các đơn vị chiến đấu. La Quý Ba đồng ý với đề nghị của Đồng Nhân

và điều ông về Sư đoàn 312, một sư đoàn chủ lực của quân đội Việt Nam, làm cố vấn, thay thế Triệu Vĩnh Phúc sắp trở về Trung Quốc. Vị trí cố vấn tại Cục Tác chiến đang bỏ trống, và sau đó được thay thế bởi Như Phúc Nghi, người được điều động từ Chiến tranh Triều Tiên.

Sau đó, Đồng Nhân dẫn hai cố vấn phụ tá đến Sư đoàn 312, được Tư lệnh Sư đoàn Lý Trọng Huân và Chính ủy Trần Độ nồng nhiệt chào đón. Theo kế hoạch đã định, Đồng Nhân lập tức bắt tay vào huấn luyện sĩ quan cấp dưới ở cấp đại đội và trung đội.

Từ Pháp Sơn: Nghe Hồ Chí Minh bàn về Mạnh Tử

Từ Pháp Sơn cũng đã đến Việt Nam cùng Đồng Nhân và Triệu Ngọc Trân.

Tháng 9 năm 1989, sau khi trở về Trung Quốc, Từ Pháp Sơn, sau này giữ chức Phó Chính ủy Cục Hàng không Dân dụng Trung Quốc, đã nhớ lại trải nghiệm này:

Tôi sinh năm 1918 tại Thầm Mộc, tỉnh Thiểm Tây. Tôi được học hành từ nhỏ. Năm 1949, khi Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập, tôi là Trưởng phòng Cán bộ thuộc Bộ Chính trị Quân đoàn 4, Quân đoàn Dã chiến Tây Bắc, đóng quân tại Lâm Đào, tỉnh Cam Túc, nơi có Bộ Tư lệnh Quân đoàn.

Một ngày cuối tháng 5 năm 1952, tôi bất ngờ nhận được lệnh

từ Tổng cục Chính trị điều động tôi sang Việt Nam làm “cố vấn tổ chức”, và tôi phải báo cáo ngay lên Bắc Kinh. Ngày 31 tháng 5, tôi rời Lâm Đào và đến Thiên Thủy vào ngày hôm sau, đúng ngày Tết Thiếu nhi. Lũ trẻ con ồn ào lắm. Có lẽ vì tôi sắp ra chiến trường, nên tôi bỗng trở nên đặc biệt quan tâm đến bọn trẻ, và cảm thấy chúng thực sự rất vui.

Sau khi đến Bắc Kinh, tôi được biết mình là người duy nhất thuộc Quân đoàn Dã chiến Tây Bắc được cử đi. Tại Bắc Kinh, Vương Ngọc Hoàn, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Chính trị, đã trao đổi với tôi rằng theo điện tín từ đoàn cố vấn quân sự của chúng tôi tại Việt Nam, họ đang rất cần nhân sự, và sau

khi xem xét, Tổng cục Chính trị đã xác định tôi là ứng viên phù hợp nhất. Vương Ngọc Hoàn nói với tôi: “Anh đã tham gia công tác tổ chức và cán bộ từ lâu, có nhiều kinh nghiệm quý báu. Về công tác cụ thể, khi đến nơi, anh sẽ tuân thủ sự sắp xếp của các trưởng đoàn cố vấn. Công tác của đoàn cố vấn chủ yếu do Trung ương chỉ đạo, Tổng cục Chính trị cũng chịu trách nhiệm chỉ đạo cụ thể một số nội dung. Về gia đình, những người phù hợp đi Việt Nam có thể đi; những người không phù hợp sẽ ở lại Nam Ninh.”

Văn phòng “Nhóm Công tác Phương Nam” bị bỏ lại.

Chúng tôi nhanh chóng chuẩn bị vào Việt Nam tại Bắc Kinh. Có

sáu người chúng tôi đi cùng tôi: Vương Húc Sinh (cố vấn an ninh, được chuyển từ miền Đông Trung Quốc), Vương Tông Tĩnh (cố vấn truyền thông), Lý Thế Công (cố vấn hậu cần), Chu Phúc (cố vấn hậu cần), và Phan Hạo (cố vấn tuyên truyền).

Trong thời gian ở Bắc Kinh, một số người trong chúng tôi đã đến thăm Phòng Tác chiến của Bộ Tổng tham mưu. Một viên chức ở đó, trong một phòng tác chiến được trang trí bằng những tấm bản đồ lớn, đã giải thích tình hình ở Việt Nam. Điều khiến tôi ấn tượng nhất là mô tả của ông về Sư đoàn 320, do Văn Tiến Dũng chỉ huy, hoạt động ở khu vực đồng bằng sông Hồng. Cuộc giao tranh rất gian khổ,

nhưng họ đã đóng một vai trò quan trọng trong chiến dịch hòa bình, đe dọa hậu phương của địch. Các sĩ quan Bộ Tổng tham mưu cũng nói với chúng tôi rằng mùa mưa của Việt Nam rất dài, kéo dài từ tháng 4 đến tháng 11, khoảng sáu tháng. Trong mùa mưa, cả hai bên đều dễ phòng thủ và khó tấn công. Do đó, Quân đội Nhân dân Việt Nam luôn tập trung lực lượng trong mùa khô để đánh một hoặc hai trận, tiêu diệt một bộ phận đáng kể nhân lực của địch, sau đó tổ chức lại quân đội trong mùa mưa.

Trước khi lên đường, Lưu Thiếu Kỳ đã gặp chúng tôi. Trong số những người có mặt có Vương Gia Tường, Bộ trưởng Bộ Liên lạc Quốc tế Trung ương Đảng Cộng

sản Trung Quốc, và Lý Khải Hưng, Trưởng phòng Bộ Liên lạc Quốc tế phụ trách vấn đề này, cùng một số người khác. Hôm đó trời rất nóng, và Lưu Thiếu Kỳ đã đãi chúng tôi kem.

Lưu Thiếu Kỳ nói: “Chúng ta đã giành được cách mạng, nhưng Việt Nam thì chưa; cuộc chiến ở đó vẫn còn rất ác liệt. Nhân dân Việt Nam, bằng chính sức mình đấu tranh, chắc chắn sẽ giành được chiến thắng trong cuộc chiến này, và với sự giúp đỡ của chúng ta, chiến thắng của họ sẽ đến nhanh hơn nữa. Nếu Việt Nam được giải phóng, biên giới dài Trung-Việt của chúng ta sẽ được hòa bình. Vì vậy, chúng ta nên hỗ trợ các nước như Việt Nam đang giành được chiến

thắng trong cuộc chiến tranh cách mạng của họ.”

Các cố vấn Trung Quốc đến đó để hỗ trợ Việt Nam, nhưng cũng vì lợi ích quốc gia của chúng tôi. Hiện tại, chúng tôi đang tham gia Chiến tranh Triều Tiên, với hàng trăm ngàn quân tình nguyện tại Hàn Quốc. Việc cử các ông sang Việt Nam - tổng cộng khoảng 100-200 người - có đáng giá hơn không? Liệu chỉ cử 100-200 người, hay cử ít nhất hàng chục ngàn quân để bảo vệ biên giới Trung-Việt, sẽ hiệu quả hơn?

Chúng tôi đồng thanh nói: “Tốt hơn là các anh cử 180 hoặc 100 người đi.”

Lưu Thiếu Kỳ nói: “Các anh có muốn đi hay không? Nếu không muốn, cứ nói ngay, chúng tôi sẽ chọn những đồng chí khác. Tất nhiên, các anh được chọn vì các anh phù hợp, đó là lý do tại sao tất cả các anh được đưa đến Bắc Kinh.”

Chúng tôi trả lời rằng chúng tôi sẵn sàng đi và sẽ không bao giờ phản bội lòng tin mà tổ chức đã đặt vào chúng tôi.

Lưu Thiếu Kỳ nói: “Việt Nam vẫn đang gặp nhiều khó khăn và vẫn đang trong tình trạng chiến tranh. Mặc dù chúng tôi cũng đang gặp khó khăn, nhưng ít nhất chúng tôi đang trong thời kỳ hòa bình. Giờ đây, khi chúng tôi cử các bạn

đi, chúng tôi đặt nhiều kỳ vọng vào các bạn. Các bạn phải chiến đấu chống lại quân đội thực dân Pháp, đẩy chúng ra biển và đẩy mạnh chiến tuyến về miền Trung hoặc miền Nam Việt Nam.”

Lưu Thiếu Kỳ nói với chúng ta rằng chiến tranh là cuộc chiến giết người, và chúng ta phải có tinh thần hy sinh. Hy sinh ở Việt Nam là một vinh dự, và hy sinh ở Việt Nam chính là để tự vệ.

Chúng tôi khẳng định rằng tất cả chúng tôi đều là cán bộ đã tham gia cách mạng nhiều năm, và ngay từ ngày tham gia cách mạng, chúng tôi đã sẵn sàng cống hiến hết mình cho cách mạng. Xin Trung ương Đảng yên tâm.

Lưu Thiếu Kỳ đặc biệt nhấn mạnh: “Khi đi, các đồng chí phải giữ gìn mối quan hệ tốt đẹp với các đồng chí Việt Nam. Chúng tôi đang hỗ trợ Việt Nam chống lại sự xâm lược của đế quốc; chúng tôi là anh em với Việt Nam. Chúng tôi được giải phóng sớm hơn và đã tích lũy được một số kinh nghiệm, nhưng chúng tôi phải khiêm nhường và đặc biệt tôn trọng các đồng chí Việt Nam. Điều này rất quan trọng. Làm tốt công việc đến đâu là việc chúng tôi phải cố gắng hết sức, nhưng việc chúng tôi giữ gìn mối quan hệ với các đồng chí Việt Nam như thế nào mới là vấn đề quan trọng. Khi đi, các đồng chí phải tôn trọng phong tục tập quán của Việt Nam. Phong tục tập quán của Việt Nam tương đồng với chúng tôi, nhưng

vẫn có những khác biệt; chúng tôi phải noi theo phong tục của họ.”

Gần cuối cuộc trò chuyện, Lưu Thiếu Kỳ trở nên hài hước: “Nếu anh đến Việt Nam và gặp gỡ phụ nữ Việt Nam, và nếu anh có tình cảm với họ, anh có thể kết hôn. Nếu họ đồng ý, anh có thể đưa họ về Trung Quốc, nhưng anh phải có đạo đức và không được bỏ rơi họ giữa chừng.”

Ngay sau khi nói chuyện với Lưu Thiếu Kỳ, sáu người chúng tôi rời Bắc Kinh bằng tàu hỏa. Lúc này, một cặp vợ chồng, Đồng Nhân và Triệu Ngọc Trinh, đến từ miền Nam, đã tham gia cùng chúng tôi. Chúng tôi cùng nhau đi tàu hỏa đến Nam Ninh, dừng chân một chút ở

đó, rồi đến Bằng Tường, Quảng Tây, để liên lạc với văn phòng Việt Nam tại đó. Sau khi ở đó một ngày, chúng tôi bắt xe và nhập cảnh vào Việt Nam trong màn đêm. Đó là một ngày tháng Bảy oi bức, vừa rạng đông. Việt Nam dường như toàn núi non, làng mạc và người dân thưa thớt.

Vài ngày sau, khi đến địa điểm của đoàn cố vấn quân sự, trưởng đoàn, La Quý Ba, lập tức thông báo với chúng tôi rằng công việc đã được sắp xếp. Tôi được phân công làm cố vấn tại Ban Tổ chức, Tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam, cùng làm việc với Cục trưởng Nguyễn Trọng Vĩnh. Sau này, ông trở thành Đại sứ Việt Nam tại Trung Quốc.

Khi La Quý Ba gặp chúng tôi, ông dặn dò: “Nhiệm vụ chính của chúng tôi với tư cách là cố vấn là đưa ra ý kiến và đề xuất; cuối cùng, quyết định thuộc về các đồng chí Việt Nam. Đây là nguyên tắc mà mọi người nên tuân thủ.”

Có lẽ hôm sau khi chúng tôi đến đoàn cố vấn, Hồ Chí Minh đã đến thăm chúng tôi. Ông đến văn phòng của La Quý Ba và mời chúng tôi vào. Hồ Chí Minh rất niềm nở, hỏi thăm từng người chúng tôi. Sau khi hỏi xong, ông hỏi tất cả chúng tôi: “Các vị cố vấn đã đọc Tứ Thư chưa?”

Một số người trả lời là chưa, số khác lại nói là đã đọc. Tôi nói với Hồ Chí Minh, người mà tôi gặp

lần đầu, “Tôi đã đọc chúng hồi còn nhỏ.”

Hồ Chí Minh liền trích dẫn Mạnh Tử, sách Lương Huệ Vương: “Các vị từ phương xa đến, có mang gì về lợi ích cho đất nước không?” Ông lại dùng một câu tục ngữ Trung Hoa để bày tỏ lòng chào đón, và tôi vô cùng ngạc nhiên trước sự am hiểu văn hóa cổ điển Trung Hoa của Hồ Chí Minh.

Sau khi định cư tại Việt Nam, nhiệm vụ chính của tôi là hỗ trợ quân đội Việt Nam trong công tác tổ chức. Tôi đã soạn thảo “Đề cương công tác chi bộ”, tổ chức đào tạo bí thư chi bộ các sư đoàn và trung đoàn, và sau đó đào tạo cán bộ chi bộ. Tôi cũng tổ chức hai khóa đào

tạo cho sĩ quan cấp tiểu đoàn trở lên. Tôi cũng tiến hành kiểm tra ba mũi trong quân đội - kiểm tra tinh thần, kiểm tra hiệu quả công tác và kiểm tra tư tưởng - và tất cả sĩ quan cấp tiểu đoàn trở lên đều được phê bình và tự phê bình. Việc đào tạo sĩ quan quân đội Việt Nam đã đạt được hiệu quả.

Một số cán bộ đã khóc lóc thảm thiết trong “ba lần kiểm tra”, hối hận về những thiếu sót trong quá khứ. Tất cả những điều này là sự chuẩn bị cho Chiến dịch Tây Bắc sắp tới. [Tác giả đã đến thăm Từ Pháp Sơn ở Bắc Kinh từ ngày 15 tháng 9 đến cuối tháng 12 năm 1989.]

Đội xanh khắp nơi chôn vùi xương cốt tử sĩ.

Không cần phải nói, những năm tháng chiến tranh ở miền núi rừng miền Bắc Việt Nam thật gian khổ. La Quý Ba nhiều lần nói với tác giả cuốn sách này rằng mặc dù các cố vấn rất phấn khởi ở Việt Nam, họ cũng phàn nàn về những khó khăn trong cuộc sống, chẳng hạn như những vấn đề thích nghi. Họ nhớ quê hương và hy vọng được trở về làm việc và sống ở đất nước chiến thắng.

Năm 1952, trong chuyến trở về Trung Quốc để báo cáo với Mao Trạch Đông, La Quý Ba nói rằng hầu hết các cố vấn, với tinh thần quốc tế, đều hài lòng với việc làm việc ở Việt Nam. Tuy nhiên, một số cố vấn, do thời tiết nóng ẩm, muỗi nhiều và không quen với lối sống

ở đó, thường xuyên bị ốm, sốt rét và sụt cân đáng kể. Cùng với việc bị máy bay Pháp liên tục quấy rối, một số cố vấn lo sợ sẽ chết vì bệnh tật hoặc trong chiến trận ở Việt Nam, và họ muốn trở về làm việc ở Trung Quốc.

Sau khi nghe La Quý Ba nói, Mao Trạch Đông trầm ngâm một lát rồi nói: “Bethune là một người Canada đã vượt ngàn dặm đến Trung Quốc để giúp nhân dân Trung Quốc chống quân xâm lược Nhật Bản. Ông ấy hoàn toàn vị tha và sẵn sàng hy sinh tất cả; đây chính là tinh thần quốc tế. Ông ấy đã hy sinh một cách vẻ vang ở Trung Quốc và được an táng tại Trung Quốc. Ông ấy là một chiến sĩ quốc

tế lỗi lạc, và chúng ta sẽ mãi mãi ghi nhớ ông ấy.”

Mao Trạch Đông chuyển chủ đề: “Nhiều người miền Bắc chúng ta làm việc, chiến đấu và sinh sống ở miền Nam; một số đã hy sinh ở đó. Nhiều người miền Nam cũng làm việc, chiến đấu và sinh sống ở miền Bắc; một số đã hy sinh ở đó. Các cố vấn của chúng ta đều là đảng viên Đảng Cộng sản. Đảng đã cử họ đến giúp Việt Nam chống Pháp và giúp Việt Nam. Tại sao họ không thể tiếp tục làm việc, chiến đấu và sinh sống ở Việt Nam?”

Mao Trạch Đông thản nhiên ngâm hai câu thơ: “Đồi xanh khắp nơi chôn cất xương cốt tử sĩ; tại sao họ phải trở về bọc da ngựa?”

[La Quý Ba, “Một tấm gương sáng
ngời về chủ nghĩa quốc tế vô sản—
Tưởng nhớ Mao Trạch Đông và
viện trợ cho Việt Nam chống Pháp,”
xem *Tưởng nhớ Mao Trạch Đông
(Tập 1)*, tr. 297-298, Nhà xuất bản
Văn học Trung ương, tháng 7 năm
1993.]

Chương 16

Quân đội tiến về Tây Bắc Việt Nam



Đồng Nhân (phải), cố vấn Trung Quốc của Sư đoàn 312 thuộc Quân đội Việt Nam, và Lý Tư Cung, trợ lý cố vấn, chụp ảnh tại Yên Bái trong Chiến dịch Tây Bắc năm 1952.

Bành Đức Hoài tập trung vào chiến trường Đông Dương.

Một cơn mưa phùn nóng nực phủ kín núi non và đồng ruộng trong màn sương mù mờ ảo, nhưng đằng sau bức màn mưa tưởng chừng như yên bình này, cả hai bên đang âm thầm củng cố sức mạnh.

Trên chiến trường Triều Tiên, sau năm chiến dịch lớn, đến cuối năm 1951, chiến tuyến dần ổn định gần vĩ tuyến 38 ở miền Trung Triều Tiên. Cả hai bên đều có những đợt tiến công và rút lui, nhưng tạm thời chưa có trận đánh lớn nào được phát động.

Tháng 4 năm 1952, Bành Đức Hoài, Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân đội Chí nguyện Nhân dân Trung

Quốc, trở về Bắc Kinh để chủ trì công tác thường nhật của Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc. Từ thời điểm này trở đi, Bành Đức Hoài bắt đầu trực tiếp tham gia xử lý các vấn đề liên quan đến Chiến tranh Đông Dương. [Tháng 8 năm 1990, tác giả đã đến thăm Từ Chí Sơn, thư ký của Bành Đức Hoài, tại Bắc Kinh. Xem thêm bài viết “Tướng Bành và Tướng Nhiếp trong Chiến tranh Triều Tiên” của Vương Á Chí, *Tạp chí Lịch sử Quân sự*, 1994, Số 1.]

Ngay sau khi Bành Đức Hoài trở về Bắc Kinh, La Quý Ba đã trở về Trung Quốc để báo cáo công tác. Khi đến Trung Nam Hải để báo cáo với Bành Đức Hoài về tình hình Chiến tranh Đông Dương, ông đã

vô tình đề cập rằng phía Việt Nam vẫn chưa quen với chiến tranh du kích.

Nghe vậy, Bành Đức Hoài nói: “Kinh nghiệm chiến tranh du kích của Trung Quốc được tích lũy dần dần qua một thời kỳ chiến tranh dài”. Vừa nói, ông vừa lấy ra một cuốn sách nhỏ đưa cho La Quý Ba, nói rằng đó là bản tóm tắt kinh nghiệm chiến tranh du kích của ông được viết trong Chiến tranh chống Nhật. Bành Đức Hoài nói: “Cuốn sách này là bản viết tay, anh cứ xem đi, rồi mang về Việt Nam cho các đồng chí Việt Nam của anh xem cũng được.”

La Quý Ba cầm cuốn sách và mang về Việt Nam. Ông đưa cuốn

sách của Bành Đức Hoài cho Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Chí Thanh và Hoàng Văn Thái xem. Các nhà lãnh đạo quân sự Việt Nam đều nói rằng họ rất quan tâm và giữ lại cuốn sách. Sau đó, La Quý Ba không bao giờ yêu cầu trả lại. [Ngày 18 tháng 4 năm 1990, tác giả đã đến thăm La Quý Ba tại Bắc Kinh.]

Vào mùa mưa năm 1952, một thế trận bế tắc cũng xảy ra trên chiến trường miền Bắc Việt Nam. Các cuộc họp được tổ chức thường xuyên tại trụ sở cố vấn Trung Quốc, và liên lạc vô tuyến cũng được tiến hành thường xuyên. Các cố vấn Trung Quốc liên tục đề xuất chuyển lực lượng chủ lực của quân đội Việt Nam về phía tây bắc Việt Nam để tìm kiếm cơ hội chiến đấu,

tạo ra một sự thay đổi chiến lược lớn. Họ hy vọng sẽ nhận được sự chấp thuận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam.



Nguyên soái Bành Đức Hoài

Các cố vấn Trung Quốc đề xuất chuyển lực lượng chủ lực đến vùng Tây Bắc Việt Nam. Phân tích những thắng lợi và tổn thất của chiến dịch đồng bằng sông Hồng, nhóm cố vấn quân sự Trung Quốc ngày càng

nhận ra rằng Tây Bắc Việt Nam là một vị trí chiến lược quan trọng đối với toàn bộ cuộc chiến chống Pháp, và do đó là cần thiết cho bất kỳ nhà chiến lược quân sự nào. Chiếm đóng cao nguyên Tây Bắc sẽ kết nối các khu vực căn cứ ở miền Bắc Việt Nam thành một vùng tiếp giáp duy nhất, khiến Pháp khó có thể tiến hành các hoạt động càn quét chiến lược quy mô lớn. Sau đó, quân đội Việt Nam có thể tiến hành các chiến dịch dễ dàng hơn trước, tiếp theo là các chiến dịch khó khăn hơn, trước khi chuyển sự chú ý sang vùng đồng bằng. Hơn nữa, các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc sẽ có nhận thức sâu sắc hơn và nhiệt tình ủng hộ cuộc chiến chống Pháp. Tây Bắc Việt Nam giáp với tỉnh Vân Nam của Trung Quốc; giải

phóng nơi này sẽ mở ra một tuyến đường biên giới lớn khác, tạo điều kiện thuận lợi cho viện trợ của Trung Quốc.

Trong chiến dịch hòa bình từ cuối năm 1951 đến đầu năm 1952, nhóm cố vấn quân sự Trung Quốc đã soạn thảo hai báo cáo chuyên đề quan trọng: “Nghiên cứu tình hình địch và ta ở miền Bắc Việt Nam và nhiệm vụ, chính sách tương lai” và “Nhiệm vụ, chính sách năm 1952”, được trình lên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và Tổng Quân ủy Quân đội Việt Nam, trong đó đề xuất rõ ràng việc mở Chiến dịch Tây Bắc.

Quan điểm của nhóm cố vấn Trung Quốc là, nhìn chung, chiến

trường Đông Dương vẫn là chiến trường của thế mạnh Pháp và điểm yếu của Việt Nam. Pháp liên tục tăng cường phòng tuyến Tassini dọc theo rìa đồng bằng sông Hồng, tập trung lực lượng phòng thủ và cơ động chủ lực vào trong phòng tuyến này, biến nó thành một cứ điểm chiến lược vững chắc. Nếu chủ lực của quân đội Việt Nam được điều động đến khu vực này, quân đội Pháp có thể dễ dàng tận dụng lực lượng không quân, pháo binh và vũ khí vượt trội của lực lượng hải quân ven sông để gây thương vong nặng nề cho quân đội Việt Nam, khiến cuộc chiến trở nên vô cùng gian khổ. Ngược lại, các vùng núi rộng lớn Lai Châu, Sơn La, Nghệ Lữ ở Tây Bắc Việt Nam, cũng như Phong Sa Lý và Sầm

Nửa ở Thượng Lào, là những vị trí chiến lược ở Đông Dương. Những khu vực này rộng lớn và nhiều đồi núi; nếu chiếm được và củng cố, chúng có thể trở thành hậu phương quan trọng cho quân đội Việt Nam, mang lại lợi thế cả về tấn công lẫn phòng thủ. Lực lượng Pháp ở đó thừa thớt, khiến chúng trở thành một điểm yếu rõ ràng. Do đó, lựa chọn hợp lý nhất là chủ lực của quân đội Việt Nam phát triển về phía Tây Bắc.

Diễn biến và kết quả của Chiến dịch Hòa bình đã đưa quan điểm của cả Việt Nam và Trung Quốc tiến gần hơn đến sự đồng thuận về phương hướng chiến lược trong tương lai.

Ngày 16 tháng 2, gần cuối Chiến dịch Hòa bình, La Quý Ba đã trình lên Tổng Quân ủy Quân đội Việt Nam bản Chỉ thị tác chiến năm 1952: Phát triển mạnh mẽ chiến tranh du kích, bổ sung cho chiến tranh cơ động quy mô nhỏ, nhưng không bỏ chiến tranh cơ động quy mô lớn trong điều kiện thuận lợi; luân chuyển quân để huấn luyện chính trị và quân sự. Đồng thời, quân đội Việt Nam cần chuẩn bị các điều kiện để đưa chủ lực lên vùng Tây Bắc hoạt động sau mùa mưa.

Những khuyến nghị cụ thể của nhóm cố vấn quân sự Trung Quốc như sau: Trước mùa mưa, các Sư đoàn 304, 316 và 320 của Việt Nam đang hoạt động sau chiến tuyến

của địch nên tiếp tục tập trung vào chiến đấu, phát triển và củng cố các khu vực du kích, tấn công các tuyến liên lạc và tiền đồn của Pháp, và chuẩn bị cho các hoạt động phản công để tấn công và kiểm chế quân đội Pháp, cho phép các đơn vị đã rời khỏi rìa chiến trường đồng bằng sông Hồng được tổ chức lại và huấn luyện đúng cách. Trước mùa mưa, các Sư đoàn 308 và 312 nên tập trung vào tổ chức lại và huấn luyện, nhưng không quá xa địch, tức là huấn luyện tại các địa điểm cách địch một hoặc hai ngày hành quân, để Pháp không dám điều động một lượng lớn quân để quét qua quân đội Việt Nam đã xâm nhập vào tuyến phòng thủ Tassini và thiết lập các khu vực du kích. Sau mùa mưa, các Sư đoàn 304,

316 và 320 nên được rút về khu vực căn cứ trung tâm ở miền Bắc Việt Nam để tái tổ chức và huấn luyện.

Lạc Quý Ba đồng thời báo cáo các khuyến nghị lên Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc. Báo cáo nêu rõ sẽ có thêm khuyến nghị cho Việt Nam chuẩn bị trong nửa đầu năm để chuyển trọng tâm hoạt động sang Tây Bắc, và mở cuộc tấn công vào Sơn La, Lai Châu và Nghệ Lữ vào nửa cuối năm để củng cố vị trí. Tây Bắc sau đó sẽ đóng vai trò là căn cứ cho các hoạt động tại Lào vào năm sau.

Báo cáo của La Quý Ba được chấp thuận, và Lưu Thiếu Kỳ thậm chí còn nhận xét: “Giúp Lào giải

phóng là vô cùng quan trọng.” [Tác giả đã đề cập đến điều này trong các chuyến thăm Vương Chấn Hoa tại Bắc Kinh vào ngày 12 tháng 1 năm 1990, ngày 17 tháng 4 năm 1990 và tháng 1 năm 1993.] Năm điểm của La Quý Ba

Thực tế, trong một thời gian sau khi Chiến dịch Hòa bình kết thúc, tình hình hậu phương địch ở đồng bằng sông Hồng vẫn còn khá tồi tệ. Các lực lượng chủ lực của Pháp đã rút khỏi Hòa bình và thay vào đó tập trung lực lượng cơ động liên tục càn quét qua khu vực đồng bằng sông Hồng, với ý định củng cố vị trí của mình. Các lực lượng chủ lực của Việt Nam đã chịu tổn thất nặng nề trong Chiến dịch Hòa bình và tạm thời không thể tiến hành

một cuộc phản công mạnh mẽ.

Võ Nguyên Giáp chấp nhận đề xuất của các cố vấn Trung Quốc, và Tổng Quân ủy Việt Nam đã tổ chức một cuộc họp mở rộng vào ngày 18 tháng 3 năm 1952, vạch ra ba nhiệm vụ lớn trong năm: tiến hành chỉnh đốn chính trị, kiên trì chiến tranh du kích hậu phương địch, và tích cực chuẩn bị cho Chiến dịch Tây Bắc vào tháng 9. Võ Nguyên Giáp sau đó đã chỉ ra: “Các cố vấn Trung Quốc không coi trọng chiến thắng trong chiến dịch hòa bình như chúng ta, nhưng họ hoàn toàn nhất trí mở Chiến dịch Tây Bắc và chuyển hướng tấn công sang các vùng núi và rừng rậm.” [Võ Nguyên Giáp, **Đường đến Điện Biên Phủ**, xuất bản năm 1999, với phần về

quan hệ Trung-Việt do Văn Trang dịch. Trích từ Văn Trang, “Tướng Võ Nguyên Giáp nói về Viện trợ Quân sự Trung Quốc và Cố vấn Trung Quốc tại Việt Nam”, tạp chí *Đánh giá Đông Nam Á*, số 3, 2003.]

Hầu hết các bộ tư lệnh quân đội Việt Nam và các chỉ huy sư đoàn có mặt đều đồng ý với điều này. Tuy nhiên, nhiều người bày tỏ lo ngại, chủ yếu là về khó khăn trong tiếp tế. Bởi vì việc chuyển quân lên Tây Bắc sẽ kéo dài các tuyến đường vận tải, tất yếu sẽ phải huy động thêm nhân công và tăng gánh nặng cho chính quyền địa phương. Một số người chỉ ra rằng địa hình gồ ghề và nhiều thung lũng của Tây Bắc khiến việc triển khai quân khó

khăn, có khả năng kéo dài chiến dịch, gây ra tình trạng kiệt sức đáng kể cho quân đội và gia tăng thương vong ngoài chiến đấu. Những người khác lo ngại rằng Tây Bắc là vùng sinh sống của các dân tộc thiểu số Việt Nam, với cơ sở quần chúng tương đối yếu, có thể dẫn đến những khó khăn không lường trước được. Một số người cũng chỉ ra rằng với việc chủ lực tiến vào Tây Bắc, quân đội Pháp có thể lợi dụng tình hình để tấn công các căn cứ của quân đội Việt Nam xung quanh Phú Thọ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến dự cuộc họp và lắng nghe các ý kiến khác nhau về chiến trường chính trong tương lai. Ông ủng hộ việc tích cực tổ chức Chiến dịch Tây Bắc

và khuyến khích các sĩ quan Việt Nam vượt qua khó khăn tại cuộc họp. Ông cũng yêu cầu sự hỗ trợ cụ thể từ nhóm cố vấn quân sự Trung Quốc.

La Quý Ba, Mai Gia Thanh và Đặng Nhất Phàm đã tham dự cuộc họp. La Quý Ba đã phát biểu tại cuộc họp vào ngày 18 tháng 3, đưa ra năm điểm khuyến cáo cho Tổng Quân ủy Việt Nam.

Những điểm chính của La Quý Ba là:

1. Mặc dù quân đội Pháp đã phải chịu những thất bại và tổn thất, nhưng mức độ không nghiêm trọng, và họ vẫn còn đủ sức mạnh để tiến hành các hoạt động càn quét ở đồng bằng. Quân đội Việt

Nam phải tiếp tục chuẩn bị cho các chiến dịch phản công, làm suy yếu quân địch trong chiến đấu, dần dần giảm bớt và cuối cùng buộc quân địch phải ngừng các chiến dịch càn quét.

2. Thực hiện tư duy chiến thuật và chỉ đạo tác chiến đúng đắn, chủ yếu là triển khai chiến thuật chiến tranh du kích.

Nguyên tắc chỉ đạo tác chiến là tích lũy những thắng lợi nhỏ thành thắng lợi lớn. Cần phải chấn chỉnh tư duy phiến diện chỉ đánh những trận đánh lớn, cũng như nhận thức máy móc về việc bảo vệ làng mạc và địa bàn.

3. Tăng cường sự lãnh đạo thống nhất và chỉ huy cuộc đấu tranh hậu

phương, tinh gọn bộ máy quân đội, nhanh chóng thống nhất lãnh đạo công tác hậu phương, xây dựng cơ cấu tổ chức và kế hoạch thực hiện cho các bộ phận quân đội hậu phương, kiện toàn cơ quan chỉ huy quân sự các huyện, tỉnh liên hợp, làm rõ nhiệm vụ và phương pháp công tác.

4. Tăng cường công tác quần chúng hậu phương, thực hiện nghiêm kỷ luật quần chúng, giúp quần chúng chuẩn bị cho các chiến dịch phản công.

5. Cải thiện tiếp tế hậu phương. Một mặt, cấp trên chịu trách nhiệm về tiếp tế; mặt khác, cần tiến hành công tác quần chúng để tìm ra giải pháp tại chỗ.

Mai Gia Thanh và Đặng Nhất Phàm cũng phát biểu tại hội nghị, giới thiệu kinh nghiệm của họ trong cuộc đấu tranh hậu phương trong cuộc kháng chiến chống Nhật của Trung Quốc và đưa ra những đề xuất riêng.

Tháng 4 năm 1952, Đảng Lao động Việt Nam họp Hội nghị Trung ương lần thứ ba, chính thức quyết định chuyển hướng tấn công chủ lực của lực lượng chủ lực sang khu vực Tây Bắc. Hội nghị đã thông qua «Nghị quyết về Hoàn thiện Chính sách Dân tộc». Ngày 14 tháng 4 năm 1952, La Quý Ba báo cáo với Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc về «Kế hoạch tác chiến Tây Bắc Việt Nam» do Đoàn Cố vấn Quân sự Trung Quốc đề

xuất. Ông báo cáo rằng, sau nhiều lần giải thích và thuyết phục, vấn đề mở chiến trường ở Tây Bắc Việt Nam đã được giải quyết cơ bản giữa Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và các cán bộ quân sự cấp cao. Tuy nhiên, vẫn còn một số lo ngại trong ban lãnh đạo Tổng Quân ủy Quân đội Việt Nam và một số sĩ quan cấp sư đoàn và trung đoàn về địa hình, tiếp tế và dân tộc thiểu số ở Tây Bắc. Lo ngại chủ yếu là sự e ngại chiến đấu ở địa hình đồi núi, nhấn mạnh những khó khăn về địa hình, tiếp tế và đối phó với dân tộc thiểu số.

La Quý Ba chỉ ra rằng điều kiện thuận lợi hiện tại là Chủ tịch Hồ Cẩm Đào cũng đã nhấn mạnh với

nhóm cố vấn rằng họ cần hỗ trợ cụ thể cho phía Việt Nam trong việc hoàn thành chiến dịch Tây Bắc từ đầu đến cuối.

La Quý Ba báo cáo rằng chiến dịch sẽ bắt đầu vào giữa tháng 9. Kế hoạch là sử dụng tám trung đoàn để trước tiên đánh chiếm Nghệ Lộ và các cứ điểm xung quanh. Có 12 cứ điểm độc lập xung quanh Nghệ Lộ, với tổng lực lượng địch khoảng tám đại đội, và các công sự tương đối vững chắc. Sau khi trận chiến bắt đầu, công tác chuẩn bị cũng sẽ được thực hiện để đối phó với ba đến năm tiểu đoàn lính dù. Do đó, kế hoạch triển khai là sử dụng ba trung đoàn để tấn công các cứ điểm vòng ngoài, hai trung đoàn tấn công thành phố Nghi Lộc, và

ba trung đoàn còn lại sẽ được triển khai gần Nghi Lộc, ẩn núp và đóng quân, để chuẩn bị bao vây và tiêu diệt lính dù. Một chiến thuật khác là trước tiên bao vây thành phố Nghi Lộc, cố gắng dụ lính dù đến hỗ trợ, tiêu diệt lính dù trước, sau đó mới tấn công Nghi Lộc. Sau khi chiếm được Nghi Lộc, tùy theo thương vong và số lượng quân lính giảm bớt, họ sẽ nghỉ ngơi nửa tháng rồi mới bắt đầu tiến về Sơn La, mục tiêu giải phóng phần lớn khu vực Tây Bắc trong năm nay, rồi sang năm sẽ chiếm Lai Châu.

La Quý Ba phân tích, ưu điểm của việc tấn công Nghi Lộc trước là: (1) Xét về tình hình chung của địch ở Tây Bắc, Nghi Lộc tương đối nổi bật, vị trí gần khu vực giải

phóng; (2) Sau khi quân đội Việt Nam chiếm được Nghi Lộc, họ sẽ có chỗ đứng để tiếp tục tiến vào Tây Bắc; (3) Từ nơi tập kết chính của quân đội Việt Nam đến Nghi Lộc chỉ mất ba ngày đường, và việc tiếp tế phía sau dễ dàng giải quyết. Nhược điểm của việc tấn công Nghi Lộc hiện nay là Nghi Lộc đã bị tấn công vào mùa thu năm ngoái, nhưng do quân tiếp viện không quân của địch đã đến nên không chiếm được, nên đành phải bỏ lại. Trước tình hình này, quân đội Pháp hiện đang trong tình trạng báo động cao.

Sau khi nhận được báo cáo của La Quý Ba, Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã nhanh chóng trả lời vào ngày

19 tháng 4 năm 1952, đồng ý về nguyên tắc với báo cáo của La Quý Ba.

Quý Ba báo cáo kế hoạch Chiến dịch Tây Bắc và nhắc nhở mọi người chú ý hai điều: (1) Tăng cường công tác chuẩn bị chiến trường. Cần lựa chọn cán bộ mạnh và tổ chức nhiều đội công tác vũ trang để trình sát chi tiết các công sự, đường sá, giao thông vận tải và lương thực của địch ở các khu vực Nghi Lộc, Sơn La và Lai Châu thuộc Tây Bắc Trung Quốc. Cần tích cực triển khai công tác quần chúng để tạo điều kiện cho lực lượng chủ lực tiến công và chiến đấu; (2) Ngoài việc chú trọng giáo dục chính sách dân tộc thiểu số trong huấn luyện chính trị cho quân đội, cần nhấn

mạnh giáo dục chiến thuật tấn công cứ điểm trong các cuộc diễn tập quân sự. Cần chú trọng công tác tấn công cứ điểm để nâng cao năng lực và sự tự tin tấn công. Cũng cần cân nhắc việc đưa trung đoàn pháo binh đang được huấn luyện ở Vân Nam về Việt Nam trước thời hạn hay không.

Chuẩn bị cho việc chuyển giao chiến lược Sau khi Bành Đức Hoài phụ trách công tác Quân ủy, chỉ đạo chiến lược và tác chiến của ông trên chiến trường Việt Nam đã trở nên chi tiết hơn. Ngoài ra, Ban Liên lạc của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc được thành lập vào năm 1951. Vương Gia Tường, một trong những nhà lãnh đạo đầu tiên của Đảng Cộng

sản Trung Quốc, đã trở về từ chức vụ đại sứ tại Liên Xô và trở thành bộ trưởng đầu tiên của Ban Liên lạc. Một «Ban Việt Nam» đặc biệt được thành lập trong Ban Liên lạc. Trương Nghị, được gọi là «chuyên gia Việt Nam», được lệnh trở về từ miền Nam Việt Nam và trở thành giám đốc của Ban Việt Nam. Trương Nghị sinh năm 1913 trong một gia đình Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam. Ông trở về Trung Quốc du học vào năm 1922 và tham gia cách mạng vào năm 1934. Vào những năm 1930, ông học văn học tại Đại học Trung Quốc ở Bắc Bình (Bắc Kinh). Ông gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc vào năm 1938 và chuyển đến Thượng Hải cùng năm đó. Tại Thượng Hải, Trương Nghị không may mắc bệnh

lao và đến Sán Đầu, Quảng Đông để dưỡng bệnh. Ngay sau đó, được sự chấp thuận của Ủy ban Thành phố Sán Đầu của Đảng Cộng sản Trung Quốc, ông trở về miền Nam Việt Nam để dưỡng bệnh. Tại Việt Nam, Trương Nghị đã tham gia cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp ở miền Nam Việt Nam. Ông giữ chức vụ Giám đốc Liên đoàn Hoa kiều Giải phóng miền Nam Việt Nam và có nhiều mối quan hệ công tác với các lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam như Lê Duẩn và Lê Đức Thọ, và họ rất thân thiết với nhau.

Sau Trương Nghị, một số cán bộ khác từng công tác tại Việt Nam được điều động về Cục Việt Nam thuộc Ban Liên lạc Quốc tế Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc

để thành lập tổ công tác xử lý các vấn đề Việt Nam. Trong số đó có Chu Nhất Chi, người đã theo Trần Canh sang Việt Nam năm 1950. [Ngày 4 tháng 2 năm 1990, tác giả đã đến thăm Trương Nghị tại Bắc Kinh.]

Bắt đầu từ tháng 5 năm 1952, quân đội Việt Nam bắt đầu chuẩn bị cho Chiến dịch Tây Bắc, thành lập Chiến khu Tả ngạn sông Hồng, chịu trách nhiệm quản lý khu vực căn cứ tập trung ở Phú Thọ và Yên Bái phía tây sông Hồng. Khu vực này sẽ trở thành một tuyến đường giao thông và căn cứ tiếp tế quan trọng cho quân đội Việt Nam tiến vào Tây Bắc. Dương Hữu Mẫn được bổ nhiệm làm Tư lệnh Chiến khu

Tả ngạn sông Hồng, và Đỗ Mai giữ chức Chính ủy.

Đỗ Mai sinh ngày 2 tháng 2 năm 1917, trong một gia đình nông dân tại xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Ông trở thành họa sĩ năm 1936, tham gia cách mạng cùng năm và gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1939. Năm 1941, Đỗ Mai bị bắt và bị kết án 10 năm tù, nhưng ông đã vượt ngục vào năm 1945 và tiếp tục chiến đấu. Trong kháng chiến chống Pháp, Đỗ Mai lần lượt giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Hà Đông và Tỉnh ủy Hà Nam. Việc ông được bổ nhiệm làm Chính ủy Chiến khu Tả ngạn sông Hồng đánh dấu vai trò chiến lược quan trọng đầu tiên của ông. Sau đó, vào ngày 27 tháng 6 năm 1991, Đỗ Mai

trở thành Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ngày 29 tháng 5 năm 1952, Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc gửi điện tín cho La Quý Ba, nêu rõ việc chỉ huy chung của hai đoàn cố vấn tại Việt Nam.

Một văn đề về lãnh đạo: «Do sức khỏe của Vi Quốc Thanh không tốt nên không thể trở lại Việt Nam làm việc. Do đó, đồng chí sẽ kiêm nhiệm chức vụ Trưởng đoàn cố vấn quân sự, Mai Gia Thanh làm Phó Trưởng đoàn thứ nhất và Đặng Nhất Phàm làm Phó Trưởng đoàn thứ hai. Công tác thực tế ở tiền tuyến sẽ do đồng chí chỉ đạo, do Mai và Đặng chịu trách nhiệm thực hiện.» Ban Chấp hành Trung

ương Đảng Lao động Việt Nam đã quyết định tiến hành huấn luyện chính đồn chính trị trong toàn quân bắt đầu từ tháng 5. Các cố vấn chính trị của đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc đã hỗ trợ toàn diện, từ việc xây dựng mục tiêu huấn luyện đến nội dung, phương pháp và tổ chức huấn luyện. Đồng thời, các cố vấn quân sự Trung Quốc đã giúp quân đội Việt Nam thiết lập hệ thống cung ứng và dịch vụ hậu cần chính thức. Công việc này chủ yếu do Massifu giám sát.

Do chiến tranh du kích kéo dài, trước năm 1950, quân đội Việt Nam thiếu hệ thống cung ứng hậu cần chính thức và các quy định hậu cần chi tiết, dẫn đến các hoạt động kinh tế trong quân đội hỗn loạn.

Massifu được bổ nhiệm làm cố vấn cho Tổng cục Hậu cần Quân đội Việt Nam. Phối hợp chặt chẽ với Trần Đăng Ninh, Cục trưởng Cục Hậu cần, họ đã soạn thảo một loạt quy định cho Quân đội Việt Nam hơn một năm sau chiến dịch biên giới. Trong số đó, quan trọng nhất là «Dự thảo Quy định cho Tổng cục Hậu cần», cũng như các quy định về vật tư, dịch vụ y tế, vũ khí và vận tải. Điều này đã thiết lập một hệ thống quản lý hậu cần khép kín cho Quân đội Việt Nam, cùng với các tiêu chuẩn cung ứng và hệ thống quản lý tài chính tương ứng.

Sau chiến dịch biên giới, Quân đội Việt Nam đã thực hiện các quy định mới về hậu cần và tài chính. Sau chiến dịch hòa bình, công tác

quản lý hậu cần của Quân đội Việt Nam dần được chuẩn hóa hơn, và hệ thống hỗ trợ hậu cần của Quân đội bắt đầu hình thành. Dưới sự lãnh đạo của Massifu, nhóm cố vấn hậu cần của nhóm cố vấn quân sự Trung Quốc đã đào tạo chuyên môn cho các sĩ quan hậu cần Việt Nam, và một số cán bộ hậu cần Việt Nam đã được gửi đến các học viện quân sự ở Trung Quốc để học tập nâng cao. Tại miền Nam Việt Nam, Cục Nam Việt Nam, do Lê Duẩn chỉ huy, đã dẫn đầu một cuộc chiến tranh du kích tích cực, dần dần mở rộng các vùng du kích ngày càng lớn hơn ở phía nam «eo biển» miền Trung Việt Nam và ở vùng Cà Mau, cực nam Việt Nam, trên thực tế đã kiềm chế lực lượng Pháp.

Việc Quân Giải phóng Nhân dân Việt Nam trấn áp thổ phỉ ở biên giới đã giải tỏa nỗi lo hậu phương cho quân đội Việt Nam. Quân đội Pháp không hề hay biết rằng quân đội Việt Nam đang chuẩn bị một cuộc tấn công mới, và nỗi lo lắng của họ về vùng Tây Bắc là điều hiển nhiên. Để ngăn chặn bước tiến của lực lượng chủ lực Việt Nam về phía Lai Châu, bộ chỉ huy Pháp đã tăng cường hỗ trợ và trang bị cho thổ phỉ, tàn quân Quốc dân đảng, và các nhóm vũ trang «độc lập» của người dân tộc thiểu số Việt Nam cố thủ ở vùng núi đối diện Vân Nam, Trung Quốc, dọc biên giới Việt Nam. Đến mùa xuân năm 1952, một số nhóm thổ phỉ do Đào Gia Đông, Chu Quang Lộc và Dương Đạo Dao chỉ huy đã phát triển lên

tới vài nghìn người ở vùng biên giới Tây Bắc Việt Nam, tạo thành một lực lượng hùng mạnh.

Vào tháng 5 năm 1952, bọn cướp ở vùng Hoa Long, Việt Nam đã tổ chức một cuộc nổi dậy vũ trang. Chính quyền Việt Minh địa phương, dẫn đầu một số thường dân và được một bộ phận Trung đoàn Độc lập 148 của quân đội Việt Nam yểm trợ, đã rút lui về khu vực Kiều Đầu và Lao Ka thuộc Hà Khẩu, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc, nơi lương thực và đạn dược đang cạn kiệt.

Động thái này của Pháp đã gây ra mối đe dọa cho hậu phương Tây Bắc của quân đội Việt Nam. Đáp lại, La Quý Ba đã khẩn cấp gửi điện

báo cho Tỉnh ủy và Quân khu Vân Nam vào ngày 24 tháng 5: «Có tin cho biết quân địch đã tiến ra ngoại ô Lào Cai, quấy rối khu vực, phá hủy kho tàng và cướp bóc tài sản của dân thường, với mục đích phá vỡ hậu phương và trói buộc lực lượng chống cướp của chúng ta. Đảng Cộng sản Việt Nam đề xuất Vân Nam hoặc gửi một lực lượng quân đến Hà Khẩu, hoặc điều chuyển hai đại đội từ các đơn vị đã triển khai qua biên giới để hỗ trợ chiến dịch chống cướp đến một tiểu đoàn đóng tại Lào Cai.»

Ngày 28 tháng 5, Ủy ban Huyện Mông Tự của Đảng Cộng sản Trung Quốc (ĐCSTQ) đã khẩn trương gửi điện báo cho Tỉnh ủy Vân Nam, báo cáo tình hình khốn khổ của quân

lính và thường dân Việt Nam đã rút về Hà Khẩu. Tỉnh ủy Vân Nam ngay lập tức gửi điện báo cho Tỉnh ủy Mông Tự, đề nghị cho Việt Nam vay nửa tháng lương thực.

Nếu không tiêu diệt được lực lượng vũ trang thù địch phức tạp này, Chiến dịch Tây Bắc sắp tới sẽ gặp nhiều khó khăn do những tình huống bất ngờ. Theo đề nghị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Quân ủy Trung ương ĐCSTQ đã ra lệnh cho quân đội biên phòng Vân Nam vượt biên giới và phối hợp với quân đội Việt Nam nhanh chóng tiêu diệt lực lượng địch này.

Chiến dịch quân sự đầu tiên diễn ra ở phía bên kia biên giới

phía đông Vân Nam. Cuối tháng 5, một trung đoàn thuộc Sư đoàn 37 của Quân Giải phóng Nhân dân (PLA) đã xuất phát từ huyện Quảng Nam và tiến vào Việt Nam. Với sự phối hợp của một tiểu đoàn Việt Nam, họ đã truy đuổi và trấn áp bọn cướp do Dương Đạo Dao và Cao Thế Khải chỉ huy. Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc đã chiến đấu hơn mười trận trong một tháng, tiêu diệt 340 tên cướp và bắt sống Dương Đạo Dao và Cao Thế Khải.

Vào giữa tháng 5, Trung đoàn 113 của Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc (PLA) đã tiến vào khu vực Hoàng Thục Bì của Việt Nam để trấn áp bọn cướp. Sau đó, Quân khu Vân Nam đã tổ chức tám tiểu đoàn,

và bắt đầu từ đầu tháng 6, sau ba tháng chiến đấu, đã tiêu diệt hoàn toàn 2.221 tàn quân Quốc dân đảng (KMT), bao gồm cả chỉ huy của họ, Lục Chính Vinh, thuộc «Đội quân Cứu quốc Chống Cộng miền Nam Vân Nam». PLA cũng chịu tổn thất trong trận chiến, với 1.023 thương vong do thương tích và bệnh tật. [Vào tháng 12 năm 1989, tác giả đã phỏng vấn Lý Văn Thanh, cựu Tham mưu trưởng Quân khu Côn Minh, nhiều lần tại Côn Minh.]

Trong các hoạt động chống cướp của PLA tại Việt Nam, quân đội Pháp đã sử dụng máy bay chiến đấu để quấy rối. Vào ngày 17 tháng 5, ba máy bay chiến đấu của Pháp đã oanh tạc quân đội Trung Quốc đang trấn áp bọn cướp ở Hoàng Thục Bì,

nhưng không gây ra thương vong nào. Ngày 3 tháng 7, mười một máy bay chiến đấu của Pháp bay qua Hà Khẩu, Trung Quốc, thả hai quả bom, cắt đứt đường dây điện thoại đường dài. Ngày 4 tháng 7, ba máy bay ném bom của Pháp bay qua huyện Mã Quan, tỉnh Vân Nam, thả nhiều quả bom, phá hủy và đốt cháy 415 ngôi nhà, gây ra 261 thương vong, trong đó có 107 người tử vong.

Những hy sinh này đã được nhân dân Trung Quốc âm thầm gánh chịu. Thống kê cho thấy chỉ riêng từ tháng 9 năm 1950 đến tháng 9 năm 1951, máy bay Mỹ và Pháp các loại đã bay qua các khu vực Hà Khẩu, Kim Bình, Chân Vũ, Xa Lý, Phạt Hải, Lan Thương và

Giang Thành của Vân Nam 318 lần để trình sát, oanh tạc và ném bom.

Ngày 24 tháng 9 năm 1952, qua đài phát thanh của Đoàn Cố vấn Quân sự Trung Quốc, Đảng Lao động Việt Nam đã gửi điện cảm ơn tới Tỉnh ủy Vân Nam của Đảng Cộng sản Trung Quốc về chiến dịch chống thổ phỉ ở biên giới Trung-Việt:

Tỉnh ủy Vân Nam: Chúng tôi vừa nhận được báo cáo của đồng chí rằng, theo lệnh của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, đồng chí đã điều động quân đội đến giúp chúng tôi trấn áp thổ phỉ ở hầu hết các khu vực Lào Cai và Hà Giang.



Để hỗ trợ cuộc chiến chống Pháp ở Việt Nam, Quân đội Giải phóng Nhân dân (PLA) đã tiến hành các hoạt động trấn áp cướp bóc dọc biên giới Trung-Việt.

Bọn cướp đã bị tiêu diệt, đồng thời giúp quân đội ta củng cố căn cứ địa, hỗ trợ nhân dân địa phương mưu sinh, và diệt trừ giặc cướp và gián điệp. Xin chân thành cảm ơn tất cả các đơn vị của Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc anh hùng, những người có tinh thần

quốc tế vô sản cao độ.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, ngày 24 tháng 9 năm 1952. Chiến dịch trấn áp giặc cướp đã giải tỏa những lo lắng hậu phương cho quân đội Việt Nam. Phía Trung Quốc vẫn khẳng định trong trường hợp khẩn cấp, chính phủ và quân đội Việt Nam ở khu vực biên giới Việt-Trung có thể tạm thời rút về tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Vì mục đích này, Cục Tây Nam của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã gửi điện cho Tỉnh ủy Vân Nam vào ngày 4 tháng 9: “Chúng tôi nhất trí với phương pháp xử lý của các ngài. Nếu quân nhân chính phủ Việt Nam buộc phải rút về nước, chúng tôi sẽ hỗ trợ và tiếp đón nồng hậu.” Bước sang tháng 8,

công tác chuẩn bị cho Chiến dịch Tây Bắc đã đi đến giai đoạn cuối cùng. Tổng Quân ủy Quân đội Việt Nam đã triệu tập một hội nghị công tác tổ chức. Hội nghị, với sự hỗ trợ của cố vấn Trung Quốc Từ Pháp Sơn, do Nguyễn Chí Thanh, Tổng cục trưởng Tổng cục Chính trị, và Nguyễn Trọng Vĩnh, Cục trưởng Cục Tổ chức chủ trì, nhấn mạnh việc tăng cường vai trò của Đảng trong lực lượng chủ lực. Các cố vấn hậu cần Trung Quốc, dựa trên một kế hoạch chung với phía Việt Nam, đã chuyển giao một lượng lớn vũ khí và trang bị từ Trung Quốc.

Kế hoạch Chiến dịch Tây Bắc đã được hoàn thiện, với Sư đoàn 312 là tiền phong, tiến vào Tây Bắc trước. Lúc này, Đồng Nhân, cố

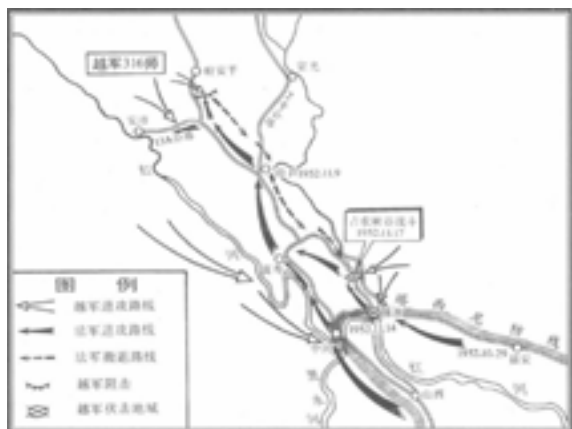
vấn Sư đoàn 312, đã quen biết với Tư lệnh Sư đoàn Lê Trọng Tấn và Chính ủy Trần Độ. Đồng Nhân tin rằng quân đội Việt Nam có năng lực chiến đấu; điều quan trọng là phải nâng cao hơn nữa năng lực chỉ huy của họ. Sau khi đến Sư đoàn 312, theo chỉ đạo của các trưởng nhóm cố vấn, ông đã tập trung hơn một trăm sĩ quan cấp trung đoàn, tiểu đoàn và đại đội để tổ chức lại và huấn luyện. Giờ đây, Đồng Nhân biết rằng chiến đấu sẽ là phép thử cho kết quả huấn luyện mùa mưa.



Đồng Nhân (phải), cố vấn người Trung Quốc của Sư đoàn 312 thuộc Quân đội Việt Nam, và cố vấn trợ lý Lý Tư Cung, tạo dáng chụp ảnh tại Yên Bái trong Chiến dịch Tây Bắc năm 1952.

Chương 17

Chiếm Đường Nghệ, đè bẹp chiến dịch Lorraine



Bản đồ cho thấy quân đội Việt Nam đã ngăn chặn Chiến dịch Lorraine từ ngày 29 tháng 10 đến ngày 17 tháng 11 năm 1952.

Ưu thế của Quân đội Việt Nam
và Lời khích lệ của Hồ Chí Minh

Mùa khô năm 1952 tiến về Đông
Dương, mở ra một mùa giao tranh
ác liệt khác.

Khi mưa tạnh và mây tan, những
thay đổi nào đã diễn ra trong cán
cân lực lượng trên chiến trường
Việt Nam?

Quân đội Việt Nam, do Võ
Nguyên Giáp chỉ huy, bao gồm sáu
sư đoàn bộ binh và một sư đoàn
công binh/pháo binh, bốn trung
đoàn độc lập và một số tiểu đoàn
độc lập, tổng cộng hơn 120.000
quân. Việt Nam cũng có hơn 60.000
lực lượng vũ trang địa phương và
duy trì khoảng 150.000 du kích
và dân quân tại các vùng du kích,

nâng tổng số lực lượng vũ trang lên khoảng 330.000.

Trong quân đội chính quy Việt Nam, các sư đoàn bộ binh 308, 312, 316 và 304, cùng với Sư đoàn Công binh/Pháo binh 351, là lực lượng cơ động chiến lược trực thuộc Bộ tư lệnh Việt Nam, với tổng quân số khoảng 60.000 người, chủ yếu hoạt động ở miền Bắc Việt Nam. Các lực lượng miền Nam, do Lê Duẩn chỉ huy, chủ yếu hoạt động theo các đơn vị phân tán dưới cấp trung đoàn.

Lục quân, hải quân và không quân Pháp tại Đông Dương, do Tướng Salan chỉ huy, có quân số 90.000 người. Trong số này, hơn 51.000 người gốc Pháp, và 40.000

người còn lại chủ yếu là lính Bắc Phi, Việt Nam và châu Âu. Ngoài ra, lực lượng chính phủ Bảo Đại có quân số 100.000 người, nâng tổng quân số lên 190.000 người. Chính quyền Bảo Đại cũng có một số lực lượng cảnh sát và an ninh. [Phillip B. Davidson, *Việt Nam trong Chiến tranh, Lịch sử, 1946-1975*. Xuất bản: Novato, California. Presidio, 1988. tr.137.] Về quân số, Quân đội Nhân dân Việt Nam, do Hồ Chí Minh lãnh đạo, nắm giữ lợi thế rõ ràng.

Đầu tháng 9 năm 1952, Hồ Chí Minh chủ trì cuộc họp của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, với sự tham dự của La Quý Ba. Cuộc họp kết thúc bằng việc xem xét kế

hoạch phát động Chiến dịch Tây Bắc. Võ Nguyên Giáp đã trình bày báo cáo về kế hoạch tác chiến của Chiến dịch Tây Bắc tại cuộc họp. Về các nguyên tắc chỉ đạo chung, Võ Nguyên Giáp ủng hộ Chiến dịch Tây Bắc. Tuy nhiên, ông lo ngại về giai đoạn hai của chiến dịch, trong đó Việt Minh tiến vào khu vực Sơn La. Ông tin rằng việc mở rộng tuyến tiếp tế sẽ khiến hậu cần ngày càng khó khăn khi Việt Minh tiến xa hơn.

La Quý Ba cũng phát biểu tại cuộc họp, kiên quyết ủng hộ Chiến dịch Tây Bắc được tiến hành theo kế hoạch. Cuối cùng, cuộc họp đã đạt được sự đồng thuận và đưa ra quyết định cuối cùng là phát động Chiến dịch Tây Bắc.

Đầu tháng 9, Mai Gia Thanh bắt đầu soạn thảo kế hoạch chiến dịch, hỗ trợ Tổng Quân ủy Việt Minh tổ chức trình sát chiến trường, và cùng với Võ Nguyên Giáp, Hoàng Văn Thái, Hà Văn Lâu, Trần Văn Quang và những người khác tiến hành tám ngày diễn tập chiến dịch.

Ngày 9 tháng 9 năm 1952, Bộ Tư lệnh Việt Minh triệu tập một cuộc họp các sĩ quan cấp trung đoàn trở lên của các đơn vị tham gia để truyền đạt kế hoạch Chiến dịch Tây Bắc. Hồ Chí Minh đến dự cuộc họp và, bằng giọng nói giản dị đặc trưng của mình, nói với các sĩ quan trước mặt: “Hôm qua, trời mưa to, lũ quét dâng cao. Khi chúng tôi đến một con suối chảy xiết, tôi thấy một nhóm đồng bào đang ngồi

bên bờ bên kia, chờ nước rút mới lội qua.”

Tôi nghĩ rằng nếu chúng ta không lội qua ngay, các bạn sẽ phải chờ đợi rất lâu. Vì vậy, tôi và một số người khác đã quyết định, cởi quần áo, cầm gậy và từ từ lội qua. Thấy tôi có thể qua được, đồng bào của chúng tôi ở bờ bên kia cũng quyết định chèo qua. Điều này cho bạn một kinh nghiệm: bất kể việc lớn hay nhỏ, nếu chúng ta quyết tâm, chúng ta có thể làm tốt mọi việc, và chúng ta cũng có thể huy động những người khác. Nói về Chiến dịch Tây Bắc, Hồ Chí Minh nói: “Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Tổng Quân ủy đã cân nhắc kỹ lưỡng những điều kiện khó khăn và thuận lợi của trận đánh

sắp tới và quyết tâm giành chiến thắng trong chiến dịch này”. Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Ý nghĩa và mục đích của chiến dịch này là tiêu diệt sinh lực của địch, giành được nhân dân và giải phóng đất nước.” “[Hồ Chí Minh: Diễn văn tại Hội nghị Cán bộ Chuẩn bị cho Chiến dịch Tây Bắc, Tuyển tập Hồ Chí Minh, Tập. 2, tr. 232-236, Nhà xuất bản Nhân dân, 1964.]

Sau bài phát biểu, Hồ Chí Minh thu dọn hành lý và bí mật sang Bắc Kinh gặp gỡ các nhà lãnh đạo Trung Quốc trước khi lên đường sang Liên Xô.

Vi Quốc Thanh lại sang Việt Nam tham gia chiến tranh.

Cuối tháng 9, sau khi Hồ Chí Minh bí mật đến Bắc Kinh, ông đã gặp Mao Trạch Đông và Lưu Thiếu Kỳ. Mao Trạch Đông đề xuất với Hồ Chí Minh rằng chiến lược tổng thể cho Chiến tranh Việt Nam trước tiên là chiếm Tây Bắc, sau đó tiến vào vùng Thượng Lào để thiết lập hậu phương chiến lược rộng lớn, rồi tiến từ sườn vào Nam Việt Nam để kéo lực lượng chủ lực của Pháp xuống phía nam và tạo điều kiện...” Cuối cùng, Đồng bằng sông Hồng đã bị chiếm.

Hồ Chí Minh hoàn toàn chấp nhận đề xuất của Mao Trạch Đông và yêu cầu Mao nhanh chóng truyền đạt ý kiến của mình về nước và thực hiện cho phù hợp.

Trong hai năm sau đó, tình hình Chiến tranh Việt Nam ngày càng được cải thiện, và tâm trạng của Hồ Chí Minh ngày càng tốt hơn. Mỗi quan hệ của ông với các nhà lãnh đạo Trung Quốc cũng trở nên gần gũi hơn. Hồ Chí Minh rất quen thuộc với Chu Ân Lai và Lưu Thiếu Kỳ. Ngoài các sự kiện công khai, họ thường gọi nhau là anh em khi riêng tư, nói đùa và chào hỏi nhau, và điều này cũng thường xuyên được phản ánh trong thư từ của họ.

Tuy nhiên, mỗi quan hệ cá nhân của Hồ Chí Minh với Mao Trạch Đông lại hoàn toàn khác. Khi đối mặt với Mao Trạch Đông, Hồ Chí Minh không bao giờ gọi ông là “anh” hay “chị”, dù là trong

các cuộc tụ họp công khai hàng ngàn người hay trong các cuộc trò chuyện riêng tư. Hồ Chí Minh luôn thể hiện sự tôn trọng sâu sắc đối với Mao Trạch Đông, mặc dù hơn ông ba tuổi, đã tiếp thu chủ nghĩa Marx từ sớm hơn và gia nhập Quốc tế Cộng sản sớm hơn, đã nhiều lần khẳng định Mao Trạch Đông là lãnh tụ của cách mạng châu Á, một vị trí được thiết lập trong Quốc tế Cộng sản. Trong Chiến tranh Việt Nam, Hồ Chí Minh chưa bao giờ trực tiếp bày tỏ sự bất đồng với Mao Trạch Đông về bất cứ điều gì Mao Trạch Đông nói.

Sau khi nghe Mao Trạch Đông trình bày kế hoạch tổng thể cho Chiến dịch Tây Bắc, Hồ Chí Minh đề xuất rằng chiến dịch sắp tới có

tầm quan trọng tối cao và nên cử Ngụy Quốc Khánh trở về Việt Nam để giúp giành chiến thắng, vì Ngụy Quốc Khánh đã nắm rõ tình hình ở đó. Mao Trạch Đông đã sẵn sàng đồng ý với yêu cầu của Hồ Chí Minh.

Ngày 30 tháng 9, Hồ Chí Minh, vừa nói chuyện với Mao Trạch Đông, đã gửi điện cho La Quý Ba từ Bắc Kinh, nói rằng ông đã đồng ý với Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc rằng trọng tâm của Chiến dịch Tây Bắc sẽ là đánh Nghệ Lỗ trước, chứ không phải Sơn La. Sau khi quân đội Việt Nam chiếm được Nghệ Lỗ, họ sẽ mở rộng sang các khu vực xung quanh, củng cố vị trí của mình và sau đó xây dựng một tuyến đường

cao tốc từ Yên Bái đến Nghệ Lỗ. Hồ Chí Minh cũng nói với La Quý Ba rằng Ngụy Quốc Khánh sẽ sớm rời Bắc Kinh để tham gia Chiến dịch Tây Bắc tại Việt Nam.

Ngày 1 tháng 10 là kỷ niệm ba năm ngày thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Đêm đó, Quảng trường Thiên An Môn rực rỡ pháo hoa, và đám đông vô cùng phấn khích. Khi màn đêm buông xuống, Mao Trạch Đông ngồi xuống giữa Cổng Thiên An Môn cùng các phụ tá chủ chốt để xem pháo hoa. Ngụy Quốc Khánh, người được bổ nhiệm làm Phó Tư lệnh Quân đội Công an, cũng lên Thiên An Môn và ngồi sang một bên. Trên cổng Thiên An Môn, Ngụy Quốc Khánh hơi ngạc nhiên khi thấy Hồ Chí

Minh mặc thường phục, mỉm cười.

Pháo hoa liên tục nổ, bay phấp phới trong gió. Mao Trạch Đông vỗ tay, và Ngụy Quốc Khánh nhận được lệnh từ tường thành lên đường sang Việt Nam tham gia Chiến dịch Tây Bắc.

Đêm khuya, Ngụy Quốc Khánh trở về nhà và lập tức ra lệnh cho cận vệ Lưu Hoàn Thành: «Tiểu Lưu, chuẩn bị nhanh lên, chúng ta sắp sang Việt Nam rồi. Lần này, chúng ta sẽ đánh một trận lớn.» [Tác giả phỏng vấn Lưu Hoàn Thành tại Bắc Kinh vào ngày 5 tháng 8 năm 1993.] Chiến dịch Tây Bắc bắt đầu, quân đội Việt Nam bao vây Nghệ Lộ.

Sau khi nhận được điện tín của Hồ Chí Minh tại Bắc Kinh, Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam đã họp lại để thảo luận về kế hoạch Chiến dịch Tây Bắc. La Quý Ba cũng tham dự. Cuộc họp quyết định hủy bỏ kế hoạch ban đầu cho giai đoạn hai của chiến dịch tại khu vực Sơn La và, theo điện tín của Hồ Chí Minh, tập trung lực lượng tấn công Nghệ Lộ.

Võ Nguyên Giáp không tham dự cuộc họp này; ông đã cùng đội tiên phong của quân đội Việt Nam hành quân ra tiền tuyến. Sau khi nhận được điện tín thông báo về tình hình sau cuộc Vạn lý Trường chinh, ông đã trả lời vào ngày 14 tháng 10, bày tỏ sự không đồng tình với việc thay đổi kế hoạch cho giai

đoạn hai của chiến dịch. Sau khi nhận được điện tín này, các lãnh đạo Đảng Lao động ở Khu căn cứ Trung tâm quyết định chờ Vi Quốc Thanh đến trước khi đưa ra quyết định cuối cùng. Tối ngày 10 tháng 10 năm 1952, lực lượng chủ lực của quân đội Việt Nam, gồm tám trung đoàn, tiến về phía tây bắc từ khu vực xung quanh sông Hồng. Sư đoàn 308, ở trung tâm, vượt sông Hồng ở phía tây bắc Yên Bái. Sư đoàn 312 vượt sông về phía bắc, và Sư đoàn 316 về phía nam, tất cả cùng vượt sông. Mai Gia Thanh dẫn đầu một nhóm cố vấn quân sự đi cùng bộ chỉ huy Việt Nam.

Vi Quốc Thanh đến Căn cứ Trung ương Việt Nam vào ngày 16 tháng 10. Vào ngày đến, ông đã

truyền đạt ý kiến của Mao Trạch Đông và Bành Đức Hoài về Chiến dịch Tây Bắc, cũng như ý kiến của Hồ Chí Minh, cho các nhà lãnh đạo Việt Nam. Do đó, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã họp vào ngày 18 để thảo luận thêm về vấn đề này, với sự tham dự của La Quý Ba và Vi Quốc Thanh. Cuộc họp này đã quyết định thực hiện kế hoạch chiến lược mà Hồ Chí Minh và các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã thống nhất, trước tiên là chiếm và củng cố các khu vực Nghệ Lữ và Quang Huy, sau đó xem xét giai đoạn hai của chiến dịch dựa trên thương vong và tiếp tế của quân đội Việt Nam. Nếu thực sự đáp ứng được các điều kiện, quân đội có thể nghỉ ngơi từ 10 đến 15 ngày trước khi

tiếp tục hoạt động về phía khu vực Anju và Mokju ở phía đông nam Sanla, nhưng họ phải tuân thủ các nguyên tắc “chuẩn bị đầy đủ, tiến công vững chắc và tiến triển thận trọng”.

Chính sách “chiến thắng là nhất định”. Sau cuộc họp, Vi Quốc Thanh lập tức lên đường ra tiền tuyến của chiến dịch Nghi Lộc. Trên đường đi Tây Bắc, Mai Gia Thanh đã hai lần gặp nguy hiểm. Một lần, khi đang di chuyển trên Quốc lộ 3, Không quân Pháp đã thả rất nhiều bom hẹn giờ ở cả hai bên đường. Trên một đoạn đường, Mai Gia Thanh ra lệnh cho vệ sĩ đi bộ theo mình qua khu vực nguy hiểm. Chỉ vài chục mét sau khi họ đi qua, một quả bom hẹn giờ đã phát nổ bên

vệ đường. Không lâu sau, vào một buổi chiều, khi Mai Gia Thanh và người của ông đang băng qua một bãi đất trống, bốn máy bay Pháp đột nhiên xuất hiện. Các phi công đã phát hiện rõ ràng những người trên mặt đất, và bốn máy bay thay phiên nhau lao xuống và bắn phá. Vì gần đó không có chỗ ẩn nấp, vệ sĩ của ông, Chu Hồng Ba, đã lấy thân mình che chắn cho Mai Gia Thanh. Đạn súng máy trút xuống như mưa xuống họ, tung lên những đám bụi mù mịt. Nhìn những chiếc máy bay Pháp cất cánh, Mai Gia Thanh đùa: “Sao máy bay Pháp lúc nào cũng có vẻ nhắm vào tôi thế?” [Tháng 6 năm 1990, tác giả đã phỏng vấn Chu Hồng Ba tại Bắc Kinh.]

Trước đó, vào ngày 14 tháng 10,

Trung đoàn 174 thuộc Sư đoàn 316 đã bao vây và tiêu diệt lực lượng địch trong cứ điểm Cổ Dung. Trung đoàn 141 thuộc Sư đoàn 312 đã đẩy một nhóm nhỏ quân Pháp từ cứ điểm Sài Lương vào vùng núi. Lực lượng chủ lực trên tuyến đường trung tâm, Sư đoàn 308, đã tiến quân nhanh chóng, hoàn tất việc bao vây Nghi Lộ.

Ngày 3 tháng 10, quân Pháp ở tây bắc Việt Nam phát hiện dấu hiệu của lực lượng chủ lực Việt Minh đang tiến về phía tây bắc. Tuy nhiên, do chiến thuật ngày đêm của Việt Minh, quân Pháp không thể xác định chính xác mục tiêu.

Lính Trung Quốc đã hy sinh. Thông tin rời rạc và không chính

xác từ Tây bắc đã khiến Tổng tư lệnh Pháp Raoul Salan lo lắng. Ông nhìn chăm chăm vào bản đồ Tây Bắc tại trụ sở Hà Nội, không thể đưa ra quyết định.

Theo một nghĩa nào đó, Salan là một vị tướng tài ba trong quân đội Pháp. Sinh năm 1899, ông phục vụ trong quân đội trong Thế chiến thứ nhất vào tháng 8 năm 1917. Sau chiến tranh, năm 1924, vừa được thăng hàm đại úy, Salan đến Đông Dương và đóng quân tại một tiền đồn của Lào. Tại đây, ông học nói tiếng Lào lưu loát. Trong Thế chiến thứ hai, Salan trở lại chiến trường châu Âu, và vào năm 1945, khi chiến tranh sắp kết thúc, ông trở thành tư lệnh Sư đoàn 14 của Pháp, chiến đấu dưới quyền Tassi-

gny và giành được sự kính trọng đáng kể. Từ đầu năm 1946 đến đầu năm 1947, Salan trở lại Đông Dương với tư cách là tư lệnh Lực lượng Viễn chinh Pháp tại Bắc Việt Nam, chỉ huy cuộc tấn công của Pháp vào Việt Nam. Trong thời gian này, ông đã đến thăm Trung Quốc nhiều lần để đàm phán với chính phủ Quốc dân đảng về các vấn đề Việt Nam. Ngay sau khi Chiến tranh Pháp-Việt Nam nổ ra trên quy mô lớn, Salan trở về Pháp. Cuối năm 1950, khi Tassigny đến Việt Nam để đảm nhiệm chức vụ, Salan một lần nữa được chọn tháp tùng ông với tư cách là phó tư lệnh. Trong hơn một năm, ông đã chỉ huy nhiều trận đánh trên chiến trường Việt Nam.

Có lẽ do nhiều lần được điều động đến Đông Dương, Salan đã nảy sinh tình yêu với văn hóa và nghệ thuật Đông Nam Á, và quen thuộc với các phong tục địa phương. Ông thậm chí còn được quân đội Pháp đặt cho biệt danh «Quả Cam Ngọt Viễn Đông».

Trong những năm đầu sự nghiệp, Salan đã ủng hộ nhà lãnh đạo Pháp Charles de Gaulle, nhưng sau chiến tranh đã dần xa lánh ông. De Gaulle hiểu rõ Salan và từng nhận xét về ông: “Xét về một số khía cạnh trong tính cách và năng lực, Salan thông minh và có phần xảo quyệt, có tính xây dựng, và có lẽ hơi lừa dối.”

Tuy nhiên, khi trận đánh lớn

này sắp diễn ra, Salan đã do dự. Mãi đến ngày 15 tháng 10, ông mới đưa ra một phán đoán rõ ràng nhưng sai lầm: ông tin rằng quân Việt Minh đang tiến về phía tây bắc đã tạo thành một sư đoàn đầy đủ, mục tiêu của họ là thu hút lực lượng chủ lực của Pháp ở đồng bằng sông Hồng và sau đó mở một cuộc tấn công bất ngờ. Ngày 16, Salan ra lệnh thả dù một tiểu đoàn xuống thị trấn Xiuli, cách Nghệ Lữ 49 km về phía tây bắc, để giữ một thung lũng dẫn về phía Tây bắc, và sau đó tăng cường cho cứ điểm Ko Yung. Tuy nhiên, ông đã không nhận thức được sự nguy hiểm của Nghệ Lữ, và khi ông nhận ra điều đó thì đã quá muộn.

Ngày 17 tháng 10 năm 1952,

Trung đoàn 102 thuộc Sư đoàn 308 chiếm cứ vị trí Trương Bố ở ngoại ô Nghi Lộc, dự định mở cuộc tấn công sau khi trời tối. Trước khi trời tối, quân Pháp phát hiện ra ý đồ của Việt Minh, và máy bay ném bom từ Hà Nội đã đến Nghi Lộc và thả bom napalm xuống các vị trí của Việt Minh. Tình huống nguy hiểm là cuộc không kích của Pháp đã đánh trúng boongke của Mai Gia Thanh, trùng hợp thay, boongke này vừa được di dời.

Đối với quân Pháp ở Nghệ Lữ, cuộc pháo kích ngăn ngừa không thể cứu họ khỏi số phận bi thảm. Lúc 5 giờ chiều, Việt Minh đã mở một cuộc pháo kích dữ dội vào Nghệ Lữ, nơi được bao quanh bởi núi non, bằng súng cối hạng nặng,

và bộ binh ngay lập tức mở cuộc tấn công. Đến rạng sáng ngày hôm sau, toàn bộ 700 quân Pháp ở Nghệ Lữ đã bị tiêu diệt, và cứ điểm của Pháp ở khu vực người Thái ở mặt trận Tây Bắc Việt Nam đã bị phá hủy.

Tuy nhiên, ngay sau bình minh, đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc đã bất ngờ chịu thương vong. Khói bụi của trận Yilu vẫn chưa tan khi Dư Bố Xá, cố vấn Trung Quốc của Sư đoàn 308, dẫn đầu đội cận vệ của mình là Lục Tiên Vũ đi tuần tra các vị trí. Khi họ đến một vị trí của quân Pháp gần một ngọn đồi, họ ngay lập tức nhìn thấy lá cờ Pháp vẫn tung bay ở trung tâm, phấp phới trong gió. Từ vị trí này, rõ ràng là quân đội Việt Nam đã chịu

thương vong trong cuộc tấn công, con đường tấn công của họ nhuộm máu.

Thấy vậy, chàng trai trẻ Lục Tiên Vũ nổi giận hét lớn: “Ta sẽ rút nó ra!” Nói xong, anh ta nhảy về phía lá cờ Pháp.

Sự bốc đồng của Lục Tiên Vũ đến quá đột ngột. Dư Bồ Xá gọi phía sau: “Tiểu Lục, quay lại!” Những người lính Việt Nam phía sau cũng hét lên: “Phía trước có mìn, cẩn thận!” Nhưng tất cả đã quá muộn. Ngay khi tiếng hét vừa thoát ra khỏi miệng, một tiếng nổ đing tai nhức óc vang lên; một quả mìn do quân Pháp đặt đã phát nổ ngay dưới chân Lục Tiên Vũ.

Lục Tiên Vũ, một thanh niên

Sơn Đông mới ngoài hai mươi tuổi, đã ngã xuống, đổ máu trên đất Việt Nam. [Tháng 6 năm 1990, tác giả đến thăm Chu Hồng Ba ở Bắc Kinh; ngày 5 tháng 8 năm 1993, tác giả đến thăm Lưu Hoàn Thành ở Bắc Kinh.]

Trong khi Sư đoàn 308 đạt được thành công, Sư đoàn 312 cũng đạt được những kết quả đáng kể ở phía bắc Nghệ Lữ—sư đoàn này đã tấn công Gia Hội và Tú Lệ, đè bẹp sự kháng cự của Pháp và chiếm được cả hai thành phố sau một trận chiến ác liệt.



Lục Tiên Vũ, một người lính của nhóm cố vấn Trung Quốc, đã hy sinh trong trận Nghệ Lộ ở Việt Nam vào tháng 10 năm 1952. (Ảnh do Chu Hồng Ba cung cấp)

Sau thắng lợi ban đầu trong Chiến dịch Tây Bắc, ngày 22 tháng 10, Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc (ĐCSTQ) đã gửi điện tín cho nhóm cố vấn sau khi nhận được báo cáo: “Chúng tôi rất vui mừng khi biết tin Nghệ Lữ đã chiếm được! Quyết định của Trung

ương Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục tấn công Quảng Huy và Văn An, quét sạch địch khỏi tả ngạn hạ lưu sông Đà và nối Nghệ Lữ với Hành lang Hòa bình là hoàn toàn đúng đắn.”

Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc tin rằng sau khi chiếm được Nghệ Lữ, quân đội Việt Nam nên chiếm An Châu và Mộc Châu để mở đường liên lạc với du kích miền Trung và miền Nam Việt Nam, đồng thời tiếp tế lương thực từ khu vực Hòa Bình và Phù Lý. Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng chỉ rõ: “Quân đội Nhân dân Việt Nam đã tiến vào vùng dân tộc thiểu số; các đồng chí phải thực hiện chính sách dân tộc, tôn trọng phong tục tập

quán của các dân tộc thiểu số, và tuân thủ kỷ luật quần chúng.”

Sau chiến dịch Nghệ Lữ thành công, quân đội Việt Nam đã chiến đấu liên tục trong 13 ngày. Sư đoàn 312, với các Trung đoàn 209 và 165, đã tiến sâu vào phía bắc bờ tây sông Hồng, quét sạch các cứ điểm của lính đánh thuê Pháp trên đường đi. Quân đồn trú Pháp ở các thị trấn quan trọng Gia Hội và Tú Lệ đã bỏ chạy ngay khi nhìn thấy họ. Theo hướng này, Trung đoàn Độc lập 148 của Quân đội Việt Nam, do Bình Giang, Tư lệnh Chiến trường Tây Bắc, chỉ huy, đã tiến về phía nam từ Lào Cai và hợp lực với Sư đoàn 312.

Sau những thành công ban đầu,

Sư đoàn 308 và 316 tiếp tục tiến công, chiếm được Phù Diên, Vạn An và các địa điểm khác, tiến đến sông Hắc Hà.

Đến ngày 23 tháng 10 năm 1952, giai đoạn đầu của Chiến dịch Tây Bắc đã kết thúc. Quân đội Việt Nam đã chiếm được 35 cứ điểm lớn nhỏ, tiêu diệt và làm bị thương 513 lính địch, bắt sống hơn 1.200 người và giải phóng 2.000 km² lãnh thổ. Phía Việt Nam có 232 người chết và 947 người bị thương.

Đầu tháng 11 năm 1952, lực lượng chủ lực của quân đội Việt Nam tiến vào bờ đông sông Hắc Hà, khiến phòng tuyến Tây Bắc của Pháp sụp đổ.

Phá vỡ “Kế hoạch Lorraine”, quân đội Việt Nam chiếm đóng Điện Biên Phủ.

Tháng 10 năm 1952, trong khi quân đội Việt Nam và Pháp đang giao tranh ác liệt trên mặt trận Tây Bắc, Anh đã kích nổ quả bom nguyên tử đầu tiên. Các nhà khoa học Anh đã dành bảy năm và 340 triệu đô la cho dự án này.

Trước khi khởi từ quả bom nguyên tử đó tan, vào ngày 1 tháng 11, một vụ nổ kinh hoàng khác đã xảy ra trên đảo Eluguerab thuộc quần đảo Marshall ở Thái Bình Dương. Một quả cầu lửa đã bắn lên tầng bình lưu của Trái Đất hàng chục km. Bên dưới quả cầu lửa, một hòn đảo nhỏ dài khoảng 5 km

và rộng 1,5 km đã biến mất như bọt biển - quả bom khinh khí đầu tiên trên thế giới đã được các nhà khoa học Mỹ kích nổ thành công, với sức công phá tương đương 12 triệu tấn thuốc nổ TNT, gấp 600 lần quả bom nguyên tử thả xuống Hiroshima năm 1945.

Vào thời điểm đó, binh lính ở cả hai bên chiến tuyến trong Chiến tranh Việt Nam đều không thể hiểu nổi tại sao việc các nhà vật lý phát triển bom nguyên tử lại để lại dấu ấn sâu sắc trong lịch sử chiến tranh.

Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo Pháp lại cảm nhận sâu sắc điều này. Trước tình hình khó khăn ở Đông Dương, chính phủ Pháp đã thúc

giục các nhà khoa học đẩy nhanh việc phát triển vũ khí hạt nhân. Các nhà khoa học Pháp mãi tám năm sau mới kích nổ thiết bị nguyên tử đầu tiên của họ. Tuy nhiên, từ thời điểm này trở đi, bóng đen của vũ khí nguyên tử bắt đầu bao trùm chiến trường Đông Dương.

Trên mặt trận Đông Dương, vũ khí nguyên tử còn lâu mới đủ để giải quyết nhu cầu cấp thiết của Salan. Để bảo vệ vùng tây bắc, Salan quyết định trước tiên phải gửi lính dù đến tăng viện cho khu vực. Ông đã điều động bốn tiểu đoàn lính dù từ Hà Nội đến Nà Sản ở phía tây bắc để thực hiện các hoạt động không vận.

Ngoài ra, quân đội Pháp đã

nhANH chóng sáp nhập những người lính đã phân tán trên tuyến đầu của Yilu, và đến ngày 23 tháng 10 năm 1952, quân đội Pháp bảo vệ khu vực San La và Lai Châu đã lên tới hơn 10.000 người, nắm giữ một dải đất hẹp dài 300 km ở bờ tây sông Hắc Hà.

Salan đã vạch ra “Chiến dịch Lorraine”, huy động gần như toàn bộ lực lượng cơ động ở vùng đồng bằng sông Hồng, thành lập ba cụm bộ binh và một cụm pháo binh. Mỗi cụm bộ binh gồm ba tiểu đoàn bộ binh, một tiểu đoàn pháo binh và các đơn vị hậu cần tương ứng. Ngoài ra, tư lệnh chiến trường còn chỉ huy một cụm lính dù. Tổng lực lượng được huy động cho “Chiến dịch Lorraine” lên tới 30.000

người, do Tướng Jean-Pierre de Rínarai, tư lệnh Pháp ở miền Bắc Việt Nam, chỉ huy.

Điểm mấu chốt của «Chiến dịch Lorraine» là Pháp sẽ giả vờ tấn công căn cứ trung tâm của Việt Minh, Thái Nguyên, đồng thời điều động lực lượng tinh nhuệ từ đầu phía tây của Tuyến Tassini vào Yên Bái, một căn cứ hậu cần quan trọng của Việt Minh, để cắt đứt đường tiếp tế lương thực của lực lượng chủ lực Việt Minh ở phía tây bắc. Nếu Việt Minh vội vã quay trở lại phòng thủ, quân Pháp có thể phục kích, nhằm đến một chiến dịch quy mô lớn nhằm gây thương vong nặng nề cho Việt Minh. Nếu lực lượng chủ lực của Việt Minh không quay trở lại ngay lập tức, chỉ cần quân

Pháp cắt đứt đường tiếp tế lương thực của họ là đủ để ngăn chặn các sư đoàn chủ lực của Việt Minh tiến xa hơn về phía tây bắc.

Ngày 29 tháng 10 năm 1952, Chiến dịch Lorraine bắt đầu. Tập đoàn quân số 1 của Pháp vượt sông Hồng ở đầu phía tây của Đường Tassigny, chỉ gặp phải sự kháng cự yếu ớt từ các nhóm nhỏ quân Việt Minh. Ngày 4 tháng 11, lực lượng Pháp này đã thiết lập ba đầu cầu trên bờ bắc sông Hồng. Cùng ngày, Tập đoàn quân số 2 của Pháp tập hợp tại Việt Trì, cách điểm xuất phát của Tập đoàn quân số 1 khoảng 10 km về phía đông bắc, và tiến về phía bắc dọc theo Quốc lộ 2. Do thời tiết xấu và đường sá và cầu cống bị Việt Minh phá hủy, lực

lượng Pháp này tiến quân chậm chạp, chỉ gập lại lực lượng đã được triển khai trước đó gần Phú Thọ vào ngày 7 tháng 11.

Ngày 9 tháng 11 năm 1952, lực lượng Pháp tái hợp tiếp tục tiến về phía bắc, cùng với không quân và hạm đội sông. Một đơn vị xe tăng tiến từ phía sau, vượt qua bộ binh để tiến lên tuyến đầu. Tối hôm đó, quân Pháp chiếm được thành phố Phú Thọ. Vì thế...



Quân đội Pháp lội qua sông

trong Chiến dịch Lorraine

Do quân đội Pháp duy trì được khả năng cơ động đáng kể trong ngày hôm đó, họ đã chiếm được các vật tư quân sự được cất giữ tại một căn cứ hậu phương của Việt Nam ở Fuyin, bao gồm 200 tấn đạn dược và hai xe tải do Liên Xô sản xuất. Chiến dịch Lorraine dường như là một thành công vang dội.

Sau khi nhận được điện tín khẩn cấp từ hậu phương, Võ Nguyên Giáp, Vi Quốc Thanh và Mai Gia Thanh đã nhận ra ý đồ chiến lược của quân đội Pháp. Cả các tướng lĩnh Việt Nam và Trung Quốc đều tin rằng việc triển khai Chiến dịch Lorraine vội vàng và tốc độ tiến quân chậm chạp của quân Pháp

chứng tỏ quyết tâm của các chỉ huy Pháp đang dao động. Việc triển khai vội vàng một chiến dịch quy mô lớn của Pháp chắc chắn sẽ dẫn đến những vấn đề hậu cần nghiêm trọng. Dựa trên thông tin tình báo, quân Pháp được cho là không có khả năng chiếm Thái Nguyên, hay thậm chí là Yên Bái.

Lúc này, Mai Gia Thanh, đại diện cho nhóm cố vấn quân sự, đã báo cáo lên Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc những quyết định của cả Việt Nam và Trung Quốc: không để bị đánh lừa bởi các động thái của Pháp, quyết tâm thực hiện Chiến dịch Tây Bắc vẫn không thay đổi; Quân đội Việt Nam chỉ rút một phần lực lượng để giao chiến với quân Pháp xâm

lược, trong khi lực lượng chủ lực sẽ tiếp tục chiến đấu ở Tây Bắc.

Ngày 11 tháng 11 năm 1952, Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã gửi điện tín cho nhóm cố vấn quân sự, chấp thuận kế hoạch của họ.

Do lực lượng chủ lực của quân đội Việt Nam không xuất hiện xung quanh lực lượng Pháp đang tiến về phía tây bắc, Salan đã ra lệnh cho quân đội Pháp tiếp tục tiến lên phía bắc vào ngày 13 tháng 11. Chiều hôm đó, quân đội Pháp đến ngã tư đường 157 và 13A gần Tuyên Quang, và đột nhiên chia thành hai nhóm. Một nhóm rẽ về phía tây theo đường 13A hướng về Yên Bái, trong khi các lực lượng còn lại

tiếp tục tiến lên phía bắc với tốc độ chậm. Lúc này, ngay cả các chỉ huy Pháp cũng biết ý đồ tác chiến của họ đã bị lộ. Để rút lui quân đội Việt Nam, họ nên tập trung nỗ lực tiến về Yên Bái.

Hôm đó, sau khi tiến được hơn 20 km, quân đội Pháp đã gặp phải sự kháng cự quyết liệt của Trung đoàn 176 thuộc Sư đoàn 316 Việt Nam. Lo sợ bị bao vây và tiêu diệt, quân Pháp ngay lập tức dừng lại. Quân đội Pháp di chuyển chậm chạp đã mất hết sự yểm trợ trên không, mục tiêu tiếp theo, và các tuyến tiếp tế, vốn đã quá mỏng manh, trở nên vô dụng. Đúng lúc này, tin tức về việc quân đội Việt Nam đang chuẩn bị tấn công vùng đồng bằng sông Hồng không được

phòng thủ đã đến, khiến Salon vô cùng lo lắng. Sau nhiều do dự, Salon buộc phải ra lệnh cho lực lượng Pháp đang thực hiện «Chiến dịch Lorraine» dừng tiến công và rút về khu vực đồng bằng sông Hồng vào ngày 14 tháng 11.

Ngày 15 tháng 11 năm 1952, quân đội Pháp bắt đầu rút lui. Cuộc rút lui khó khăn hơn nhiều so với cuộc tiến công. Quân đội Pháp đã tiến được 150 km qua Đường Tassini, với 30.000 quân rải rác dọc theo con đường dài. Khi họ hành quân trở lại, địa hình hai bên đường chủ yếu là đồi núi và rừng rậm. Cảnh thoáng, du kích Việt Nam rải rác xuất hiện từ trong rừng rậm để bắn vài phát súng, nhưng rồi lại biến mất ngay lập tức. Đôi khi,

các cuộc tấn công của Việt Nam trở nên đặc biệt dữ dội, khi Trung đoàn 176 thuộc Sư đoàn 316 tham gia vào cuộc truy kích này. Đồng thời, Trung đoàn 246 của Việt Nam cũng đến khu vực Phú Thọ, quấy rối quân Pháp từ hai bên sườn và phía sau. Sau đó, Sư đoàn 308 của Quân đội Việt Nam đã điều Trung đoàn 36 trở về Phú Thọ, nâng tổng lực lượng Việt Nam trong khu vực lên một sư đoàn.

Sáng ngày 17 tháng 11 năm 1952, Trung đoàn 36, trở về từ phía tây bắc, đã phục kích quân Pháp tại hẻm núi Champong Nong trên Quốc lộ 2.



Khi đội tiên phong của Pháp tiến đến từ phía bắc, xe bán xích của họ đã bị du kích Việt Nam tấn công.

Ở đầu phía nam của thung lũng, pháo binh Việt Nam bất ngờ khai hỏa, phá hủy ngay lập tức một xe tăng và một số xe cơ giới, phong tỏa hẻm núi. Ngay sau đó, bộ binh Việt Nam, ẩn núp trong bụi rậm, khai hỏa, khiến quân Pháp hỗn loạn. Khoảng giữa trưa, không quân yểm trợ đến, cho phép quân Pháp tổ chức phản công. Quân Việt Nam

chiến đấu ngoan cường trong các công sự dã chiến được xây dựng vội vã, với những cuộc giao tranh bằng lưỡi lê nổ ra ở một số vị trí ác liệt nhất. Đến chiều cùng ngày, quân Việt Nam đã rút lui khỏi trận chiến.

Trong trận phục kích này, quân Pháp chịu hơn 400 thương vong và mất 44 xe cơ giới, bao gồm hơn mười xe tăng và xe bọc thép.

Quân Pháp rút lui, bị ba trung đoàn Việt Nam truy đuổi đến tận đầu phía tây của Tuyến Tassini.

Trong suốt “Chiến dịch Lorraine”, quân Pháp chịu 1.200 thương vong; xét trên mọi phương diện, “Chiến dịch Lorraine” là một thất bại.

Đúng lúc quân Pháp, kiệt sức sau «Chiến dịch Lorraine» và đang tìm cách đánh vào hậu phương quân Việt Nam, bắt đầu rút lui, Võ Nguyên Giáp và Vệ Quốc Thanh chuẩn bị mở một chiến dịch khác. Để củng cố và mở rộng những thắng lợi của giai đoạn một, loại bỏ hoàn toàn mối đe dọa đối với Yên Bái và Phú Thọ, đồng thời mở đường sang Lào, Võ Nguyên Giáp và Vệ Quốc Thanh quyết định tập trung lực lượng chủ lực của quân đội Việt Nam ở bờ đông sông Đà, tiến công thắng lợi, vượt sông và mở rộng về phía tây để tiếp tục giành chiến thắng. Như vậy, giai đoạn hai của Chiến dịch Tây Bắc đã bắt đầu.

Sáu trung đoàn của quân đội

Việt Nam đã đột phá vào khu vực Mộc Châu gần Lào từ phía tây nam, lần lượt chiếm được các cứ điểm quan trọng của Pháp là Bon Hoa (ngày 18 tháng 11), Mạnh Lư (ngày 19 tháng 11), Balai (ngày 19 tháng 11) và Mộc Châu (ngày 20 tháng 11), hướng mũi tiến công về phía Sơn La. Tuyến phòng thủ phía tây bắc của quân Pháp sụp đổ hoàn toàn, tinh thần quân đội sa sút nghiêm trọng. Đến ngày 22 tháng 11, số quân Pháp còn lại chưa bị tiêu diệt ở khu vực Sơn La và Mộc Châu đã rút về Nà Chàm, một thung lũng núi cách Sơn La khoảng 20 km về phía nam.

Về phía bắc hướng tác chiến của Việt Minh, theo lệnh của sở chỉ huy, Sư đoàn 312, với một trung đoàn

và một tiểu đoàn thuộc Trung đoàn Độc lập 148, đã hình thành một lực lượng bọc sườn dưới sự chỉ huy của Bình Giang. Sau khi vượt sông Đà, họ tiến vào khu vực giữa Lai Châu và Sơn La, chiếm Luân Châu vào ngày 17 tháng 11, Tuần Châu vào ngày 20 tháng 11, Thuận Châu vào ngày 21 tháng 11, và cuối cùng là Sơn La vào ngày 22 tháng 11 sau khi dập tắt sự kháng cự yếu ớt của quân Pháp. Việt Minh tiến quân nhanh chóng, và quân Pháp sụp đổ ngay lần chạm trán đầu tiên. Quốc lộ 41, một tuyến đường huyết mạch sang Lào, đã bị Việt Minh cắt đứt.

Trong cuộc tấn công Thuận Châu của Việt Minh, một lực lượng Pháp đến từ Điện Biên Phủ đã bị bao vây, và một đại úy Pháp đã

đầu hàng. Người tù binh thú nhận: “Điện Biên Phủ giờ đây được phòng thủ thừa thớt. Tôi đã mang theo hai đại đội lính châu Âu và châu Phi có khả năng chiến đấu đến đây. Điện Biên Phủ chỉ có khoảng 200 lính Thái Lan dưới quyền chỉ huy của một trung úy.” [Tác giả đã phỏng vấn Đồng Nhân tại Bắc Kinh vào tháng 5 năm 1993.]

Hệ thống phòng thủ của Pháp tại Điện Biên Phủ đã bị chọc thủng, và một cơ hội khác đã rơi vào tay Việt Minh. Sau khi chiếm được Sơn La, Việt Minh tiến vào Điện Biên Phủ với một tiểu đoàn.

Ngày 30 tháng 11 năm 1952, binh lính thuộc Tiểu đoàn 542 của Việt Minh đã đến rìa lưu vực Điện

Biên Phủ sau cuộc hành quân kéo dài hai ngày hai đêm. Lúc 8 giờ sáng, quân Việt Minh đang tiến quân đã giao tranh với quân Pháp. Tiếng súng nổ ra, tiếp theo là tiếng súng cối của Việt Minh. Lính đánh thuê Pháp yếu thế đã tản ra và chạy trốn vào núi khi nghe thấy tiếng pháo.

Quân đội Việt Nam chiếm đóng Điện Biên Phủ gần như không đổ máu.

Chương 18

Nà Sản gặp thất bại, và quân đội đã được điều động tới Lào.



Bản đồ thể hiện giai đoạn 2 của Chiến dịch Tây Bắc của Quân đội Việt Nam, từ ngày 15 tháng 11 đến ngày 10 tháng 12 năm 1952.

Nà Sản gặp thất bại, quân đội ...

Trận Nà Sản tỏ ra quá khó khăn để đột phá. Sau thất bại thảm hại trong chiến dịch Tây Bắc, Salan đã khẩn trương ra lệnh cho quân Pháp ở bờ tây sông Đà rút về Nà Sản, đồng thời rút quân từ Hà Nội và thả dù một lực lượng đa dạng xuống Nà Sản: một trung đoàn Maroc, một quân đoàn của chính phủ Bảo Đại, và hai tiểu đoàn núi Thái Lan. Điều này nhanh chóng tăng quân số Pháp tại Nà Sản lên tám tiểu đoàn, gần 8.000 người, dưới quyền chỉ huy của Đại tá Gilles. Mệnh lệnh của Salan là: Nà Sản phải được giữ vững.

Nà Sản là một lòng chảo bằng phẳng, trống trải rộng 15 km² nằm giữa núi non, với một sân bay ở trung tâm.

Quân Pháp nhanh chóng xây dựng một mạng lưới gồm 21 cứ điểm, mỗi cứ điểm được bảo vệ bởi một đại đội tăng cường, với quân tiếp viện liên tục đến.

Máy bay Pháp bay vào bay ra Nà Sản, và quân Pháp di chuyển quanh lòng chảo mang theo hàng tiếp tế. Cảnh tượng này đã được các trinh sát Việt Minh leo lên những ngọn đồi xung quanh quan sát, họ lầm tưởng rằng quân địch đang rút khỏi Nà Sản.

Với tinh thần cao độ, quân đội Việt Nam đã bao vây Nà Sản.

Ngày 23 tháng 11 năm 1952, Võ Nguyên Giáp ra lệnh cho Sư đoàn 308 tấn công Nà Sản. Theo thông tin tình báo lúc đó, quân Pháp

tại Nà Sản chỉ có khoảng 2.000 người, và phía Việt Nam tin rằng họ có thể tấn công chớp nhoáng và chiếm được nó chỉ trong một đòn. Tuy nhiên, sau một đêm giao tranh ác liệt, quân Việt Nam đã không chiếm được Nà Chân và bị quân Pháp đẩy lùi. Sau đó, Võ Nguyên Giáp điều Sư đoàn 312 tham gia trận đánh Nà Sản. [Edgar O'ballance, *Chiến tranh Đông Dương, 1945-1954*, London 1964. tr. 177.] Đêm 30 tháng 11, sau một tuần chuẩn bị, quân Việt Nam lại mở một cuộc tấn công mạnh mẽ khác, với một trung đoàn thuộc Sư đoàn 308 tấn công cứ điểm Bố Hồng và một trung đoàn thuộc Sư đoàn 312 tấn công cứ điểm Bản Hải.

Đêm đó, sau một trận chiến ác

liệt và chịu nhiều thương vong, quân Việt Nam đã chiếm được cứ điểm Bố Hồng và Bản Hải, nhưng không thể mở rộng chiến thắng trong đêm đó.

Lúc rạng sáng, máy bay Pháp đến yểm trợ, buộc Việt Minh phải dừng tiến công và tập hợp lại cho một trận đánh đêm khác.

Đêm 1 tháng 12 năm 1952, Sư đoàn 308 và 312 tiếp tục tiến công, mỗi sư đoàn tấn công một cứ điểm. Tuy nhiên, lần này, hỏa lực của Pháp dữ dội hơn nhiều; súng phun lửa thiêu rụi khu vực xung quanh cứ điểm, kìm chân các đơn vị tấn công của Việt Minh tại các tiền đồn. Ngay khi Việt Minh mở cuộc tấn công, pháo binh Pháp xung quanh

sân bay đã khai hỏa, cắt đứt liên lạc giữa Việt Minh đang tiến công và quân tiếp viện của họ.

Một trung đoàn thuộc Sư đoàn 308, đơn vị tiên phong trong cuộc tấn công, đã chịu thương vong nặng nề và không thể giữ vững vị trí, buộc phải rút lui trước bình minh.

Sau khi Trung đoàn 209 thuộc Sư đoàn 312 chiếm được cứ điểm Bản Hải, Tư lệnh Sư đoàn Lê Trọng Tấn lập tức ra lệnh giữ vững. Cố vấn Sư đoàn Đồng Nhân đồng ý với quyết định của ông, tin rằng nếu chiếm được cứ điểm này, cục diện trận chiến có thể xoay chuyển.

Tuy nhiên, không có bước ngoặt nào xảy ra. Lúc bình minh,

máy bay ném bom Pháp cất cánh từ sân bay Nà Chấn và ném bom chính xác vào các vị trí mới được thiết lập của Việt Nam. Pháo binh Pháp cũng tập trung hỏa lực vào Bản Hải, biến các vị trí của Việt Nam thành một địa ngục. Trung đoàn 209 cầm cự cho đến tận đêm, chịu hơn 300 thương vong. Cộng với tổn thất của Sư đoàn 308, giao tranh tiếp tục sẽ chỉ làm tăng thêm thương vong.

Lúc bình minh, có dấu hiệu cho thấy bộ binh Pháp sẽ mở một cuộc phản công. Đồng Nhân ngay lập tức nhận ra rằng họ không thể tiếp tục chiến đấu. Quân Pháp đã củng cố vị trí của họ tại Nà Chấn, trong khi quân Việt Nam thiếu trang thiết bị và kinh nghiệm để tấn công các cứ

điểm lớn. Súng cối của Việt Nam không thể vươn tới sâu trong Nà Chấn, trong khi pháo binh Pháp có thể chế áp chính xác các vị trí pháo binh của Việt Nam. Đồng Nhân đã báo cáo suy nghĩ của mình với Ngụy Quốc Khánh và Mai Gia Thanh. [Vào ngày 27 tháng 3 năm 1989, và vào mùa xuân năm 1993, tác giả đã đến thăm Đồng Nhân tại Bắc Kinh.] Ngụy Quốc Khánh và Mai Gia Thanh đồng ý với ý kiến của Đồng Nhân và đề nghị quân đội Việt Nam ngừng tấn công. Võ Nguyên Giáp cũng đồng tình. Nhìn vào tình hình chung, những thành tựu của Chiến dịch Tây Bắc đã vượt quá mong đợi, và việc kiểm soát tốc độ và tạm dừng là hoàn toàn có thể.

Quân đội Việt Nam thực sự đã gặp phải một vấn đề mới - phòng thủ các cứ điểm của Pháp. Quân đội Việt Nam thiếu pháo binh đủ mạnh để chia cắt các vị trí phòng thủ của Pháp. Quân đội Việt Nam cũng thiếu súng phòng không, và chỉ có thể bắt lực nhìn máy bay vận chuyển vật tư và đạn dược cho quân Pháp tại sân bay Nà Chấn cất cánh và hạ cánh tự do.

Sau khi tham vấn giữa Tổng cục Quân ủy Việt Nam và các cố vấn Trung Quốc, một lệnh đã được ban hành cho quân đội Việt Nam tại mặt trận Nà Chấn ngừng tấn công. Ngụy Quốc Khánh báo cáo quyết định này lên Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc vào ngày 3 tháng 12 năm 1952.

Nà Sản gặp thất bại, quân đội ...

Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc trả lời vào ngày 7 tháng 12, đồng ý với ý kiến của Ngụy Quốc Khánh và tạm dừng cuộc tấn công vào Nà Chấn. Điện tín chỉ thị: “Địch đang tập trung quân tiếp viện vào Nà Chấn, chuẩn bị giữ vững bằng công sự và sân bay. Quân ta nên dừng tấn công Nà Chấn, và chủ lực nên rút về An Châu để chờ lệnh ở tuyến trong và nghỉ ngơi cần thiết. Đây là hướng đi đúng đắn.” Điện tín lập luận rằng nếu Pháp chiếm lại Sơn La, hoặc rút quân đồn trú Nà Chấn về Hà Nội, Việt Minh có thể mở một cuộc tấn công khác để chiếm Nà Chấn, sau đó quét sạch địch ở Lai Châu và hoàn thành Chiến dịch Tây Bắc đã định. Điện tín cũng đề nghị nếu địch ở Nà Chấn không

phân tán hoặc rút về vị trí phòng thủ ban đầu ở Hà Nội, Việt Minh có thể sử dụng một sư đoàn cộng với hai trung đoàn, một tiểu đoàn pháo binh và lực lượng vũ trang địa phương để trước tiên tiêu diệt địch ở Lai Châu. Sau khi đạt được điều này, họ có thể quay lại tấn công Nà Chấn, hoặc sử dụng một sư đoàn để tấn công Thượng Lào.

Điện trả lời cũng hỏi Vi Quốc Thanh: “Con đường từ Yên Bái đến Nghệ Lữ đã được sửa chữa và thông xe chưa? Nếu dãy núi giữa Nghệ Lữ và Sơn La quá cao không thể vượt qua, liệu có thể xây dựng một con đường từ Kha Long (giữa Yên Bái và Nghệ Lữ) đến An Châu không? Nếu một con đường như vậy được hoàn thành, nó sẽ rất

quan trọng cho việc giải phóng Lào và phát triển miền Trung và miền Nam Việt Nam, đặc biệt là khi Hà Nội vẫn chưa bị đánh chiếm và hòa bình đang bị kẻ thù đe dọa. Chúng tôi cũng yêu cầu tiến hành điều tra xem liệu có thể xây dựng đường từ Kim Bình đến Lai Châu và Điện Biên Phủ hay không, và cần sự hỗ trợ nào từ Vân Nam khi tiến vào khu vực Lai Châu.”

Trong điện này, Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc tuyên bố rõ ràng rằng việc triển khai quân đội Việt Nam trên chiến trường Tây Bắc sẽ do các chỉ huy chiến trường quyết định “dựa trên tình hình lúc đó”. Điện cũng nêu rõ Điện Biên Phủ nằm trong phạm vi tác chiến.

Ngày 10 tháng 12 năm 1952,
Chiến dịch Tây Bắc kết thúc.

Chiến dịch Tây Bắc đã đạt được những thành tựu to lớn. Cùng với các trận đánh ở đồng bằng, quân đội ta đã tiêu diệt hơn 13.000 quân địch, chiếm được 28.000 km² đất đai với 250.000 dân, kết nối với vùng căn cứ ở miền Bắc Việt Nam, hình thành một vùng cơ động chiến lược rộng lớn.

Tuy nhiên, Chiến dịch Tây Bắc đã bỏ ngỏ một hướng đi: lưu vực Nà Sản và Lai Châu trở thành cái gai trong mắt những vùng Việt Nam mới được giải phóng. Chúng không dễ bị phá hủy, và việc bỏ rơi chúng có nguy cơ khiến Việt Nam tái chiếm Tây Bắc.

Bộ chỉ huy Pháp hài lòng với kết quả của trận phòng thủ Nà Sản. Salan sau đó chỉ ra rằng trận Nà Sản đã làm chậm trễ việc Việt Nam tiến vào Lào ít nhất bốn tháng. Đánh giá này gần đúng với sự thật, nhưng Salan lại lo ngại về một thực tế khác: Chiến dịch Tây Bắc đã làm suy yếu nghiêm trọng Không quân Pháp. Do các chuyến bay quá tải và bảo trì mặt đất không đầy đủ, hơn một nửa số máy bay của Pháp đã không còn hoạt động sau chiến dịch.

Vào tháng 12, chính phủ Pháp chính thức yêu cầu Hoa Kỳ hỗ trợ về máy bay và nhân sự mặt đất.

Chuyển hướng về phía tây, tấn công Thượng Lào

Khi Chiến dịch Tây Bắc kết thúc, Hồ Chí Minh đang ở Bắc Kinh. Ông đã ở lại Bắc Kinh một thời gian ngắn vào cuối tháng 9 trước khi tham dự Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ XIX tại Moskva. Sau đó, Stalin gặp Hồ Chí Minh và bày tỏ rõ ràng sự ủng hộ của mình đối với quyết tâm của Hồ Chí Minh trong việc tiến hành cuộc chiến tranh chống Pháp đến cùng. Hồ Chí Minh đã dừng chân ngắn ngủi tại Bắc Kinh trên đường trở về.

Tại Bắc Kinh, Hồ Chí Minh nhận được báo cáo tình báo quân sự về Chiến dịch Tây Bắc. Ông cảm thấy quân đội Việt Nam đã ngừng chiến đấu quá sớm và có thể tiếp tục chiến đấu, lý tưởng nhất là với một chiến thắng quyết định tại Nà Sản.

Nà Sản gặp thất bại, quân đội ...

Ngày 14 tháng 12, Hồ Chí Minh gửi điện tín cho Võ Nguyên Giáp và Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam từ Bắc Kinh, nêu rõ rằng lực lượng Pháp tại Nà Sản đã bị cô lập và việc tiếp tục tấn công của quân đội Việt Nam sẽ có lợi rất lớn cho việc củng cố tình hình Tây Bắc và phát triển vị trí chiến lược của Lào sau này. Ông thúc giục họ nỗ lực tiêu diệt lực lượng Pháp và ngăn chặn chúng chạy thoát. Nếu không thể tiêu diệt hoàn toàn, có thể thực hiện theo nhiều giai đoạn.



Ảnh chụp nhóm cố vấn Trung Quốc và đồng chí Việt Nam sau Chiến dịch Tây Bắc Việt Nam năm 1952: Hàng sau, thứ tư từ trái sang: Vi Quốc Thanh, thứ năm từ trái sang: Võ Nguyên Giáp, thứ sáu từ trái sang: Mai Gia Thanh, thứ bảy từ trái sang: Lý Văn Nghị. Hàng trước, đầu tiên từ trái sang: Trần Đăng Ninh. Hàng giữa, đầu tiên từ trái sang: Tần Xuyên (cố vấn hậu cần); hàng giữa, đầu tiên từ phải sang: Hầu Hàn Giang. Phía trước Vi Quốc Thanh là Lâm Tuấn Tài (cố vấn quân y).

Hồ Chí Minh cũng tin rằng, nếu không ảnh hưởng đến cuộc tấn công Nà Sản, quân đội Việt Nam có thể đồng thời hoặc thậm chí

sớm hơn tiêu diệt quân Pháp ở Lai Châu.

Võ Nguyên Giáp, người ở tiền tuyến, nắm rõ tình hình hơn Hồ Chí Minh. Sau khi nhận được điện tín, ông đã trao đổi tình hình với Vi Quốc Thanh và kết luận rằng không nên vội vàng tấn công Nà Chân.

Sau khi bàn bạc với Mai Gia Thanh, ngày 17 tháng 12, Vi Quốc Thanh thay mặt Hồ Chủ tịch gửi điện tín cho Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc: “Tôi đã nhận được điện tín ngày 14 của Chủ tịch Hồ, nhưng việc thực hiện rất khó khăn. Hiện địch đang phòng thủ Na Xán có 10 tiểu đoàn bộ binh và 1 tiểu đoàn lựu pháo,

trong khi 3 trong số 5 trung đoàn của ta đã bị thương vong nặng nề, không thể tiếp tục chiến đấu nếu không được tổ chức lại... Vì vậy, tôi đề nghị rút lui thắng lợi, tạm thời bao vây địch ở Na Sản, sau đó khi tình hình thuận lợi sẽ cố gắng chiếm lại. Hiện tại, chúng ta nên dành hai tháng để tổ chức lại và bổ sung quân đội, cố gắng mở một chiến dịch khác trước mùa mưa. Đồng thời, chúng ta nên quét sạch địch đang bao vây Lai Châu ở phía bắc, cô lập Lai Châu và chiếm San Nu ở Lào ở phía nam, nối liền với Điện Biên Phủ, tạo điều kiện để tiếp tục mở rộng chiến trường Lào.”

Ngày 19 tháng 12, Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc trả lời Vi Quốc Thanh, đồng

ý với chủ trương trì hoãn cuộc tấn công Na Sản: “Kẻ địch ở Na Sản vẫn còn nhiều khó khăn. Nếu Quân đội Nhân dân chiếm được Na Sản, sẽ rất có lợi cho việc củng cố Tây Bắc và giải phóng Lào. Tuy nhiên, không nên tấn công Na Sản ngay lập tức.” “Cần ít nhất ba tháng chuẩn bị trước khi có thể tấn công và tiêu diệt chúng, chỉ khi chúng ta có khả năng củng cố vị trí và nắm chắc chiến thắng.”

Các chỉ huy mặt trận Việt-Trung đều nhất trí rằng việc tấn công Na Sản vội vàng là không nên. Hoàng Văn Thái nói với Vi Quốc Thanh và Mai Gia Thanh rằng nếu kẻ địch ở Na Sản chỉ có sáu tiểu đoàn, quân đội Việt Nam có thể dễ dàng đánh bại chúng, nhưng hiện tại quân

Pháp ở Na Sản đã có hơn tám tiểu đoàn, việc kéo dài trận chiến sẽ là vô ích. Nếu chúng sửa chữa đường sá và triển khai pháo hạng nặng, thì đó sẽ là trường hợp “nước xa không giải được cơn khát tức thời”. Vi Quốc Thanh và Mai Gia Thanh đồng tình với ý kiến của Hoàng Văn Thái. Lúc này, họ nảy ra một ý tưởng mới: vẫn còn bốn tháng nữa mới đến mùa mưa, và không nên kết thúc chiến sự ở Tây Bắc quá sớm. Do không thể nắm bắt thời cơ ở Tây Bắc Việt Nam, quân đội Việt Nam có thể lợi dụng tình hình và mở một cuộc tấn công lớn vào Bắc Lào, mở màn cho chiến dịch Thượng Lào, từ đó kết nối Thượng Lào với chiến trường Tây Bắc Việt Nam. Đây cũng là một chính sách chiến lược đã được Bộ Tổng tham

Nà Sản gặp thất bại, quân đội ...

mưu Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc (PLA) thiết lập.

Tại Bắc Kinh, Bộ Tổng tham mưu Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc (PLA) cho rằng đề xuất của Vi Quốc Thanh và Mai Gia Thanh là hợp lý. Do tầm quan trọng to lớn của chiến dịch Thượng Lào được đề xuất, Vi Quốc Thanh được lệnh trở về Bắc Kinh để tham vấn vào đầu tháng 1 năm 1953.



Cuối năm 1952, các tướng lĩnh Trung Quốc và Việt Nam đã họp

bàn về trận Thượng Lào. Hướng về phía máy quay (từ trái sang): Mai Gia Thanh, Lý Văn Nghi, Vi Quốc Thanh, Hoàng Văn Thái. Quay lưng về phía máy quay (từ trái sang): Hầu Hàn Giang, Lý Liên, Võ Nguyên Giáp, Trần Đăng Ninh.

Kế hoạch cho chiến dịch Thượng Lào dần dần được hình thành: Sư đoàn 308, 312 và 316 vẫn đóng quân cố định ở Tây Bắc Việt Nam, trong khi Sư đoàn 320, do Văn Tiến Dũng chỉ huy, mở cuộc tấn công vào miền Trung Việt Nam nhằm thu hút lực lượng cơ động của Pháp.

Giữa tháng 12 năm 1952, một bộ phận của Sư đoàn 320 Việt Nam mở cuộc tấn công về phía nam Ninh

Bình, tấn công lực lượng của chế độ Bảo Đại. Quân tiếp viện Pháp đến, và quân Việt Nam nhanh chóng rút lui.

Tháng 1 năm 1953, hai trung đoàn Việt Nam mở cuộc tấn công vào dải đất hẹp phía nam vĩ tuyến 16, đánh vào các vị trí chiến lược Kon Tum và Pô Lai Cư. Salang ngay lập tức thả ba tiểu đoàn dù xuống khu vực này để làm dịu tình hình và gửi quân tiếp viện. Đây là trận đánh lớn đầu tiên tại khu vực trọng yếu này kể từ khi Chiến tranh Pháp-Việt nổ ra.

Từ giữa tháng 12 năm 1952 đến tháng 3 năm 1953, Mặt trận Tây Bắc dường như yên ả, và trọng tâm chiến tranh chuyển sang nơi khác.

Salang tuyệt vọng giữ chặt Khon Tum và Boleiku, nhưng kế hoạch tác chiến Điện Biên Phủ mới được ông soạn thảo đã trở thành giấy trắng mực đen.

Hóa ra, sự thất thủ của Điện Biên Phủ hơn một tháng trước đó đã thu hút sự chú ý của báo chí. Sau khi Điện Biên Phủ thất thủ, người phát ngôn của bộ tư lệnh quân đội Pháp đã nói cụ thể với các phóng viên tại Hà Nội: «Điện Biên Phủ không phải là một cứ điểm chiến lược. Nó đã bị tấn công và chiếm đóng nhiều lần trong quá khứ, nhưng kẻ thù đã nhanh chóng bỏ rơi nó. Giờ đây, Điện Biên Phủ thất thủ không có nghĩa là Việt Minh đã tiến vào Lào.»

Những gì người phát ngôn nói quả thực đúng. Những ngày sau đó, Lai Châu và Nà Sản cũng lâm vào cảnh khốn cùng, khiến Điện Biên Phủ dường như kém quan trọng hơn. Tuy nhiên, sự nhấn mạnh của Salan về Điện Biên Phủ vượt quá sức tưởng tượng của hầu hết mọi người. Ông tin rằng Điện Biên Phủ có tầm quan trọng chiến lược, và việc mất nó đồng nghĩa với sự thụ động lớn trong tương lai. Ngày 30 tháng 12 năm 1952, Salan ban hành Lệnh số 40, lệnh cho quân Pháp ở Bắc Việt Nam tổ chức các chiến dịch nhảy dù để chiếm lại Điện Biên Phủ trước ngày 10 tháng 1 năm 1953. Lệnh nêu rõ: «Trong chiến dịch sắp tới, việc chiếm lại Điện Biên Phủ là bước đầu tiên để giành lại quyền kiểm soát vùng

dân tộc Thái và cuối cùng là đánh bật Việt Minh ra khỏi tả ngạn sông Đà.»

Lệnh của Salan được thực hiện bởi Tướng Cornelius, tư lệnh quân Pháp ở Bắc Việt Nam. Ngày 7 tháng 1 năm 1953, tham mưu trưởng của Cornelius ban hành lệnh chiếm lại Điện Biên Phủ, nêu rõ nhiệm vụ của quân Pháp là: “(i) phá hủy các căn cứ và đầu mối giao thông của quân nổi dậy; (ii) tiến hành càn quét trong tỉnh.”

Tuy nhiên, cuộc tấn công xâm nhập của Việt Minh ở phía nam khu vực “eo ong bắp cày” đã ngăn cản quân Pháp tập trung vào Điện Biên Phủ.

Tại Tây Bắc Việt Nam, sau khi

Vi Quốc Thành rời đi, Võ Nguyên Giáp, Hoàng Văn Thái, Mai Gia Thanh cùng nhiều người khác đã bàn bạc chi tiết về «Chiến dịch Thượng Lào». Võ Nguyên Giáp và Mai Gia Thanh cũng đã đến biên giới Việt Nam - Lào để gặp Hoàng thân Souphanouvong, lãnh đạo mặt trận Pathet Lào.

Ngày 3 tháng 2 năm 1953, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam gửi điện cho Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc: Ban đầu, dự định đánh Nà Sản một lần nữa trước mùa mưa, nhưng do chưa chuẩn bị đầy đủ nên quyết định đánh sau mùa mưa, phấn đấu tổ chức Chiến dịch Sầm Nưa vào tháng 4 để đánh chiếm vùng Thượng Lào.

Ngày 9 tháng 2, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc trả lời, nhất trí với ý kiến của Đảng Lao động Việt Nam.

Ngày 2 tháng 3, Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã gửi điện cho La Quý Ba, đồng ý với đề xuất của nhóm cố vấn quân sự về việc tấn công Nà Sản một lần nữa sau mùa mưa, và đồng ý với sự đồng thuận đã đạt được giữa Trung Quốc và Việt Nam trên chiến trường về việc tổ chức một chiến dịch khác vào giữa tháng 4, đưa quân sang Lào để đánh chiếm Sầm Nưa và các khu vực xung quanh. Bức điện nhắc nhở La Quý Ba rằng, để đảm bảo chiến dịch được đề xuất sẽ thành công,

Cần chuẩn bị đầy đủ trước khi chiến đấu. Điện tín chỉ thị: (I) Công tác chuẩn bị chiến trường phải được tiến hành càng kỹ lưỡng càng tốt, đặc biệt chú trọng trình sát tuyến đường tiến công và điều tra việc phân bố quân và xây dựng công sự của địch. (II) Việc cung cấp lương thực và đạn dược phải được đảm bảo, và chúng ta không được để mất cơ hội do thiếu lương thực và đạn dược khi chiến dịch có lợi cho chúng ta. (III) Khi phát động chiến dịch Tangnu và Zhenning, quân đội của chúng ta sẽ hoạt động sâu vào các khu vực do địch chiếm đóng và sẽ mở rộng giao thông, chủ yếu là ở các khu vực dân tộc thiểu số, điều này tất yếu sẽ làm tăng thêm khó khăn cho quân đội của chúng ta. Tuy nhiên, lực lượng

của địch tương đối phân tán trên đồng bằng, công sự của chúng không vững chắc và hiệu quả chiến đấu của chúng cũng yếu. Do đó, khi chiến dịch bắt đầu, chúng ta có thể áp dụng chiến thuật đột kích đường dài để chia cắt, bao vây và tiêu diệt địch. Khi tình hình cho phép, ta có thể tổ chức lực lượng vũ trang nhẹ để cắt đứt đường rút lui của địch, chiếm giữ các vị trí trọng yếu, kiểm soát sân bay, v.v. Về mặt tác chiến, ta nên chú trọng tập kích đường dài, chia cắt và bao vây, phòng không, pháo binh, và huấn luyện kỹ thuật công thành. (IV) Trong công tác chuẩn bị cho chiến dịch, ta phải giữ bí mật tuyệt đối. Trước khi chiến dịch bắt đầu, ta nên cố gắng không để lộ việc di chuyển về phía tây của lực lượng

chủ lực để ngăn chặn địch vận chuyển quân tiếp viện bằng đường không đến Sangnu. (V) Cán bộ đi cùng quân đội sang Lào để thực hiện công tác địa phương phải được đào tạo trước về kỷ luật quần chúng và chính sách dân tộc.

Điện tín này thông báo cho La Quý Ba: «Đồng chí Vi Quốc Thanh sẽ sớm lên đường sang Việt Nam để hỗ trợ đồng chí tổ chức Chiến dịch Samnu. Đồng chí sẽ đến Bằng Tường vào ngày 14 tháng 3.»

Chuyến về quê của Vi Quốc Thanh

Ngày 5 tháng 3 năm 1953, Vi Quốc Thanh được lệnh rời Bắc Kinh sang Việt Nam để hỗ trợ quân Việt Nam tổ chức Chiến dịch Thượng

Lào. Hồ Chí Minh cũng kết thúc chuyến thăm và lưu trú tại Bắc Kinh, đi về phía Nam trên cùng toa tàu với Vi Quốc Thanh. Hai người trò chuyện rất nhiều trên đường đi.

Ngày đến Nam Ninh, Vi Quốc Thanh được tin từ Ủy ban tỉnh Quảng Tây rằng Stalin đã mất tại Moskva vào ngày 5 tháng 3. Ông im lặng một lúc, rồi nói với vệ sĩ Lưu Hoàn Thành: “Uống cà phê với tôi. Ngày mai, anh đi Đông Lan với tôi nhé. Tôi muốn về quê.”



Bản đồ thể hiện chiến dịch của quân đội Việt Nam tại Thượng Lào từ ngày 9 tháng 4 đến ngày 3 tháng 5 năm 1953.

Từ khi gia nhập đội quân tự vệ nông dân và cống hiến hết mình cho cách mạng quê nhà, 26 năm đã trôi qua, Vi Quốc Thanh chưa từng trao đổi một lời nào với gia đình và bạn bè. Trước khi rời Bắc

Kinh vào Nam, Vi Quốc Thanh đã hỏi thăm tung tích em trai mình thông qua Cục Công an Quảng Tây.

Rạng sáng hôm sau, dưới sự hộ tống của một trung đội vệ binh, Vi Quốc Thanh lái xe về phía tây bắc Quảng Tây. Khi đến khu vực núi Đông Lan thì đã xế chiều. Vi Quốc Thanh không trở về ngôi làng nhỏ trên núi nơi mình sinh ra và lớn lên; nhà của anh cũng không còn nữa. Sau khi mẹ kế tái hôn, em trai anh đã định cư ở một ngôi làng khác.

Được sự hướng dẫn của các quan chức địa phương, Vi Quốc Thanh cưỡi ngựa đến một ngôi làng không xa quê hương và tìm thấy em trai mình, Ngụy Banghong. Mặc dù

đã nghe tin em trai mình sẽ đến, nhưng trước khi gặp anh, người em trai vẫn không thể tin rằng em trai mình vẫn còn sống. Giờ đây, Vệ Quốc Thanh, mặc quân phục, dưới sự bảo vệ của lính canh, tự tin đứng trước mặt Lưu Hoàn Thành. Ngụy Bang Hồng ngập tràn cảm xúc vui buồn lẫn lộn, nhất thời không nói nên lời. Sống cuộc sống cô lập và nghèo khó ở thôn quê miền núi, người em trai trông già dặn hơn anh trai rất nhiều.

Vệ Quốc Thanh nghỉ hai đêm tại một trường tiểu học ở quê nhà Đông Lan. Đêm đầu tiên, anh đến thăm hai cụ bà quen biết từ thuở nhỏ. Hai cụ bà này, cả đời sống trên núi, nhìn người lạ mà không nói nên lời, sau một thoáng hồi tưởng

và ngạc nhiên, đã nhận ra anh.

Vi Quốc Thanh không khỏi thờ dài nói với Lưu Hoàn Thành: “Hồi tôi tham gia cách mạng ở quê, họ vẫn còn là những cô vợ trẻ.”

Hôm sau, Vệ Quốc Thanh lấy 30 tệ mua một con lợn, dân làng mổ thịt, rồi mời dân làng đến dự tiệc. Tối hôm đó, ông lại tiếp đãi dân làng, sai thị vệ pha cà phê - một điều hiếm thấy ở các làng miền núi phía tây bắc Quảng Tây - ở phòng ngoài, lọc, thêm đường rồi mang vào nhà đãi khách.

26 năm không gặp, Vi Quốc Thanh vô cùng thương mến em trai, trò chuyện với em nhiều nhất, và ngay cả khi trò chuyện với người khác, ông cũng thường

nhờ đến sự giúp đỡ của em trai. Xa quê đã lâu, Vi Quốc Thanh rất quen thuộc với tiếng địa phương, nhưng giờ không còn nói trôi chảy nữa. Ngược lại, em trai ông đã tham gia các hoạt động chính thức trong làng sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập và được coi là người có thể lực trong làng.

Chuyến về thăm quê này là mong ước bấy lâu nay của Vi Quốc Thanh. Khi rời Việt Nam vào tháng 1, ông mang theo một số đồ hộp của Pháp do quân đội Việt Nam thu giữ trên chiến trường, chẳng hạn như đào đóng hộp và nước cam, định đưa cho vợ mình, Hứa Kỳ Khiêm, khi cô sắp sinh. Tuy nhiên, khi đến Bắc Kinh, ông dặn Hứa Kỳ Khiêm

đừng ăn hết, nói rằng ông muốn tìm cơ hội về quê, vì gia đình ông chưa từng được nếm những thứ như vậy. Hứa Kỳ Khiêm giữ lại hầu hết đồ hộp. Lần này, trong chuyến đi về phía nam, Vi Quốc Thanh đã mang đồ hộp từ Bắc Kinh đến Đông Lan, tặng anh trai và những người dân làng khác trước khi chia tay, khiến họ vô cùng ngạc nhiên và thích thú.

Khi họ sắp chia tay, một trong những người cháu của Vi Quốc Thanh - con trai cả của Ngụy Bang-hong, Ngụy Thế Hiền - vẫn còn háo hức muốn xem thêm. Anh lấy hết can đảm và nói với Vi Quốc Thanh: “Cháu muốn xuống thị trấn xem phim với chú. Cháu nghe nói phim hay, nhưng cháu chưa từng xem

bao giờ.” Vi Quốc Thanh thở dài, lắc đầu tiếc nuối, nói: “Lần này không được rồi, nhưng ta sẽ nhớ kỹ. Các con phải học hành chăm chỉ, tương lai có thể mở mang tầm mắt.”

Vi Quốc Thanh vẫy tay chào tạm biệt gia đình và lại lên đường.

Sau khi ngắm nhìn núi non, sông nước và con người quê hương, Vi Quốc Thanh trở về Việt Nam với tâm trạng mãn nguyện. Đối với những đứa trẻ quê hương, Vi Quốc Thanh có một mong muốn mới - cho chúng xem phim. Ông sẽ đợi đến khi trở về sau chiến tranh Việt Nam. [Ngày 5 tháng 8 năm 1993, tác giả đến thăm Lưu Hoàn Thành ở Bắc Kinh; ngày 12 tháng 5 năm

1994, tác giả đến thăm Hứa Kỳ Thanh ở Bắc Kinh. Cả hai đều đề cập đến việc Vi Quốc Thanh trở về quê hương. Ngoài ra, sau khi hiệp định đình chiến ở Việt Nam được ký kết, Vi Quốc Thanh đã dẫn một đoàn chiếu phim trở về Đông Lan và chiếu phim cho dân làng.]

Ngày 30 tháng 3, sau khi Vi Quốc Thanh rời đi, con trai cả của ông, Tiểu Anh, đã chào đời tại Bắc Kinh. Sau khi đến Căn cứ Trung tâm của Việt Nam, Vi Quốc Thanh đã đạt được sự thống nhất với Tổng Quân ủy Quân đội Việt Nam về kế hoạch tổng thể cho chiến dịch Thượng Lào trong tương lai. Mục tiêu chính của chiến dịch này là Sầm Nưa, nơi có khoảng 1.500 quân thuộc địa Pháp đồn trú, do

một người Pháp chỉ huy, số còn lại là lính Lào với khả năng chiến đấu rất yếu. Phía nam Sầm Nưa có ba tiểu đoàn địch. Về mặt quân số, quân đội Việt Nam chiếm ưu thế áp đảo khi vượt qua biên giới.

Ngày 23 tháng 3, Vi Quốc Thanh và Mai Gia Thanh, dẫn đầu một bộ phận đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc, đã tháp tùng bộ chỉ huy tiền tuyến Việt Nam tiến vào Thượng Lào, cuối cùng bắt đầu chiến dịch Thượng Lào đã được lên kế hoạch từ lâu.

Vị trí của Lào tại Đông Dương:

Lào là một quốc gia cổ xưa với lãnh thổ dài và hẹp, giáp Trung Quốc ở phía bắc, Việt Nam ở phía đông, Campuchia ở phía nam, Thái

Lào và Myanmar ở phía tây. Lào có tổng diện tích 236.800 km² và dân số khoảng 2 triệu người vào thời điểm đó. Lào phần lớn là núi và rừng. Đồng bằng Chhay trên cao nguyên Xieng Khouang, nằm ở trung tâm Đông Dương, có một sân bay tại đó, cho phép máy bay của không quân Pháp bay trong phạm vi bao phủ gần như toàn bộ khu vực Đông Dương.

Ít nhất một số tổ tiên của người Lào đã từng sống ở Tây Nam Trung Quốc, chủ yếu là một phần của Vân Nam. Vương quốc Lào được thành lập vào năm 749 sau Công nguyên, ban đầu được gọi là Vương quốc Lan Xang. Vào thế kỷ 13, chiến dịch về phía nam của Hốt Tất Liệt đã thúc đẩy quá trình di cư này. Trong

thế kỷ 12 và 13, Vương quốc Mong Svay (sau này là Luang Prabang) tồn tại ở miền bắc Lào. Lịch sử Lào cổ đại cũng ghi lại rằng nhà vua đầu tiên thành lập Vương quốc Lan Xang (có nghĩa là «Vùng đất Triệu Voi»), mở rộng lãnh thổ và du nhập Phật giáo Nguyên thủy. Từ đó trở đi, người Lào chủ yếu theo Phật giáo Nguyên thủy. Sau đó, do các cuộc xâm lược của các quốc vương Việt Nam và tham gia vào các cuộc chiến tranh với Miến Điện và Xiêm, Vương quốc Lào cổ đại đã trải qua một thời kỳ hỗn loạn kéo dài. Phải đến triều đại của Surya Vongsa (trị vì 1637-1694), quyền lực của vương quốc mới được khôi phục. Viêng Chăn, nằm ở phía tây-trung Lào, bên bờ sông Mê Kông,

là trung tâm chính trị và văn hóa của đất nước.

Sau khi Surya Vongsak qua đời, cháu trai của ông, với sự hỗ trợ của quân đội Việt Nam, đã chiếm đoạt ngai vàng, gây ra bất ổn chính trị và vương quốc bị chia cắt thành Luang Prabang, Vientiane và Champasak. Chế độ quân chủ sau đó đã trải qua nhiều thay đổi. Trong lịch sử, hoàng gia Lào duy trì mối quan hệ triều cống lâu dài với Trung Quốc.

Năm 1886, thực dân Pháp nắm quyền kiểm soát Lào và thông qua các cuộc đàm phán với Trung Quốc và Xiêm, đã nhượng Lào cho Pháp cai trị.

Lào là một nước bảo hộ của Việt Nam. Sau khi Lào bị Pháp sáp nhập vào Liên bang Đông Dương năm 1893, quan hệ giữa Lào và nước láng giềng Việt Nam đã phát triển nhanh chóng. Từ đó đến đầu thế kỷ 20, hàng chục thanh niên Lào đã đến Sài Gòn hoặc Hà Nội học tập mỗi năm, và Hoàng thân Souphanouvong là một trong số đó.

Souphanouvong sinh ngày 13 tháng 7 năm 1909, trong một gia đình hoàng tộc Lào, là con thứ 20 và là con trai út của anh trai Quốc vương Bounkhon. Ông trải qua thời thơ ấu trong hoàng tộc Luang Prabang, nhưng mẹ ông không xuất thân từ dòng dõi quý tộc ở Lào. Khi còn nhỏ, Hoàng thân Souphanouvong hoàn thành chương trình tiểu

học tại Hà Nội, Việt Nam, và đầu những năm 1930 đã đến Pháp để học ngành kỹ thuật cơ khí. Trong thời gian học tập tại Pháp, Souphanouvong thường xuyên tiếp xúc với những người cộng sản Pháp, tiếp thu chủ nghĩa Marx và bắt đầu cống hiến cho phong trào độc lập của Lào. Ông tốt nghiệp năm 1937 và trở về Lào vào năm sau. Trong quá trình học tập, chàng trai trẻ Souphanouvong đã thể hiện khả năng ngôn ngữ tuyệt vời, học được nhiều ngôn ngữ bao gồm tiếng Nga và tiếng Hy Lạp, và thông thạo tiếng Pháp và tiếng Việt.



Hoàng thân Souphanouvong vào giữa thế kỷ 20

Sau khi trở về Lào, Hoàng thân Souphanouvong phục vụ trong chính quyền thực dân Pháp một thời gian ngắn. Sau đó, ông sang Việt Nam tìm việc làm và ở lại đó cho đến năm 1945. Trong thời gian này, ông kết hôn với một phụ nữ Việt Nam, Lê Thị Khi Nam. Ông cũng kết bạn với nhiều đồng chí của Hồ Chí Minh.

Sau khi Chiến tranh Thế giới thứ hai bùng nổ, phong trào độc lập của Lào nhanh chóng phát triển mạnh mẽ, chủ yếu bao gồm các trí thức trẻ Lào. Tháng 3 năm 1945, với quyết tâm chiếm đóng Đông Dương, một lực lượng bộ binh Nhật Bản từ Thái Lan đã tiến vào Lào và tấn công Viêng Chăn, nhanh chóng đánh đuổi quân Pháp và tuyên bố Lào độc lập khỏi Pháp. Vài tháng sau, lực lượng chiếm đóng Nhật Bản đầu hàng Đồng minh. Ngày 1 tháng 9 năm 1945, Lào chính thức tuyên bố độc lập.

Trong quá trình giành độc lập của Lào, bốn hoàng thân thuộc hoàng tộc Lào đã trở thành những nhân vật rất quan trọng trong lịch sử đất nước. Hoàng thân Phetch-

aburi (còn được gọi là “Hoàng thân”) là một nhà lãnh đạo của phong trào “Lào Tự do”. Ngày 12 tháng 10 năm 1945, Chính phủ Lâm thời Lào được thành lập với Hoàng thân Phetchaburi làm Thủ tướng và Souphanouvong làm Bộ trưởng Ngoại giao kiêm Tổng Tư lệnh Quân đội Cách mạng.

Tháng 3 năm 1946, quân đội Pháp trở về Lào sau chiến tranh. Hoàng thân Souphanouvong lãnh đạo quân kháng chiến, nhưng bị thương ở lưng trong một cuộc không kích của Pháp và phải chạy trốn sang Thái Lan. Pháp đã phân tán lực lượng kháng chiến, buộc chính phủ Lào phải lưu vong ở Thái Lan.

Trong khi các anh trai của ông lưu vong ở Bangkok, Hoàng thân Souphanouvong, sau khi bình phục vết thương, đã về vùng nông thôn Lào để tổ chức lực lượng vũ trang chống Pháp. Các hoạt động của Hoàng thân Souphanouvong nhận được sự ủng hộ của Hồ Chí Minh. Bất chấp điều kiện khó khăn, Việt Minh vẫn tiếp tục cung cấp vũ khí và hỗ trợ tài chính rất cần thiết cho lực lượng du kích của Hoàng thân Souphanouvong, đồng thời cử người hỗ trợ ông thành lập các lực lượng du kích mới, đặt một bộ phận đáng kể lực lượng này dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Trên thực tế, Đảng Cộng sản Đông Dương do Hồ Chí Minh lãnh đạo đã cố ý phát triển các đảng viên Lào thành “Chi bộ

Lào”, và Kaysone Phomvihane và Noha là những người lãnh đạo của chi bộ này.

Ngày 19 tháng 7 năm 1949, Pháp và chính phủ Lào lưu vong đã ký một thỏa thuận, một thỏa hiệp trong đó Pháp trao cho chính phủ Lào “quyền tự chủ hạn chế”, và chính phủ Lào trở về Luang Prabang.

Vào mùa hè năm 1950, một hội nghị đại diện của lực lượng kháng chiến Lào đã được tổ chức. Hoàng thân Souphanouvong, cùng với Kaysone Phomvihane, Noha, Phoumye Phouvithy, thủ lĩnh người Hmong Phetang, và các nhà lãnh đạo của các dân tộc thiểu số từ Trung và Hạ Lào, bao gồm Sithong

Khumadan, đã tham dự hội nghị và quyết định thành lập chính phủ kháng chiến Lào với Hoàng thân Souphanouvong làm Thủ tướng và Phoumye Phouvithy làm Phó Thủ tướng.

Tháng 2 năm 1951, Đảng Cộng sản Đông Dương đã tổ chức đại hội, đổi tên thành Đảng Lao động Việt Nam và tổ chức lại các chi bộ Lào và Campuchia thành các đảng chính trị quốc gia tương ứng. Tuyên bố chính thức của Đại hội này bao gồm hai phần đề cập cụ thể đến mối quan hệ giữa Việt Nam, Lào và Campuchia: Nhân dân Việt Nam phải đoàn kết chặt chẽ với nhân dân Lào và Campuchia, hết lòng ủng hộ họ trong cuộc đấu tranh chung chống lại sự xâm lược của chủ nghĩa đế

quốc, giải phóng Đông Dương và bảo vệ hòa bình thế giới. Nhân dân ba nước Đông Dương chia sẻ lợi ích chung. Nhân dân Việt Nam sẽ luôn sát cánh cùng nhân dân Lào và Campuchia, và theo nguyện vọng của ba dân tộc, cuối cùng sẽ thành lập một liên bang Việt Nam, Lào và Campuchia độc lập, tự do, vững mạnh và thịnh vượng. [Paul F. Langer và Joseph J. Zasloff, *Bắc Việt Nam và Pathet Lào*, Nhà xuất bản Đại học Harvard 1970, tr. 50.] Hai đoạn văn này cho thấy rõ ràng chính sách quốc gia của Đảng Lao động Việt Nam lúc bấy giờ là cuối cùng sẽ thành lập một liên minh Đông Dương.

Hoàng thân Souphanouvong đã tham dự Đại hội thành lập Đảng

Lao động Việt Nam. Sau cuộc họp, các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam, Souphanouvong, và Shwe Heng, người đứng đầu Mặt trận Giải phóng Khmer, đã tổ chức một cuộc họp chung và quyết định thành lập một liên minh kháng chiến ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia để cùng nhau chống lại ách thống trị của thực dân Pháp.

Trong Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, lực lượng kháng chiến của Lào yếu hơn đáng kể so với Việt Nam nhưng mạnh hơn Campuchia. Lực lượng giải phóng “Pathet Lào” của Hoàng thân Souphanouvong chỉ còn chưa đến 1.500 người khi mùa khô đến vào năm 1952. Tuy nhiên, lực lượng của Pháp tại Lào cũng khá yếu, với rất ít đơn vị được

tổ chức. Nếu lực lượng chủ lực của Quân đội Nhân dân Việt Nam tiến vào Lào, cán cân lực lượng tại đây sẽ ngay lập tức thay đổi.

Các lực lượng chủ lực của Việt Nam nhanh chóng tiến vào Lào. Vào ngày 20 và 21 tháng 3 năm 1952, các sư đoàn chủ lực của Việt Nam, Sư đoàn 308 và Sư đoàn 312, đã rời điểm tập kết ở Phú Thọ và tiến về Lào.

Ý định chiến lược của Việt Nam là tiến công đồng thời với ba sư đoàn. Sư đoàn 308 là lực lượng chính ở trung tâm, để lại một trung đoàn để theo dõi tình hình.

Lực lượng địch bảo vệ Nà Sản, sau khi tiến vào Lào với hai trung đoàn, đã tiến thẳng về Lu-

ang Prabang. Sư đoàn 312, trên tuyến đường phía bắc, đã tấn công Mengkhuah sau khi tiến vào Lào, và sau khi thành công, đã chuyển hướng về phía nam để hợp nhất với Sư đoàn 308 tại mặt trận Luang Prabang; Sư đoàn 316, trên tuyến đường phía nam, có mục tiêu chính là chiếm Sam Nu. Trong khi đó, Sư đoàn 304, đã có mặt ở miền trung Việt Nam, tiến về phía tây từ khu vực trung tâm hẹp vào Lào để chặn đánh lực lượng Pháp đang rút lui.



Quách Khánh, tháng 4 năm 1953: Các cố vấn Trung Quốc tham gia Chiến dịch Thượng Lào chụp ảnh tập thể tại Mã Giang, với Vi Quốc Thanh ở giữa phía sau.

Ngày 6 tháng 4 năm 1953, quân đội Việt Nam tham gia Chiến dịch Thượng Lào tập hợp tại khu vực Mộc Châu, tiến vào Lào vào ngày 9 tháng 4. Ngày 10, Sư đoàn 312, với một tiểu đoàn được trang bị nhẹ, đã mở một cuộc tấn công bất ngờ, dự định chiếm sân bay Sầm Nưa

và cắt đứt đường rút lui của địch. Tuy nhiên, vào đêm ngày 11, một trung đội trưởng trinh sát Việt Nam đã đào ngũ, tiết lộ bí mật của trận đánh.

Trước cuộc tấn công của Việt Nam, Salan ban đầu dự định giữ Sầm Nu, nhưng sau đó phát hiện ra rằng sân bay của Sầm Nưa quá nhỏ và không đủ. Hơn nữa, sau khi biết được kế hoạch tác chiến của Việt Nam, Salan đã ra lệnh cho quân phòng thủ Sầm Nưa bỏ thành phố và chạy về phía nam vào ngày 12. Tuy nhiên, mệnh lệnh này đã đến quá muộn.

Trận Sầm Nu chuyển thành một cuộc truy đuổi. Đến 5 giờ chiều ngày 13, sau khi quân Việt Nam

chiếm được Sầm Nưa, một tiểu đoàn trang bị nhẹ đã truy đuổi cả ngày lẫn đêm, trong khi hai tiểu đoàn khác mang theo lương thực. Ngày 15, quân Việt Nam đã đuổi kịp quân địch đang phân tán tại làng Nanong, cách Sầm Nu 30 km về phía tây nam, ngay lập tức tiêu diệt một tiểu đoàn Lào, và số quân địch còn lại cũng bị phân tán. Hai ngày sau, lực lượng đang tháo chạy này đã bị Sư đoàn 304 chặn lại, và hầu hết đã bị tiêu diệt. Trong số 2.500 quân phòng thủ Sầm Nưa, cuối cùng chỉ có 235 người rút lui về Xieng Khouang.

Sau khi đội tiên phong tràn qua, Vi Quốc Thanh cùng bộ tham mưu tiến vào Sầm Nưa và đi thẳng đến dinh thự của viên chỉ huy

Pháp. Căn phòng chất đầy đặc sản Lào, trên tường treo một tấm da hổ nguyên vẹn, vẫn tỏa ra khí thể hung hãn. Nghe tin Vi Quốc Thanh đến, Hoàng thân Souphanouvong cùng một số tùy tùng đã đến thăm và tặng ông hai quả dừa và một con dao găm Lào. Vi Quốc Thanh lập tức mở một quả dừa và chia sẻ nước dừa với Hoàng thân Souphanouvong. [Ngày 5 tháng 8 năm 1993, tác giả đến thăm Lưu Hoàn Thành tại Bắc Kinh; ngày 12 tháng 5 năm 1994, tác giả đến thăm Hứa Kỳ Khánh tại Bắc Kinh, và cả hai đều đề cập đến sự việc này.]

Lực lượng chủ lực của Sư đoàn 312 đã gặp phải sự kháng cự quyết liệt của 300 binh sĩ tại thị trấn biên giới Mông Cổ của Lào, không

thể giành được ưu thế trong trận chiến ban đầu. Do đó, Sư đoàn 312 đã để lại một phần quân để bao vây và tiêu diệt chúng hai ngày sau đó, trong khi lực lượng chủ lực tiếp tục tiến công nhanh chóng.

Trên tuyến đường trung tâm, Sư đoàn 308 bắt đầu tiến vào hẻm núi sông Namsan vào ngày 9 tháng 4, tiến về Luang Prabang. Ngày 18 tháng 4, Sư đoàn 308 và 312 gặp nhau tại Pak Sế, cách Luang Prabang 64 km về phía bắc. Sau đó, Sư đoàn 312 tiếp tục tiến về Luang Prabang.

Trong khi tiến về Luang Prabang, Sư đoàn 308 đã cơ động về phía Viêng Chăn, trung tâm chính trị của Lào, nằm ở phía nam Luang

Prabang. Cùng ngày, Sư đoàn 316 đã đến cách Xieng Khouang 40 km về phía bắc.

Ngày 19 tháng 4 năm 1953, Salang buộc phải từ bỏ Xieng Khouang, ra lệnh cho quân đồn trú rút về trại Chal Plain, nâng tổng số quân ở đó lên năm tiểu đoàn, và nhanh chóng xây dựng một cứ điểm. Về mặt quân sự, đây là một động thái khôn ngoan; nếu không, Việt Minh có thể dễ dàng vượt qua pháo đài quân sự này và tấn công trực tiếp vào Viêng Chăn.

Sau khi quân Pháp rút về phía nam Xieng Khouang, Việt Minh đã truy đuổi và tiến đến trại Chal Plain vào ngày 23 tháng 4. Ngày 26 tháng 4, Việt Minh bao vây trại

Chal Plain, buộc quân Pháp phải dựa vào vận tải hàng không để tiếp tế.

Sự yếu kém của lực lượng Pháp tại Lào thậm chí còn vượt quá dự đoán của Vi Quốc Thanh; chiến dịch Thượng Lào diễn ra nhanh chóng và quyết định. Ngày 28 tháng 4 năm 1953, Sư đoàn 312 tiến đến ngoại ô Luang Prabang.

Quân đội Việt Nam chiếm ưu thế áp đảo về quân số. Ban đầu, Salan định bỏ Luang Prabang, nhưng vua Lào Sisavang Vong từ chối rời thủ đô, thà chết trong biển lửa chiến tranh. Vì cả lý do chính trị lẫn quân sự, Salan đã thay đổi quyết định và ra lệnh bao vây. May mắn thay, quân đội Việt Nam đã bị

trì hoãn vài ngày do thiếu lương thực. Trong những ngày này, quân Pháp đã thả dù ba tiểu đoàn lính dù, tăng cường cho các vị trí của họ ở Luang Prabang.

Đến cuối tháng 4, quân đội Việt Nam đã bao vây Luang Prabang và trại Chakri, kiểm soát phần lớn Thượng Lào, đạt được các mục tiêu trong chiến dịch Thượng Lào.

Tuy nhiên, cuộc tiến công của quân Việt Nam diễn ra quá nhanh, và việc cung cấp lương thực và đạn dược một lần nữa gặp khó khăn. Mùa mưa đang đến gần, binh lính kiệt sức, và các tuyến tiếp tế bị kéo dài quá mỏng. Với việc quân Pháp một lần nữa áp dụng chiến lược bao vây tập trung, quân Việt

Nam gặp khó khăn trong việc nắm bắt cơ hội ở Thượng Lào. Ngày 3 tháng 5 năm 1953, quân đội Việt Nam ngừng tấn công, kết thúc chiến dịch Thượng Lào. Từ ngày 7 tháng 5 năm 1953, Sư đoàn 312 và 316 rút về căn cứ ở miền Bắc Việt Nam, và Sư đoàn 308 cũng rút về ngay sau đó.

Quân đội Việt Nam đã giành được chiến thắng trong Chiến dịch Thượng Lào, nâng cao đáng kể tinh thần chiến đấu. Trong trận đánh này, họ đã tiêu diệt ba tiểu đoàn và mười một đại đội của quân đội thực dân Pháp, chiếm một phần năm tổng lực lượng thực dân Lào. Quân đội Việt Nam kiểm soát toàn bộ tỉnh Xăng Nguyên và một phần các tỉnh Xiêng Khoảng và Phong-

saly, chiếm một phần năm tổng diện tích đất liền của Lào. Sự kiểm soát này, kết hợp với các khu vực do Việt Nam kiểm soát ở tây bắc và bắc Việt Nam, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc tái nhập vào Lào trong tương lai. Lực lượng Pathet Lào cũng phát triển nhờ đó. Trên đường trở về miền Bắc Việt Nam, Mai Gia Thanh và các đồng chí cho biết, vì các chiến dịch Tây Bắc và Thượng Lào đã hoàn toàn đáp ứng kỳ vọng của đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc, nên quân đội Việt Nam giờ đây đã nắm chắc thế chủ động trên chiến trường (trái).



Tháng 4 năm 1953, tướng Vi Quốc Thanh (giữa) chụp ảnh cùng Hầu Hàn Giang thuộc đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc và đồng chí Hoàng Minh Phương (phải) tại Thượng Lào.

Ông tin chắc rằng thất bại của Pháp ở Đông Dương chỉ là vấn đề thời gian. Chiến dịch Tây Bắc đã đặt nền móng cho chiến thắng của Việt Nam trong Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, một quan điểm được cả nhóm cố vấn quân

sự Trung Quốc và Bộ Tổng tham mưu Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc đồng tình.



Trong cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược Việt Nam, Vi Quốc Thanh thường xuyên tham vấn Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Sau khi đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc trở về căn cứ, Hồ Chí Minh đặc biệt mời Vi Quốc Thanh, Mai Gia Thanh và Đặng Nhất Phàm

đến dinh thự dùng cơm. Có bốn hoặc năm món ăn kèm. Hồ Chí Minh trước tiên dùng đĩa gắp một miếng bì lợn bỏ vào bát của Vi Quốc Thanh và nói: «Ăn cái này sẽ chữa được bệnh dạ dày.» Sau đó, ông gắp một cái đùi gà bỏ vào bát của Mai Gia Thanh và nói: «Vì sự nghiệp cứu nước của Việt Nam, anh bị viêm khớp nặng; ăn cái này đi, anh sẽ mau khỏi!» [Tháng 7 năm 1990, tác giả đến thăm Chu Hồng Ba ở Bắc Kinh, và thông tin này dựa trên các tài liệu viết mà sau đó Chu Hồng Ba biên soạn cho tác giả.]

Sau khi chiến dịch Thượng Lào kết thúc, những trận mưa như trút nước của mùa mưa Đông Dương ngay lập tức ập đến, và cả hai phía

Việt Nam và Pháp đều dừng bước tiến.

Chương 19

Thay thế Tư lệnh Pháp và “Kế hoạch Navarre”



Tướng Navarre của Pháp
khi đến chiến trường Đông Dương

Phối hợp Pháp-Mỹ về Chính sách Đông Dương

Kết quả của Chiến dịch Tây Bắc cho thấy Việt Minh đã giành được ưu thế trên cả hai mặt trận Việt Nam và Lào. Đặc biệt tại chiến trường trọng yếu Bắc Việt Nam, quân đội Pháp sẽ liên tục ở thế phòng thủ nếu không có ưu thế tuyệt đối trên không. Giới lãnh đạo chính phủ Pháp hiểu rằng nếu không đảo ngược tình thế, quân đội Pháp chắc chắn sẽ bị đẩy ra biển.

Ngay khi Bộ Tư lệnh Đông Dương thuộc Pháp tin chắc rằng Chiến dịch Tây Bắc đã kết thúc, một lệnh điều động được gửi đến từ Paris, và Tướng Salon được lệnh trở về nước. Thủ tướng Pháp lại bị

Thay thế Tư lệnh Pháp...

thay thế; lần này ai sẽ được cử ra tiền tuyến?

Trong khi đó, ở phía bên kia châu Á, trong Chiến tranh Triều Tiên, cả hai bên đã đưa hàng triệu quân vào thế bế tắc kéo dài. Kể từ cuối năm 1951, các chiến tuyến đã bế tắc, với những bước tiến và rút lui được tính bằng mét chứ không phải kilômét. Chiến tranh Triều Tiên cuối cùng đã đi đến thời khắc quyết định.

Khi năm 1952 sắp kết thúc, Hoa Kỳ đã tổ chức cuộc bầu cử tổng thống. Dwight Eisenhower, ứng cử viên Đảng Cộng hòa từng tuyên bố nếu đắc cử, ông sẽ “đích thân đến Triều Tiên và chấm dứt chiến tranh”, đã được bầu làm Tổng thống

thứ 34 của Hoa Kỳ. Eisenhower sinh ngày 14 tháng 10 năm 1890 trong một gia đình nghèo ở Texas. Suốt thời niên thiếu, Eisenhower học hành chăm chỉ và đạt điểm xuất sắc, thể hiện niềm yêu thích đặc biệt với lịch sử quân sự. Năm 1905, Eisenhower và anh trai cùng tốt nghiệp trung học, nhưng người cha túng thiếu không còn chu cấp cho việc học đại học của họ nữa. Hai chàng trai trẻ, quyết tâm theo đuổi con đường học vấn, đã thống nhất rằng người anh sẽ theo học luật tại Đại học Michigan trước, trong khi Eisenhower sẽ làm việc để hỗ trợ anh trai; sau đó, người anh sẽ làm việc để hỗ trợ việc học đại học của Eisenhower.

Eisenhower vừa học vừa đi làm

và theo lời khuyên của một người bạn, ông đã nộp đơn vào Học viện Quân sự West Point. West Point là học viện quân sự danh giá nhất Hoa Kỳ, được mệnh danh là “cái nôi của các vị tướng”, và nền giáo dục miễn phí ở đó sẽ giúp ông giảm bớt gánh nặng tài chính. Tháng 6 năm 1911, Eisenhower được nhận vào Học viện Quân sự West Point.

Năm 1915, Eisenhower tốt nghiệp với quân hàm thiếu úy và bắt đầu nghĩa vụ quân sự. Trong Thế chiến I, Eisenhower phục vụ tại Trung tâm Huấn luyện Bộ Tư lệnh Xe tăng. Năm 1918, đúng lúc ông chuẩn bị sang châu Âu cùng một đơn vị xe tăng chiến đấu, Thế chiến I kết thúc. Sau chiến tranh, một ngày tháng 7 năm 1920, ông

được thăng hàm đại úy, và ba ngày sau...



Năm 1953, tân Tổng thống Hoa Kỳ, Eisenhower

Ông được thăng hàm thiếu tá và giữ cấp bậc này trong 16 năm.

Năm 1924, ông được tuyển vào học tại Trường Tổng tham mưu, tốt nghiệp thủ khoa năm 1926. Hai năm sau, ông tốt nghiệp loại xuất sắc tại Học viện Lục quân. Năm 1933, ông phục vụ dưới quyền

Thay thế Tư lệnh Pháp...

Tướng MacArthur tại Philippines, và chỉ được thăng hàm trung tá vài năm sau đó.

Từ năm 1939 đến năm 1942, Thế chiến II bùng nổ. Để đáp ứng nhu cầu chuẩn bị chiến tranh, tổng quân số của quân đội Hoa Kỳ đã nhanh chóng tăng từ 190.000 lên hơn 5 triệu người. Tháng 11 năm 1940, Eisenhower trở thành đại tá và được bổ nhiệm làm Tham mưu trưởng Tập đoàn quân số 3. Vận may đã mỉm cười với ông. Vào mùa hè năm 1941, trong một cuộc tập trận quân sự quy mô lớn với sự tham gia của 500.000 quân, khả năng tổ chức và chỉ huy của ông đã được Tướng Marshall, Tham mưu trưởng Lục quân, công nhận.

Sau cuộc tấn công Trân Châu Cảng ngày 7 tháng 12 năm 1941, Hoa Kỳ nhanh chóng tuyên chiến với Nhật Bản và Đức. Eisenhower ngay lập tức được Marshall triệu tập đến Cục Tác chiến thuộc Bộ Quốc phòng để giám sát các hoạt động quân sự căng thẳng tại đó. Tháng 3 năm 1942, ông được thăng hàm Thiếu tướng và được bổ nhiệm làm Trưởng Cục Tác chiến thuộc Bộ Quốc phòng.

Tháng 6 năm 1942, Marshall bổ nhiệm Eisenhower làm Tổng Tư lệnh Lực lượng Hoa Kỳ tại Châu Âu, và tháng 7, ông được thăng hàm Trung tướng. Tháng 11 năm đó, Eisenhower được lệnh chỉ huy 150.000 quân Anh và Mỹ trong Chiến dịch Ngọn đuốc, một kế

hoạch đổ bộ lên Bắc Phi. Đến ngày 13 tháng 5 năm 1943, Eisenhower đã dẫn quân vào Tunisia, tiêu diệt 275.000 quân địch và đẩy lùi lực lượng Trục khỏi Bắc Phi. Chiến thắng này, gợi nhớ đến chiến thắng quyết định của Hồng quân Liên Xô tại Stalingrad chỉ ba tháng trước đó, đã định đoạt số phận của Ý, một đồng minh phát xít.

Sau chiến dịch Bắc Phi, Eisenhower dẫn đầu quân Đồng minh tiến vào Ý, chấm dứt chế độ cai trị của Mussolini. Tiếp theo, Eisenhower trở thành Tổng tư lệnh Lực lượng Viễn chinh Đồng minh, khởi xướng Chiến dịch Overlord, cuộc đổ bộ lên lục địa châu Âu, mở ra mặt trận thứ hai trong cuộc chiến chống phát xít.

Ngày 6 tháng 6 năm 1944, Eisenhower chỉ huy 3 triệu quân trong cuộc đổ bộ Normandy thành công. Tháng 12 năm đó, ông được thăng hàm tướng năm sao, cấp bậc quân sự cao nhất tại Hoa Kỳ.

Dưới sự chỉ huy của Eisenhower, quân Đồng minh, phối hợp với quân đội Liên Xô, đã đánh bại hoàn toàn Đức Quốc xã, chấm dứt chiến tranh ở châu Âu vào tháng 5 năm 1945. Tháng 6 năm 1945, Eisenhower trở về nhà và ngay lập tức đảm nhiệm chức vụ Tổng tham mưu trưởng Lục quân.

Tháng 5 năm 1948, ông nghỉ hưu và trở thành hiệu trưởng Đại học Columbia ở New York. Mùa thu năm đó, ông xuất bản cuốn hồi

ký chiến tranh bán chạy nhất của mình, *Cuộc viễn chinh đến châu Âu*.

Vào mùa thu năm 1950, xét đến tình hình ở châu Âu, Tổng thống Hoa Kỳ Truman đã mời Eisenhower trở lại phục vụ với tư cách là Tổng Tư lệnh Tối cao NATO. Sau gần hai năm làm việc ở châu Âu, Eisenhower lại nghỉ hưu vào ngày 1 tháng 6 năm 1952 để tranh cử tổng thống với tư cách là thành viên Đảng Cộng hòa.

Vị tổng thống Mỹ này, một quân nhân chuyên nghiệp, tự nhiên sở hữu một sự hiểu biết độc đáo về chiến tranh, và những cân nhắc chiến lược về thế giới đã ăn sâu vào ông.

Sau khi đắc cử thành công, vào ngày 2 tháng 12 năm 1952, Eisenhower đã dẫn đầu một phái đoàn đến Hàn Quốc để khảo sát thực địa.

Eisenhower đã đến thăm Hàn Quốc từ mùa hè năm 1946. Vào thời điểm đó, ông thấy khí hậu nóng bức, đất đai cằn cỗi, đường sá và đồng ruộng bụi bặm. Tuy nhiên, lần này, địa điểm đổ bộ là một vùng đất hoang lạnh giá; Hàn Quốc đã trở thành một chiến trường rộng lớn, và con trai duy nhất của Eisenhower đang ở tiền tuyến.

Từ vị trí quan sát tiền phương, Eisenhower quan sát các vị trí của Quân đội Tình nguyện Nhân dân Trung Quốc trên tiền tuyến thông qua ống nhòm công suất lớn. Ông

kết luận rằng quân đội Trung Quốc đã tìm ra cách ẩn náu và bảo vệ mình trong các dãy núi Triều Tiên, và tiến hành các cuộc tấn công pháo binh chống lại kẻ thù: bằng cách đào những đường hầm lớn sâu trong núi, dẫn thẳng ra phía sau và có khả năng chứa pháo binh. Những đường hầm này quanh co và chằng chịt, giống như một Vạn Lý Trường Thành ngầm.

Eisenhower cũng bay trên tiền tuyến trên một máy bay hạng nhẹ, khảo sát vị trí của cả hai bên. Là một chuyên gia quân sự, Eisenhower kết luận: “Rõ ràng, bất kỳ cuộc tấn công trực diện nào cũng sẽ gặp phải những khó khăn to lớn... Chúng ta không thể mãi mãi ở trên một mặt trận cố định, tiếp

tục chịu thương vong mà không có kết quả rõ ràng.” [Eisenhower, *Nhiệm vụ Thay đổi*, tr. 112-114, Công ty Xuất bản Liên hợp, 1978.]

Eisenhower kết thúc chuyến đi Triều Tiên vào ngày 5 tháng 12 năm 1952. Trong ba tháng sau đó, Quân đội Tình nguyện Nhân dân Trung Quốc (PVA) ở phía bắc vĩ tuyến 38 đã tiến hành các hoạt động chuẩn bị quy mô lớn cho một chiến dịch chống đổ bộ. Đến cuối tháng 4, các hoạt động chuẩn bị này đã hoàn tất, với tổng lực lượng là 1,8 triệu quân Trung Quốc và Bắc Triều Tiên, bao gồm 1,35 triệu quân PVA. Lực lượng Liên Hợp Quốc có gần 1,2 triệu quân, bao gồm hơn 600.000 quân Hàn Quốc. Hai bên gần như ngang tài ngang sức, và quân đội

Hoa Kỳ không thể thâm nhập sâu vào mặt trận phía Bắc.

Cách duy nhất để giải quyết Chiến tranh Triều Tiên là thông qua đàm phán.

Thông qua các kênh ngoại giao và truyền thông, Eisenhower đã bày tỏ hy vọng nối lại đàm phán. Ngày 22 tháng 2 năm 1953, Tướng Clark, tư lệnh lực lượng Liên Hợp Quốc của Hoa Kỳ, đã viết thư cho phía Bắc Triều Tiên và Trung Quốc, đề xuất trao đổi tù binh chiến tranh bị thương và bị bệnh trước khi hiệp định đình chiến có hiệu lực. Ngày 28 tháng 3, phía Bắc Triều Tiên và Trung Quốc đã đồng ý với đề xuất này và đề nghị nối lại đàm phán đình chiến ngay lập tức. Ngày

20 tháng 4, việc trao đổi tù binh chiến tranh bị thương và bị bệnh bắt đầu. Ngày 26 tháng 4, các cuộc đàm phán đình chiến ở Triều Tiên, vốn đã bị đình trệ trong sáu tháng, được nối lại.

Trong khi quyết tâm giải quyết vấn đề Triều Tiên thông qua đàm phán, Eisenhower bắt đầu ngày càng tập trung năng lượng vào Đông Dương. Ông đã bắt đầu chú ý và nghiên cứu Chiến tranh Đông Dương khi giữ chức hiệu trưởng Đại học Columbia. Ông tin rằng Chiến tranh Đông Dương là trọng tâm của cuộc đối đầu Đông-Tây, với cả hai bên đều được các cường quốc hậu thuẫn. Cái chết của nhà lãnh đạo Liên Xô Stalin vào ngày 5 tháng 3 năm 1953 đã khiến Ei-

senhower cảm thấy rằng có thể có cơ hội tạm thời thỏa hiệp với Liên Xô để đạt được một giai đoạn bình ổn chiến lược hoặc ổn định nhằm điều chỉnh trật tự thế giới.

Về chính sách đối ngoại của Mỹ, Eisenhower phần lớn giao phó quyền lãnh đạo cho Ngoại trưởng mới được bổ nhiệm, Foster Dulles, và bản thân ông chỉ đóng vai trò phê duyệt cuối cùng.

Ngay khi Eisenhower bước vào Nhà Trắng vào ngày 20 tháng 1 năm 1953, những thay đổi đáng kể đã diễn ra trong chính trường Paris, với việc René Mayer được bầu làm Thủ tướng Pháp.

Mayer là một chính trị gia kỳ cựu, sinh năm 1895 và tốt nghiệp

Đại học Paris. Ông là một người ủng hộ mạnh mẽ cho phong trào kháng chiến trong Thế chiến II, từng giữ chức Bộ trưởng Giao thông Vận tải năm 1944, Cao ủy phụ trách các vấn đề Đức từ năm 1945 đến năm 1946, và sau đó là Bộ trưởng Tài chính hai lần. Ông ủng hộ việc tiếp tục Chiến tranh Đông Dương cho đến khi xuất hiện một bước ngoặt quân sự trước khi tìm kiếm một giải pháp chính trị.

Vào thời điểm này, theo cam kết của Washington năm 1952 về việc cung cấp viện trợ quân sự cho Pháp, Hoa Kỳ đã chuyển giao 137.000 tấn vũ khí cho Đông Dương. Số vũ khí này bao gồm 900 xe bọc thép, 1.500 xe vận tải các loại, 2.500 khẩu pháo, 24.000 vũ

khí tự động, 75.000 súng trường và 9.000 bộ thiết bị liên lạc vô tuyến. Không quân Pháp đã nhận được 160 máy bay chiến đấu F-6 và F-8, 41 máy bay ném bom B-26, 28 máy bay vận tải C-47 và 98.000 quả bom. [Ronald H. Spector, *Tư vấn và Hỗ trợ: Những năm đầu 1940-1960*, Washington DC 1983. tr.168.] Bất chấp khoản viện trợ quân sự này, ngày càng có nhiều binh lính Pháp tử trận trên chiến trường Đông Dương mỗi tháng. Đối với thế giới phương Tây, tình hình ở Đông Dương không những không được cải thiện như mong đợi mà còn trở nên tồi tệ hơn.

Tháng 3 năm 1953, một phái đoàn Mỹ đã đến thăm Bắc Việt Nam. Tướng González Linares, tư

lệnh lực lượng Pháp tại Bắc Việt Nam, tiết lộ với họ rằng lực lượng chính quy của quân đội Pháp và Việt Nam tại Bắc Việt Nam gần như ngang bằng về quân số (thực tế, quân đội Việt Nam đông hơn—ghi chú của tác giả). Tuy nhiên, quân đội Việt Nam có khả năng tập trung 4-5 sư đoàn cho chiến tranh cơ động, trong khi hai phần ba lực lượng Pháp bị trói buộc tại các điểm phòng thủ khác nhau, với lực lượng cơ động tối đa chỉ có 25 tiểu đoàn, tổng cộng khoảng 20.000 người.

Cùng tháng đó, trong một cuộc gặp với Ngoại trưởng Pháp Pitoull, Dulles tuyên bố rằng cả Eisenhower và ông đều coi Triều Tiên và Đông Dương là những thành phần khác

nhau của cùng một mặt trận. Đây là lần đầu tiên chính phủ Hoa Kỳ chính thức đặt Đông Dương ngang hàng với Triều Tiên. Trong khi đó, Chiến tranh Triều Tiên đang dần lắng dịu, và việc ký kết hiệp định đình chiến là điều có thể dự đoán được.

Tuy nhiên, tình hình ở Đông Dương vẫn còn là một ẩn số. Cuối tháng 3, Thủ tướng Pháp mới được bổ nhiệm Jean-Michel Mayer, cùng với Ngoại trưởng Pitoure và Bộ trưởng Ngoại giao Đông Dương Jean Le Tourne, đã gặp Eisenhower tại Washington, đề xuất với Hoa Kỳ khoản viện trợ 400-500 triệu đô la cho Lực lượng Viễn chinh Pháp tại Đông Dương trong năm tài chính mới.

Eisenhower và Ngoại trưởng Dulles đã mời Mayer và đoàn tùy tùng lên du thuyền tổng thống Williamsburg, đi về phía nam xuôi dòng sông Potomac đến Mount Vernon, nơi sinh của vị tổng thống đầu tiên của Hoa Kỳ, George Washington. Phong cảnh dọc bờ sông thật đẹp, và khách mời cùng chủ nhà trò chuyện sôi nổi, mỗi người đều có suy nghĩ riêng.

Eisenhower tuyên bố rằng Hoa Kỳ có thể đạt được một thỏa thuận nào đó với Pháp về vấn đề phòng thủ ở châu Âu và chiến tranh Đông Dương, nhưng với điều kiện Pháp phải đảm nhận nhiều nghĩa vụ hơn trong vấn đề phòng thủ ở châu Âu và Pháp phải từ bỏ hoàn toàn thuộc địa Đông Dương.

Đến lúc này, Mayer im lặng, còn Pitoure than thở về tình thế khó khăn của mình, tuyên bố rằng Pháp chỉ sẵn sàng đóng vai trò lớn hơn trong việc phòng thủ châu Âu khi tình hình Đông Dương được cải thiện và gánh nặng cho Pháp giảm bớt. Về vấn đề Đông Dương, Pitoure tỏ ra né tránh và từ chối đưa ra bất kỳ cam kết nào về việc từ bỏ hoàn toàn thuộc địa Đông Dương.

Eisenhower, không muốn vung tiền một cách tùy tiện, đã nói với các vị khách của mình: “Nếu Pháp hy vọng nhận được thêm viện trợ từ Mỹ, họ phải đưa ra một kế hoạch khả thi. Ít nhất, kế hoạch này cũng phải mang lại hy vọng về một giải pháp.” Mayer và Eisenhower có

cùng quan điểm về mong muốn một giải pháp nhanh chóng cho vấn đề Đông Dương. Để đảm bảo sự ủng hộ của Mỹ, Mayer ngay lập tức ra lệnh cho Le Tourne soạn thảo một kế hoạch mới tại Washington.

May mắn thay, Letourne khá am hiểu tình hình Đông Dương và nắm rõ viện trợ quân sự của Mỹ. Ông nhốt mình trong phòng khách sạn và bắt đầu soạn thảo một kế hoạch mới.

Một kế hoạch được chuẩn bị vội vàng - “Kế hoạch Letourne” - đã ra đời. Điểm mấu chốt của kế hoạch này là Pháp sẽ giải quyết vấn đề Đông Dương thông qua hành động quân sự theo ba giai đoạn. Trong giai đoạn đầu, quân đội Pháp và

Bảo Đại sẽ ổn định miền Nam và miền Trung Việt Nam, sau đó bàn giao các khu vực này cho lực lượng Bảo Đại mới thành lập, giải phóng lực lượng cơ động. Trong giai đoạn thứ hai, Pháp sẽ tăng cường quân đội tại Việt Nam, tìm kiếm cơ hội giao chiến và đánh bại lực lượng chủ lực của Việt Minh. Giai đoạn thứ ba của kế hoạch sẽ bắt đầu vào mùa xuân năm 1955: quân đội Pháp và Bảo Đại sẽ đánh bại hoàn toàn Việt Minh. [Eisenhower, *Mệnh lệnh Thay đổi*, trang 170, Công ty Xuất bản Liên hợp, 1978.]

Mặc dù không hoàn toàn hài lòng, Eisenhower và các trợ lý của ông đã có xu hướng chấp nhận kế hoạch được chuẩn bị vội vàng của Pháp. Để trấn an Hoa Kỳ, Thủ

tướng Pháp đã đích thân đề xuất với Eisenhower rằng Hoa Kỳ nên cử một vị tướng uy tín và giàu kinh nghiệm đến Việt Nam để đánh giá năng lực và sự tự tin của Lực lượng Viễn chinh Pháp.

Sau khi cử Mayer đi, Eisenhower, bản thân cũng là một quân nhân, đã có những kế hoạch khác. Đầu tháng 5 năm 1953, Eisenhower chỉ thị cho đại sứ Hoa Kỳ tại Pháp chuyển một lá thư cho Thủ tướng Mayer. Lá thư này gồm hai phần. Phần đầu tiên yêu cầu Pháp trao trả độc lập hoàn toàn cho ba nước cộng hòa Đông Dương, giải phóng Pháp khỏi áp lực chính trị của “chủ nghĩa thực dân” và giảm bớt áp lực trong nước và quốc tế đối với chính phủ Hoa Kỳ vì đã hỗ

trợ Lực lượng Viễn chinh Pháp.

Trong khi phần đầu của lá thư thể hiện lập trường lâu nay của Hoa Kỳ, phần thứ hai đã khiến người Pháp vô cùng ngạc nhiên. Eisenhower khuyên chính phủ Pháp nên bổ nhiệm một vị tư lệnh mới cho Lực lượng Viễn chinh Đông Dương và cử một vị tướng có năng lực như Tassini đến Việt Nam. Lá thư thậm chí còn đưa ra một danh sách các khuyến nghị: một là Tướng kỳ cựu Valle, người am hiểu về Đông Dương; người còn lại là Tướng Augustin Guillaume, cựu tư lệnh lực lượng Pháp tại Đức.

Tướng Navarre nhậm chức

Tuy nhiên, vào ngày bức thư đến Paris, chính phủ Pháp đã công

bổ việc bổ nhiệm Tướng Henri Navarre, 55 tuổi, Tham mưu trưởng lực lượng Pháp tại Trung Âu, làm Tư lệnh Lực lượng Viễn chinh Đông Dương.

Đây thực sự là một quá trình tuyển chọn đòi hỏi phải tìm kiếm khắp nơi; nhiệm vụ của vị tướng là đảo ngược tình hình đang xấu đi ở Đông Dương. Sau khi trở về từ Hoa Kỳ, Mayer ngay lập tức chỉ thị cho Bộ Quốc phòng và các cựu chiến binh quân đội Pháp đề cử nhân vật chủ chốt này.

Đối mặt với danh sách các tướng lĩnh Pháp trên bàn làm việc, Navarre, được Thống chế Pháp Joune đề cử, đã nhận được sự ưu ái đặc biệt từ Thủ tướng Mayer—ông là

một người quen cũ. Năm 1946, Đức bị chia cắt thành các vùng chiếm đóng bởi bốn cường quốc—Liên Xô, Hoa Kỳ, Anh và Pháp. Mayer giữ chức Ủy viên Vùng Chiếm đóng của Pháp, còn Navarre là Tổng Thư ký Bộ Tư lệnh Lực lượng Chiếm đóng của Pháp. Năm 1948, Mayer được điều động sang làm thị trưởng Constantinople ở Algeria, Châu Phi, nơi Navarre tình cờ là sư đoàn trưởng của quân đội Pháp đóng quân tại đó. Mayer có ấn tượng rất tốt về Navarre và quyết tâm giao phó cho ông một trọng trách nặng nề, đặt hy vọng xoay chuyển cục diện chiến tranh Đông Dương vào tay Navarre.

Henri Navarre sinh năm 1898. Trong Thế chiến thứ nhất, ở tuổi

19, Navarre đã chiến đấu chống lại quân đội Đức ở Mặt trận phía Tây. Sau chiến tranh, ông đến Syria, nơi ông chiến đấu chống lại các chiến binh chống thực dân địa phương trong hai năm. Sau đó, ông phục vụ trong lực lượng chiếm đóng của Pháp tại Đức và sớm vào Học viện Quân sự Pháp. Từ năm 1930 đến năm 1934, ông đến thuộc địa Maroc của Pháp để tham gia vào cuộc đàn áp quân sự đối với phong trào chống thực dân tại đó. Từ năm 1937, ông phục vụ với tư cách là sĩ quan tình báo quân sự, và từ năm 1938 đến năm 1940, ông là người đứng đầu bộ phận tình báo Đức thuộc cơ quan tình báo quân sự Pháp.

Tướng Navarre của Pháp đến Đông Dương

Khi Thế chiến thứ hai bùng nổ và Đức xâm lược Pháp, Navarre là một người lính chiến đấu trong chiến tranh, phụ trách công tác tình báo tại các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng. Sau khi nước Pháp được giải phóng năm 1944, ông trở lại các đơn vị chiến đấu với tư cách là trung đoàn trưởng của một trung đoàn thiết giáp, nhanh chóng thăng tiến lên vị trí chỉ huy Sư đoàn Thiết giáp số 5 của Pháp, đóng quân trên lãnh thổ Đức. Sau đó, ông thăng tiến qua các cấp bậc và hiện là Tham mưu trưởng Quân đội Đồng minh ở Tây Âu.

Xét trên mọi góc độ, ông là một nhân vật xuất chúng. Mặc dù thiếu kinh nghiệm chiến đấu ở Đông Dương, nhưng lý lịch của ông rõ

ràng đã bao gồm những chiến công chống lại du kích địa phương ở các nước Ả Rập. Là một sĩ quan tình báo, tư duy tỉ mỉ của ông đã cung cấp cho Đồng minh một kho tàng thông tin tình báo quý giá. Một yếu tố khác khi chọn Navarre là việc ông thiếu kinh nghiệm ở Đông Dương đồng nghĩa với việc ông sẽ có cái nhìn khách quan hơn về tình hình mà không có định kiến. Kinh nghiệm làm việc tại Bộ Tư lệnh Đồng minh Tây Âu sẽ cho phép ông nhìn nhận vấn đề Đông Dương từ góc độ chính trị toàn cầu. Mặc dù kinh nghiệm chỉ huy chiến trường của ông thực sự còn hạn chế, nhưng ông vẫn đã chiến đấu trong nhiều trận chiến.

Navarre đã đến văn phòng Thủ

tướng để chào tạm biệt Meyer và nhận chức. Thủ tướng đích thân chỉ thị cho ông, và nhiệm vụ của ông là đảm bảo rằng nước Pháp có thể “kết thúc Chiến tranh Đông Dương trong danh dự”.

Ngày 21 tháng 5 năm 1953, Navarre, người đã đến Sài Gòn để đảm nhận chức vụ Tổng tư lệnh, đã có một bài phát biểu ngắn gọn: “Một năm trước, không ai có thể nhìn thấy chiến thắng. Nhưng hôm nay, chúng ta có thể nhìn thấy bình minh phía trước, như ánh sáng đã xuất hiện ở cuối đường hầm.” Ông ra lệnh ngắn gọn cho các cấp dưới mới của mình: “Tôi mong muốn thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với các bạn, đặc biệt là với các chiến sĩ ở tiền tuyến; điều này sẽ nâng cao

sự nghiệp quân sự của tôi.” [Bernard B. Fall, *Địa ngục trong một nơi rất nhỏ, Cuộc vây hãm Điện Biên Phủ*, do Da Capo Press, Inc. xuất bản. Xuất bản lần đầu: Philadelphia: Lippincott 1967. trang 28-29.]

Khi đến chiến trường Đông Dương xa lạ, Navarre đã dành ba tuần để tham quan nhiều địa điểm khác nhau, nói chuyện với các chỉ huy và quan chức đồn trú địa phương. Ông thậm chí còn bay đến Nà Chải và Lai Châu, những nơi đang bị Việt Minh bao vây. Trong những chuyến bay sâu vào lãnh thổ Việt Minh, máy bay của ông đã bị hư hại nhẹ nhiều lần do hỏa lực phòng không của Việt Minh - một trải nghiệm nguy hiểm mà chưa

có người tiền nhiệm nào của ông từng trải qua.

Navarre là một nhà tư tưởng và phân tích cần cù, liên tục bay lượn trên rừng nhiệt đới Đông Dương, quan sát chiến trường giữa tiếng súng dữ dội.

Ông hẳn đã rất lo lắng. Khi nhận nhiệm vụ ở Paris, Tổng Tham mưu trưởng Elie đã chỉ thị rõ ràng: khi đến Đông Dương, ông phải nhanh chóng làm quen với tình hình, đánh giá hoàn cảnh và xây dựng một kế hoạch khả thi để mang về Paris thảo luận. Sau đó, chính phủ và các nhà lãnh đạo quân sự sẽ quyết định có nên thực hiện kế hoạch đó hay không.

Navarre hiểu rõ tình hình ở

Đông Dương đang vô cùng bi đát, đặc biệt là sau Chiến dịch Tây Bắc, khi thể chủ động đã thay đổi và quân đội Pháp đang ở thế phòng thủ. Các sĩ quan cấp cao báo cáo với ông đều tin rằng vào mùa thu năm 1953, Việt Minh sẽ mở một cuộc tấn công quy mô lớn hơn.

Mối lo ngại lớn nhất của Navarre là đồng bằng sông Hồng và các khu vực xung quanh, nơi bảy sư đoàn bộ binh chủ lực và một sư đoàn pháo binh của Việt Minh, với tổng số khoảng 125.000 quân, đã đe dọa Phòng tuyến Tassini từ cả bên trong lẫn bên ngoài. Navarre nhận được báo cáo rằng lực lượng chủ lực của Việt Minh được trang bị tốt và huấn luyện bài bản. Tình báo Pháp xác nhận rằng hầu hết

vũ khí của họ được cung cấp bởi Trung Quốc. Với Hiệp định đình chiến Triều Tiên, Trung Quốc có thể sẽ cung cấp cho Việt Minh vũ khí thậm chí còn dồi dào và vượt trội hơn.

Điều khiến Navarre lo lắng hơn nữa là khoảng ba trung đoàn Việt Minh độc lập đã xâm nhập vào Phòng tuyến Tassini, thiết lập một khu vực du kích đan xen với các cứ điểm của Pháp ở trung tâm đồng bằng sông Hồng. Họ kiểm soát khoảng 6.000 ngôi làng và phong tỏa hơn một nửa lực lượng cơ động của Pháp trong khu vực.

Ở miền Trung Việt Nam, Việt Minh cũng giành được thế chủ động. Ba trung đoàn Việt Minh

hoạt động rất tích cực, buộc quân Pháp phải rút lui về Huế, Đà Nẵng và Quy Nhơn. Các cứ điểm này chỉ được nối với nhau bằng Quốc lộ 2 bị hư hỏng nặng nề, luôn có nguy cơ bị Việt Minh cắt đứt. Quân Pháp thường xuyên buộc phải dựa vào tàu thuyền để tiếp tế.

Navarre nhận thấy tình hình ở miền Nam Việt Nam ổn định hơn nhiều. Người Pháp kiểm soát một vùng rộng lớn tập trung ở Sài Gòn, nhưng Việt Minh đã thiết lập một số căn cứ dọc biên giới Việt Nam - Campuchia và mở rộng vùng du kích đến tận rìa đồng bằng sông Cửu Long. Các đơn vị nhỏ của Việt Minh đã xuất hiện ở tỉnh Bình Định, tỉnh cực Nam của Việt Nam.

Hải quân được giải vây nhiều nhất ở Campuchia, nơi quân du kích ít ỏi, vũ khí thiếu thốn và lạc hậu, và Quân đội Quốc gia Campuchia, với tổng quân số chưa đến 20.000 người, mặc dù được tổ chức lỏng lẻo, vẫn có thể duy trì quyền kiểm soát. Mặc dù Hoàng thân Sihanouk trẻ tuổi liên tục giương cao ngọn cờ tự chủ và độc lập, nhưng thái độ thân thiện của ông đối với Pháp đã ngăn chặn tình hình ở Campuchia vượt khỏi tầm kiểm soát.

Campuchia, một mắt xích quan trọng ở Đông Dương

Campuchia, với diện tích 181.000 km², giáp Thái Lan ở phía tây và tây bắc, Lào ở phía bắc, và Việt Nam ở phía đông và đông

nam. Đầu những năm 1950, dân số của nước này vào khoảng 3 triệu người.

Những cư dân đầu tiên của Campuchia là thổ dân Mã Lai. Tổ tiên của người Campuchia đã thành lập Vương quốc Phù Nam. Khoảng năm 225 SCN, hai sứ thần Trung Quốc đã đến thăm Phù Nam, và lịch sử ban đầu của vương quốc này được ghi lại trong sử sách Trung Quốc “Lương Thư”. Đế chế Khmer, xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ 10 SCN, đã từng rất hùng mạnh. Jayavarman II (mất năm 1113-1150 SCN) đã sáp nhập Champa và xâm lược Việt Nam. Đế chế Khmer suy yếu vào thế kỷ 13 và 14, và biên giới phía tây của nó liên tục bị tấn công.

Thái Lan đã phát động một cuộc tấn công, và biên giới phía đông đã trải qua một số thay đổi trong quan hệ với Việt Nam.

Khi Pháp đô hộ Việt Nam vào cuối thế kỷ 19, họ đã ký các hiệp ước với Quốc vương Campuchia vào các năm 1863 và 1884, giành quyền kiểm soát hoàn toàn các vấn đề của Campuchia.

Norodom Sihanouk sinh ngày 31 tháng 10 năm 1922, trong một gia đình hoàng tộc ở Phnom Penh. Vào thời điểm đó, ông ngoại của ông, Sisowath Monivong, là Quốc vương Campuchia. Sihanouk được giáo dục trong cung đình từ khi còn nhỏ. Trong thời gian học tại Trường Trung học Sasru Lopak ở

Sài Gòn, Việt Nam, từ năm 1936 đến năm 1940, Thái Lan, dưới sự kiểm soát của quân phiệt Nhật Bản, đã phát động một cuộc xâm lược quân sự vào Campuchia. Mặc dù một hiệp ước ngừng bắn sau đó đã được ký kết giữa Pháp và kẻ thù, Campuchia đã mất một vùng lãnh thổ rộng lớn ở phía tây, chiếm khoảng một phần ba tổng diện tích đất liền.



Vua trẻ Norodom Sihanouk của Campuchia

Mang trong mình nỗi đau mất mát và tủi nhục quốc gia, vị Quốc vương Campuchia già nua đã qua đời tại biệt thự trên núi của mình vào tháng 11 năm 1941. Ngay sau đó, chính quyền thực dân Pháp đã chọn Sihanouk, lúc đó chưa đầy 18 tuổi, lên kế vị làm Quốc vương Campuchia.

Lúc đó, Chiến tranh Thế giới thứ hai đang ở giai đoạn cao trào, và quân đội Nhật Bản kiểm soát gần như toàn bộ Đông Dương. Toàn quyền Pháp đã thỏa hiệp với Nhật Bản. Sihanouk sau này nhớ lại: “Vào thời điểm đó, Campuchia có hai chủ nhân. Chủ nhân Nhật

Bản yêu cầu nhân dân ta cung cấp cho họ quân đội không chính quy giá rẻ, nhân công, vật tư, gạo và củi; chủ nhân Pháp yêu cầu nông dân ta cung cấp bông.” [Hồi ký Sihanouk, trang 107, Nhà xuất bản Nhân dân Hắc Long Giang, 1987.]

Vào ngày 9 tháng 3 năm 1945, quân đồn trú Nhật Bản ở Đông Dương đã phát động một cuộc tấn công toàn diện, đánh bật quân Pháp ra khỏi Đông Dương. Sau khi giành được quyền kiểm soát tình hình, họ yêu cầu Sihanouk tuyên bố độc lập cho Campuchia, thoát khỏi sự “bảo hộ” của Pháp. Sihanouk đồng ý và tuyên bố độc lập vào ngày 13 tháng 3, bãi bỏ các “hiệp ước bảo hộ” và “thỏa thuận” đã ký với Pháp vào năm 1863 và 1884.

Tháng 8 năm đó, quân đội Nhật Bản bị đánh bại hoàn toàn, và viên đại diện Pháp trở về Campuchia. Tuy nhiên, lần này, quyền lực của Pháp đã suy yếu đáng kể. Khi Siha-nouk già đi, quyền kiểm soát tình hình quốc gia của ông tăng lên, và ý thức dân tộc của ông cũng mạnh mẽ hơn, dẫn đến quyết tâm tìm kiếm nền độc lập hoàn toàn cho Campuchia một cách hòa bình.

Năm 1949, Pháp và Campuchia đã có những cuộc đàm phán thực chất về vấn đề độc lập. Vì Pháp muốn chuyển quân sang đối phó với Việt Minh do Hồ Chí Minh lãnh đạo, nên về nguyên tắc họ đã đồng ý với nền độc lập của Campuchia, và quân đội và nhân viên hành chính Pháp dần rút lui.

Tháng 4 năm 1952, Sihanouk kết hôn với Công chúa Monique, tạm biệt cuộc sống vương giả trước đây để tập trung vào các vấn đề quốc gia. Sau khi Quân đội Hoàng gia Campuchia được thành lập, Campuchia dần dần giành được sự công nhận của quốc tế.

Trong tình hình này, Pháp quyết định rút khỏi Campuchia và tập trung lực lượng vào Việt Nam và Lào. [Ngày 29 tháng 8 năm 1953, người lính Pháp cuối cùng rút khỏi Campuchia. Ngày 9 tháng 11 cùng năm, Pháp chính thức công nhận nền độc lập của Campuchia. Sihanouk cũng cam kết duy trì quan hệ hữu nghị với Pháp.] Kế hoạch Navarre và Điện Biên Phủ

So với Campuchia, Navarre rất quan ngại về tình hình ở Lào. Đặc biệt là ở Thượng Lào, lực lượng chính quyền địa phương và cảnh sát chỉ có tổng cộng 15.000 người, chỉ có thể cầm cự được một trận hòa trước Quân Giải phóng Pathet Lào của Hoàng thân Souphanouvong. Nếu quân đội Việt Nam tiến vào Thượng Lào, quân đội Lào sẽ không thể chống đỡ được.

Navarre dự đoán rằng một cuộc tấn công lớn của Việt Nam là điều không thể tránh khỏi trong mùa khô sắp tới, với đồng bằng sông Hồng có thể là mục tiêu chính. Tuy nhiên, Navarre xác định rằng sức mạnh tổng thể của quân đội Pháp trong khu vực vẫn vượt trội, đủ khả năng giữ vững các thành phố quan

trọng như Hà Nội và Hải Phòng. Navarre tin rằng lựa chọn thứ hai của quân đội Việt Nam là tấn công vùng trung tâm hẹp của Việt Nam, sau đó tiến vào Hạ Lào, dần dần đe dọa Sài Gòn. Navarre tin rằng nếu Việt Minh làm điều này, lực lượng chủ lực của họ sẽ phải hành quân một quãng đường dài từ căn cứ, gây ra những khó khăn nghiêm trọng về hậu cần, trong khi quân đội Pháp có thể tập trung một lực lượng lớn trong khu vực để phản công.

Navarre lo ngại về “lựa chọn thứ ba” của Việt Minh: tiến vào tây bắc, tiến vào Thượng Lào, rồi tấn công Luang Prabang và Viêng Chăn. Sau khi tính toán, Navarre kết luận rằng Việt Minh sẽ gặp phải một

loạt khó khăn không thể vượt qua khi tiến vào tây bắc, bao gồm khí hậu, địa hình, đường sá hư hỏng và khoảng cách xa, và cuối cùng đã từ bỏ lựa chọn này. Tuy nhiên, Navarre không ngờ rằng mình sẽ vấp ngã ở đây.

Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng và cân nhắc nhiều lần, “Kế hoạch Navarre” dần dần hình thành. Bắt nguồn từ đó, Lực lượng Viễn chinh Pháp đã có nhiều kế hoạch ở Đông Dương. Sau “Kế hoạch Revos”, Charente đã soạn thảo một kế hoạch thứ hai, tiếp theo là “Kế hoạch Tassini”, và sau đó Charente lại tiếp quản và xây dựng một kế hoạch mới. Navarre đã nghiên cứu tỉ mỉ các kế hoạch tác chiến này, đặc biệt là “Kế hoạch Charente”,

tìm cách học hỏi từ chúng càng nhiều càng tốt.

Ngày 16 tháng 6 năm 1953, tại một hội nghị quân sự cấp cao của lực lượng viễn chinh được tổ chức tại Sài Gòn, Navarre đã trình bày phác thảo chiến lược của mình. Khi thảo luận về các hoạt động cho mùa khô tiếp theo, Navarre tuyên bố rằng Nathan đã mất đi tầm quan trọng trong việc tiếp tục phòng thủ; nó không phải là trung tâm chính trị và kinh tế địa phương cũng không phải là một tuyến đường vận tải quan trọng, và Việt Minh có thể dễ dàng bỏ qua nó để tiến vào Thượng Lào. Do đó, ông quyết định từ bỏ Nathan. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là cách Nathan được giữ vững có gì sai. Ngược lại, quân

Pháp sẽ duy trì thế phòng thủ của các cụm cứ điểm Nathan, giữ vững vị trí của họ ở tây bắc Việt Nam. Liệu có một cứ điểm quân sự nào ở tây bắc Việt Nam có tầm quan trọng chiến lược có thể thay thế và vượt qua Nathan không? Navarre nói rõ với cấp dưới: Đúng, đó là Điện Biên Phủ.

Về Điện Biên Phủ, Navarre chỉ có thể đề cập sơ lược đến vấn đề này.

Dựa trên phản hồi từ nhiều tướng lĩnh, Navarre tiếp tục điều chỉnh kế hoạch. Ngày 13 tháng 7, ông bay về Pháp để báo cáo với các nhà lãnh đạo.

Ngày 17 tháng 7, Navarre đã đệ trình “Kế hoạch Navarre” hoàn

chỉnh lên Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân Pháp. Hội đồng Tham mưu trưởng Pháp đã nhanh chóng nghiên cứu kế hoạch và thảo luận kỹ lưỡng với Hải quân Pháp. Họ chỉ ra với Hải quân Pháp rằng kế hoạch này đặt quá nhiều nghĩa vụ lên Lào, có khả năng vượt quá khả năng của họ. Hội đồng Tham mưu trưởng tin rằng ngay cả khi còn ở Đông Dương, Hải quân Pháp nên nỗ lực buộc Hoa Kỳ và Anh phải đảm nhận các nghĩa vụ quốc tế nhằm bảo đảm toàn vẹn lãnh thổ của Lào, qua đó cảnh báo Liên Xô và Trung Quốc không nên tiếp tục can thiệp vào công việc của Lào thông qua việc hỗ trợ Việt Nam.

Ngày 24 tháng 7, một cuộc họp bí mật do Tổng thống Pháp chủ trì

với sự tham dự của Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao, Bộ trưởng Quốc phòng, Bộ trưởng Tài chính, Bộ trưởng các thuộc địa hải ngoại, các Tham mưu trưởng, cùng các quan chức cấp cao khác, đã được tổ chức để xem xét “Kế hoạch Navarre”.

Đây là một cuộc họp quan trọng. Chiến tranh Pháp-Việt đã kéo dài bảy năm, với 74.000 binh sĩ Pháp tử trận hoặc bị thương trong cuộc chiến. Hiện tại, hàng trăm ngàn binh sĩ Lực lượng Viễn chinh vẫn còn trên chiến trường Đông Dương, chưa biết ngày trở về. Điều khiến các thành viên nội các Pháp lo lắng hơn nữa là công chúng Pháp đã chán ngấy chiến tranh, và những tiếng nói phản

chiến vang lên khắp nơi, lên án Chiến tranh Đông Dương xa xôi là một «cuộc chiến bẩn thỉu». Lúc này, không ai có thể phớt lờ sức mạnh của phong trào phản chiến Pháp. [Chiến tranh Việt Nam: Lịch sử Nhân chứng, do Sanford Wexler xuất bản, 1992, New York. trang 20.]

Những người tham dự chăm chú nhìn Navarre; dường như chỉ ông mới có thể đưa ra chiến lược xuất sắc.

Đối mặt với Thủ tướng, Tổng thống, các thành viên nội các và Tổng Tham mưu trưởng Quân đội, Navarre đã hùng hồn trình bày «Kế hoạch Navarre».

“Kế hoạch Navarre” nêu chi tiết sự thay đổi cán cân quyền lực tại chiến trường Đông Dương, đề xuất những điểm chiến lược sau:

1. Chia toàn bộ Đông Dương thành hai chiến trường, bắc và nam, lấy vĩ tuyến 18 làm ranh giới.

2. Trong mùa đông xuân khô hạn 1953-1954, quân Pháp ở Chiến trường Bắc Bộ đã áp dụng thế trận phòng thủ chiến lược, tránh tối đa các trận đánh lớn với Việt Minh. Nếu Việt Minh tấn công Đồng bằng sông Hồng hoặc Thượng Lào trong giai đoạn này, họ có thể gây ra mối đe dọa nghiêm trọng cho quân Pháp; do đó, việc tăng cường phòng thủ ở hai khu vực này là điều cần thiết.

3. Do Việt Minh chủ động và chiếm ưu thế về quân số, chính phủ Pháp được yêu cầu tăng cường cho Đông Dương 12 tiểu đoàn bộ binh, 1 tiểu đoàn cơ giới và 3 tiểu đoàn pháo binh từ châu Âu; đồng thời tăng cường lực lượng hải quân và không quân Đông Dương, cho phép lực lượng viễn chinh duy trì lực lượng cơ động gồm 5 sư đoàn.

4. Trong khi củng cố phòng thủ ở miền Bắc Việt Nam, một số cuộc tấn công chiến thuật hoặc các chiến dịch càn quét quy mô lớn sẽ được tiến hành ở Đồng bằng sông Hồng và các khu vực lân cận để phá vỡ hoặc kiềm chế cuộc tấn công của Việt Minh.

5. Trọng tâm là tiêu diệt lực

lượng du kích Việt Minh trong vùng đồng bằng sông Hồng.

6. Việc thành lập và huấn luyện quân đội mới của Bảo Đại sẽ được đẩy nhanh, và thêm quân Pháp sẽ được tái triển khai để tăng cường cho các đơn vị cơ động.

7. Nếu tình hình ổn định trong mùa đông và mùa xuân 1953-1954, đến mùa thu năm 1954, Lực lượng Viễn chinh sẽ có 6-7 sư đoàn cơ động, bao gồm một sư đoàn dù, khiến lực lượng cơ động của họ gần bằng với quân đội Việt Nam. Đến năm 1955, Pháp sẽ có 640.000 quân dưới quyền kiểm soát tại ba nước Đông Dương. Trong điều kiện này, quân đội Pháp nên tìm kiếm cơ hội tham gia một chiến dịch quyết

định với quân đội Việt Nam để giải quyết căn bản vấn đề Đông Dương, hoặc ít nhất là tạo điều kiện tốt nhất cho một giải pháp chính trị.

8. Tại Chiến trường miền Nam, sau khi ổn định miền Nam, một chiến dịch càn quét sẽ được phát động vào miền Trung Việt Nam để kiểm soát “Hành lang Việt Nam” hẹp. [Phillip B. Davidson, *Chiến tranh Việt Nam, Lịch sử, 1946-1975*. Xuất bản: Novato, California: Presidio, 1988.] Sau những cuộc thảo luận kéo dài, Hội đồng Quốc phòng đã phê duyệt “Kế hoạch Navarre”. Đáng chú ý, tại cuộc họp này, liên quan đến vấn đề liệu lực lượng viễn chinh Pháp có nghĩa vụ và khả năng bảo vệ Lào và chống lại các cuộc tấn công của Việt Nam

hay không, Navarre đã tuyên bố rõ ràng rằng nếu lực lượng viễn chinh Pháp đảm nhận nghĩa vụ bảo vệ Lào, họ sẽ chiếm đóng Điện Biên Phủ sau khi bắt đầu các hoạt động mùa khô tiếp theo.

Chương 20:

Thành lập Lực lượng Pháo binh Việt Minh



Bản đồ tình hình chiến trường
Đông Dương từ mùa đông năm
1953 đến mùa xuân năm 1954.

Pháo binh Việt Minh, vốn đang rất cần được phát triển, đã bị bao phủ bởi khói thuốc súng khi Vi Quốc Thanh và Mai Gia Thanh dẫn các cố vấn quân sự Trung Quốc từ tây bắc Việt Nam trở về Căn cứ Trung tâm.

Trên đường đi, Vi Quốc Thanh và Mai Gia Thanh đã thảo luận về cách chiến đấu trong mùa khô tới. Họ cảm thấy Chiến dịch Tây Bắc đã khá thành công, nhưng việc không chiếm được Na Sơn là một điều đáng tiếc thực sự. Họ tin rằng thất bại của trận Na Sơn, bên cạnh thông tin tình báo không chính xác và sự thiếu hiểu biết về sự tăng viện nhanh chóng của Pháp, chủ

yếu xuất phát từ việc quân đội Việt Nam thiếu vũ khí hạng nặng trong các cuộc đột kích tầm xa. Kết quả là, pháo binh Việt Nam không thể tiếp cận pháo binh Pháp sâu trong phòng tuyến của họ, trong khi pháo binh tầm xa của Pháp có thể dễ dàng chế áp hỏa lực của Việt Nam. Chiến dịch Thượng Lào không gặp phải vấn đề này; cả hai bên đều chiến đấu khi đang di chuyển, cho phép quân Việt Nam hoạt động tốt hơn. Một vấn đề khác trong trận Na Sơn là mối đe dọa đáng kể từ không quân Pháp, khiến quân Việt Nam không thể thực hiện các cuộc di chuyển và hoạt động ở cấp đại đội hoặc tiểu đoàn vào ban ngày.

Trở lại căn cứ ở miền Bắc Việt Nam, các cố vấn Trung Quốc, sau

khi tổng kết kinh nghiệm, đều nhất trí rằng sức mạnh chiến đấu hiện tại của quân đội Việt Nam không đủ để đánh chiếm các cứ điểm tập trung của Pháp. Họ dự đoán rằng Pháp sẽ liên tục sử dụng chiến thuật này, tận dụng ưu thế trên không của mình. Thách thức chính đối với quân đội Việt Nam trong mùa khô sắp tới là tìm cách đột phá các cứ điểm này của Pháp bằng chiến thuật công thành.

Nhóm cố vấn quân sự Trung Quốc khuyến nghị:

1. Tăng cường năng lực pháo binh. Cần trình báo cáo lên Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc để đẩy nhanh việc trang bị và huấn luyện cho quân đội Việt

Nam lựu pháo 105mm, pháo phòng không 37mm và súng máy phòng không 12,7mm trên lãnh thổ Trung Quốc, qua đó tăng cường đáng kể sức mạnh pháo binh của Việt Nam.

2. Nâng cao chất lượng quân sự của quân đội, tăng cường huấn luyện chiến thuật công thành và biên soạn sách giáo khoa chiến thuật công thành cho quân đội Việt Nam.

Cuối tháng 5 năm 1953, Vi Quốc Thanh đã triệu tập nhiều cuộc họp với các cố vấn quân sự để thảo luận và sắp xếp việc biên soạn những cuốn sách giáo khoa này. Ông chỉ ra rằng những cuốn sách giáo khoa được biên soạn không chỉ giải quyết các vấn đề chiến đấu hiện tại

mà còn đặt nền móng vững chắc cho chiến tranh công thành trong tương lai. Cần dành nhiều thời gian hơn cho việc biên soạn tài liệu giảng dạy và huấn luyện quân đội. Chúng ta phải thay đổi thái độ miễn cưỡng của quân đội trong việc xây dựng công sự, dạy họ cách xây dựng công sự và công sự, xây dựng các vị trí tấn công, học cách xây dựng đường sá, dự trữ lương thực và đạn dược, và học cách sử dụng pháo binh để kiểm soát sân bay của địch và chế áp các vị trí pháo binh của địch.

Võ Nguyên Giáp và Hoàng Văn Thái, cùng nhiều người khác, đều đồng tình mạnh mẽ với ý kiến của các cố vấn Trung Quốc.

Vào tháng 6, Bộ tư lệnh Quân đội Việt Nam và các sư đoàn cơ động chiến lược, cùng với các cố vấn quân sự Trung Quốc, đã thành lập một ủy ban biên soạn sách giáo khoa. Các sách giáo khoa mà họ biên soạn chủ yếu sử dụng Na Xán làm mục tiêu giả định, bao gồm các chiến thuật tấn công từ cấp binh sĩ đến cấp đại đội, tiểu đoàn và trung đoàn. Trong quá trình biên soạn các sách giáo khoa quân sự này, Vi Quốc Thanh và Mai Gia Thanh đã có được một trợ lý tài năng - cố vấn Cục Tác chiến Quân đội Việt Nam mới được bổ nhiệm, Ru Fuyi.

Ru Fuyi được điều động từ Chiến tranh Triều Tiên. Sinh năm 1916 tại Sơn Tây, ông gia nhập Lộ quân 17 của Dương Hổ Thành vào

năm 1931 khi mới 15 tuổi. Là một người lính trong đội cận vệ của Dương Hồ Thành, ông đã trực tiếp chứng kiến Sự kiện Tây An vào tháng 12 năm 1936. Năm sau, khi Chiến tranh Kháng chiến chống Nhật nổ ra, Quân đội Tây Bắc đã bị chia cắt. Ru Fuyi đến Diên An học tại Đại học Quân sự và Chính trị Kháng Nhật (Kangda), sau đó gia nhập chi nhánh đầu tiên của trường, tiến vào Sơn Đông. Trong Bát lộ quân, Ru Fuyi lần lượt giữ chức tiểu đoàn trưởng và tham mưu trưởng trung đoàn. Sau chiến thắng của Kháng chiến, ông tiến vào Đông Bắc Trung Quốc và trải qua những trận chiến gian khổ để bảo vệ căn cứ Nam Mãn Châu. Sau đó, ông được thăng chức tham mưu trưởng sư đoàn và tham gia

Chiến dịch Liêu Thần. Khi Chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, ông là phó tư lệnh Sư đoàn 125, Tập đoàn quân 42.

Đơn vị mà Ru Fuyi phục vụ là một trong những đơn vị đầu tiên được triển khai trong Chiến tranh Triều Tiên. Ông đã dẫn quân về phía nam, là một trong những người đầu tiên tiến vào Bình Nhưỡng. Sau Chiến dịch Giai đoạn 3, Ru Fuyi làm đại diện liên lạc tại bộ tư lệnh tiền tuyến của Quân đội Nhân dân Triều Tiên, quen biết nhiều chỉ huy cấp cao. Sau Chiến dịch Giai đoạn 5, Ru Fuyi giữ chức phó chỉ huy một “phân đội liên hợp” gồm các đơn vị trinh sát Trung Quốc và Bắc Triều Tiên, chuẩn bị vượt tuyến và hoạt động sâu trong hậu phương địch.

Nhiệm vụ này sau đó bị hủy bỏ, và ông được điều động sang một đơn vị khác để chuẩn bị cho các hoạt động phòng không.

Tháng 4 năm 1953, Rufuyi nhận được điện tín từ Bộ tư lệnh Quân tình nguyện, lệnh cho ông sang Việt Nam làm cố vấn. Rufuyi quen biết với Tạ Phương, Tham mưu trưởng Quân tình nguyện, và hỏi thẳng ông: “Đây có phải là người mà ngài muốn tôi sang Việt Nam không?” Tạ Phương trả lời rằng đó là quyết định của tổ chức. [Ngày 4 tháng 7 năm 1998, tác giả đã đến thăm Rufuyi tại Thành Đô. Rufuyi, với kinh nghiệm chiến đấu phong phú, trình độ học vấn cao và kinh nghiệm hợp tác với các lực lượng đồng minh, rõ ràng là một lựa chọn

sáng suốt để cử đến Việt Nam.

Rufuyi và nhóm bảy thành viên của ông đã đến Việt Nam vào tối ngày 19 tháng 5 và đến trụ sở của nhóm cố vấn, “Tòa nhà Zhulin”, vào ngày 22 để bắt đầu nhiệm vụ mới.

Cuối tháng 6, Vi Quốc Thanh và Mai Gia Thanh trở về Trung Quốc nghỉ phép, giao lại cho La Quý Ba phụ trách chung nhóm cố vấn quân sự Trung Quốc. Rufuyi giám sát công việc biên soạn tài liệu giảng dạy và đào tạo sĩ quan Việt Nam.

Lúc này, Kiều Hiếu Quang, Phó Bí thư Tỉnh ủy Quảng Tây, được lệnh sang Việt Nam làm Phó Trưởng nhóm Cố vấn Chính trị Trung Quốc.



Rufuyi (phải), cố vấn Cục Tác chiến Việt Nam, và Lê Trọng Tấn, Tư lệnh Sư đoàn 312 của Quân đội Việt Nam, trong cuộc kháng chiến chống Pháp.

Kiều Hiếu Quang, tên thật là Kiêu Cẩm Đình, sinh tháng 5 năm 1918 tại huyện Quảng Tông, tỉnh Hà Bắc. Năm 1932, ông theo học tại Trường Sư phạm số 4 tỉnh Hà Bắc ở Hình Đài. Năm 1934, ông gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc

và hai năm sau đó gia nhập quân đoàn thiếu sinh quân Đông Bắc. Sau Sự kiện Tây An, ông giữ chức Bí thư Chi bộ Đảng Cộng sản Trung Quốc, Sư đoàn Kỵ binh số 10, Quân đoàn Đông Bắc. Sau khi Chiến tranh Kháng chiến chống Nhật bùng nổ, ông trở về miền Nam Hà Bắc tham gia đấu tranh vũ trang, giữ chức Bí thư Quận ủy Quận 10 Cát Lỗ Ngư và Chính ủy Quân khu. Sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập, Kiều Hiểu Quang giữ chức Bí thư Quận ủy Thường Đức, tỉnh Hồ Nam. Năm 1951, Kiều Hiểu Quang đến Quảng Tây, lần lượt giữ các chức vụ Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Tổng Bí thư Tỉnh ủy, rồi Phó Bí thư Tỉnh ủy.

Sau khi nhận lệnh, Kiều Hiếu Quang sang Việt Nam gặp La Quý Ba. Ông và La Quý Ba trước đó không quen biết nhau; Chiến tranh Việt Nam đã đưa họ đến với nhau, trở thành đồng chí, bạn bè. Vào thời điểm Kiều Hiếu Quang gặp La Quý Ba, tình hình Viễn Đông đã có những thay đổi to lớn.

Hiệp định Đình chiến Triều Tiên: Đông Dương Trở Thành Trống Tâm

Vào lúc 10 giờ sáng ngày 27 tháng 7 năm 1953, giờ Triều Tiên, Hiệp định Đình chiến Triều Tiên đã được ký kết tại Bàn Môn Điếm ở vĩ tuyến 38. Chiến tranh Triều Tiên, kéo dài hơn ba năm và các cuộc đàm phán kéo dài hơn hai năm,

cuối cùng đã kết thúc với đường phân giới được vẽ tại vĩ tuyến 38 phía bắc.

Theo hiệp định đình chiến, vào lúc 10 giờ tối ngày 27 tháng 7, cả hai bên đồng loạt ngừng bắn dọc theo đường phân định quân sự, trải dài hơn 200 km qua miền trung Triều Tiên.

Ngày này đã để lại ấn tượng sâu sắc cho Thạch Quốc Cường, chỉ huy một đại đội pháo phòng không của Quân đội Nhân dân Trung Hoa phụ trách phòng không tại khu vực Thượng Cam Lĩnh: Sau khi nhận được lệnh ngừng bắn vào tối hôm đó, ông đã ra lệnh cho binh lính di chuyển toàn bộ đạn phòng không đến vị trí, sẵn sàng khai hỏa nếu

máy bay Mỹ tấn công.

Không có giao tranh nào xảy ra vào ban ngày, và chỉ có tiếng súng lẻ tẻ vào ban đêm. Họ nào biết rằng sự yên bình này trên chiến trường đang chờ đợi một khoảnh khắc kịch tính. Mười lăm phút trước khi lệnh ngừng bắn có hiệu lực, đồng thời, tiếng súng chói tai nổ ra từ tiền tuyến của cả hai bên. Binh lính hai bên nã đạn như mưa vào vị trí của nhau, thực hiện màn bắn phá cuối cùng của Chiến tranh Triều Tiên để tạm biệt máu và lửa. Đứng trên các vị trí pháo phòng không, người ta có thể thấy nửa bầu trời chuyển sang màu đỏ, thỉnh thoảng có những đốm lửa sáng rực bầu trời đêm như những vì sao băng lướt qua tấm vải bạt đổi màu.

Vào lúc 10 giờ tối, thời điểm lệnh ngừng bắn bắt đầu, chiến trường Triều Tiên dài 200 km bỗng trở nên im lặng. Toàn bộ chiến trường im lặng đến rợn người, chỉ còn lại làn gió nhẹ. Khói chiến tranh bắt đầu tan dần dọc theo vĩ tuyến 38 đẫm máu. [Ngày 29 tháng 9 năm 1993, tác giả phỏng vấn Sử Quốc Cường tại Trấn Giang.]



Ngày 27 tháng 7 năm 1953, Hiệp định Đình chiến Triều Tiên chính thức được ký kết.

Hiệp định đình chiến Triều Tiên đã tác động sâu sắc đến Chiến tranh Đông Dương đang diễn ra. Với hiệp định đình chiến, một triệu quân của Quân đội Nhân dân Trung Hoa sẽ rút về Trung Quốc. Hai chiến trường quốc tế mà Trung Quốc đã đồng thời viện trợ và thậm chí trực tiếp tham chiến trong ba năm qua giờ đã trở thành một. Một nhóm sĩ quan có kinh nghiệm trong Chiến tranh Triều Tiên sẽ được gửi đến Việt Nam, và một số vũ khí quan trọng cũng sẽ được chuyển đến đó. Cán cân quyền lực ở Đông Dương sẽ thay đổi.

Mặt khác, hàng trăm nghìn quân Mỹ cũng sẽ rút khỏi Triều Tiên. Khi đó, Hoa Kỳ sẽ có thể tăng cường viện trợ cho lực lượng Pháp

ở Đông Dương.

Đông Dương trở thành chiến trường chính của cuộc đối đầu Đông-Tây, thậm chí trở thành tâm điểm chú ý của toàn cầu.

Viện trợ và huấn luyện pháo hạng nặng của Trung Quốc đã dẫn đầu.

Ngay từ mùa thu năm 1951, Quân khu Vân Nam đã trang bị và huấn luyện trung đoàn lựu pháo hạng nặng Việt Nam (Trung đoàn Pháo binh hạng nặng 34) tại Bisezhai, huyện Mạnh Tử, phía nam Vân Nam, và cử Đỗ Hữu Phương làm cố vấn cho trung đoàn. Quân khu Vân Nam đã chuyển giao 24 khẩu lựu pháo 105mm do Mỹ sản xuất cho Việt Nam.

Trước kết quả của chiến dịch Nà Chấn, phía Việt Nam đã cân nhắc việc triệu hồi trung đoàn pháo binh hạng nặng về Việt Nam trước chiến dịch Thượng Lào vào đầu năm 1953 để triển khai đến chiến trường Tây Bắc. Đầu năm 1953, Lý Thiết Hùng, Hiệu trưởng Trường Lực lượng Đặc biệt Vân Nam, được triệu hồi về Việt Nam, và nhiệm vụ triệu hồi nhanh chóng trung đoàn pháo binh hạng nặng được giao cho Trần Tử Bình, Chính ủy Trường Lực lượng Đặc biệt. Ngày 16 tháng 1, Trần Tử Bình gửi điện cho La Quý Ba, chuyển đến Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam: Đồng chí La Quý Ba, chuyển đến Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam: Trung đoàn lựu pháo rất cần được trang bị xe

thiết giáp phục vụ huấn luyện và tác chiến lâu dài. Trung đoàn cần 67 xe tải mười bánh, 38 xe tải sáu bánh, 3 xe tải hạng trung (nhỏ), 2 xe công binh, 4 xe cần cẩu, 4 xe cứu thương và 4 xe jeep, tổng cộng 122 xe. Trung đoàn cũng cần 89 khẩu súng ngắn. Đề nghị Ban Chấp hành Trung ương yêu cầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc tìm giải pháp cho số trang thiết bị này.

Điều này có phù hợp không?
Xin vui lòng cho ý kiến.

Trần Tử Bình

Ngày 16 tháng 1, các yêu cầu của Trần Tử Bình đã được đáp ứng đầy đủ. Dưới sự sắp xếp của Bộ Tư lệnh Pháo binh Quân Giải phóng

Nhân dân Trung Quốc, Quân khu Vân Nam đã trang bị cho trung đoàn các xe kéo và thiết bị thông tin liên lạc cần thiết. Do nhu cầu của Chiến tranh Việt Nam, trung đoàn gồm 1.667 quân đã lên đường vào Việt Nam ngày 26 tháng 1 năm 1953, qua Hà Khẩu, Vân Nam, và bí mật tập hợp tại Yên Bái. Sau đó, do đường sá ở phía tây bắc không thể đi qua, trung đoàn pháo binh hạng nặng này đã không được triển khai cho chiến dịch Thượng Lào.

Nhiệm vụ mới cho sĩ quan pháo binh Trung Quốc

Mùa hè năm 1953, Mã Đại Vĩ, nguyên là cố vấn Trường Quân sự Việt Nam (còn gọi là “Trường Lực lượng Đặc biệt Vân Nam”) tại Nghi

Lương, Vân Nam, được lệnh sang Việt Nam làm cố vấn cho Sư đoàn Pháo binh Công binh 351.

Ba mươi sáu năm sau, vào mùa thu năm 1989, Tướng Mã Đại Vĩ đã có cuộc trò chuyện dài với tác giả về những trải nghiệm của ông tại tư dinh ở Vũ Doanh Sơn, Tế Nam:

Tôi đến Việt Nam mà hoàn toàn không có sự chuẩn bị. Ngay sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập, tôi đã từ chức Tham mưu trưởng Sư đoàn Pháo binh 3 để theo học tại Trường Pháo binh Tiên tiến Thẩm Dương. Mùa hè năm 1952, tôi đã thi đỗ tốt nghiệp và đang chờ dự lễ tốt nghiệp. Đột nhiên, ban giám hiệu nhà trường nói chuyện với tôi rằng họ đã sắp

xếp cho tôi đến Vân Nam để làm cố vấn pháo binh tại “Trường Lực lượng Đặc biệt” của Việt Nam, và tôi nên rời đi ngay lập tức. Tôi nói: “Em chưa thi; thi xong em sẽ đi ngay.”

Ban giám hiệu nhà trường suy nghĩ một lúc rồi nói được, nhưng chắc chắn tôi sẽ không thể tham dự lễ tốt nghiệp. Và thế là tôi đến Bắc Kinh mà không tham dự lễ tốt nghiệp.

Tại Bắc Kinh, Chính ủy Pháo binh Khâu Shuangcheng đã nói chuyện với tôi, nói rằng nhiệm vụ của tôi lại thay đổi; giờ tôi sẽ đến Trường Lực lượng Đặc biệt với tư cách là cố vấn cho hiệu trưởng, giám sát một phạm vi rộng hơn

ngoài pháo binh, và tôi cần phải làm tốt công việc. Tuy nhiên, vì tôi xuất thân từ pháo binh, tôi nên chú ý giúp quân đội Việt Nam nâng cao năng lực pháo binh. Họ cũng đang tham gia một trận đánh lớn ở đó, và họ không thể thiếu pháo binh.

Tôi bay đến Côn Minh, rồi vội vã đến làng Phượng Minh thuộc huyện Nghi Lương, nơi tôi được hiệu trưởng người Việt là Lê Thiết Hùng và Chính ủy Trần Tử Bình chào đón nồng nhiệt. Tôi nhanh chóng làm quen với họ.

Trường Lực lượng Đặc biệt Việt Nam gồm năm tiểu đoàn: tiểu đoàn 1 và 2 dành cho sĩ quan cấp tướng, tiểu đoàn 3 dành cho sĩ quan cấp trung đoàn trở lên, tiểu

đoàn 4 dành cho pháo binh, và tiểu đoàn 5 dành cho thông tin liên lạc và công binh. Dĩ nhiên, tôi quan tâm nhiều hơn đến pháo binh, vốn cũng là một yếu tố thiết yếu của chiến tranh. Vào thời điểm đó, trang thiết bị và huấn luyện pháo binh của Việt Nam tập trung nhiều hơn vào pháo núi vì chúng nhỏ và có thể được vận chuyển bằng gia súc. Tuy nhiên, sau này người ta phát hiện ra rằng chỉ dựa vào pháo núi là không đủ, vì chúng không thể đối đầu với lựu pháo hạng nặng của Pháp. Do đó, việc hỗ trợ quân đội Việt Nam thành lập một trung đoàn lựu pháo trở thành ưu tiên hàng đầu. Việc huấn luyện trung đoàn pháo hạng nặng này chủ yếu do pháo binh Quân khu Vân Nam phụ trách, và địa điểm huấn luyện

lại cách xa Nghi Lương. Tôi nhận thức rõ ràng rằng nhiều sĩ quan từ tiểu đoàn pháo binh của Trường Lực lượng Đặc biệt sẽ được điều động đến trung đoàn này sau khi hoàn thành khóa huấn luyện.

Năm 1953, tôi phụ trách việc tập hợp trung đoàn lựu pháo tại Việt Nam, và vấn đề kéo pháo hạng nặng cần được giải quyết. Trước đây, quân đội Việt Nam sử dụng sức người để vận chuyển pháo, thường dẫn đến gãy xương sống cho những người lính mang pháo sau một trận đánh. Trong chiến tranh hiện đại, những sự cố như vậy không nên xảy ra; chúng ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả chiến đấu.

Lúc đó, Lý Thiết Hùng, hiệu trưởng Trường Lực lượng Đặc biệt, đã trở về Trung Quốc để tham chiến. Chính ủy Trần Tử Bình đã đến gặp tôi, hy vọng tôi có thể giúp giải quyết vấn đề này. Vì vậy, tôi đã tiếp quản và liên hệ với các bộ phận liên quan. Cuối cùng, như trước đây, chúng tôi đã bàn giao những trang thiết bị tốt nhất cho quân đội Việt Nam, trang bị cho mỗi đại đội sáu xe đầu kéo và ba xe vận tải. Xét thấy có thể gặp vấn đề về phụ tùng khi chúng tôi tham chiến ở Việt Nam, tôi đã đích thân lập danh sách, trang bị cho mỗi đại đội thuộc trung đoàn pháo binh hạng nặng dụng cụ lắp ráp, ổ cắm, cờ lê, kích thủy lực và lốp dự phòng.

Sau khi trung đoàn pháo binh hạng nặng được trang bị đầy đủ, Trần Tử Bình và tôi đã đến Bích Trại để thăm các chiến sĩ pháo binh hạng nặng Việt Nam. Chuyển đi đó cũng liên quan đến việc quyết định tuyến đường nào sẽ vào Việt Nam. Các lựa chọn là qua cửa khẩu Văn Nam hoặc qua Hà Khẩu và Lào Cai. Tôi đề xuất Hà Khẩu và Lào Cai để giữ bí mật tốt hơn, và cũng vì quân đội Việt Nam sẽ tập hợp lại theo hướng Yên Bái sau khi trở về, nên Hà Khẩu sẽ tránh được một tuyến đường dài hơn.

Trần Tử Bình đã đích thân trở về Trung Quốc để điều tra và đồng ý với đề xuất của tôi. Trung đoàn pháo binh hạng nặng Việt Nam sau đó đã trở về nhà qua Hà Khẩu.

Mùa hè năm đó, tôi nhận được lệnh cũng vào Việt Nam để tham gia chiến đấu. Tôi lập tức đến Nam Ninh cùng vệ sĩ của mình và sau đó vào Việt Nam qua cửa khẩu Văn Nam.

Tại Bộ tư lệnh Quân đội Việt Nam, Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp đã tiếp đón tôi nồng nhiệt, ông cùng vợ và mẹ đã dùng bữa với tôi.

Tại Bộ tư lệnh Quân đoàn Cổ vấn, Phó Tư lệnh Mai Gia Thanh đã tiếp đón tôi. Chúng tôi là những người quen cũ; trong Chiến dịch Vượt sông Dương Tử của Nội chiến Trung Quốc, tôi là chỉ huy một trung đoàn pháo binh, thuộc Quân đoàn 23. Khi đó, Đào Dũng là tư lệnh quân đoàn, còn Mai Gia

Thanh là Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng; chúng tôi thường xuyên trao đổi với nhau. Sau đó, Mai Gia Thanh và tôi đã trực tiếp tham gia “Sự kiện Thạch Anh Tím”, cuộc xung đột với tàu chiến Anh trong Chiến dịch Vượt sông Dương Tử. Thật bất ngờ, chúng tôi lại gặp nhau ở Việt Nam.

Mai Gia Thanh nói với tôi rằng quân đội Việt Nam rất cần tăng cường lực lượng pháo binh. Đẩu Cẩm Ba đã trở về Trung Quốc, và Bộ tư lệnh đã quyết định tôi sẽ thay thế ông ấy làm cố vấn cho Sư đoàn Pháo binh Công binh 351 của quân đội Việt Nam. Mai Gia Thanh nói với tôi rằng chắc chắn sẽ có một trận đánh ở Tây Bắc vào mùa khô năm nay, và khi đó pháo hạng nặng

sẽ đóng vai trò then chốt.

Tôi lập tức đến Sư đoàn 351 để nhận nhiệm vụ, và khi đến nơi, tôi đã gặp Đỗ Hữu Phương, cố vấn Trung đoàn pháo hạng nặng người Trung Quốc. Tôi cũng nhận thấy nhiều sĩ quan trong Sư đoàn 351 đã từng học tại Trường Lực lượng Đặc biệt Vân Nam, và tất cả họ đều đối xử với tôi rất tôn trọng. Điều này càng củng cố niềm tin của tôi vào công việc. Sau khi tìm hiểu thêm, tôi được biết rằng sau khi trở về Trung Quốc, Lê Tiết Hưng đã trở thành tư lệnh pháo binh Việt Nam, và tiếp tục làm việc cùng tôi. [Ngày 28 tháng 9 năm 1989, tác giả đã đến thăm Mã Đại Vĩ tại Tế Nam.] Trang bị và Huấn luyện các Đơn vị Pháo phòng không Việt Nam

Ngoài việc tăng cường pháo binh dã chiến, vào năm 1953, kế hoạch được các cố vấn quân sự Trung Quốc mong đợi từ lâu về việc thành lập một lực lượng pháo phòng không Việt Nam cũng đã được hiện thực hóa. Đây là một bước đi quan trọng trong việc làm lung lay ưu thế trên không của Pháp tại chiến trường Đông Dương.

Cục Tác chiến thuộc Bộ Tổng tham mưu Quân Giải phóng Nhân dân (PLA) đã đề xuất một kế hoạch chi tiết nhằm hỗ trợ quân đội Việt Nam xây dựng lực lượng pháo phòng không. Những ví dụ từ Chiến tranh Triều Tiên cũng là bằng chứng mạnh mẽ cho kế hoạch này. Trong giai đoạn đầu của Chiến tranh Triều Tiên, pháo

phòng không của Quân đội Tình nguyện Nhân dân Trung Quốc (PVA) cực kỳ yếu kém, hoàn toàn không có ưu thế trên không trong chiến đấu, và các tuyến vận tải của họ gần như hoàn toàn bị không quân Hoa Kỳ ném bom. Khi chiến tranh diễn ra, tình hình đã thay đổi. Trước khi pháo phòng không của PVA đảm nhận nhiệm vụ bảo vệ các tuyến vận tải, tỷ lệ trúng đích của các cuộc ném bom của đối phương chỉ khoảng 50%, đôi khi lên tới 70%, gây ra tổn thất nặng nề cho PVA. Tuy nhiên, tại các khu vực mà pháo phòng không của PVA thực hiện nhiệm vụ phòng không, tỷ lệ trúng đích của đối phương thường giảm xuống còn khoảng 6%. Trong Chiến tranh Triều Tiên, pháo phòng không của PVA đã bắn

rơi tổng cộng 2.335 máy bay các loại, vượt xa thành tích không chiến của các máy bay chiến đấu.

Từ mùa xuân năm 1953, Quân khu Quảng Tây, theo chỉ thị, đã thành lập một căn cứ huấn luyện pháo phòng không cho quân đội Việt Nam tại huyện Tân Dương. Khóa huấn luyện được giám sát bởi Giả Kiến Quốc, Cục trưởng Cục Pháo phòng không thuộc Bộ Tư lệnh Pháo binh, Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, và hàng ngàn binh sĩ Việt Nam đã đến Tân Dương để được huấn luyện pháo phòng không. Theo kế hoạch, đến mùa thu năm 1953, quân đội Việt Nam sẽ thành lập hai trung đoàn pháo phòng không.

Đồng thời, quân đội Việt Nam đã tuyển chọn hơn một trăm sĩ quan cấp tiểu đoàn, đại đội và trung đội từ các đơn vị pháo phòng không của mình, do Lê Văn Trí chỉ huy, đến Thẩm Dương để huấn luyện ngắn hạn tại Trường Pháo phòng không Thẩm Dương của PLA. Họ được gọi là «Hồ Nam Sinh».

Viên Diệp, chỉ huy Trung đoàn Pháo phòng không Bắc Trung Quốc của PLA, được bổ nhiệm làm cố vấn cho lực lượng pháo phòng không của quân đội Việt Nam.

Viên Diệp, tên thật là Viên Kim Phổ, sinh vào mùa hè năm 1917 trong một gia đình nông dân bình thường ở huyện An Quốc, tỉnh Hà Bắc. Cha ông, Viên Khánh Lộc, là

một đảng viên kỳ cựu ở nông thôn, đã gia nhập Đảng Cộng sản trước khi Chiến tranh kháng Nhật bùng nổ. Sau khi tốt nghiệp tiểu học, Viên Kim Phổ được cha gửi đi học việc tại một hiệu thuốc bắc ở huyện An Quốc. Sau Sự kiện 7 tháng 7, Viên Kim Phổ gia nhập lực lượng du kích kháng Nhật và gia nhập Đảng Cộng sản vào năm 1937. Trong cuộc phản công chống Nhật tàn khốc ở miền trung Hà Bắc, ông đổi tên thành Nguyên Diệp.

Sau khi Chiến tranh Giải phóng kết thúc, Nguyên Diệp là phó trung đoàn trưởng của Quân đoàn Dã chiến Bắc Trung Quốc. Sau khi Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập, Quân Giải phóng Nhân dân Trung Hoa đã thành lập các đơn vị pháo

phòng không. Nguyên Diệp, đóng quân ở ngoại ô Bắc Kinh, được điều động đến một trong những đơn vị mới thành lập này, trở thành một trong những trung đoàn trưởng pháo phòng không đầu tiên của Trung Quốc mới.

Cuối năm 1952, Nguyên Diệp đến Triều Tiên để huấn luyện thực hành, chuẩn bị chỉ huy trung đoàn của mình tham chiến. Ông chỉ ở lại Hàn Quốc vài tháng trước khi nhận được lệnh triệu tập trở về Bắc Kinh vào giữa mùa xuân năm 1953.



Đơn vị pháo phòng không mới thành lập của Quân đội Nhân dân Việt Nam

Thành Tuấn, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Phòng không Bắc Trung Quốc, đã trao đổi với Nguyên Diệp, chỉ thị cho ông ngay lập tức sang Việt Nam làm cố vấn pháo phòng không cho đoàn cố vấn quân sự. Chu Thế Độ, Tư lệnh Lực lượng Phòng không, cũng đã trao đổi với Nguyên Diệp, nêu rõ nhiệm vụ của mình: “Đến Việt Nam làm cố vấn pháo phòng không, giúp quân đội Việt Nam xây dựng các đơn vị pháo phòng không, tham gia chiến đấu và làm suy yếu ưu thế trên không của Pháp.” Nguyên Diệp nói với Chu Thế Độ rằng ông là người đến sau trong lĩnh vực pháo phòng không

và lo sợ mình có thể phạm sai lầm. Chu Thế Độ trả lời không chút do dự: “Không sao cả. Chuyển đi Việt Nam của ông đã được chúng tôi thẩm định.”

Ngay sau đó, Bành Đức Hoài triệu tập hơn mười cán bộ sắp sang Việt Nam làm cố vấn quân sự tại Vĩnh Phú Đường ở Trung Nam Hải. Bành Đức Hoài nói: “Các anh đang được Việt Nam ‘thuê’ làm cố vấn. Hãy đặt câu hỏi khi cần thiết, và đừng can thiệp vào công việc của họ, đặc biệt là vấn đề nhân sự. Ngoài ra, đừng chiếm đoạt quyền lực của họ; việc họ có sử dụng ý tưởng của các anh hay không là do họ quyết định. Các anh phải là tấm gương về kỷ luật.”

Bàn Đức Hoài nói thẳng: “Công việc của các anh ở Việt Nam là một đóng góp. Nếu các anh hy sinh, nó sẽ không được đưa tin trên báo chí, và các anh sẽ không được trở về nhà trong tấm vải liệm da ngựa; các anh sẽ chỉ được chôn cất ở đó. Khi còn sống, các anh không được biểu diễn kịch hay tham gia vào các cuộc tranh chấp ở Việt Nam; tất cả chỉ để thực hiện nghĩa vụ quốc tế của các anh.» Bàn Đức Hoài mô tả tình hình ở Việt Nam, nói rằng vị trí chiến lược của vùng Tây Bắc Việt Nam đặc biệt quan trọng. Việc kiểm soát được nó sẽ mang lại một vị trí chỉ huy và không gian cơ động, vì vậy việc chiến đấu để giành lấy nó là điều cần thiết.

Ngay sau khi được Bành Đức Hoài triệu tập, Nguyên Dã đã vào Việt Nam và hoạt động trong quân đội Việt Nam khoảng hai tháng. Ông đến vùng Tây Bắc Việt Nam để khảo sát thực địa địa hình, chuẩn bị cho việc đưa trung đoàn pháo phòng không vào Việt Nam trong tương lai. Sau chuyến đi Việt Nam, Nguyên Dã được lệnh trở về Trung Quốc để báo cáo với chỉ huy pháo binh Trần Tây Liên.

Lúc đó đang là giữa hè, Trần Tây Liên có một chiếc quạt điện trên bàn làm việc. Trong lúc nói chuyện với Nguyên Dã, Nguyên Dã ngạc nhiên khi thấy Trần Tây Liên luôn tắt quạt sau khi sử dụng một lúc, rồi lại bật lên sau một lúc. Bên trong rất nóng, và Nguyên Dã

không khỏi nói: “Nóng quá, bật quạt lên đi.” Trần Tây Liên, vốn đã chìm đắm trong tình hình Việt Nam, đáp: “Giống như chiến tranh vậy, không thể lúc nào cũng dựa vào nó. Nếu dùng quá nhiều, quân lính sẽ kiệt sức. Phải giữ gìn sức lực và sử dụng khi cần thiết.” Nguyên Dã có cảm giác Trần Tây Liên đang nghe báo cáo theo chỉ thị của Bành Đức Hoài. Vào thời điểm này, quân đội Trung Quốc đã tuyên bố rõ ràng rằng các đơn vị pháo phòng không được thành lập tại Việt Nam chủ yếu sẽ được trang bị pháo phòng không hạng nhẹ cỡ nòng 37mm để thích nghi với điều kiện đường xá cực kỳ khó khăn ở miền Bắc Việt Nam. [Tác giả đã đến thăm Nguyên Dã tại Bắc Kinh vào ngày 11 tháng 9 năm 1991.]

Từ Chiến tranh Triều Tiên đến Chiến tranh Việt Nam

Sau Nguyễn Dã, Lục Khang Dân, tham mưu trưởng trung đoàn pháo phòng không, người đã từng bắn rơi nhiều máy bay địch, cũng tham gia nhóm cố vấn quân sự.

Lục Khang Dân, tên thật là Lục Đình An, sinh năm 1922 tại huyện Hoài Nguyên, tỉnh An Huy. Năm 1939, ông tổ chức lực lượng du kích kháng Nhật tại quê nhà và sớm gia nhập Tân Tứ Quân, phục vụ trên chiến trường nhiều năm.

Sau khi tham gia giải phóng Thượng Hải, Lục Khang Dân được điều động đến Đội Đặc nhiệm của Quân đoàn Dã chiến số 3 để học pháo binh. Cuối hè đầu thu năm

1949, Liên Xô cung cấp cho Trung Quốc trang thiết bị cho 10 trung đoàn pháo phòng không. Quân khu Đông Trung Quốc được lệnh thành lập 5 trung đoàn pháo phòng không, Lục Khang Dân giữ chức tham mưu trưởng của một trung đoàn, dẫn đầu đội của mình đến Thẩm Dương để huấn luyện.

Sau khi huấn luyện, trung đoàn của Lục Khang Dân tham gia Chiến dịch Chu Sơn, bắn rơi một máy bay Quốc dân đảng trong trận chiến. Sau khi Chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, trung đoàn của Lục Khang Dân tiến vào Triều Tiên vào tháng 3 năm 1951. Vượt qua sông Áp Lục, họ ngay lập tức tham chiến với máy bay phản lực Mỹ sau khi dỡ bỏ các khẩu pháo phòng không

Type 37. Không chiến trên chiến trường Triều Tiên rất khốc liệt, và các pháo thủ phòng không của Quân đội Nhân dân Trung Hoa đã nhanh chóng trưởng thành trong những trận chiến ác liệt.

Mùa thu năm 1952, Lục Khang Dân được điều động đến Trường Pháo binh Phòng không Thẩm Dương, giữ chức Phó Giám đốc Phòng Huấn luyện kiêm Trưởng phòng Chiến thuật. Mùa hè năm 1953, Trường Pháo binh Phòng không Thẩm Dương đã chào đón hơn một trăm chiến sĩ Việt Nam, tất cả đều là sĩ quan cấp tiểu đoàn, đại đội và trung đội. Không còn nghi ngờ gì nữa, những chiến sĩ Việt Nam này, được gọi là “Hồ Nam Sinh”, chính là xương sống

của các sư đoàn pháo phòng không Việt Nam trong tương lai. Họ ngay lập tức lao vào huấn luyện chuyên sâu, và Lục Khang Dân trở thành người hướng dẫn của họ.

Mùa thu năm 1953, đơn vị “Hồ Nam Sinh” Thẩm Dương hoàn thành khóa huấn luyện và di chuyển về phía nam đến Tân Dương, Quảng Tây, để gia nhập các đơn vị pháo phòng không Việt Nam tại đây. Sáu tiểu đoàn pháo phòng không Type 37 của Việt Nam lúc này đã được trang bị đầy đủ và có người trực chiến. Nhiều khẩu pháo phòng không và xe kéo được cung cấp cho họ đã được vận chuyển ngay về phía nam sau cuộc duyệt binh mừng Quốc khánh. Trong làn gió thu mát mẻ, các đơn vị pháo phòng

không Việt Nam được trang bị tốt đã rời Tân Dương và bí mật tiến vào Việt Nam qua cửa khẩu Bằng Tường.

Khi đơn vị pháo phòng không Việt Nam sắp khởi hành, Lục Khang Dân được lệnh dẫn đầu 21 sĩ quan pháo phòng không cấp tiểu đoàn, đại đội và trung đội đến Tân Dương để cùng quân đội Việt Nam tiến vào chiến đấu. Khi đi qua Bắc Kinh, Khâu Shuangcheng, chính ủy pháo binh Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc, đã nói chuyện với Lục Khang Dân. Khâu giải thích rằng Lục Khang Dân đã quen thuộc với các sĩ quan pháo phòng không Việt Nam, nhưng quân đội Việt Nam thiếu kinh nghiệm chiến đấu, vì vậy ông được cử đến Việt Nam

để hỗ trợ họ trong thực chiến. [Tác giả đã phỏng vấn Lục Khang Dân tại Nam Kinh vào ngày 27 tháng 9 năm 1993.]

Trong số các cố vấn pháo phòng không của Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc (PLA) đã đến Việt Nam, trải nghiệm huyền thoại nhất có lẽ là của Thạch Quốc Cường, một cựu chiến binh đã trải qua vô số trận chiến. Thạch Quốc Cường sinh tháng 8 năm 1928 trong một gia đình nông dân nghèo ở huyện Kim Đàn, tỉnh Giang Tô, và được học hành rất ít. Trong cuộc kháng chiến chống Nhật, quê hương của Thạch Quốc Cường là một phần của khu vực du kích của Tân Tứ Quân ở phía nam Giang Tô. Vào tháng 6 năm 1945, ở tuổi 17, Thạch Quốc

Cường gia nhập Tân Tứ Quân và sau chiến thắng trước quân Nhật, ông đã cùng quân đội rút lui về Giang Bắc.

Trong Chiến tranh Giải phóng, Thạch Quốc Cường đã tham gia một loạt các trận đánh lớn, sống sót qua vô số lần thoát hiểm và đạt được chiến công hạng nhì trên chiến trường, vươn lên cấp bậc trung đội trưởng. Đặc biệt đáng chú ý là sự tận tụy học hành của ông giữa khói lửa chiến tranh, dần dần mở rộng tầm nhìn qua cuộc xung đột.

Sau khi tham gia các chiến dịch Dư Đông và Hoài Hải, Thạch Quốc Cường lâm bệnh nặng. Sau khi hồi phục và xuất viện, đơn vị của ông

chuẩn bị vượt sông Dương Tử. Nhận ra mình sẽ không kịp ra tiền tuyến, Thạch Quốc Cường gia nhập Quân khu Nam Giang Tô mới thành lập với tư cách là sĩ quan tập sự.

Sau khi qua sông, Sử Quốc Cường đến Bộ Tư lệnh Quân khu Nam Giang Tô, một mình trở về quê nhà Kim Đàn tiếp quản Lữ đoàn An ninh huyện Quốc dân đảng, rồi lại về nhà.

Cha của Thạch Quốc Cường đã mất, mẹ ông làm lụng vất vả ở nhà. Khi Thạch Quốc Cường bước vào cửa, mẹ ông đang nấu ăn. Nhìn thấy con trai trong bộ quân phục, bà bật khóc, rồi ngập ngừng nói với ông: “Cả nhà tưởng con đã chết. Hàng năm, vào ngày 15 tháng 7, ngày

con xuất ngũ, chúng tôi đều đốt tiền giấy cho con để con dùng vào thế giới ngầm.” Ngay sau đó, Thạch Quốc Cường trở về quân khu với tư cách là đại đội trưởng, dẫn quân đi trấn áp bọn cướp ở Thái Hồ. Tháng 10 năm 1949, Thạch Quốc Cường dẫn toàn bộ đại đội gia nhập Trung đoàn Pháo phòng không số 3 mới thành lập, lên đường về phía bắc đến Trường Pháo phòng không Thẩm Dương để được huấn luyện bởi các giảng viên Liên Xô.

Cuối tháng 12 năm đó, Trung đoàn Pháo phòng không số 3 hoàn thành khóa huấn luyện ban đầu và trở về Nam Kinh để thiết lập phòng thủ. Họ vừa xuống tàu thì một chiếc máy bay ném bom B-26 của Quốc dân đảng gầm rú lao tới.

Những lính pháo phòng không trẻ tuổi, vừa mới học cách vận hành pháo phòng không, háo hức thử sức. Theo lệnh của tiểu đoàn trưởng, các binh sĩ giương súng lên và bắn. Điều thú vị là, thay vì bắn hạ máy bay, họ lại vô tình cắt đứt đường dây điện cao thế gần đó.

Sau đó, trung đoàn của Thạch Quốc Cường đã chiến đấu ở Thượng Hải, Hàng Châu và Chu Sơn. Khi Chiến tranh Triều Tiên nổ ra, Thạch Quốc Cường đang chỉ huy đại đội pháo phòng không của mình triển khai tại Hạ Môn, chuẩn bị cho cuộc tấn công đảo Kim Môn và Đài Loan.

Chiến tranh Triều Tiên bùng nổ đã buộc Bộ Tổng tham mưu phải hủy

bỏ kế hoạch tấn công đảo Kim Môn và Đài Loan. Tháng 11 năm 1950, trung đoàn của Thạch Quốc Cường trở về Thượng Hải theo từng đợt để tái trang bị. Lúc này, Quân khu Hoa Đông ra lệnh cho mỗi trung đoàn pháo phòng không ngay lập tức cử Tiểu đoàn 2 của mình đến Triều Tiên để tham chiến. Tiểu đoàn 2 của trung đoàn của Thạch Quốc Cường đang trên đường đến Thượng Hải, vì vậy trung đoàn đã điều Tiểu đoàn 3, bao gồm cả Tiểu đoàn của Thạch Quốc Cường, đến Triều Tiên, thành lập một tiểu đoàn pháo phòng không độc lập của Quân đội Chí nguyện Nhân dân Trung Quốc.

Ngày 5 tháng 12 năm 1950, tiểu đoàn pháo phòng không thuộc Tập

đoàn quân 38 vượt sông Áp Lục, và Thạch Quốc Cường ngay lập tức cảm thấy rằng hỏa lực có thể nổ ra bất cứ lúc nào. Đôi khi, máy bay Mỹ bất ngờ xuất hiện từ các khe núi và thả bom xuống các đoàn quân hành quân mà họ phát hiện.

Ngày thứ hai sau khi tiến vào Triều Tiên, tiểu đoàn pháo phòng không đã hứng chịu những cuộc ném bom dữ dội của máy bay Mỹ trong suốt cuộc hành quân. Bốn khẩu pháo phòng không và tám xe tải của Đại đội Huynh đệ bị phá hủy, và hơn hai mươi người đã thiệt mạng hoặc bị thương. Toàn bộ một đại đội pháo phòng không đã bị tiêu diệt trước khi chạm trán với lực lượng Mỹ. Thạch Quốc Cường được lệnh xử lý hậu quả, lòng ông

trữ nặng, và sự hiểu biết của ông về sự tàn khốc của Chiến tranh Triều Tiên ngày càng sâu sắc.

Sau khi chôn cất những đồng đội đã hy sinh, Thạch Quốc Cường đã tham gia nhiều trận đánh lớn, chiến đấu đến tận vùng lân cận Seoul, thậm chí còn nhìn thấy những cột đèn pha rọi sáng thành phố. Tuy nhiên, bốn khẩu pháo phòng không 37mm của đại đội ông đã không bắn hạ được một máy bay Mỹ nào. Vào thời điểm đó, mỗi khẩu pháo phòng không chỉ được cấp 300 viên đạn; đạn được cực kỳ quý giá, và pháo phòng không chỉ có thể bắn trong tình huống cực kỳ khẩn cấp hoặc cần thiết.

Thạch Quốc Cường có rất ít cơ

hội để khai hỏa, nhưng đại đội của ông đã trải qua nhiều lần cận kề cái chết trong các cuộc ném bom của Mỹ. May mắn thay, vào thời điểm này, pháo phòng không của Quân đội Chí nguyện Nhân dân Trung Quốc đã cải thiện đáng kể kỹ năng ngụy trang và ẩn núp, và đại đội của Thạch Quốc Cường chịu tổn thất tối thiểu. Họ cũng dần dần hiểu rõ hơn về đặc điểm chiến đấu của Không quân Hoa Kỳ.

Dưới chân núi Mẫu Đơn, ngày 15 tháng 8 năm 1951, một số tiểu đoàn pháo phòng không của Quân đội Nhân dân Chí nguyện Trung Quốc đã tham gia vào một trận không chiến ác liệt. Ngày hôm đó, quân đội Hoa Kỳ đã triển khai hàng trăm phi vụ ném bom dữ dội vào

sân bay do các đơn vị pháo phòng không của Quân đội Nhân dân Chí nguyện Trung Quốc bảo vệ.

Trận chiến kéo dài từ sáng sớm đến tận chạng vạng. Đường băng đang xây dựng đầy rẫy hố bom, và pháo phòng không Trung Quốc cũng đã khai hỏa.

Pháo phòng không đã bắn hạ nhiều máy bay Mỹ. Thạch Quốc Cường đã tham gia trận chiến này; ông không thể nói rõ pháo nào bắn hạ máy bay nào, nhưng rõ ràng ông cảm thấy trên chiến trường đầy khói lửa, ông cảm thấy thoải mái hơn nhiều khi chỉ huy pháo phòng không chống lại máy bay địch so với trước đây.

Tại Thượng Cam Lĩnh, Thạch

Quốc Cường đã trải qua trận chiến ác liệt nhất. Ông dẫn đầu đại đội của mình phục kích máy bay Mỹ đi ngang qua trong một khe núi, và đạt được nhiều thành công. Máy bay trinh sát Mỹ cuối cùng đã phát hiện ra vị trí của đại đội Thạch Quốc Cường và tiến hành một cuộc xuất kích trả đũa vào một buổi sáng.

Đối mặt với các cuộc tấn công liên tục từ máy bay ném bom Mỹ, Thạch Quốc Cường đã chỉ huy toàn bộ đại đội của mình trong một ngày chiến đấu. Ông mô tả cảnh tượng ngày hôm đó: «Mỗi khẩu pháo phòng không của đại đội chúng tôi được trang bị hai nòng. Trong trận đánh, khi một nòng pháo nóng đỏ, tôi đã ra lệnh thay nòng mới. Kết quả là nòng pháo mới cũng nóng

đỏ, còn nòng pháo chúng tôi vừa tháo ra vẫn còn nóng hổi. Hôm đó, đại đội chúng tôi đã phá hủy hai khẩu pháo phòng không, nhưng chiến công của chúng tôi là bắn rơi tám máy bay Mỹ.» Các cuộc không kích của máy bay Mỹ liên tục nhấn chìm các vị trí pháo phòng không của đại đội Thạch Quốc Cường trong khói lửa cuồn cuộn. Khi hoàng hôn buông xuống, máy bay Mỹ thả bom napalm, biến vị trí của đại đội pháo phòng không thành bãi đất cháy.

Khi mặt trời lặn và chiếc máy bay Mỹ cuối cùng bay đi, Nhạc Trọng Lai, chính trị viên của một trung đoàn bộ binh lân cận, vội vã chạy đến. Ông thấy vị trí của đại đội Thạch Quốc Cường liên tục bị bao

phủ bởi khói lửa bom đạn, và cho rằng đại đội pháo phòng không đã biến mất từ lâu, rằng mọi thứ đã bị phá hủy. Khi Nhạc Trọng Lai bước lên vị trí pháo phòng không, nhìn thấy Thạch Quốc Cường, và nghe tin về chiến thắng thần kỳ, chỉ có một người tử trận và nhiều người bị thương trong toàn đại đội, ông vô cùng xúc động, liên tục thốt lên: “Tôi muốn báo công! Tôi muốn báo công!” Tối hôm đó, Thạch Quốc Cường dẫn đầu đại đội rút khỏi vị trí, và toàn đại đội được trao tặng bằng khen tập thể. Ngay sau đó, Quân ủy Trung ương đã trao tặng đại đội một biểu ngữ ghi «Quyền Ưu thế Trên không».

Đầu tháng 8 năm 1953, chỉ một tuần sau Hiệp định Đình chiến

Triều Tiên, Thạch Quốc Cường, người đang lên kế hoạch trở về nước, nhận được lệnh mang theo ba trung đội trưởng và ngay lập tức trở về Bắc Kinh để nhận nhiệm vụ mới. Vào ngày nhận lệnh, một chiếc xe tải đã chở Thạch Quốc Cường và ba người khác từ Thượng Cam Lỗ đến Đan Đông, nơi họ chuyển sang tàu hỏa đến Bắc Kinh.

Tại ga Bắc Kinh, Thạch Quốc Cường gặp Dư Lập Cường, một sĩ quan tham mưu thuộc Cục Pháo phòng không Quân ủy Trung ương, người đến đón ông. Thạch Quốc Cường hỏi: “Sao ngài lại phải chúng tôi đến Bắc Kinh gấp thế?”

Câu trả lời là: “Một nhiệm vụ rất quan trọng.” Ngày hôm đó, Giả

Kiến Quốc, Bộ trưởng Bộ Pháo phòng không của Quân ủy Trung ương, đã triệu tập Tân Dương Cương đến họp.



Vào tháng 11 năm 1953, Thạch Quốc Cường (đầu tiên từ phải sang), cố vấn pháo phòng không Trung Quốc, đã chụp ảnh cùng các đồng chí trước khi lên đường sang Việt Nam sau khi hoàn thành khóa huấn luyện.

Khi gặp các đại đội pháo phòng không và các chỉ huy trung đội vừa trở về Bắc Kinh sau Chiến tranh Triều Tiên, ông tuyên bố bốn người từ mỗi tiểu đoàn pháo phòng không của Quân đội Nhân dân Trung Hoa sẽ được điều động ngay lập tức đến Việt Nam để làm cố vấn cho các đơn vị pháo phòng không mới thành lập của Việt Nam, hỗ trợ họ xây dựng lực lượng và chiến đấu. Nhiệm vụ cụ thể sẽ do Trần Hy Liên, Tư lệnh Quân đoàn Pháo binh thuộc Quân ủy Trung ương, phân công.

Trần Hi Liên nói với các chỉ huy pháo phòng không vừa đến: “Chiến tranh Triều Tiên đã kết thúc, lẽ ra các anh nên được nghỉ ngơi. Nhưng không còn cách nào

khác; chiến trường Việt Nam cần các anh. Đây là thời điểm then chốt trong cuộc chiến chống Pháp, nên chúng tôi phải làm phiền các anh đến Việt Nam với tư cách cố vấn và giúp họ chiến đấu. Đây là việc thực hiện nghĩa vụ quốc tế của chúng ta. May mắn thay, tất cả các anh đều đã trải qua Chiến tranh Triều Tiên. Nhưng cách các anh làm cố vấn ở Việt Nam thì khác. Ở Triều Tiên, các anh ra tiền tuyến để tự mình bắn pháo; ở Việt Nam, các anh sẽ là cố vấn, và các anh sẽ không chỉ huy các hoạt động ở tiền tuyến trừ khi thực sự cần thiết. Các đồng chí đến Quảng Tây và Việt Nam trước sẽ giải thích điều này cho các anh. Tất cả các anh đều là anh hùng của Chiến tranh Triều Tiên; các anh cũng nên mang lại vinh quang cho

pháo phòng không Trung Quốc tại Việt Nam.” Tối hôm đó, Trần Hi Liên, Tô Tấn, Khâu Sáng Thành, Trần Nhuệ Đình, Giả Kiến Quốc và các tướng lĩnh pháo binh khác đã tổ chức tiệc chia tay các chỉ huy pháo phòng không sắp sang Việt Nam. Lần đầu tiên, Thạch Quốc Cường được thưởng thức một bữa tiệc thịnh soạn như vậy. Ông nhìn thấy một bữa tiệc với đủ món ăn, mỗi người ba ly rượu vang - lớn, vừa và nhỏ - và uống bia, rượu vang, cùng với rượu ba tửu tùy thích. Trong lúc nâng ly, Trần Tây Liên một lần nữa thúc giục mọi người: “Đừng sợ gian khổ ở Việt Nam; phải thắng trận mới được trở về.” Các sĩ quan trung đội pháo phòng không tham dự sự kiện trọng đại này được tổ chức thành “Chi đội Công tác

Nam Trung Quốc”, do Thạch Quốc Cường làm đội trưởng. Họ đi qua Nam Ninh đến Tân Dương. Tại đây, các đơn vị pháo phòng không Việt Nam đang được huấn luyện chuyên sâu. Quân đội Việt Nam đã dần dần tiến vào lãnh thổ Trung Quốc kể từ tháng 6 năm 1953. Vương Định Tân phụ trách huấn luyện hàng ngày, và sau khi pháo phòng không Việt Nam hoàn thành huấn luyện và trở về nước, Nguyên Dã sẽ làm cố vấn tiền tuyến, còn Thạch Quốc Cường và các đồng chí được phân công làm cố vấn ở các tiểu đoàn khác nhau. Kể từ chiến dịch biên giới, các đơn vị chiến đấu cấp tiểu đoàn của Việt Nam lại một lần nữa được tiếp nhận cố vấn Trung Quốc.

Pháo phòng không Việt Nam,

trong quá trình huấn luyện, được tổ chức thành hai trung đoàn. Một trung đoàn được chỉ định tham gia các hoạt động tiền tuyến của Chiến dịch Tây Bắc tiếp theo, và Thạch Quốc Cường được phân công làm cố vấn cho trung đoàn trưởng Nguyễn Quang Bí. Các cố vấn pháo phòng không Trung Quốc đều còn trẻ; trong khi huấn luyện quân đội Việt Nam, họ cũng học các thuật ngữ chỉ huy tiếng Việt để chuẩn bị cho việc chỉ huy trực tiếp trên chiến trường trong trường hợp khẩn cấp.

Mùa thu năm 1953, mùa mưa kết thúc, và các trung đoàn pháo phòng không 37mm mới được trang bị của Việt Nam đã trở về Việt Nam theo từng đợt. [Ngày 29

tháng 9 năm 1993, tác giả đã đến thăm Thạch Quốc Cường tại Trấn Giang.] Hỗ trợ Quân đội Việt Nam trong việc Tổ chức lại Chính trị

Với pháo hạng nặng và pháo phòng không, năng lực tác chiến và tấn công của quân đội Việt Nam đã được cải thiện đáng kể, và bước tiếp theo là đưa chúng vào sử dụng. Bộ tư lệnh quân đội Việt Nam và nhóm cố vấn quân sự Trung Quốc nhất trí rằng mùa khô tiếp theo sẽ bắt đầu bằng cải cách ruộng đất.

Vào tháng 1 năm 1953, Hội nghị toàn thể lần thứ tư của Đảng Lao động Việt Nam đã thông qua nghị quyết chuẩn bị cho cải cách ruộng đất ở Việt Nam. Để phối hợp với cải cách ruộng đất và đảm bảo sự ủng

hộ của quân đội Việt Nam, nhóm cố vấn quân sự Trung Quốc đề xuất với phía Việt Nam rằng, dựa trên kinh nghiệm tổ chức lại quân đội hiện đại của quân đội Trung Quốc, nên tiến hành một chiến dịch chỉnh đốn chính trị tập trung vào giáo dục chính sách ruộng đất và thanh lọc tổ chức trong lực lượng Việt Nam. La Quý Ba đã đệ trình yêu cầu lên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc và Quân ủy Trung ương vào ngày 7 tháng 2. Vào ngày 4 tháng 3, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã chấp thuận yêu cầu của La Quý Ba, chỉ thị cho ông giải trình với Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam rằng vì chương trình ruộng đất đã được thông qua, nên sớm

muộn gì nó cũng sẽ được ban hành và thực hiện, và việc giáo dục phải được tiến hành kịp thời trong toàn quân đội; nếu không, nhiều vấn đề sẽ phát sinh.

Đặng Nhất Phàm chịu trách nhiệm hỗ trợ quân đội Việt Nam trong nỗ lực chinh đồn chính trị. Ngày 8 tháng 4, ông đã trình lên phía Việt Nam «Đề xuất sơ bộ về chinh đồn chính trị», nêu rõ sự cần thiết và tầm quan trọng của việc chinh đồn chính trị, phương pháp, mục tiêu, yêu cầu và các bước cụ thể.

Tháng 5 năm 1953, sau khi Chiến dịch Thượng Lào kết thúc, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam và Tổng Quân

ủy Việt Nam đã thông qua các đề xuất của Đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc về chỉnh đốn chính trị. Họ quyết định tiến hành chỉnh đốn chính trị trong hai tháng, ban đầu tại các sư đoàn chủ lực và các đơn vị địa phương ở phía bắc “Khu vực Tứ Liên”, cũng như tại các sở chỉ huy. Đặng Nhất Phàm đã tổ chức các nỗ lực hỗ trợ soạn thảo kế hoạch thực hiện cụ thể và tài liệu giáo dục cho việc chỉnh đốn chính trị.

Đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc đã mang đến bộ phim nổi tiếng «Cô gái tóc trắng», được trình chiếu tại nhiều sư đoàn chủ lực của quân đội Việt Nam. Nông thôn Việt Nam, với những đặc điểm bán phong kiến mạnh mẽ, có nhiều

điểm tương đồng với nông thôn Trung Quốc, và câu chuyện “Cô gái tóc trắng” đã làm rung động sâu sắc trái tim của những người lính trẻ Việt Nam. Khi Trung đoàn 102 thuộc Sư đoàn 308 trình chiếu bộ phim “Cô gái tóc trắng”, hơn mười người lính đã gục xuống khóc. Một người lính giờ súng, chạy đến màn hình và bắn vào nhân vật “Hoàng Thế Nhân” trên màn hình trước khi ngắt xủ. [Tác giả đã phỏng vấn Vương Chấn Hoa tại Bắc Kinh vào ngày 17 tháng 4 năm 1990.]

Hồ Chí Minh rất coi trọng công cuộc chinh đồn chính trị này. Ông đích thân phát biểu tại một khóa huấn luyện cho các sĩ quan quân đội cấp cao và trung cấp của Việt Nam: “Mục đích của công cuộc chinh đồn

này là xây dựng quân đội ta thành quân đội cách mạng nhân dân, có khả năng chiến thắng những trận quyết định.” Hồ Chí Minh nói: “Bao năm qua, tất cả người Việt Nam chúng ta đã sống dưới ách nô lệ của chủ nghĩa thực dân và phong kiến. Nền giáo dục của chủ nghĩa thực dân và phong kiến chắc hẳn đã ít nhiều ảnh hưởng đến chúng ta. Dù chịu ảnh hưởng của tham nhũng hàng thập kỷ, nó vẫn không thể ngăn cản lòng yêu nước và khát vọng cách mạng của chúng ta. Đây là lợi thế chung, và lợi thế này vượt trội hơn những khuyết điểm và ảnh hưởng tiêu cực mà bọn thực dân và địa chủ phong kiến để lại.» Vào tháng 7 và tháng 8 năm đó, cán bộ và chiến sĩ cơ sở của quân đội Việt Nam đã tiến hành chinh đồn

chính trị. Việc chinh đồn chính trị đã khơi dậy quyết tâm của thanh niên Việt Nam chống lại ách thống trị của thực dân Pháp và cuối cùng giành độc lập dân tộc. Kỷ luật và tổ chức của quân đội Việt Nam được cải thiện đáng kể, và hiệu quả chiến đấu của nó cũng được nâng cao hơn nữa. Tinh thần chiến đấu cao cả của những người lính Việt Nam, chiến đấu vì đất nước và dân tộc của họ, là điều mà những người lính Quân đội Viễn chinh Pháp bất hạnh chỉ có thể mơ ước.

Người Pháp đã mở một cuộc phản công. Trong khi quân đội Việt Nam đang chinh đồn, tướng Navarre đã bay sang Đông Dương để đảm nhiệm chức vụ của mình. Bất chấp mùa mưa, Navarre vẫn bất

chấp khó khăn và mở cuộc phản công ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam. Nhiều hoạt động quân sự này đã gây bất ngờ lớn cho cả giới lãnh đạo quân sự Việt Nam và Trung Quốc.

Phái đoàn vô cùng kinh ngạc.

Ngày 17 tháng 7 năm 1953, quân Pháp mở Chiến dịch Swallow, gây thiệt hại nặng nề cho căn cứ tiếp tế hậu cần tại Lạng Sơn, một thị xã trọng điểm ở miền Bắc Việt Nam. Dưới sự chỉ huy của Chuẩn tướng Gilles, Tư lệnh Lực lượng Nhảy dù Bắc Việt Nam, quân Pháp bất ngờ sử dụng phương pháp vận tải con thoi, thả dù ba tiểu đoàn lính dù xuống Lạng Sơn vào sáng ngày 17. Thời tiết hôm đó rất nóng, và

quân đội Việt Nam phòng thủ lại lỏng lẻo; quân Pháp chỉ gặp phải sự kháng cự nhỏ khi đổ bộ.

Sau khi đổ bộ, lính dù Pháp nhanh chóng chiếm được căn cứ tiếp tế hậu phương của Việt Nam tại Lạng Sơn, phá hủy hơn 5.000 tấn đạn dược và vật tư quân sự được tích trữ tại đây, phần lớn là hàng viện trợ của Trung Quốc cho Việt Nam, gây ra tổn thất hậu cần lớn nhất cho quân đội Việt Nam kể từ khi Chiến tranh Pháp-Việt bắt đầu. Sau chiến thắng, lính dù Pháp được trực thăng vận chuyển đến bãi biển Vịnh Bắc Bộ, nơi họ được các tàu hải quân tiếp nhận ngay lập tức. Bị bất ngờ, quân Việt Nam không kịp phản công, và lính dù Pháp đã rút lui an toàn vào ngày

20.

Trong chiến dịch này, quân Pháp đã lên kế hoạch tỉ mỉ và chỉ huy hiệu quả. Tổng cộng 2.001 lính Pháp đã nhảy dù xuống, một người tử trận và một người mất tích. Trong cuộc hành quân tiếp theo, ba người nữa tử trận và 21 người bị thương. Thành tích này đã khiến Navarre vô cùng phấn khởi.

Từ ngày 28 tháng 7 đến ngày 4 tháng 8 năm 1953, Navarre chỉ huy quân Pháp trong một chiến dịch càn quét ở khu vực miền Trung hẹp của Việt Nam, giữa Huế và Quảng Trị, nhằm tiêu diệt lực lượng Việt Minh tại đây. Khu vực này được bao phủ bởi đầm lầy. Quân Pháp đã triển khai 10 tiểu đoàn và 3 cụm xe

đổ bộ, được hỗ trợ bởi trực thăng chiến đấu, để mở một cuộc tấn công từ nhiều hướng. Việt Minh đã chia thành nhiều nhóm nhỏ hơn, nhiều lần thoát khỏi vòng vây của quân Pháp. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, các đơn vị nhỏ của Việt Minh đã bị bao vây, dẫn đến giao tranh ác liệt. Khoảng 200 chiến sĩ Việt Minh đã thiệt mạng và 400 người bị bắt. [Lịch sử Quân đội Nhân dân Việt Nam (Tập 1), trang 410-411, xuất bản tại Hà Nội, Việt Nam, 1977.] Edgar O'ballance, *Chiến tranh Đông Dương, 1945-1954*, London 1964. trang 200.]

Trong khi đó, bắt đầu từ ngày 28 tháng 7, một đơn vị quân đội Pháp, dưới sự chỉ huy của Đại tá de Castries, đã phát động một chiến dịch

cần quét ở khu vực Nam Định, phía nam đồng bằng sông Hồng, nhằm mục đích bao vây và tiêu diệt [lực lượng địch].



Quân đội Pháp tiến quân thận trọng

Trung đoàn Độc lập Việt Minh đã có mặt ở đó. Lần này, Việt Minh nhanh chóng thoát khỏi vòng vây của Pháp, và quân Pháp đã không

đạt được mục tiêu chiến đấu của mình.

Sau đó, Navarre thực hiện một động thái khác. Ngày 12 tháng 8, quân Pháp tại trại Nà Chân đột nhiên biến mất. Hóa ra, từ đầu tháng 8, quân Pháp tại Nà Chân đã liên tục gửi điện tín yêu cầu tăng viện, cố tình để Việt Minh chặn đường. Trên thực tế, tổng số quân Pháp tại đây đã âm thầm giảm từ 9.000 xuống còn 5.000, và cuối cùng, vào ngày 12 tháng 8, tất cả quân Pháp đều được vận chuyển bằng máy bay đến đồng bằng sông Hồng. Tốc độ rút lui của quân Pháp thật bất ngờ; Việt Minh không kịp phản ứng, và Nà Sản trở thành một thị trấn ma.

Trong số quân Pháp bị mắc kẹt tại Nà Sản có một trung úy tên là Henri Airault. Việc ông di tản khỏi Nà Sản đã tạo cơ hội cho ông thiết lập mối quan hệ với Trung Quốc. Sau đó, ông trở về Pháp an toàn, dần dần thăng tiến lên hàng ngũ tướng lĩnh, và vào cuối những năm 1960, ông làm tùy viên quân sự tại Đại sứ quán Pháp tại Trung Quốc. [Ngày 20 tháng 4 năm 2004, tác giả đã phỏng vấn Henri Airault tại Bắc Kinh. Tướng Airault nhớ lại rằng vào thời điểm đó, ông 24 tuổi và là trung đội trưởng trong một đại đội Maroc thuộc Quân đoàn Lê dương nước ngoài. Toàn bộ đại đội gồm 110 người của ông đóng quân trên một ngọn đồi nhỏ ở Na Chan, chiến đấu ác liệt chống lại Việt Minh. Trong trận chiến, đại đội đã

chịu hơn 30 thương vong, và khu vực xung quanh ngọn đồi ngổn ngang xác chết. Vào thời điểm đó, câu hỏi lớn nhất của ông là tại sao ông lại đến chiến đấu ở Việt Nam, nhưng ông vô cùng ngưỡng mộ lòng dũng cảm không sợ hãi của những người lính Việt Minh.]

Việc quân Pháp rút khỏi Nà Sản đã tước đi mục tiêu tấn công của Việt Minh trong mùa khô sắp tới.

